

**DANH MỤC 7.519 THÀNH PHẦN HỒ SƠ PHẢI SỐ HÓA THEO QUY ĐỊNH
TẠI THÔNG TƯ SỐ 01/2023/TT-VPCP CỦA 1.736 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM
VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA TỈNH TUYẾN QUANG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 30/3/2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| A | CẤP TỈNH (6.316 thành phần hồ sơ của 1.393 TTHC) |
| I | SỐ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (430 thành phần hồ sơ của 109 TTHC) |
| | Lĩnh vực Chăn nuôi (11 thành phần hồ sơ của 04 TTHC) |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng |
| | 1 Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi |
| | 2 Bản thuyết minh điều kiện sản xuất |
| | 3 Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất |
| | 4 Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn |
| 2 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn |
| | 1 Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn |
| | 2 Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi |
| 3 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn |
| | 1 Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn |
| | 2 Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận |
| | 3 Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất |
| 4 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng |
| | 1 Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi |
| | 2 Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) trong Giấy chứng nhận. |
| | Lĩnh vực Thú y (32 thành phần hồ sơ của 12 TTHC) |
| 1 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) |
| | 1 Đơn đăng ký cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề |
| | 2 Giấy chứng nhận sức khỏe |
| | 3 02 ảnh 4x6 |
| | 4 Văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y |
| | 5 Lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận (Đối với người nước ngoài) |
| 2 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) |
| | 1 Đơn đăng ký cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y |
| | 2 02 ảnh 4 x 6 |
| 3 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y |
| | 1 Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y |
| | 2 Mô tả tóm tắt về cơ sở |
| 4 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y |
| | 1 Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y |
| | 2 Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| | 3 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 5 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y |
| | 1 Đơn đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y |
| | 2 Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi trong trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký |
| 6 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y |
| | 1 Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y |
| | 2 Giấy chứng nhận đăng ký thuốc thú y |
| | 3 Sản phẩm quảng cáo |
| | 4 Danh sách báo cáo viên |
| 7 | Cấp giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật |
| | 1 Văn bản đề nghị của cơ sở đăng ký cấp giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật |
| | 2 Bản mô tả thông tin về vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật |
| | 3 Báo cáo khắc phục sai lỗi |
| 8 | Cấp lại giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật |
| | 1 Văn bản đề nghị của cơ sở đăng ký cấp giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật |
| | 2 Báo cáo khắc phục sai lỗi |
| 9 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật |
| | 1 Đơn đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật |
| | 2 Bản mô tả thông tin về cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật |
| 10 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật |
| | 1 Đơn đăng ký |
| | 2 Báo cáo khắc phục sai lỗi |
| | 3 Báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh |
| 11 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh |
| | 1 Đơn đăng ký kiểm dịch |
| | 2 Giấy chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh nơi xuất phát của động vật (nếu có), Giấy chứng nhận tiêm phòng và còn miễn dịch bảo hộ (nếu có), kết quả giám sát (nếu có) |
| 12 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh |
| | 1 Đơn đăng ký kiểm dịch |
| | 2 Giấy chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh nơi xuất phát của động vật thủy sản (nếu có), kết quả giám sát (nếu có) |
| | Lĩnh vực Thủy sản (90 thành phần hồ sơ của 14 TTHC) |
| 1 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên) |
| | 1 Đơn đề nghị |
| | 2 Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý |
| | 3 Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng |
| | 4 Thông tin về tổ chức cộng đồng |
| | 5 Bản chính biên bản họp tổ chức cộng đồng |
| 2 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên) |
| | 1 Đơn đề nghị |
| | 2 Thông tin về tổ chức cộng đồng đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung tên tổ chức và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng |
| | 3 Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao |
| | 4 Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo quy chế mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|--|
| | 5 Biên bản họp của tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung |
| 3 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ) |
| | 1 Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản |
| | 2 Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản |
| | 3 Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp đề nghị cấp lại) |
| 4 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) |
| | 1 Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất |
| | 2 Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất |
| | 3 Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận (đối với trường hợp đề nghị cấp lại). |
| 5 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) |
| | 1 Đơn đề nghị |
| | 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao khu vực biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản; |
| | 3 Sơ đồ vị trí đặt lồng bè/Sơ đồ khu vực nuôi. |
| 6 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng |
| | 1 Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc |
| | 2 Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp hoặc loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ tự nhiên đối với trường hợp sử dụng cá thể có nguồn gốc từ tự nhiên để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo |
| | 3 Tài liệu chứng minh cá thể có nguồn gốc từ sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật trong trường hợp sử dụng cá thể có nguồn gốc từ sau xử lý tịch thu để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo |
| | 4 Tài liệu nhập khẩu mẫu vật đối với trường hợp sử dụng mẫu vật có nguồn gốc từ nhập khẩu để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo |
| | 5 Sổ theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cấy nhân tạo đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm. Các loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp |
| 7 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên |
| 7.1 | Hồ sơ đề nghị xác nhận nguồn gốc: |
| | 1 Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc |
| | 2 Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với trường hợp có sử dụng tàu cá để khai thác thủy sản |
| | 3 Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm |
| | 4 Hợp đồng thuê tàu cá đối với trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm sử dụng tàu cá để khai thác nhưng không phải là chủ tàu |
| | 5 Báo cáo khai thác thủy sản, nhật ký khai thác thủy sản |
| 7.2 | Hồ sơ đề nghị xác nhận mẫu vật loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ tự nhiên trước thời điểm quy định cấm khai thác có hiệu lực, bao gồm: |
| | 1 Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|---|
| 2 | Tài liệu chứng minh nguồn gốc mẫu vật khai thác từ tự nhiên có xác nhận của Tổ chức quản lý cảng cá hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tại thời điểm khai thác |
| 3 | Hợp đồng mua, bán, cho, tặng có công chứng tại thời điểm mua, bán, cho, tặng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân không phải là người trực tiếp khai thác |
| 8 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá |
| 1 | Đơn đề nghị |
| 2 | Bản thuyết minh điều kiện cơ sở |
| 9 | Xóa đăng ký tàu cá |
| 1 | Tờ khai xóa đăng ký tàu cá |
| 2 | Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá |
| 10 | Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực |
| 1 | Đơn đăng ký |
| 2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được giao, cho thuê đất để nuôi trồng thủy sản hoặc giấy phép hoạt động nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, thủy điện hoặc quyết định giao khu vực biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản |
| 3 | Sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở |
| 11 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá |
| 11.1 | Hồ sơ đối với tàu đóng mới gồm: |
| 1 | Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản |
| 2 | Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp |
| 3 | Văn bản chấp thuận đóng mới đối với tàu cá hoặc văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu công vụ thủy sản |
| 4 | Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế |
| 5 | Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu) |
| 6 | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu |
| 11.2 | Hồ sơ đối với tàu cải hoán gồm: |
| 1 | Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản |
| 2 | Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế |
| 3 | Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu) |
| 4 | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu |
| 5 | Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu |
| 6 | Giấy chứng nhận đăng ký cũ |
| 7 | Văn bản chấp thuận cải hoán của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 11.3 | Hồ sơ đối với tàu được mua bán, tặng cho gồm: |
| 1 | Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản |
| 2 | Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế |
| 3 | Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu) |
| 4 | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu |
| 5 | Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định |
| 6 | Văn bản chấp thuận mua, bán tàu cá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp tàu cá mua bán trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 7 | Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu |
| 8 | Giấy chứng nhận xóa đăng ký |
| 11.4 | Hồ sơ đối với tàu nhập khẩu gồm: |
| 1 | Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản |
| 2 | Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế |
| 3 | Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu) |
| 4 | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu |
| 5 | Văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá của cơ quan có thẩm quyền |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|--|--|
| 6 | Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá đã qua sử dụng |
| 7 | Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan |
| 8 | Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam |
| 11.5 | Hồ sơ đối với tàu thuộc diện thuê tàu trần gồm: |
| 1 | Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản |
| 2 | Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế |
| 3 | Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu); |
| 4 | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu |
| 5 | Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã qua sử dụng |
| 6 | Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan |
| 7 | Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam. |
| 8 | Văn bản chấp thuận cho thuê tàu trần do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp |
| 9 | Hợp đồng thuê tàu trần |
| 12 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá |
| 1 | Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu |
| 2 | Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cũ |
| 3 | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá |
| 4 | Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu) |
| 13 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá |
| 1 | Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá |
| 2 | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, hợp đồng đóng tàu, biên bản nghiệm thu xuất xưởng |
| 3 | Các giấy tờ đối với tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam, gồm: văn bản cho phép nhập khẩu hoặc thuê tàu trần, giấy chứng nhận xóa đăng ký đối với trường hợp tàu cá đã qua sử dụng, hợp đồng đóng tàu và thanh lý hợp đồng đóng tàu đối với tàu đóng mới, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc giấy chứng nhận phân cấp còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm nước có tàu cấp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với trường hợp chủ tàu là tổ chức, giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với chủ tàu là cá nhân |
| 4 | Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu) |
| 14 | Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản |
| 14.1 | Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác thủy sản bao gồm: |
| 1 | Đơn đề nghị |
| 2 | Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định phải đăng kiểm |
| 3 | Bản chụp văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định phải có văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá. |
| 14.2 | Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khai thác thủy sản: |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại |
| 2 | Giấy phép khai thác thủy sản đã được cấp, trong trường hợp thay đổi thông tin trong giấy phép |
| Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và PTNT (35 thành phần hồ sơ của 06 TTHC) | |
| 1 | Công nhận làng nghề |
| 1 | Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống |
| 2 | Giấy chứng nhận, huy chương hoặc bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hoá dân tộc của nghề truyền thống |
| 3 | Giấy công nhận Nghề nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) |
| 4 | Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn |
| 5 | Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn |
| 6 | Văn bản bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định |
| 2 | Công nhận nghề truyền thống |
| 1 | Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| | 2 Giấy chứng nhận, huy chương hoặc bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hoá dân tộc của nghề truyền thống |
| | 3 Giấy công nhận Nghề nhân nghề truyền thống |
| 3 | Công nhận làng nghề truyền thống |
| | 1 Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống |
| | 2 Giấy chứng nhận, huy chương hoặc bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hoá dân tộc của nghề truyền thống |
| | 3 Giấy công nhận Nghề nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền |
| | 4 Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn |
| | 5 Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn |
| | 6 Văn bản bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định |
| 4 | Hỗ trợ dự án liên kết |
| | 1 Đơn đề nghị của chủ dự án |
| | 2 Dự án liên kết |
| | 3 Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết |
| | 4 Giấy chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường |
| | 5 Hợp đồng liên kết |
| 5 | Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu |
| | 1 Giấy Đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu |
| | 2 Bản sao Hợp đồng (Contract) mua bán hàng hóa (là bản tiếng Việt hoặc bản tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì người nhập khẩu phải nộp kèm bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch); |
| | 3 Danh mục hàng hóa (Packing List – nếu có) |
| | 4 Hóa đơn (Invoice) có xác nhận của người nhập khẩu |
| | 5 Vận đơn (Bill of Lading) có xác nhận của người nhập khẩu |
| | 6 Tờ khai hàng hóa nhập khẩu có xác nhận của người nhập khẩu |
| | 7 Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O-Certificate of Origin – nếu có) |
| | 8 Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có) |
| | 9 Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng muối nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng muối nhập khẩu |
| | 10 Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nhãn phụ nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định |
| 6 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu |
| | 1 Giấy đăng ký kiểm tra thực phẩm nhập khẩu |
| | 2 Bản tự công bố sản phẩm |
| | 3 Danh mục hàng hóa (Packing List) |
| | 4 Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có) |
| | 5 Thông báo kết quả kiểm tra an toàn thực phẩm muối nhập khẩu |
| | Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (06 thành phần hồ sơ của 04 TTHC) |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản |
| | 1 Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm |
| | 2 Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm |
| 2 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP) |
| | 1 Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm |
| | 2 Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|--|--|---|
| 3 | | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ |
| | 1 | Phiếu đăng ký thu hoạch |
| 4 | | Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ |
| | 1 | Bản chính phiếu kiểm soát thu hoạch |
| Lĩnh vực: Khoa học công nghệ và môi trường (02 TTHC, 05 thành phần hồ sơ) | | |
| 1 | | Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành |
| | 1 | Bản công bố hợp quy |
| | 2 | Báo cáo tự đánh giá (Đối với trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân) |
| | 3 | Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp cho tổ chức, cá nhân (Đối với trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định). |
| 2 | | Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao |
| | 1 | Đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |
| | 2 | Thuyết minh vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |
| Lĩnh vực: Nông nghiệp (07 thành phần hồ sơ của 03 TTHC) | | |
| 1 | | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương |
| | 1 | Văn bản đề xuất kế hoạch khuyến nông |
| | 2 | Biểu dự toán kinh phí |
| 2 | | Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |
| | 1 | Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |
| | 2 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ doanh nghiệp |
| | 3 | Văn bản minh chứng về bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền cấp |
| 3 | | Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |
| | 1 | Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |
| | 2 | Bản thuyết minh |
| Lĩnh vực: Bảo hiểm nông nghiệp (04 thành phần hồ sơ của 02 TTHC) | | |
| 1 | | Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước |
| | 1 | Đơn đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước |
| | 2 | Bảng kê (kèm theo bản sao) hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đã ký kết với tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp |
| 2 | | Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp |
| | 1 | Đối với doanh nghiệp bảo hiểm: Văn bản thông báo các trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp. |
| | 2 | Đối với cá nhân sản xuất nông nghiệp: Thông báo bằng văn bản |
| Lĩnh vực: Bảo vệ thực vật (22 thành phần hồ sơ của 08 TTHC) | | |
| 1 | | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật |
| | 2 | Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật |
| 2 | | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật |
| | 2 | Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật |
| 3 | | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón |
| | 2 | Bảng tốt nghiệp trung cấp trở lên của người trực tiếp buôn bán phân bón |
| 4 | | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|---|---|
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận |
| 2 | Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp |
| 3 | Bảng tốt nghiệp trung cấp trở lên của người trực tiếp buôn bán phân bón |
| 5 | Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật |
| 2 | Giấy chứng nhận huấn luyện về an toàn lao động trong vận chuyển, bảo quản thuốc bảo vệ thực vật của người điều khiển phương tiện hoặc người áp tải hàng, khi nộp mang theo bản chính để đối chiếu (đối với vận chuyển bằng đường bộ) |
| 3 | Một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng cung ứng; Hợp đồng vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật; Hóa đơn tài chính về xuất, nhập hàng hóa thuốc bảo vệ thực vật; Bản kê khai vận chuyển hàng hóa của công ty (có xác nhận và dấu của công ty) |
| 4 | Lịch trình vận chuyển hàng hóa, địa chỉ và điện thoại của chủ hàng (có xác nhận và dấu của công ty) |
| 6 | Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật |
| 1 | Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật |
| 2 | Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật |
| 3 | Sản phẩm quảng cáo |
| 4 | Danh sách báo cáo viên |
| 7 | Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón |
| 1 | Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo phân bón |
| 2 | Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam |
| 3 | Kịch bản quảng cáo |
| 4 | Chương trình quảng cáo (Đối với quảng cáo thông qua hình thức hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện) |
| 8 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật |
| 1 | Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật vận chuyển nội địa |
| Lĩnh vực: Trồng trọt (26 thành phần hồ sơ của 09 TTHC) | |
| 1 | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng |
| 2 | Báo cáo kết quả bình tuyến cây đầu dòng; báo cáo kết quả thiết lập vườn cây đầu dòng |
| 3 | Văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng (đối với trường hợp Hồ sơ phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng) |
| 2 | Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng |
| 1 | Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên |
| 2 | Giấy chứng nhận đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ về giám định quyền đối với giống cây trồng |
| 3 | Bảng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành trồng trọt, nông học hoặc ngành có liên quan về giống cây trồng |
| 4 | Tài liệu có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc người nộp hồ sơ đã trực tiếp làm công tác chuyên môn lĩnh vực giống cây trồng từ 05 năm trở lên |
| 5 | 02 ảnh 3x4 (cm) |
| 6 | Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này) |
| 3 | Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng |
| 1 | Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên |
| 2 | 02 ảnh 3x4 (cm) |
| 3 | Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này) |
| 4 | Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|---|---|
| | 1 Đơn yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng |
| | 2 Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng |
| 5 | Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân |
| | 1 Đơn yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng |
| | 2 Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng |
| 6 | Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng |
| | 1 Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng |
| | 2 Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên sở hữu công nghiệp hoạt động cho tổ chức |
| | 3 Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này) |
| 7 | Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước |
| | 1 Đơn đề nghị giao quyền đăng ký |
| 8 | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng |
| | 1 Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng |
| | 2 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng trong trường hợp có sự thay đổi thông tin của tổ chức, trừ trường hợp trong Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng đã có thông tin về Mã số doanh nghiệp |
| | 3 Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động hoặc quyết định chấm dứt hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên quyền đối với giống cây trồng hoạt động cho tổ chức trong trường hợp có sự thay đổi về giám định viên quyền đối với giống cây trồng |
| | 4 Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này) |
| 9 | Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước |
| | 1 Đơn đề nghị sử dụng giống cây trồng |
| | 2 Tài liệu chứng minh đề nghị khai thác, sử dụng giống cây trồng là có căn cứ xác đáng |
| Lĩnh vực: Lâm nghiệp (60 thành phần hồ sơ của 17 TTHC) | |
| 1 | Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES |
| | 1 Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng |
| | 2 Phương án nuôi (đối với động vật) |
| | 3 Phương án trồng (đối với thực vật) |
| 2 | Chuyển loại rừng đối với khu rừng do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập |
| | 1 Văn bản đề nghị của chủ rừng |
| | 2 Phương án chuyển loại rừng |
| 3 | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng |
| | 1 Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác |
| | 2 Phương án khai thác |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| 3 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với các trường hợp: Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước đại diện chủ sở hữu, rừng phòng hộ là rừng trồng, rừng đặc dụng là rừng trồng; thu thập mẫu vật thực vật rừng thông thường phục vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng |
| 4 | Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế |
| 1 | Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế |
| 2 | Văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác |
| 3 | Các tài liệu khác có liên quan (nếu có) |
| 5 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác |
| 1 | Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng |
| 2 | Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện) |
| 3 | Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công |
| 4 | Báo cáo thuyết minh; Bản đồ hiện trạng rừng; Kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng |
| 6 | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên |
| 1 | Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên |
| 2 | Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên |
| 7 | Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế |
| 1 | Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế |
| 2 | Phương án trồng rừng thay thế |
| 3 | Dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế |
| 4 | Văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác |
| 5 | Tài liệu khác có liên quan (nếu có) |
| 8 | Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý |
| 1 | Tờ trình của chủ rừng |
| 2 | Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí |
| 9 | Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý |
| 1 | Tờ trình của chủ rừng |
| 2 | Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định |
| 10 | Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh |
| 1 | Văn bản đề nghị hỗ trợ |
| 2 | Văn kiện chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án |
| 11 | Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 1 | Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoặc người giám hộ, người thừa kế của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng |
| 2 | Quyết định của tòa án trong trường hợp mất năng lực hành vi dân sự; người thừa kế phải gửi bản sao chụp giấy chứng tử, chứng nhận mất tích trong trường hợp chết hoặc mất tích (đối với hộ gia đình, cá nhân) |
| 3 | Bản kê tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản; bản sao chụp quyết định giải thể hoặc phá sản (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (đối với tổ chức) |
| 12 | Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp |
| 1 | Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp |
| 2 | Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp |
| 13 | Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu |
| 1 | Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu |
| 2 | Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất |
| 3 | Hồ sơ gỗ nhập khẩu hoặc hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước |
| 14 | Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ |
| 1 | Đề nghị phân loại doanh nghiệp |
| 2 | Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ |
| 3 | Tài liệu chứng minh tuân thủ tiêu chí phân loại doanh nghiệp |
| 4 | Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đóng dấu treo |
| 15 | Xác nhận bảng kê lâm sản |
| 1 | Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản |
| 2 | Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận |
| 3 | Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt |
| 4 | Quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh |
| 5 | Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt |
| 6 | Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh |
| 7 | Bảng kê lâm sản do Cơ quan Kiểm lâm được giao xử lý tài sản lập hoặc Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại |
| 8 | Bảng kê gỗ nhập khẩu |
| 9 | Giấy phép CITES xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu hoặc nước tái xuất khẩu cấp; giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp |
| 10 | Giấy phép FLEGT xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp |
| 11 | Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu |
| 12 | Tờ khai hải quan hoặc giấy phép CITES nhập khẩu |
| 13 | Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc packing-list/log-list do tổ chức, cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu |
| 14 | Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng |
| 15 | Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên |
| 16 | Hồ sơ nguồn gốc lâm sản đối với trường hợp xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân |
| 17 | Xác nhận Bảng kê lâm sản; xác nhận lâm sản tồn trong Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bản lâm sản; xác nhận Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp |
| 16 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức |
| 1 | Tờ trình đề nghị phê duyệt hoặc phương án quản lý rừng bền vững |
| 17 | Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|--|--|
| 1 | Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán |
| 2 | Các văn bản có liên quan (Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các tài liệu có liên quan khác) |
| Lĩnh vực: Kiểm lâm (04 thành phần hồ sơ của 01 TTHC) | |
| 1 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng |
| 1 | Văn bản đề nghị phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng |
| 2 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án hoặc bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư |
| 3 | Báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng rừng |
| 4 | Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng |
| Lĩnh vực: Quản lý doanh nghiệp (02 thành phần hồ sơ của 01 TTHC) | |
| 1 | Phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp |
| 1 | Tờ trình thẩm định của công ty nông, lâm nghiệp |
| 2 | Đề án sắp xếp, đổi mới của công ty nông, lâm nghiệp |
| Lĩnh vực: Phòng chống thiên tai (06 thành phần hồ sơ của 02 TTHC) | |
| 1 | Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ |
| 1 | Văn bản trình phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế để khắc phục hậu quả thiên tai của cơ quan Chủ khoản viện trợ |
| 2 | Văn bản của nhà tài trợ thống nhất với nội dung khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai |
| 3 | Dự thảo Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai |
| 2 | Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh |
| 1 | Tờ trình về việc phê duyệt tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ |
| 2 | Văn bản của Bên viện trợ thông báo hoặc thỏa thuận viện trợ, danh mục các khoản viện trợ |
| 3 | Các tài liệu khác liên quan đến khoản viện trợ theo quy định của pháp luật |
| Lĩnh vực: Quản lý công sản (06 thành phần hồ sơ của 01 TTHC) | |
| 1 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng |
| 1 | Văn bản đề nghị được giao tài sản theo hình thức có hoàn trả giá trị tài sản cho Nhà nước |
| 2 | Danh mục tài sản đề nghị được giao tài sản có hoàn trả |
| 3 | Biên bản kiểm tra hiện trạng quản lý tài sản; hồ sơ, tài liệu bàn giao, tạm bàn giao tài sản cho doanh nghiệp |
| 4 | Hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc đầu tư tăng thêm vào tài sản (như: văn bản, quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền, quyết toán) |
| 5 | Báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong thời gian quản lý |
| 6 | Hồ sơ liên quan khác |
| Lĩnh vực: Thủy lợi (108 thành phần hồ sơ của 19 TTHC) | |
| 1 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép |
| 2 | Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị cấp phép |
| 3 | Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|---|
| 4 | Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi của tổ chức, cá nhân |
| | Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị cấp phép phải bổ sung: |
| 5 | + Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; |
| 6 | + Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; |
| 7 | + Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; |
| 8 | + Bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án. |
| 9 | + Bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công được phê duyệt. |
| 2 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép |
| 2 | Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị cấp phép; |
| 3 | Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi; |
| 4 | Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi của tổ chức, cá nhân |
| | Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị cấp phép phải bổ sung: |
| 5 | + Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp |
| 6 | + Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư |
| 7 | + Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; |
| 8 | + Bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án. |
| 3 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép theo |
| 2 | Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị cấp phép |
| 3 | Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi |
| 4 | Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi của tổ chức, cá nhân |
| 5 | Bản sao giấy phép dịch vụ nổ mìn |
| | Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị cấp phép phải bổ sung: |
| 6 | + Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; |
| 7 | + Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; |
| 8 | + Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; |
| 9 | + Bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án. |
| 4 | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép |
| 2 | Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị cấp phép |
| 3 | Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| 4 | Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi của tổ chức, cá nhân |
| 5 | Bản sao giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ; phương tiện đường thủy nội địa; |
| | Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị cấp phép phải bổ sung: |
| 6 | + Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; |
| 7 | + Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; |
| 8 | + Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; |
| 9 | + Bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án. |
| 5 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép |
| 2 | Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị cấp phép |
| 3 | Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi |
| 4 | Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi của tổ chức, cá nhân; |
| | Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị cấp phép phải bổ sung: |
| 5 | + Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; |
| 6 | + Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; |
| 7 | + Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; |
| 8 | + Bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án. |
| 6 | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép |
| 2 | Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị cấp phép; |
| 3 | Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi; |
| 4 | Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi của tổ chức, cá nhân; |
| | Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị cấp phép phải bổ sung: |
| 5 | + Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; |
| 6 | + Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; |
| 7 | + Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; |
| 8 | + Bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án. |
| 7 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh |
| 1 | Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép |
| 2 | Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép |
| 3 | Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 4 | Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân |
| | Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép phải bổ sung: |
| 5 | + Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (cập nhật đến thời điểm đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép) |
| 6 | + Trường hợp có thay đổi quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động được cấp phép phải bổ sung: bản sao quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường; bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án điều chỉnh. |
| 8 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh |
| 1 | Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép |
| 2 | Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép |
| 3 | Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân |
| 4 | Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân |
| | Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép phải bổ sung: |
| 5 | + Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (cập nhật đến thời điểm đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép); |
| 6 | + Trường hợp có thay đổi quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động được cấp phép phải bổ sung: bản sao quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường; bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án điều chỉnh. |
| 9 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh |
| 1 | Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép |
| 2 | Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép |
| 3 | Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân |
| 4 | Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân |
| | Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép phải bổ sung: |
| 5 | + Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (cập nhật đến thời điểm đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép) |
| 6 | + Trường hợp có thay đổi quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động được cấp phép phải bổ sung: bản sao quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường; bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án điều chỉnh |
| 10 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 1 | Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép |
| 2 | Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép |
| 3 | Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân |
| | Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân; (5) Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép phải bổ sung: |
| 4 | + Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (cập nhật đến thời điểm đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép); |
| 5 | + Trường hợp có thay đổi quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động được cấp phép phải bổ sung: bản sao quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường; bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án điều chỉnh. |
| 11 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại giấy phép |
| 12 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại giấy phép |
| 2 | Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp |
| 3 | Bản sao các Quyết định do cơ quan có thẩm quyền cấp về việc thay đổi tên doanh nghiệp do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức |
| 13 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh |
| 1 | Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước |
| 2 | Dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước |
| 3 | Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật |
| 4 | Bản đồ hiện trạng công trình |
| 5 | Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan |
| 6 | Các tài liệu liên quan khác kèm theo |
| 14 | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh |
| 1 | Tờ trình đề nghị phê duyệt |
| 2 | Dự thảo đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi |
| 3 | Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có) |
| 15 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh |
| 1 | Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập |
| 2 | Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập |
| 3 | Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật |
| 4 | Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan |
| 5 | Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có) |
| 16 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh |
| 1 | Tờ trình đề nghị phê duyệt; |
| 2 | Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp; |
| 3 | Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật; |
| 4 | Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| | 5 Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có) |
| 17 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh |
| | 1 Phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước |
| 18 | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý |
| | 1 Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành |
| | 2 Dự thảo quy trình vận hành công trình |
| | 3 Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật |
| | 4 Văn bản góp ý kiến của các tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức khai thác công trình thủy lợi, cơ quan, đơn vị liên quan |
| | 5 Bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi |
| 19 | Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý |
| | 1 Tờ trình đề nghị phê duyệt của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ phương án cấm mốc chỉ giới |
| | 2 Bản sao chụp Quyết định giao cho tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi hoặc hợp đồng khai thác công trình thủy lợi |
| | 3 Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của công trình thủy lợi |
| | 4 Thuyết minh hồ sơ phương án cấm mốc chỉ giới |
| | 5 Bản vẽ phương án cấm mốc chỉ giới thể hiện phạm vi bảo vệ công trình, vị trí, tọa độ của các mốc chỉ giới trên nền bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi |
| | Lĩnh vực Đầu tư vào Nông nghiệp, Nông thôn (01 thành phần hồ sơ của 01 TTHC) |
| 1 | Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ |
| | 1 Quyết định giao vốn |
| | Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (04 thành phần hồ sơ của 02 TTHC) |
| 1 | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng |
| | 1 Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng |
| | 2 Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư |
| | 3 Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu) |
| 2 | Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở |
| | 1 Tờ trình thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở |
| | Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng (01 thành phần hồ sơ của 01 TTHC) |
| 1 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương |
| | 1 Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng |
| II | SỞ NỘI VỤ (278 thành phần hồ sơ của 89 TTHC) |
| | Lĩnh vực Tổ chức - Biên chế (54 thành phần hồ sơ của 12 TTHC) |
| 1 | Thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập |
| | 1 Văn bản đề nghị thẩm định được ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định. |
| | 2 Dự thảo tờ trình thành lập đơn vị sự nghiệp công lập. |
| | 3 Dự thảo đề án thành lập đơn vị sự nghiệp công lập. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | 4 | Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| | 5 | Dự thảo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập và các tài liệu khác có liên quan (giấy tờ đất đai, kinh phí, nguồn nhân lực). |
| | 6 | Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan về việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập. |
| | 7 | Báo cáo của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan liên quan. |
| 2 | | Thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập |
| | 1 | Văn bản đề nghị thẩm định được ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức đề nghị tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định. |
| | 2 | Dự thảo Đề án tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập. |
| | 3 | Dự thảo Tờ trình tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập. |
| | 4 | Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. |
| | 5 | Dự thảo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập và các tài liệu khác có liên quan (giấy tờ đất đai, kinh phí, nguồn nhân lực). |
| | 6 | Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có). |
| 3 | | Thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập |
| | 1 | Văn bản đề nghị thẩm định được ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức đề nghị giải thể đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định. |
| | 2 | Dự thảo Đề án giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. |
| | 3 | Dự thảo Tờ trình giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. |
| | 4 | Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| | 5 | Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có). |
| 4 | | Thẩm định thành lập tổ chức hành chính |
| | 1 | Văn bản đề nghị thẩm định được ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập tổ chức hành chính theo quy định. |
| | 2 | Dự thảo tờ trình thành lập tổ chức hành chính. |
| | 3 | Dự thảo đề án thành lập tổ chức hành chính. |
| | 4 | Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| | 5 | Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan về việc thành lập tổ chức hành chính. |
| | 6 | Báo cáo của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan liên quan. |
| 5 | | Thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính |
| | 1 | Đề án tổ chức lại tổ chức hành chính. |
| | 2 | Tờ trình tổ chức lại tổ chức hành chính. |
| | 3 | Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. |
| | 4 | Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có). |
| 6 | | Thẩm định giải thể tổ chức hành chính |
| | 1 | Đề án giải thể tổ chức hành chính. |
| | 2 | Tờ trình giải thể tổ chức hành chính. |
| | 3 | Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| | 4 | Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|---|---|
| 7 | Thẩm định Đề án vị trí việc làm (đối với ĐVSNCL) |
| 1 | Văn bản đề nghị thẩm định Đề án vị trí việc làm. |
| 2 | Đề án vị trí việc làm. |
| 3 | Bản sao các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập. |
| 4 | Các văn bản khác có liên quan đến việc xây dựng Đề án vị trí việc làm (nếu có). |
| 8 | Thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm (đối với ĐVSNCL) |
| 1 | Văn bản đề nghị điều chỉnh vị trí việc làm. |
| 2 | Đề án điều chỉnh vị trí việc làm. |
| 3 | Bản sao các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập. |
| 4 | Các văn bản khác có liên quan đến việc xây dựng Đề án điều chỉnh vị trí việc làm. |
| 9 | Thẩm định Đề án vị trí việc làm (đối với cơ quan, tổ chức hành chính) |
| 1 | Văn bản đề nghị phê duyệt vị trí việc làm. |
| 2 | Đề án vị trí việc làm. |
| 3 | Bản sao các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành. |
| 10 | Thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm (đối với cơ quan, tổ chức hành chính) |
| 1 | Văn bản đề nghị điều chỉnh vị trí việc làm. |
| 2 | Đề án điều chỉnh vị trí việc làm. |
| 3 | Bản sao các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành. |
| 11 | Thẩm định số lượng người làm việc |
| 1 | Văn bản đề nghị. |
| 2 | Kế hoạch số lượng người làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập, kèm theo văn bản làm cơ sở xác định số lượng người làm việc. |
| 3 | Bản sao các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập của đơn vị hoặc của bộ, ngành, địa phương của năm trước liền kề với năm kế hoạch. |
| 4 | Các văn bản liên quan (nếu có). |
| 12 | Thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc |
| 1 | Văn bản đề nghị điều chỉnh số lượng người làm việc. |
| 2 | Đề án điều chỉnh số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập. |
| 3 | Các tài liệu liên quan đến điều chỉnh số lượng người làm việc quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP. |
| 4 | Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về thành lập, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập. |
| Lĩnh vực Tổ chức phi chính phủ (73 thành phần hồ sơ của 17 TTHC) | |
| 1 | Công nhận ban vận động thành lập hội |
| 1 | Đơn đề nghị công nhận ban vận động thành lập hội (theo mẫu). |
| 2 | Danh sách và trích ngang của những người dự kiến trong ban vận động thành lập hội. |
| 2 | Thành lập hội |
| 1 | Đơn đề nghị thành lập hội (theo mẫu). |
| 2 | Dự thảo điều lệ hội (theo mẫu). |
| 3 | Danh sách những người trong ban vận động thành lập hội được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận. |
| 4 | Phiếu lý lịch tư pháp của người đứng đầu ban vận động thành lập hội. |
| 5 | Văn bản xác nhận nơi dự kiến đặt trụ sở hội. |
| 6 | Bản kê khai tài chính, tài sản (nếu có). |
| 3 | Phê duyệt điều lệ hội |
| 1 | Công văn báo cáo kết quả đại hội (theo mẫu). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|---|
| 2 | Điều lệ (theo mẫu) và biên bản thông qua điều lệ hội. |
| 3 | Biên bản bầu ban lãnh đạo, ban kiểm tra (có danh sách kèm theo) và lý lịch người đứng đầu hội, công văn báo cáo thay đổi chức danh lãnh đạo hội (nếu có). |
| 4 | Chương trình hoạt động của hội. |
| 5 | Nghị quyết đại hội. |
| 4 | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội |
| 1 | Đơn đề nghị chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội (theo mẫu). |
| 2 | Đề án chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội. |
| 3 | Nghị quyết đại hội của hội về việc chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội. |
| 4 | Dự thảo điều lệ hội mới do chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội. |
| 5 | Danh sách ban lãnh đạo lâm thời của hội thành lập mới do chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội. |
| 6 | Sơ yếu lý lịch và phiếu lý lịch tư pháp của người đứng đầu ban lãnh đạo lâm thời. |
| 7 | Văn bản xác nhận nơi dự kiến đặt trụ sở của hội hình thành mới do chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội. |
| 5 | Đổi tên hội |
| 1 | Đơn đề nghị đổi tên; |
| 2 | Nghị quyết đại hội của hội về việc đổi tên hội; |
| 3 | Dự thảo điều lệ sửa đổi, bổ sung; |
| 4 | Biên bản bầu ban lãnh đạo (có danh sách kèm theo), đối với người đứng đầu hội thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 03/2013/TT-BNV trường hợp đồng thời có sự thay đổi về ban lãnh đạo hội. |
| 6 | Hội tự giải thể |
| 1 | Đơn đề nghị giải thể hội (theo mẫu); |
| 2 | Nghị quyết giải thể hội; |
| 3 | Bản kê tài sản, tài chính; |
| 4 | Dự kiến phương thức xử lý tài sản, tài chính, lao động và thời hạn thanh toán các khoản nợ khác. |
| 7 | Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội |
| 7.1 | Hồ sơ báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ: |
| 1 | Nghị quyết của ban lãnh đạo hội về việc tổ chức đại hội nhiệm kỳ; |
| 2 | Dự thảo báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ và phương hướng hoạt động nhiệm kỳ tới của hội. Báo cáo kiểm điểm của ban lãnh đạo, ban kiểm tra và báo cáo tài chính của hội; |
| 3 | Dự thảo điều lệ sửa đổi, bổ sung (nếu có); |
| 4 | Danh sách dự kiến nhân sự ban lãnh đạo, ban kiểm tra, trong đó nêu rõ tiêu chuẩn, cơ cấu, số lượng thành viên ban lãnh đạo, ban kiểm tra hội. Đối với nhân sự dự kiến là người đứng đầu hội phải có sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, văn bản đồng ý của cơ quan có thẩm quyền theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ; |
| 5 | Dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức đại hội, số lượng đại biểu mời, đại biểu chính thức tham dự đại hội, dự kiến chương trình đại hội; |
| 6 | Báo cáo số lượng hội viên, trong đó nêu rõ số hội viên chính thức của hội; |
| 7 | Các hội dung khác thuộc thẩm quyền của đại hội theo quy định của điều lệ hội và quy định của pháp luật (nếu có). |
| 7.2 | Hồ sơ báo cáo đại hội bất thường: |
| 1 | Nghị quyết của ban lãnh đạo hội về việc tổ chức đại hội bất thường trong đó nêu rõ nội dung thảo luận và quyết định tại đại hội; |
| 2 | Dự thảo những nội dung thảo luận và quyết định tại đại hội; |
| 3 | Dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức đại hội, số lượng đại biểu mời, đại biểu chính thức tham dự đại hội, dự kiến chương trình đại hội. |
| 8 | Cho phép hội đặt văn phòng đại diện |
| 1 | Đơn xin phép đặt văn phòng đại diện (theo mẫu); |
| 2 | Dự kiến nội dung hoạt động của văn phòng đại diện; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| | 3 Bản sao có chứng thực các giấy tờ hợp pháp liên quan đến quyền sử dụng nhà, đất nơi dự kiến đặt văn phòng đại diện; |
| | 4 Bản sao có chứng thực quyết định thành lập hội và điều lệ hội. |
| 9 | Thành lập và công nhận điều lệ quỹ |
| | 1 Đơn đề nghị thành lập quỹ (theo mẫu); |
| | 2 Dự thảo điều lệ quỹ; |
| | 3 Tài liệu chứng minh tài sản đóng góp để thành lập quỹ; |
| | 4 Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của các thành viên ban sáng lập quỹ, sáng lập viên thành lập quỹ nếu thuộc diện quản lý của cơ quan có thẩm quyền thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ; |
| | 5 Bản sao di chúc có chứng thực; Hợp đồng ủy quyền có công chứng (nếu có). |
| 10 | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ |
| | 1 Tài liệu chứng minh việc hoàn tất các thủ tục công bố về việc thành lập quỹ và chuyển quyền sở hữu tài sản đóng góp thành lập quỹ; |
| | 2 Danh sách, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, sơ yếu lý lịch và phiếu lý lịch tư pháp của các thành viên Hội đồng quản lý quỹ, nếu thuộc diện quản lý của cơ quan có thẩm quyền thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ trước khi bầu Hội đồng quản lý quỹ. Trường hợp thành viên Hội đồng quản lý quỹ là người nước ngoài phải cung cấp lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước người đó mang quốc tịch; |
| | 3 Văn bản liên quan đến việc bầu thành viên và các chức danh Hội đồng quản lý quỹ. |
| 11 | Công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ |
| | 1 Văn bản nêu rõ lý do thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ, kèm theo danh sách, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, sơ yếu lý lịch và phiếu lý lịch tư pháp của thành viên Hội đồng quản lý quỹ được bổ sung, văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ trước khi bầu Hội đồng quản lý quỹ nếu thuộc diện quản lý của cơ quan có thẩm quyền. |
| 12 | Thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ |
| | 1 Đơn đề nghị thay đổi giấy phép và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ (theo mẫu); |
| | 2 Nghị quyết của Hội đồng quản lý quỹ nêu rõ lý do về việc xin thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ; |
| | 3 Dự thảo điều lệ sửa đổi, bổ sung. |
| 13 | Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ |
| | 1 Đơn đề nghị cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (theo mẫu). |
| 14 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động |
| | 1 Đơn đề nghị cho quỹ hoạt động trở lại (theo mẫu); |
| | 2 Báo cáo của Hội đồng quản lý quỹ và các tài liệu chứng minh quỹ đã khắc phục sai phạm. |
| 15 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ |
| | 1 Đơn đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ, trong đó nêu rõ lý do và tên gọi mới của quỹ (theo mẫu); |
| | 2 Dự thảo điều lệ quỹ; |
| | 3 Nghị quyết của Hội đồng quản lý quỹ về việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ; ý kiến đồng ý bằng văn bản của sáng lập viên hoặc người đại diện hợp pháp của sáng lập viên (nếu có); |
| | 4 Dự kiến nhân sự Hội đồng quản lý quỹ; |
| | 5 Tài liệu chứng minh tài sản đối với quỹ muốn mở rộng phạm vi hoạt động; |
| | 6 Phương án giải quyết tài sản, tài chính, lao động khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ. |
| 16 | Đổi tên quỹ |
| | 1 Đơn đề đổi tên quỹ (theo mẫu); |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 2 | Nghị quyết của Hội đồng quản lý quỹ về việc đổi tên quỹ; |
| | 3 | Dự thảo điều lệ sửa đổi, bổ sung; |
| | 4 | Ý kiến đồng ý bằng văn bản của sáng lập viên hoặc người đại diện hợp pháp của sáng lập viên (nếu có). |
| 17 | | Tự giải thể quỹ |
| | 1 | Đơn đề nghị giải thể quỹ (theo mẫu); |
| | 2 | Nghị quyết của Hội đồng quản lý quỹ về tự giải thể, trong đó nêu rõ lý do giải thể quỹ; |
| | 3 | Bản kiểm kê tài sản, tài chính của quỹ có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ, Trưởng Ban Kiểm tra, Giám đốc và phụ trách kế toán; |
| | 4 | Dự kiến phương thức xử lý tài sản, tài chính, lao động và thời hạn thanh toán các khoản nợ; |
| | 5 | Thông báo thời hạn thanh toán nợ (nếu có) cho các tổ chức và cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật và thông báo liên tiếp trên 03 số báo viết hoặc báo điện tử ở Trung ương; |
| | 6 | Các tài liệu chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ tài sản, tài chính của quỹ. |
| | | Lĩnh vực Công chức, viên chức (16 thành phần hồ sơ của 07 TTHC) |
| 1 | | Thi tuyển công chức |
| | 1 | Phiếu đăng ký dự tuyển theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020. |
| 2 | | Xét tuyển công chức |
| | 1 | Phiếu đăng ký dự tuyển theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020. |
| 3 | | Tiếp nhận vào công chức |
| | 1 | Sơ yếu lý lịch công chức; |
| | 2 | Bản sao các văn bằng, chứng chỉ; |
| | 3 | Giấy chứng nhận sức khỏe; |
| | 4 | Bản tự nhận xét, đánh giá của người dự tuyển có xác nhận của người đứng đầu cơ quan, đơn vị nơi công tác. |
| 4 | | Thi nâng ngạch công chức |
| | 1 | Sơ yếu lý lịch công chức; |
| | 2 | Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng công chức; |
| | 3 | Bản sao văn bằng, chứng chỉ; |
| | 4 | Tài liệu minh chứng về tiêu chuẩn, nhiệm vụ của ngạch công chức dự thi. |
| 5 | | Thi tuyển viên chức |
| | 1 | Phiếu đăng ký dự tuyển theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 85/2023/NĐ-CP. |
| 6 | | Xét tuyển viên chức |
| | 1 | Phiếu đăng ký dự tuyển theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 85/2023/NĐ-CP. |
| 7 | | Tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý |
| | 1 | Sơ yếu lý lịch; |
| | 2 | Bản sao các văn bằng, chứng chỉ; |
| | 3 | Giấy chứng nhận sức khỏe; |
| | 4 | Bản tự nhận xét, đánh giá của người dự tuyển có xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi công tác. |
| | | Lĩnh vực Chính quyền địa phương (15 thành phần hồ sơ của 02 TTHC) |
| 1 | | Thẩm định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới |
| | 1 | Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã về thành lập thôn mới, tổ dân phố mới. |
| | 2 | Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|---|
| 3 | Tổng hợp kết quả lấy ý kiến và biên bản lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn mới, tổ dân phố mới về Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới. |
| 4 | Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã về việc thông qua Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới. |
| 2 | Phân loại đơn vị hành chính cấp xã |
| 2.1 | Đối với đơn vị hành chính cấp xã có tổ chức Hội đồng nhân dân |
| 1 | Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã; |
| 2 | Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã; |
| 3 | Báo cáo thuyết minh đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính; |
| 4 | Bảng thống kê số liệu tiêu chuẩn làm cơ sở xác định các tiêu chuẩn; |
| 5 | Bản đồ xác định vị trí đơn vị hành chính được phân loại; |
| 6 | Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc xác nhận về tiêu chuẩn của yếu tố đặc thù. |
| 2.2 | Đối với đơn vị hành chính cấp xã không tổ chức Hội đồng nhân dân |
| 1 | Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã; |
| 2 | Báo cáo thuyết minh đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính; |
| 3 | Bảng thống kê số liệu tiêu chuẩn làm cơ sở xác định các tiêu chuẩn; |
| 4 | Bản đồ xác định vị trí đơn vị hành chính được phân loại; |
| 5 | Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc xác nhận về tiêu chuẩn của yếu tố đặc thù. |
| | Lĩnh vực Công tác thanh niên (14 thành phần hồ sơ của 03 TTHC) |
| 1 | Thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh |
| 1 | Văn bản của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp tỉnh gửi Sở Nội vụ đề nghị cho ý kiến về việc thành lập tổ chức thanh niên xung phong. |
| 2 | Văn bản chấp thuận của Ban Tổ chức Tỉnh ủy, thành ủy về việc thành lập tổ chức thanh niên xung phong. |
| 3 | Đề án thành lập tổ chức thanh niên xung phong. |
| 4 | Đối với việc thành lập Trung tâm, Trường Giáo dục lao động xã hội, ngoài các nội dung nêu trên đề án còn phải có ý kiến bằng văn bản của các cơ quan quản lý chuyên ngành liên quan cấp tỉnh bao gồm: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính. |
| 5 | Tài liệu chứng minh điều kiện để được thành lập tổ chức thanh niên xung phong theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 12/2011/NĐ-CP. |
| 6 | Các tài liệu khác có liên quan (nếu có). |
| 2 | Giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh |
| 1 | Văn bản của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp tỉnh đề nghị Sở Nội vụ cho ý kiến việc giải thể tổ chức thanh niên xung phong. |
| 2 | Văn bản chấp thuận của Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Thành ủy về việc giải thể tổ chức thanh niên xung phong. |
| 3 | Phương án giải thể tổ chức thanh niên xung phong. |
| 4 | Đối với việc giải thể Trung tâm, Trường Giáo dục lao động xã hội, ngoài các nội dung trên đây, hồ sơ đề nghị giải thể còn phải có ý kiến bằng văn bản của các cơ quan quản lý chuyên ngành liên quan. |
| 5 | Đối với trường hợp giải thể quy định tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 11/2011/TT-BNV ngày 26/9/2011 của Bộ Nội vụ, hồ sơ đề nghị giải thể còn phải có văn bản của cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm của tổ chức thanh niên xung phong. |
| 6 | Các tài liệu khác có liên quan (nếu có). |
| 3 | Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh |
| 1 | Văn bản của tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận phiên hiệu đơn vị thanh niên xung phong. |
| 2 | Các giấy tờ cần thiết (bản chính hoặc bản sao) theo tiêu chí quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 Chương II Thông tư số 18/2014/TT-BNV. |
| | Lĩnh vực Tôn giáo Chính phủ (63 thành phần hồ sơ của 35 TTHC) |
| 1 | Đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 1 | Văn bản đề nghị (theo mẫu); |
| 2 | Văn bản tóm tắt quá trình hoạt động của tổ chức từ khi được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; |
| 3 | Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức; |
| 4 | Bản tóm tắt giáo lý, giáo luật, lễ nghi; |
| 5 | Hiến chương của tổ chức; |
| 6 | Ban kê khai tài sản hợp pháp của tổ chức; |
| 7 | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở. |
| 2 | Đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh |
| 1 | Văn bản đăng ký. |
| 3 | Đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh |
| 1 | Văn bản đề nghị; |
| 2 | Văn bản tóm tắt quá trình hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; |
| 3 | Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức tôn giáo trực thuộc; |
| 4 | Hiến chương của tổ chức tôn giáo trực thuộc (nếu có); |
| 5 | Ban kê khai tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo trực thuộc; |
| 6 | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở. |
| 4 | Đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích |
| 1 | Văn bản đăng ký. |
| 5 | Đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam |
| 1 | Văn bản đề nghị; |
| 2 | Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh việc cư trú hợp pháp tại Việt Nam của người đại diện; |
| 3 | Văn bản đồng ý của người đại diện cơ sở tôn giáo hoặc giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung. |
| 6 | Đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh |
| 1 | Văn bản đề nghị; |
| 2 | Bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của tổ chức, cá nhân nước ngoài; |
| 3 | Văn bản chứng minh chức danh hoạt động tôn giáo của người được mời. |
| 7 | Đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh |
| 1 | Văn bản đề nghị; |
| 2 | Bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài; |
| 3 | Văn bản chứng minh chức danh hoạt động tôn giáo của người được mời. |
| 8 | Đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh |
| 1 | Văn bản đề nghị. |
| 9 | Đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc |
| 1 | Văn bản đề nghị. |
| 10 | Thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc |
| 1 | Văn bản thông báo nêu rõ tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc; họ và tên người đại diện của tổ chức; lý do, thời điểm thay đổi; trụ sở của tổ chức trước và sau khi thay đổi; |
| 2 | Bản sao có chứng thực văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở mới. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| 11 | Đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh |
| 1 | Văn bản đề nghị. |
| 12 | Đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương |
| 1 | Văn bản đề nghị. |
| 13 | Đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức |
| 1 | Văn bản đề nghị. |
| 14 | Thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức |
| 1 | Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 15 | Thông báo tổ chức quyền góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP |
| 1 | Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 16 | Đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh |
| 1 | Văn bản đăng ký; |
| 2 | Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức; |
| 3 | Bản tóm tắt giáo lý, giáo luật, lễ nghi; |
| 4 | Quy chế hoạt động của tổ chức; |
| 5 | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở. |
| 17 | Thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 18 | Thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 19 | Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 1 | Văn bản đăng ký; |
| 2 | Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử; |
| 3 | Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử. |
| 20 | Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh |
| 1 | Văn bản đăng ký; |
| 2 | Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử; |
| 3 | Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử. |
| 21 | Thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 22 | Thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh |
| 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|---|---|
| 23 | Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 24 | Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 25 | Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 26 | Thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành |
| 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 27 | Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 28 | Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh |
| 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 29 | Đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo |
| 1 | Văn bản đăng ký. |
| 30 | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh |
| 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 31 | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh |
| 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 32 | Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh |
| 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 33 | Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh |
| 1 | Văn bản đề nghị (theo mẫu); |
| 2 | Báo cáo tổng kết hoạt động của tổ chức; |
| 3 | Dự thảo hiến chương hoặc hiến chương sửa đổi (nếu có). |
| 34 | Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh |
| 1 | Văn bản đề nghị. |
| 35 | Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh |
| 1 | Văn bản đề nghị. |
| Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng (28 thành phần hồ sơ của 10 TTHC) | |
| 1 | Tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh |
| 1 | Tờ trình đề nghị khen thưởng; |
| 2 | Báo cáo thành tích của các trường hợp đề nghị khen thưởng có xác nhận của cấp trình khen thưởng; |
| 3 | Biên bản xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng. |
| 2 | Tặng cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh |
| 1 | Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh; |
| 2 | Báo cáo thành tích của tập thể; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|---|
| | 3 Biên bản bình xét thi đua và kết quả bỏ phiếu của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng. |
| 3 | Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua Bộ, ban, ngành, tỉnh |
| | 1 Tờ trình đề nghị khen thưởng; |
| | 2 Báo cáo thành tích của các trường hợp đề nghị khen thưởng có xác nhận của cấp trình khen thưởng; |
| | 3 Biên bản xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng; |
| | 4 Chứng nhận hoặc xác nhận của người đứng đầu bộ, ban, ngành, tỉnh về sáng kiến đã được áp dụng hiệu quả và có khả năng nhân rộng trong bộ, ban, ngành, tỉnh. |
| 4 | Tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc |
| | 1 Tờ trình đề nghị khen thưởng; |
| | 2 Báo cáo thành tích của các trường hợp đề nghị khen thưởng có xác nhận của cấp trình khen thưởng; |
| | 3 Biên bản xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng. |
| 5 | Tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh theo chuyên đề |
| | 1 Tờ trình đề nghị khen thưởng; |
| | 2 Báo cáo thành tích của các trường hợp đề nghị khen thưởng có xác nhận của cấp trình khen thưởng; |
| | 3 Biên bản xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng. |
| 6 | Tặng Cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh theo chuyên đề |
| | 1 Tờ trình đề nghị khen thưởng; |
| | 2 Báo cáo thành tích của tập thể đề nghị khen thưởng có xác nhận của cấp trình khen thưởng; |
| | 3 Biên bản xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng. |
| 7 | Tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh về thành tích đột xuất |
| | 1 Tờ trình đề nghị khen thưởng; |
| | 2 Báo cáo tóm tắt thành tích của cá nhân, tập thể lập được thành tích hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp. |
| 8 | Tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh cho gia đình |
| | 1 Tờ trình đề nghị khen thưởng; |
| | 2 Báo cáo thành tích của các trường hợp đề nghị khen thưởng có xác nhận của cấp trình khen thưởng; |
| | 3 Biên bản xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng. |
| 9 | Tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh về thành tích đối ngoại |
| | 1 Tờ trình đề nghị khen thưởng; |
| | 2 Báo cáo thành tích của các trường hợp đề nghị khen thưởng có xác nhận của cấp trình khen thưởng. |
| 10 | Xét tặng danh hiệu và trao giải thưởng “Doanh nhân tiêu biểu”, “Doanh nghiệp tiêu biểu” tỉnh Tuyên Quang |
| | 1 Tờ trình đề nghị khen thưởng; |
| | 2 Báo cáo thành tích của các trường hợp đề nghị khen thưởng có xác nhận của cấp trình khen thưởng. |
| | Lĩnh vực Văn thư và Lưu trữ nhà nước (15 thành phần hồ sơ của 03 TTHC) |
| 1 | Phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc |
| | 1 Giấy giới thiệu hoặc văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức nơi công tác (trường hợp sử dụng vì mục đích công tác); |
| | 2 Phiếu đăng ký sử dụng tài liệu; |
| | 3 Phiếu yêu cầu đọc tài liệu. |
| 2 | Cấp bản sao và chứng thực lưu trữ |
| 2.1 | Thành phần hồ sơ đối với cấp bản sao: |
| | 1 Phiếu yêu cầu sao tài liệu (Mẫu số 08); |
| | 2 Bản lưu bản sao tài liệu. |
| 2.2 | Thành phần, số lượng hồ sơ đối với cấp chứng thực lưu trữ: |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|---|
| 1 | Phiếu yêu cầu chứng thực tài liệu (Mẫu số 09); |
| 2 | Bản lưu bản chứng thực tài liệu. |
| 3 | Cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ |
| 3.1 | Thành phần hồ sơ đề nghị Cấp chứng chỉ hành nghề lưu trữ cần số hóa |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ; |
| 2 | Giấy chứng nhận kết quả kiểm tra nghiệp vụ lưu trữ; |
| 3 | Giấy xác nhận thời gian làm việc từ 05 năm trở lên trong lĩnh vực lưu trữ của cơ quan, tổ chức nơi cá nhân làm việc; |
| 4 | Bản sao chứng thực Bằng tốt nghiệp chuyên ngành phù hợp từng lĩnh vực hành nghề; |
| 5 | Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đăng ký hộ khẩu thường trú. |
| 3.2 | Thành phần hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ cần số hóa |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ; |
| 2 | Bản sao chứng thực Bằng tốt nghiệp chuyên ngành phù hợp từng lĩnh vực hành nghề; |
| 3 | Giấy xác nhận thời gian làm việc từ 05 năm trở lên trong lĩnh vực lưu trữ của cơ quan, tổ chức nơi cá nhân làm việc (trường hợp bổ sung nội dung hành nghề). |
| III | SỐ TƯ PHÁP (121 TTHC, 497 thành phần hồ sơ) |
| | Lĩnh vực Hộ tịch (02 TTHC, 05 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch |
| 1 | Tờ khai yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch |
| 2 | Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện yêu cầu cấp bản sao Trích lục hộ tịch |
| 2 | Xác nhận thông tin hộ tịch |
| 1 | Tờ khai đề nghị xác nhận thông tin hộ tịch |
| 2 | Giấy tờ, tài liệu có liên quan đến nội dung đề nghị xác nhận thông tin hộ tịch; |
| 3 | Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | Lĩnh vực Chứng thực (03 TTHC, 06 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận |
| 1 | Bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực. Trường hợp người yêu cầu chứng thực chỉ xuất trình bản chính thì cơ quan, tổ chức tiến hành chụp từ bản chính để thực hiện chứng thực, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức không có phương tiện để chụp. Bản sao từ bản chính để thực hiện chứng thực phải có đầy đủ các trang đã ghi thông tin của bản chính. |
| 2 | Kết quả: Giấy tờ được chứng thực |
| 2 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận |
| 1 | Bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực. Trường hợp người yêu cầu chứng thực chỉ xuất trình bản chính thì cơ quan, tổ chức tiến hành chụp từ bản chính để thực hiện chứng thực, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức không có phương tiện để chụp. Bản sao, chụp từ bản chính để thực hiện chứng thực phải có đầy đủ các trang đã ghi thông tin của bản chính |
| 2 | Kết quả: Giấy tờ được chứng thực |
| 3 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) |
| 1 | Giấy tờ, văn bản mà mình sẽ yêu cầu chứng thực chữ ký. Trường hợp chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài, nếu người thực hiện chứng thực không hiểu rõ nội dung của giấy tờ, văn bản thì có quyền yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt nội dung của giấy tờ, văn bản đó (bản dịch không cần công chứng hoặc chứng thực chữ ký người dịch, người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung của bản dịch). |
| 2 | Kết quả: các giấy tờ, văn bản được chứng thực chữ ký trong |
| | Lĩnh vực Giám định tư pháp (09 TTHC; 39 thành phần hồ sơ) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|---|
| 1 | | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp |
| | 1 | Văn bản đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật Giám định tư pháp hoặc đơn đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp của cá nhân đã là giám định viên tư pháp nhưng bị miễn nhiệm do nghỉ hưu hoặc thôi việc để thành lập Văn phòng giám định tư pháp |
| | 2 | Sơ yếu lý lịch và Phiếu lý lịch tư pháp. Trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp đang là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì không cần có Phiếu lý lịch tư pháp. |
| | 3 | Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc. |
| | 4 | Chứng chỉ đào tạo hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ giám định đối với người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần và kỹ thuật hình sự. |
| | 5 | 02 ảnh màu chân dung cỡ 2cm x 3cm (chụp trong thời gian 6 tháng gần nhất) để phục vụ việc cấp thẻ. |
| | 6 | Kết quả: Quyết định Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp |
| 2 | | Miễn nhiệm giám định viên tư pháp |
| | 1 | Văn bản đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp của cơ quan, tổ chức đã đề nghị bổ nhiệm người đó; |
| | 2 | Văn bản, giấy tờ chứng minh giám định viên tư pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật giám định tư pháp: |
| | 3 | Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật giám định tư pháp. |
| | 4 | Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật giám định tư pháp. |
| | 5 | Bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc bị xử phạt hành chính do cố ý vi phạm quy định của pháp luật về giám định tư pháp. |
| | 6 | Thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 6 của Luật giám định tư pháp. |
| | 7 | Theo đề nghị của giám định viên tư pháp là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng có quyết định nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí hoặc thôi việc. |
| | 8 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định miễn nhiệm giám định viên tư pháp |
| 3 | | Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp. Trường hợp thẻ bị mất hoặc có thay đổi nội dung ghi trên thẻ thì đơn đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp phải có xác nhận của cơ quan, đơn vị chủ quản. |
| | 2 | Thẻ giám định viên tư pháp đang sử dụng trong trường hợp có sự thay đổi thông tin đã được ghi trên thẻ; thẻ giám định viên tư pháp trong trường hợp thẻ cũ bị hỏng; |
| | 3 | 2 ảnh màu chân dung cỡ 2cm x 3cm (chụp trong thời gian 06 tháng gần nhất) của người đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp. |
| | 4 | Kết quả giải quyết TTHC: Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp |
| 4 | | Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp |
| | 1 | Đơn xin phép thành lập; |
| | 2 | Dự thảo Quy chế tổ chức, hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp; |
| | 3 | Đề án thành lập Văn phòng giám định tư pháp phải nêu rõ mục đích thành lập; dự kiến về tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở; điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện giám định theo quy định của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định và kế hoạch triển khai thực hiện. |
| | 4 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp |
| 5 | | Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký hoạt động. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|---|---|
| 2 | Quy chế tổ chức, hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp. |
| 3 | Giấy tờ chứng minh có đủ điều kiện bảo đảm hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp theo Đề án thành lập quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 của Luật giám định tư pháp. |
| 4 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định cấp giấy Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp |
| 6 | Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp |
| 1 | Đơn xin phép thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định; |
| 2 | Đề án về việc thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định, trong đó nêu rõ điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện giám định theo quy định của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định và kế hoạch triển khai thực hiện phù hợp với việc thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định |
| 3 | Quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp đã được cấp. |
| 4 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp |
| 7 | Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp |
| 1 | Đơn đề nghị chuyển đổi |
| 2 | Đề án chuyển đổi loại hình hoạt động, trong đó nêu rõ lý do chuyển đổi, tình hình tổ chức và hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp tính đến ngày đề nghị chuyển, đổi, dự kiến về tổ chức, tên gọi, địa điểm đặt trụ sở, nhân sự, điều kiện vật chất, trang thiết bị, phương tiện giám định; |
| 3 | Quyết định cho phép thành lập Văn phòng; |
| 4 | Dự thảo Quy chế mới về tổ chức, hoạt động của Văn phòng. |
| 5 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp |
| 8 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động; Giấy đăng ký hoạt động cũ. |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp |
| 9 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất |
| Lĩnh vực Công chứng (20 TTHC; 82 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Đăng ký tập sự hành nghề công chứng |
| 1 | Giấy đăng ký tập sự hành nghề công chứng theo Mẫu TP-TSCC-01 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015 của Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng; |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định Đăng ký tập sự hành nghề công chứng |
| 2 | Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng |
| 1 | Giấy đăng ký tập sự hành nghề công chứng theo Mẫu TP-TSCC-01 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BTP; |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng |
| 3 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 1 | Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|---|
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 4 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác |
| 1 | Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự khi đề nghị thay đổi nơi tập sự sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi đã đăng ký tập sự |
| 2 | Giấy đăng ký tập sự hành nghề công chứng theo Mẫu TP-TSCC-01 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng; |
| 3 | Thông báo bằng văn bản của Sở Tư pháp nơi Người tập sự đã đăng ký tập sự trước đó về việc rút tên người tập sự khỏi Danh sách Người tập sự của Sở Tư pháp, xác nhận thời gian tập sự, nơi tập sự và số lần tạm ngừng tập sự |
| 4 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác |
| 5 | Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng |
| 1 | Văn bản báo cáo về việc chấm dứt tập sự hành nghề công chứng |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Văn bản thông báo chấm dứt tập sự hành nghề công chứng |
| 6 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng |
| 1 | Giấy đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng theo Mẫu TP-TSCC-02 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng; |
| 2 | Báo cáo kết quả tập sự hành nghề công chứng. |
| 3 | Kết quả giải quyết TTHC: Văn bản đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng |
| 7 | Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên |
| 1 | Giấy đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên theo Mẫu TP-CC-06 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng; |
| 2 | 01 ảnh chân dung cỡ 2cm x 3cm của công chứng viên được đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ (ảnh chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ); |
| 3 | Giấy tờ chứng minh công chứng viên là hội viên Hội công chứng viên tại địa phương hoặc hội viên Hiệp hội công chứng viên Việt Nam; |
| 4 | Giấy tờ chứng minh nơi cư trú của công chứng viên tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hoạt động; |
| 5 | Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Chứng chỉ hành nghề đấu giá, quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại, giấy tờ chứng minh đã chấm dứt công việc thường xuyên khác; giấy tờ chứng minh đã được Sở Tư pháp xóa đăng ký hành nghề ở tổ chức hành nghề công chứng trước đó hoặc văn bản cam kết chưa đăng ký hành nghề công chứng kể từ khi được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên. |
| 6 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên |
| 8 | Cấp lại thẻ Công chứng viên |
| 1 | Giấy đề nghị cấp lại Thẻ công chứng viên theo Mẫu TP-CC-07 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng; |
| 2 | 01 ảnh chân dung cỡ 2cm x 3cm (ảnh chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ); |
| 3 | Thẻ công chứng viên đang sử dụng (trong trường hợp Thẻ bị hỏng). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|--|
| | 4 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định Cấp lại thẻ Công chứng viên |
| 9 | | Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng |
| | 1 | Thông báo của tổ chức hành nghề công chứng |
| | 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng |
| 10 | | Thành lập văn phòng công chứng |
| | 1 | Đơn đề nghị thành lập Văn phòng công chứng theo Mẫu TP-CC-08 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng; |
| | 2 | Đề án thành lập Văn phòng công chứng; |
| | 3 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định Thành lập văn phòng công chứng |
| 11 | | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng |
| | 1 | Đơn đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng theo Mẫu TP-CC-09 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng; |
| | 2 | Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng phù hợp với nội dung đã nêu trong đề án thành lập; |
| | 3 | Hồ sơ đăng ký hành nghề của các công chứng viên hợp danh, công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng (nếu có). |
| | 4 | Kết quả giải quyết TTHC: Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng |
| 12 | | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng |
| | 1 | Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng theo Mẫu TP-CC-10 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng; |
| | 2 | Bản chính giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng; - Một số giấy tờ sau đây tùy thuộc vào nội dung đăng ký hoạt động được đề nghị thay đổi. Cụ thể như sau: |
| | 3 | + Trường hợp thay đổi tên gọi của Văn phòng công chứng: Văn bản thỏa thuận của các thành viên hợp danh về việc thay đổi tên gọi của Văn phòng công chứng; |
| | 4 | + Trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng: Giấy tờ chứng minh về trụ sở mới; |
| | 5 | + Trường hợp Văn phòng công chứng thay đổi Trưởng Văn phòng: Giấy tờ chứng minh công chứng viên dự kiến là Trưởng Văn phòng công chứng đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên, kèm theo thỏa thuận bằng văn bản của các thành viên hợp danh về việc thay đổi Trưởng Văn phòng; |
| | 6 | + Trường hợp Văn phòng công chứng bổ sung công chứng viên: Văn bản chấp thuận của các công chứng viên hợp danh trong trường hợp bổ sung công chứng viên hợp danh hoặc hợp đồng lao động trong trường hợp bổ sung công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động kèm theo hồ sơ đăng ký hành nghề và cấp Thẻ cho công chứng viên; |
| | 7 | + Trường hợp Văn phòng công chứng giảm số lượng công chứng viên: Văn bản chấp thuận của các công chứng viên hợp danh và văn bản thông báo về việc chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Thông tư số 01/2021/TT-BTP hoặc giấy tờ chứng minh công chứng viên chấm dứt tư cách thành viên hợp danh trong các trường hợp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 của Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng hoặc quyết định miễn nhiệm công chứng viên hoặc văn bản chấm dứt hợp đồng lao động với công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng. |
| | 8 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|---|--|
| 13 | Hợp nhất Văn phòng công chứng | |
| | 1 | Hợp đồng hợp nhất Văn phòng công chứng; |
| | 2 | Kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 (ba) năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn phòng công chứng được hợp nhất tính đến ngày đề nghị hợp nhất; |
| | 3 | Biên bản kiểm kê các hồ sơ công chứng và biên bản kiểm kê tài sản hiện có của các Văn phòng công chứng được hợp nhất; |
| | 4 | Danh sách các công chứng viên hợp danh và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng tại các Văn phòng công chứng được hợp nhất |
| | 5 | Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của các Văn phòng công chứng được hợp nhất. |
| | 6 | Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định Hợp nhất Văn phòng công chứng |
| 14 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất | |
| | 1 | Đơn đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng theo Mẫu TP-CC-09 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng; |
| | 2 | Quyết định cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng; |
| | 3 | Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng; |
| | 4 | Giấy đăng ký hành nghề của các công chứng viên |
| | 5 | Kết quả giải quyết: Quyết định cấp giấ Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất |
| 15 | Sáp nhập Văn phòng công chứng | |
| | 1 | Hợp đồng sáp nhập Văn phòng công chứng, trong đó có các nội dung: Tên, địa chỉ trụ sở của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; thời gian thực hiện sáp nhập; phương án chuyển tài sản của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập sang Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; phương án sử dụng lao động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập và các nội dung khác có liên quan; |
| | 2 | Biên bản kiểm kê hồ sơ công chứng và biên bản kiểm kê tài sản hiện có của các Văn phòng công chứng; |
| | 3 | Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của các Văn phòng công chứng. |
| | 4 | Danh sách các công chứng viên hợp danh và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng tại các Văn phòng công chứng; Kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 (ba) năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn phòng công chứng tính đến ngày đề nghị sáp nhập; |
| | 5 | Kết quả giải quyết: Quyết định Sáp nhập Văn phòng công chứng |
| 16 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập | |
| | 1 | Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng theo Mẫu TP-CC-10 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng; |
| | 2 | Quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng; |
| | 3 | Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; |
| | 4 | Giấy đăng ký hành nghề của các công chứng viên đang hành nghề tại các Văn phòng công chứng bị sáp nhập. |
| | 5 | Kết quả giải quyết: Quyết định thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập |
| 17 | Chuyển nhượng Văn phòng công chứng | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 1 | Hợp đồng chuyển nhượng Văn phòng công chứng, trong đó có nội dung: Tên, địa chỉ trụ sở, danh sách công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng; tên, số Quyết định bổ nhiệm công chứng viên của các công chứng viên nhận chuyển nhượng; giá chuyển nhượng, việc thanh toán tiền và bàn giao Văn phòng công chứng được chuyển nhượng; quyền, nghĩa vụ của các bên và các nội dung khác có liên quan |
| 2 | Văn bản cam kết của các công chứng viên nhận chuyển nhượng về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, tiếp nhận toàn bộ yêu cầu công chứng đang thực hiện và hồ sơ đang được lưu trữ tại Văn phòng công chứng được chuyển nhượng; |
| 3 | Biên bản kiểm kê hồ sơ công chứng của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng; |
| 4 | Giấy tờ chứng minh đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên đối với công chứng viên nhận chuyển nhượng dự kiến là Trưởng Văn phòng công chứng; |
| 5 | Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng; |
| 6 | Kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 (ba) năm gần nhất đã được kiểm toán của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng. |
| 7 | Kết quả giải quyết: Quyết định Chuyển nhượng Văn phòng công chứng |
| 18 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng |
| 1 | Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng theo Mẫu TP-CC-10 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng; |
| 2 | Quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng; |
| 3 | Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng; |
| 4 | Giấy đăng ký hành nghề của các công chứng viên. |
| 5 | Kết quả giải quyết: Quyết định thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng |
| 19 | Thành lập Hội Công chứng viên |
| 1 | Đề án thành lập Hội công chứng viên; |
| 2 | Tờ trình Đề án; |
| 3 | Báo cáo thẩm định Đề án |
| 4 | Kết quả giải quyết: Quyết định thành lập Hội Công chứng viên |
| 20 | Công nhận hoàn thành tập sự HNCC |
| 1 | Văn bản đề nghị công nhận hoàn thành tập sự; |
| 2 | Báo cáo kết quả tập sự và Sổ nhật ký tập sự (bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu). |
| 3 | Kết quả giải quyết: Quyết định công nhận hoàn thành tập sự HNCC |
| | Lĩnh vực Quốc tịch (05 TTHC; 42 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam |
| 1 | Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam |
| 2 | Giấy tờ về nhân thân của người đó như Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân do cơ quan có thẩm quyền cấp |
| 3 | Giấy tờ được cấp trước đây để chứng minh người đó đã từng có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ để chứng minh khi sinh ra người đó có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam. |
| 4 | Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam. |
| 2 | Nhập quốc tịch Việt Nam |
| 1 | Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| 2 | Bản sao Giấy khai sinh, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế. Giấy tờ khác có giá trị thay thế Giấy khai sinh, Hộ chiếu đối với người không quốc tịch xin nhập quốc tịch Việt Nam là giấy tờ có thông tin về họ tên, ngày tháng năm sinh, có dán ảnh của người đó và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế |
| 3 | Bản khai lý lịch |
| 4 | Phiếu lý lịch tư pháp |
| 5 | Giấy tờ chứng minh trình độ Tiếng Việt |
| 6 | Giấy tờ chứng minh về chỗ ở, thời gian thường trú ở Việt Nam |
| 7 | Giấy tờ chứng minh bảo đảm cuộc sống ở Việt Nam |
| | Người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài phải có giấy tờ chứng minh: |
| 8 | - Giấy tờ chứng minh Đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam; |
| 9 | - Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp để chứng minh: có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam và việc nhập quốc tịch đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài là có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; |
| 10 | - Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp để chứng minh: Việc xin giữ quốc tịch nước ngoài của người đó khi nhập quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước ngoài đó. Việc thôi quốc tịch nước ngoài dẫn đến quyền lợi của người đó ở nước có quốc tịch bị ảnh hưởng; |
| 11 | - Bản cam kết của người đó về nội dung: Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân; xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. |
| 12 | Quyết định cho phép nhập quốc tịch Việt Nam |
| 3 | Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước |
| 1 | Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam; |
| 2 | Bản khai lý lịch; |
| 3 | Phiếu lý lịch tư pháp |
| 4 | Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam (là một trong các giấy tờ sau: Giấy tờ chứng minh đã được Chủ tịch nước cho thôi quốc tịch hoặc bị tước quốc tịch Việt Nam; Giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp, xác nhận, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam trước đây của người đó); |
| 5 | Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ là công dân Việt Nam: Trường hợp có vợ, chồng là công dân Việt Nam thì nộp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; nếu có cha, mẹ, con là công dân Việt Nam thì nộp bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha, mẹ, con; |
| 6 | Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc việc trở lại quốc tịch Việt Nam là có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam |
| 7 | Giấy tờ chứng minh việc thực hiện đầu tư tại Việt Nam |
| 8 | có giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận rõ về lý do không được nhập quốc tịch nước ngoài (Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam vì lý do đã thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài, nhưng không được nhập quốc tịch nước ngoài). |
| 9 | Đơn tự nguyện về cư trú tại Việt Nam; văn bản bảo lãnh của một trong những người là cha, mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh, chị, em ruột là công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam (Trường hợp không được nhập quốc tịch nước ngoài là do lỗi chủ quan của người đó) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| 10 | Văn bản thỏa thuận của cha mẹ về việc xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho con (Trường hợp Con chưa thành niên cùng trở lại quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ mà chỉ người cha hoặc người mẹ trở lại quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sống cùng người đó trở lại quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ) |
| 11 | Giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự (Trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự) |
| | Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài phải có giấy tờ chứng minh: |
| 12 | - Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam; |
| 13 | - Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp để chứng minh: Việc xin giữ quốc tịch nước ngoài của người đó khi trở lại quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước ngoài đó. Việc thôi quốc tịch nước ngoài dẫn đến quyền lợi của người đó ở nước có quốc tịch bị ảnh hưởng; |
| 14 | - Bản cam kết của người đó về nội dung: Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân; xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam |
| 15 | Quyết định cho phép trở lại quốc tịch Việt Nam |
| 4 | Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước |
| 1 | Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam; |
| 2 | Bản khai lý lịch; |
| 3 | Phiếu lý lịch tư pháp |
| 4 | Giấy tờ xác nhận về việc người đó đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài |
| 5 | Giấy xác nhận không nợ thuế do Cục thuế nơi người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú cấp |
| 6 | Giấy xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị đã ra quyết định cho nghỉ hưu, cho thôi việc, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam (Đối với người trước đây là cán bộ, công chức, viên chức hoặc phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã nghỉ hưu, thôi việc, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên chưa quá 5 năm) |
| 7 | Văn bản thỏa thuận có đủ chữ ký của cha mẹ về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam cho con (Trường hợp con thôi quốc tịch Việt Nam theo cha, mẹ mà chỉ người cha hoặc người mẹ thôi quốc tịch Việt Nam. |
| 8 | Giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự (trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự) |
| 9 | Quyết định cho phép thôi quốc tịch Việt Nam |
| 5 | Thủ tục Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước |
| 1 | Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam |
| 2 | Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam. |
| | Lĩnh vực Bồi thường nhà nước (02 TTHC; 12 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. |
| 1 | Văn bản yêu cầu bồi thường; Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường |
| 2 | Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại; |
| 3 | Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường |
| 4 | Giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại; |
| 5 | Văn bản ủy quyền hợp pháp trong trường hợp đại diện theo ủy quyền; |
| 6 | Di chúc/văn bản hợp pháp về quyền thừa kế (trường hợp người bị thiệt hại chết mà có di chúc) |
| 7 | Quyết định giải quyết bồi thường |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|---|
| 2 | | Thủ tục phục hồi danh dự |
| | 1 | Thông báo về việc tổ chức thực hiện phục hồi danh dự (trường hợp Chủ động phục hồi danh dự) |
| | 2 | Biên bản trả lời thông báo tổ chức thực hiện phục hồi danh dự (trường hợp Chủ động phục hồi danh dự) |
| | 3 | Ý kiến của người bị thiệt hại đề nghị chưa thực hiện phục hồi danh dự; Văn bản đề nghị phục hồi danh dự (trường hợp Chủ động phục hồi danh dự mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đã Thông báo nhưng người bị thiệt hại chưa đề nghị chưa thực hiện phục hồi danh dự) |
| | 4 | Văn bản yêu cầu bồi thường (trường hợp Phục hồi danh dự theo yêu cầu của người bị thiệt hại) |
| | 5 | Đăng báo xin lỗi và cải chính công khai |
| | | Lĩnh vực Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản (05 TTHC; 08 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân |
| | 1 | Giấy đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân |
| | 2 | Văn bản ghi tên vào danh sách Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (kết quả giải quyết TTHC) |
| 2 | | Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản |
| | 1 | Văn bản đề nghị thay đổi |
| | 2 | Quyết định thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân cho doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (kết quả giải quyết TTHC) |
| 3 | | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản |
| | 1 | Giấy đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản. |
| | 2 | Quyết định ghi tên doanh nghiệp vào danh sách Quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản (kết quả giải quyết TTHC) |
| 4 | | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên |
| | 1 | Văn bản đề nghị điều chỉnh thông tin đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản. |
| 5 | | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản |
| | 1 | Văn bản đề nghị điều chỉnh thông tin đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản |
| | | Lĩnh vực Lý lịch tư pháp (03 TTHC; 09 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam |
| | 1 | Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu quy định (Mẫu số 03/2013/TT-LLTP; Mẫu số 04/2013/TT-LLTP). |
| | 2 | Kết quả trả lời tra cứu, xác minh về thông tin lý lịch tư pháp của các cơ quan, đơn vị: Cơ quan công an; Toà án nhân dân; Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Quốc phòng; Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia, Bộ Tư pháp; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; cơ quan, tổ chức, cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan |
| | 3 | Kết quả giải quyết: Phiếu lý lịch tư pháp số 1, Phiếu lý lịch tư pháp số 2 |
| 2 | | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam) |
| | 1 | Văn bản yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 1 dành cho cơ quan, tổ chức (Mẫu số 05a/2013/TT-LLTP). |
| | 2 | Kết quả trả lời tra cứu, xác minh về thông tin lý lịch tư pháp của các cơ quan, đơn vị: Cơ quan công an; Toà án nhân dân; Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Quốc phòng; Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia, Bộ Tư pháp; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; cơ quan, tổ chức, cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan |
| | 3 | Kết quả giải quyết: Phiếu lý lịch tư pháp số 1 |
| 3 | | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|--|--|---|
| | 1 | Văn bản yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 dành cho cơ quan tiến hành tố tụng (Mẫu số 05b/2013/TT-LLTP). |
| | 2 | Kết quả trả lời tra cứu, xác minh về thông tin lý lịch tư pháp của các cơ quan, đơn vị: Cơ quan công an; Tòa án nhân dân; Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Quốc phòng; Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia, Bộ Tư pháp; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; cơ quan, tổ chức, cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan |
| | 3 | Kết quả giải quyết: Phiếu lý lịch tư pháp số 2 |
| Lĩnh vực Thừa phát lại (13 TTHC; 52 thành phần hồ sơ) | | |
| 1 | Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại | |
| | 1 | Giấy đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định |
| | 2 | Văn bản thông báo về việc đăng ký tập sự (kết quả giải quyết TTHC) |
| 2 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại | |
| | 1 | Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định |
| | 2 | Văn bản thông báo về việc thay đổi nơi tập sự (kết quả giải quyết TTHC) |
| 3 | Đăng ký hành nghề và cấp thẻ Thừa phát lại | |
| | 1 | Giấy đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định |
| | 2 | 01 ảnh chân dung của Thừa phát lại cỡ 2cm x 3cm chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ |
| | 3 | Thẻ Thừa phát lại được cấp (kết quả giải quyết TTHC) |
| 4 | Cấp lại Thẻ Thừa phát lại | |
| | 1 | Giấy đề nghị cấp lại Thẻ Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định |
| | 2 | 01 ảnh chân dung của Thừa phát lại cỡ 2cm x 3cm chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ |
| | 3 | Thẻ Thừa phát lại được cấp (kết quả giải quyết TTHC) |
| | 4 | Bản chính Thẻ Thừa phát lại trong trường hợp Thẻ bị hỏng |
| 5 | Thành lập Văn phòng Thừa phát lại | |
| | 1 | Giấy đề nghị thành lập Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định |
| | 2 | Bản thuyết minh về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện |
| | 3 | Quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại (kết quả giải quyết TTHC) |
| 6 | Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại | |
| | 1 | Giấy đề nghị đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định |
| | 2 | Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện quy định tại khoản 3, 4 Điều 17 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP |
| | 3 | Hồ sơ đăng ký hành nghề của Thừa phát lại theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP |
| | 4 | Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại (kết quả giải quyết TTHC) |
| 7 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại | |
| | 1 | Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định |
| | 2 | Giấy tờ chứng minh việc thay đổi và bản chính Giấy đăng ký hoạt động |
| | 3 | Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại (kết quả giải quyết TTHC) |
| 8 | Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại | |
| | 1 | Giấy đề nghị chuyển đổi loại hình Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định |
| | 2 | Bản thuyết minh về việc chuyển đổi loại hình hoạt động, trong đó nêu rõ phương án chuyển đổi, tình hình tổ chức và hoạt động của Văn phòng tính đến ngày đề nghị chuyển đổi, dự kiến về tổ chức, tên gọi, địa điểm đặt trụ sở, nhân sự, các điều kiện vật chất |
| | 3 | Bản chính Quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 4 | Quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại (kết quả giải quyết TTHC) |
| 9 | | Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại |
| | 1 | Giấy đề nghị đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định |
| | 2 | Giấy tờ chứng minh có đủ điều kiện bảo đảm hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP |
| | 3 | Quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại (kết quả giải quyết TTHC) |
| 10 | | Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại |
| | 1 | Giấy đề nghị hợp nhất, giấy đề nghị sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định |
| | 2 | Hợp đồng hợp nhất, hợp đồng sáp nhập trong đó có các nội dung chủ yếu sau đây: tên, địa chỉ trụ sở của các Văn phòng bị hợp nhất, sáp nhập; thời gian thực hiện hợp nhất, sáp nhập; phương án xử lý tài sản, sử dụng lao động của các Văn phòng; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các Văn phòng và các nội dung khác có liên quan |
| | 3 | Bản kê khai thuế, báo cáo tài chính trong năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn phòng tính đến ngày đề nghị hợp nhất, sáp nhập |
| | 4 | Biên Bản kiểm kê các hồ sơ nghiệp vụ và Biên Bản kiểm kê tài sản hiện có của các Văn phòng bị hợp nhất, sáp nhập |
| | 5 | Danh sách Thừa phát lại hợp danh và Thừa phát lại làm việc theo chế độ hợp đồng (nếu có) tại các Văn phòng |
| | 6 | Bản chính Quyết định cho phép thành lập và Giấy đăng ký hoạt động của các Văn phòng |
| | 7 | Quyết định cho phép hợp nhất, quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại (kết quả giải quyết TTHC) |
| 11 | | Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại |
| | 1 | Giấy đề nghị đăng ký hoạt động, Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định |
| | 2 | Quyết định cho phép hợp nhất, Quyết định cho phép sáp nhập |
| | 3 | Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng Thừa phát lại |
| | 4 | Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại (kết quả giải quyết TTHC) |
| 12 | | Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại |
| | 1 | Giấy đề nghị chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định |
| | 2 | Hợp đồng chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại có công chứng theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định |
| | 3 | Biên bản kiểm kê hồ sơ nghiệp vụ của Văn phòng được chuyển nhượng |
| | 4 | Bản chính Quyết định cho phép thành lập và Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại được chuyển nhượng |
| | 5 | Bản kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 02 năm gần nhất đã được kiểm toán của Văn phòng được chuyển nhượng |
| | 6 | Văn bản cam kết của Thừa phát lại nhận chuyển nhượng với nội dung quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 28 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP |
| | 7 | Quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại (kết quả giải quyết TTHC) |
| 13 | | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại |
| | 1 | Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định |
| | 2 | Quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|--|---|
| 3 | Giấy tờ chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ thuế đối với việc chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại |
| 4 | Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng Thừa phát lại được chuyển nhượng (trong trường hợp thay đổi trụ sở) |
| 5 | Hồ sơ đăng ký hành nghề của các Thừa phát lại theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP |
| 6 | Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại (kết quả giải quyết TTHC) |
| Lĩnh vực Đấu giá tài sản (08 TTHC; 23 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Cấp Thẻ đấu giá viên |
| 1 | Giấy đề nghị cấp Thẻ đấu giá viên |
| 2 | 01 ảnh màu cỡ 2 cm x 3 cm (ảnh chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp ảnh) |
| 3 | Thẻ đấu giá viên (kết quả giải quyết TTHC) |
| 2 | Cấp lại Thẻ đấu giá viên |
| 1 | Giấy đề nghị cấp lại Thẻ đấu giá viên |
| 2 | 01 ảnh màu cỡ 2 cm x 3 cm (ảnh chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp ảnh) |
| 3 | Thẻ đấu giá viên (kết quả giải quyết TTHC) |
| 3 | Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản |
| 1 | Giấy đề nghị đăng ký hoạt động |
| 2 | Điều lệ của doanh nghiệp đối với công ty đấu giá hợp danh |
| 3 | Giấy tờ chứng minh về trụ sở của doanh nghiệp đấu giá tài sản, cam kết bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết cho hoạt động đấu giá tài sản |
| 4 | Quyết định đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản (kết quả giải quyết TTHC) |
| 4 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản |
| 1 | Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản |
| 2 | Quyết định thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản |
| 5 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản |
| 1 | Không quy định thành phần hồ sơ |
| 2 | Quyết định cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản (kết quả giải quyết TTHC) |
| 6 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản |
| 1 | Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh |
| 2 | Quyết định thành lập chi nhánh |
| 3 | Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh |
| 4 | Quyết định đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản (kết quả giải quyết TTHC) |
| 7 | Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến |
| 1 | Không quy định thành phần hồ sơ |
| 2 | Quyết định phê duyệt tổ chức đấu giá tài sản đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến (kết quả giải quyết TTHC) |
| 8 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá |
| 1 | Giấy đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá |
| 2 | Báo cáo kết quả tập sự hành nghề đấu giá |
| 3 | Danh sách người đủ điều kiện tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá (kết quả giải quyết TTHC) |
| Lĩnh vực Nuôi con (04 TTHC; 47 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng |
| 1 | Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (Sử dụng cho trường hợp nhận trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng) |
| 2 | Vấn bản cho phép được nhận con nuôi ở Việt Nam; |
| 3 | Bản điều tra về tâm lý, gia đình; |
| 4 | Vấn bản xác nhận tình trạng sức khỏe; |
| 5 | Vấn bản xác nhận thu nhập và tài sản; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| 6 | Phiếu lý lịch tư pháp; |
| 7 | Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân/Giấy chứng nhận kết hôn |
| 8 | Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân hoặc Công an cấp xã nơi cư trú tại Việt Nam và giấy tờ, tài liệu khác để chứng minh người nhận con nuôi là người nước ngoài đang làm việc, học tập. |
| 9 | Giấy khai sinh; |
| 10 | Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp; |
| 11 | Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi lập đối với trẻ em bị bỏ rơi; giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự; |
| 12 | Quyết định tiếp nhận trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng; |
| 13 | Văn bản về đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em; |
| 14 | Tài liệu chứng minh đã thực hiện việc tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em theo quy định nhưng không thành đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu. |
| 15 | Trường hợp nhận đích danh trẻ em là anh, chị, em ruột của con nuôi trước đó Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cho người nhận con nuôi nhận con nuôi trước đó và giấy tờ, tài liệu để chứng minh người con nuôi đó với trẻ em được nhận làm con nuôi là anh, chị em ruột. |
| 16 | Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài. |
| 2 | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dưỡng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi |
| 1 | Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi nước ngoài (sử dụng cho trường hợp nhận con riêng, cháu ruột, song ngữ Việt-Anh); |
| 2 | Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế; |
| 3 | Văn bản cho phép được nhận con nuôi ở Việt Nam; |
| 4 | Bản điều tra về tâm lý, gia đình; |
| 5 | Văn bản xác nhận về tình trạng sức khỏe; |
| 6 | Văn bản xác nhận về thu nhập và tài sản; |
| 7 | Phiếu lý lịch tư pháp; |
| 8 | Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân/Giấy chứng nhận kết hôn |
| 9 | Tài liệu chứng minh thuộc trường hợp được xin đích danh |
| 10 | Giấy khai sinh; |
| 11 | Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp; |
| 12 | Giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em là đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự; |
| 13 | Văn bản lấy ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi của cha mẹ đẻ, người giám hộ và của trẻ em từ đủ 9 tuổi trở lên; |
| 14 | Văn bản của Sở Tư pháp xác nhận trẻ em đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài. |
| 15 | Văn bản về đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em được nhận làm con nuôi (đối với trường hợp cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi). |
| 16 | Trường hợp nhận đích danh trẻ em là anh, chị, em ruột của con nuôi trước đó Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cho người nhận con nuôi nhận con nuôi trước đó và giấy tờ, tài liệu để chứng minh người con nuôi đó với trẻ em được nhận làm con nuôi là anh, chị em ruột |
| 17 | Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|---|
| 3 | | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài |
| | 1 | Tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi |
| | 2 | Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài. |
| 4 | | Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi |
| | 1 | Đơn xin nhận con nuôi; |
| | 2 | Bản sao Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có giá trị thay thế; |
| | 3 | Phiếu lý lịch tư pháp; |
| | 4 | Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân/Giấy chứng nhận kết hôn |
| | 5 | Giấy khám sức khỏe |
| | 6 | Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế |
| | 7 | Giấy khai sinh; |
| | 8 | Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp; |
| | 9 | Hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 06 tháng; |
| | 10 | Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi lập đối với trẻ em bị bỏ rơi; Giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em là đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự; |
| | 11 | Quyết định tiếp nhận đối với trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng |
| | 12 | Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài. |
| | | Lĩnh vực Trọng tài thương mại (06 TTHC, 23 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác |
| | 1 | Đơn đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài (Mẫu số 04/TP-TTTM); |
| | 2 | Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài; trong trường hợp nộp bản sao thì phải kèm theo bản chính để đối chiếu; |
| | 3 | Bản sao có chứng thực Điều lệ Trung tâm trọng tài; trong trường hợp nộp bản sao thì phải kèm theo bản chính để đối chiếu. |
| | 4 | Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài. |
| 2 | | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác |
| | 1 | Đơn đăng ký hoạt động Chi nhánh của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu số 05/TP-TTTM); |
| | 2 | Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài; trong trường hợp nộp bản sao thì phải kèm theo bản chính để đối chiếu; |
| | 3 | Bản chính Quyết định thành lập Chi nhánh của Trung tâm trọng tài; |
| | 4 | Bản chính Quyết định của Trung tâm trọng tài về việc cử Trưởng Chi nhánh. |
| | 5 | Giấy đăng ký hoạt động cho Chi nhánh của Trung tâm trọng tài. |
| 3 | | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam |
| | 1 | Đơn đề nghị thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu số 10/TP-TTTM); |
| | 2 | Bản chính Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Trung tâm trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|---|
| | 3 | Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài; trong trường hợp nộp bản sao thì phải kèm theo bản chính để đối chiếu; Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập Chi nhánh của Trung tâm trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; trong trường hợp nộp bản sao thì phải kèm theo bản chính để đối chiếu. |
| | 4 | Ghi nội dung thay đổi vào Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam. |
| 4 | | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| | 1 | Đơn đề nghị thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; |
| | 2 | Bản chính Giấy đăng ký hoạt động; |
| | 3 | Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài; trong trường hợp nộp bản sao thì phải kèm theo bản chính để đối chiếu. |
| | 4 | Ghi nội dung thay đổi vào Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài. |
| 5 | | Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác |
| | 1 | Đơn đăng ký hoạt động Chi nhánh của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu số 05/TP-TTTM); |
| | 2 | Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập Chi nhánh, trong trường hợp nộp bản sao thì phải kèm theo bản chính để đối chiếu; |
| | 3 | Giấy đăng ký hoạt động cho Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam. |
| 6 | | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu số 12/TP-TTTM); |
| | 2 | Giấy xác nhận về việc bị mất Giấy đăng ký hoạt động của công an cấp xã nơi mất giấy tờ (trong trường hợp bị mất). |
| | 3 | Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam. |
| | | Lĩnh vực Hòa giải thương mại (09 TTHC, 29 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc |
| | 1 | Giấy đề nghị đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành; |
| | 2 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng sau đại học; |
| | 3 | Giấy tờ chứng minh đã qua thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 02 năm trở lên có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc. |
| | 4 | Giấy tờ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. |
| | 5 | ghi tên vào danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc và công bố danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc trên Cổng thông tin điện tử của Sở |
| 2 | | Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác |
| | 1 | Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| | 2 Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Giấy phép thành lập Trung tâm; |
| | 3 Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Trung tâm. |
| | 4 Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại (Mẫu số 05/TP-HGTM) ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BTP. |
| 3 | Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hoà giải thương mại |
| | 1 Văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp về việc thay đổi tên gọi của Trung tâm hòa giải thương mại có hiệu lực. |
| | 2 Văn bản đề nghị thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động. |
| | 3 Quyết định thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm. |
| 4 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại |
| | 1 Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành; |
| | 2 Quyết định thành lập chi nhánh của Trung tâm hòa giải thương mại. |
| | 3 Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại (Mẫu số 06/TP-HGTM) ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BTP |
| 5 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hoà giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam |
| | 1 Giấy đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam |
| | 2 Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại (Mẫu số 05/TP-HGTM); Giấy đăng ký hoạt động chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại (Mẫu số 06/TP-HGTM) ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BTP ; Giấy đăng ký hoạt động chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu số 12/TP-HGTM) ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BTP. |
| 6 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hoà giải thương mại tự chấm dứt hoạt động |
| | 1 Thông báo về việc chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại; |
| | 2 Báo cáo về việc thanh toán xong các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác, thanh lý các hợp đồng, hoàn tất các vụ việc đã nhận của Trung tâm hòa giải thương mại. |
| | 3 Quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại. |
| 7 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác |
| | 1 Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành; |
| | 2 Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Giấy phép thành lập chi nhánh; |
| | 3 Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh. |
| | 4 Giấy đăng ký hoạt động chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu số 12/TP-HGTM) ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BTP . |
| 8 | Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam |
| | 1 Văn bản đề nghị thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động. |
| | 2 Quyết định thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh (Mẫu số 12/TP-HGTM) ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BTP. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| 9 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài |
| 1 | Thông báo về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; |
| 2 | Báo cáo về việc thanh toán xong các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác, thanh lý các hợp đồng lao động, hoàn tất các vụ việc đã nhận. |
| 3 | Quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh |
| | Lĩnh vực Tư vấn pháp luật (06 TTHC, 25 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật |
| 1 | Đơn đăng ký hoạt động; |
| 2 | Quyết định của tổ chức chủ quản về việc thành lập Trung tâm tư vấn pháp luật; về việc cử Giám đốc của Trung tâm tư vấn pháp luật; |
| 3 | Dự thảo quy chế tổ chức, hoạt động của Trung tâm tư vấn do tổ chức chủ quản ban hành; |
| 4 | Danh sách kèm theo hồ sơ của người được đề nghị cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật, của luật sư làm việc theo hợp đồng lao động cho Trung tâm. |
| 5 | Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm tư vấn pháp luật. |
| 2 | Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật |
| 1 | Đơn đăng ký hoạt động (Mẫu TP-TVPL-02); |
| 2 | Bản sao có chứng thực Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật thành lập chi nhánh trong trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính, hoặc bản sao Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật thành lập chi nhánh và xuất trình bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; |
| 3 | Quyết định của tổ chức chủ quản về việc thành lập Chi nhánh; |
| 4 | Bản sao có chứng thực Thẻ luật sư của luật sư hoặc Thẻ tư vấn viên pháp luật của người dự kiến làm Trưởng chi nhánh trong trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính, hoặc bản sao Thẻ luật sư của luật sư hoặc Thẻ tư vấn viên pháp luật của người dự kiến làm Trưởng chi nhánh trong trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và xuất trình bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp. |
| 5 | Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật. |
| 3 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh |
| 1 | Bản chính Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, Chi nhánh; |
| 2 | Giấy xác nhận trụ sở mới của Trung tâm, Chi nhánh trong trường hợp thay đổi trụ sở; |
| 3 | Quyết định về việc cử Giám đốc Trung tâm, Trưởng Chi nhánh trong trường hợp thay đổi Giám đốc Trung tâm, Trưởng Chi nhánh; |
| 4 | Hồ sơ đề nghị cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật, hồ sơ của luật sư trong trường hợp bổ sung tư vấn viên pháp luật, luật sư. Sở Tư pháp xem xét, cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật cho người được đề nghị. |
| 5 | Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật. |
| 4 | Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật |
| 1 | Giấy đề nghị cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật; |
| 2 | Bản sao Bằng cử nhân luật; |
| 3 | Giấy xác nhận về thời gian công tác pháp luật của người được đề nghị. |
| 4 | Thẻ tư vấn pháp luật. |
| 5 | Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật |
| 1 | Văn bản đề nghị của Trung tâm tư vấn pháp luật. |
| 2 | Quyết định thu hồi Thẻ tư vấn viên pháp luật |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 6 | Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật |
| 1 | Giấy đề nghị cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật, trong đó có xác nhận của Trung tâm tư vấn pháp luật hoặc Chi nhánh về tình trạng của Thẻ tư vấn viên pháp luật; |
| 2 | Hai ảnh chân dung cỡ 2 cm x 3 cm; |
| 3 | Thẻ tư vấn viên pháp luật cũ (trong trường hợp Thẻ bị hư hỏng). |
| 4 | Thẻ Tư vấn viên pháp luật. |
| | Lĩnh vực Luật sư (14 TTHC, 58 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư |
| 1 | Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu thống nhất; |
| 2 | Dự thảo Điều lệ của công ty luật (đối với trường hợp là công ty luật); |
| 3 | Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư, bản sao Thẻ luật sư của luật sư thành lập văn phòng luật sư, thành lập hoặc tham gia thành lập công ty luật; |
| 4 | Giấy tờ chứng minh về trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư. |
| 5 | Giấy đăng ký hoạt động cho tổ chức hành nghề luật sư. |
| 2 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư |
| 1 | Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư. |
| 2 | Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư |
| 3 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên |
| 1 | Giấy đề nghị thay đổi người đại diện theo pháp luật; |
| 2 | Giấy đăng ký hoạt động của văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên; |
| 3 | Văn bản thỏa thuận giữa người đại diện theo pháp luật cũ và người dự kiến là đại diện theo pháp luật đối với việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của văn phòng luật sư, công ty luật; |
| 4 | Họ, tên, số và ngày cấp Thẻ luật sư của người dự kiến là đại diện theo pháp luật. |
| 5 | Giấy đăng ký hoạt động của văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên. |
| 4 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh |
| 1 | Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư. |
| 2 | Giấy đăng ký hoạt động của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh |
| 5 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư |
| 1 | Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh; |
| 2 | Bản sao Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh; |
| 3 | Quyết định thành lập chi nhánh; |
| 4 | Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư và bản sao Thẻ luật sư của Trưởng chi nhánh; |
| 5 | Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh. |
| 6 | Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư. |
| 6 | Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân |
| 1 | Đơn đề nghị đăng ký hành nghề luật sư; |
| 2 | Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư, bản sao Thẻ luật sư; |
| 3 | Bản sao Hợp đồng lao động ký kết với cơ quan, tổ chức |
| 4 | Giấy đăng ký hành nghề luật sư. |
| 7 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài |
| 1 | Bản sao Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài; |
| 2 | Giấy tờ chứng minh về trụ sở. |
| 3 | Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam. |
| 8 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài |
| 1 | Giấy đề nghị thay đổi đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài; |
| 2 | Bản sao Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài; |
| 3 | Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Bộ Tư pháp. |
| 4 | Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 9 | Hợp nhất công ty luật |
| 1 | Giấy đề nghị hợp nhất công ty luật; |
| 2 | Hợp đồng hợp nhất, trong đó phải quy định rõ về thủ tục, thời hạn và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các công ty luật bị hợp nhất; |
| 3 | Giấy đăng ký hoạt động của các công ty luật bị hợp nhất; |
| 4 | Điều lệ của công ty luật hợp nhất. |
| 5 | Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật hợp nhất. |
| 10 | Sáp nhập công ty luật |
| 1 | Giấy đề nghị sáp nhập công ty luật; |
| 2 | Hợp đồng sáp nhập công ty luật, trong đó phải quy định rõ về thủ tục, thời hạn và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các công ty luật bị sáp nhập; |
| 3 | Giấy đăng ký hoạt động của các công ty luật bị sáp nhập và công ty luật nhận sáp nhập. |
| 4 | Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật nhận sáp nhập. |
| 11 | Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật |
| 1 | Giấy đề nghị chuyển đổi trong đó nêu rõ mục đích, lý do chuyển đổi và cam kết về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các công ty luật/văn phòng luật sư được chuyển đổi; |
| 2 | Dự thảo Điều lệ của công ty luật chuyển đổi; |
| 3 | Giấy đăng ký hoạt động của công ty luật/văn phòng luật sư được chuyển đổi; |
| 4 | Danh sách thành viên hoặc luật sư chủ sở hữu; bản sao Thẻ luật sư của các luật sư thành viên hoặc luật sư chủ sở hữu của công ty luật chuyển đổi; |
| 5 | Bản sao giấy tờ chứng minh về trụ sở trong trường hợp có thay đổi về trụ sở. |
| 6 | Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật chuyển đổi. |
| 12 | Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài |
| 1 | Giấy đề nghị chuyển đổi; |
| 2 | Văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp; |
| 3 | Dự thảo Điều lệ của công ty luật Việt Nam. |
| 4 | Giấy đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi. |
| 13 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam |
| 1 | Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; |
| 2 | Bản sao Giấy phép thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; |
| 3 | Giấy tờ chứng minh trụ sở của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam. |
| 4 | Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam. |
| 14 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài |
| 1 | Giấy đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, trong đó nêu rõ lý do, số Giấy đăng ký hoạt động; |
| 2 | Bản sao Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài; |
| 3 | Giấy tờ chứng minh về trụ sở. |
| 4 | Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài |
| | Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý (12 TTHC, 37 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý |
| 1 | Đơn rút yêu cầu trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (mẫu số 05-TP- TGPL). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | 2 | Người được trợ giúp pháp lý được rút yêu cầu trợ giúp pháp lý, vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc. |
| 2 | | Yêu cầu trợ giúp pháp lý |
| | 1 | Đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (mẫu số 02-TP-TGPL); |
| | 2 | Giấy tờ chứng minh người thuộc diện trợ giúp pháp lý quy định tại Điều 33 Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; khoản 13, Điều 1 Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý và Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hệ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành |
| | 3 | Vụ việc được thụ lý |
| 3 | | Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý |
| | 1 | Đơn khiếu nại theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý và các giấy tờ có liên quan (mẫu số 03-TP-TGPL). |
| | 2 | Quyết định giải quyết khiếu nại. |
| 4 | | Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý |
| | 1 | Đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (mẫu số 04-TP-TGPL). |
| | 2 | Giấy tờ, tài liệu liên quan đến yêu cầu thay đổi. |
| | 3 | Vấn bản trả lời người được trợ giúp pháp lý về việc thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý. |
| 5 | | Lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư |
| | 1 | Giấy đề nghị tham gia lựa chọn ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, trong đó có nêu rõ việc đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Luật Trợ giúp pháp lý và giới thiệu về quá trình hành nghề của luật sư, vụ việc tham gia tố tụng; kinh nghiệm tham gia trợ giúp pháp lý (nếu có); |
| | 2 | Bản sao thẻ luật sư; |
| | 3 | Các tài liệu khác theo thông báo lựa chọn luật sư (nếu có). |
| | 4 | Hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý giữa Trung tâm và luật sư. |
| 6 | | Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 1 | Giấy đề nghị tham gia lựa chọn ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, trong đó nêu rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Trợ giúp pháp lý và giới thiệu về tổ chức, hoạt động của tổ chức tham gia lựa chọn ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, nêu rõ số luật sư, số tư vấn viên pháp luật làm việc tại tổ chức; vụ việc tham gia tố tụng; kinh nghiệm tham gia trợ giúp pháp lý (nếu có); |
| 2 | Bản sao Giấy đăng ký hoạt động; |
| 3 | Các tài liệu khác theo thông báo lựa chọn tổ chức (nếu có). |
| 4 | Hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý giữa Sở Tư pháp và tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật. |
| 7 | Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BTP (Mẫu TP-TGPL-05). |
| 2 | Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý được cấp lại. |
| 8 | Chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý |
| 1 | Văn bản thông báo về việc chấm dứt thực hiện trợ giúp pháp lý; |
| 2 | Bản chính Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý đã được cấp. |
| 3 | Quyết định công bố việc chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý của Sở Tư pháp tỉnh/thành phố. |
| 9 | Cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý |
| 1 | Đơn đề nghị làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (Mẫu TP-TGPL-10); |
| 2 | Giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu theo quy định; |
| 3 | Sơ yếu lý lịch cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú và 02 ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm. |
| 4 | Quyết định cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý của Giám đốc Sở Tư pháp. |
| 10 | Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (mẫu TP-TGPL-11); |
| 2 | 02 ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm. |
| 3 | Quyết định cấp lại thẻ cộng tác viên của Giám đốc Sở Tư pháp. |
| 11 | Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý |
| 1 | Đơn đề nghị tham gia trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BTP (Mẫu TP-TGPL-01); |
| 2 | Danh sách luật sư, tư vấn viên pháp luật đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BTP (Mẫu TP-TGPL-02); |
| 3 | Bản sao thẻ luật sư, thẻ tư vấn viên pháp luật. |
| 4 | Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý. |
| 12 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý |
| 1 | Đơn đề nghị thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BTP (Mẫu TP-TGPL-04); |
| 2 | Bản chính Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý đã được cấp. |
| 3 | Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý được bổ sung nội dung thay đổi. |
| IV | SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (99 TTHC, 316 thành phần hồ sơ) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | Lĩnh vực văn hóa (45 TTHC, 163 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | | Tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) |
| | 1 | Văn bản đề nghị tổ chức biểu diễn nghệ thuật (Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP); |
| | 2 | Kịch bản, danh mục tác phẩm gắn với tác giả, người chịu trách nhiệm chính về nội dung chương trình (đối với tác phẩm nước ngoài phải kèm bản dịch tiếng Việt có chứng thực chữ ký người dịch). |
| 2 | | Tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) |
| | 1 | Văn bản đề nghị tổ chức cuộc thi, liên hoan (Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP). |
| | 2 | Đề án tổ chức cuộc thi, liên hoan (Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP) |
| 3 | | Tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu |
| | 1 | Văn bản đề nghị tổ chức cuộc thi (theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP). |
| | 2 | Đề án tổ chức cuộc thi (theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP) |
| 4 | | Ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu |
| | 1 | Tờ khai về việc ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP) |
| | 2 | Phiếu lý lịch tư pháp số 1; |
| | 3 | Bản sao giấy mời dự thi kèm theo bản dịch tiếng Việt có chứng thực chữ ký người dịch. |
| 5 | | Cấp Giấy phép phân loại phim |
| | 1 | Bản phim hoàn chỉnh |
| | 2 | Bản sao văn bản chứng minh quyền sở hữu phim hoặc quyền sử dụng phim hợp pháp |
| | 3 | Bản thuyết minh phim bằng tiếng Việt đối với phim nước ngoài |
| | 4 | Văn bản đề nghị cấp Giấy phép phân loại phim phẩm |
| | 5 | Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài; |
| | 6 | Văn bản của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu Văn phòng đại diện; |
| | 7 | Bản sao báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong năm tài chính gần nhất; |
| 6 | | Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia (Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TTBVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành). |
| 7 | | Xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập |
| | 1 | Đơn đề nghị xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập (Mẫu V phụ lục ban hành kèm theo nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04/01/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc chức năng quản lý của BVHTTDL); |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|---|--|
| | 2 | Đề án hoạt động Bảo tàng (mẫu VI phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04/01/2012 của Chính phủ); |
| 8 | Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập (Mẫu Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04/01/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc chức năng quản lý của BVHTTDL); |
| | 2 | Văn bản xác nhận đủ điều kiện cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. |
| 9 | Cấp giấy phép khai quật khẩn cấp | |
| | 1 | Văn bản đề nghị cấp phép khai quật khẩn cấp của tổ chức chủ trì, thăm dò, khai quật khảo cổ |
| | 2 | Sơ đồ tỉ lệ 1:500, thể hiện rõ vị trí, diện tích địa điểm khảo cổ cần khai quật khẩn cấp |
| | 3 | Văn bản đề nghị cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ của tổ chức phối hợp khai quật khẩn cấp (nếu có) |
| 10 | Cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể (Mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04/01/2012); |
| | 2 | Đề án nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể (Mẫu Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04/01/2012). |
| 11 | Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia (Mẫu Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04/01/2012); |
| | 2 | Bản sao hợp pháp các văn bằng chuyên môn có liên quan; |
| | 3 | Sơ yếu lý lịch có xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú. |
| 12 | Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích | |
| | 1 | Văn bản đề nghị công nhận bảo vật quốc gia (Mẫu số 2a ban hành kèm theo Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia); |
| | 2 | Hồ sơ hiện vật, gồm: Bản thuyết minh hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia, trong đó phải trình bày rõ đặc điểm của hiện vật theo các tiêu chí quy định tại khoản 21 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa (Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia); |
| | 3 | Bản ghi âm, ghi hình (nếu có) phải có âm thanh, hình ảnh rõ nét thể hiện sự độc đáo của hiện vật (ghi trên băng hoặc đĩa); |
| | 4 | Bản sao, bản dập (nếu có), bản dịch đối với những hiện vật là sách, tài liệu chữ cổ hoặc hiện vật có hoa văn trang trí, có chữ viết thể hiện trên hiện vật; |
| | 5 | Tài liệu khác liên quan đến hiện vật (nếu có) gồm: Bài viết về hiện vật; xác nhận của nhân chứng đối với các hiện vật có giá trị lịch sử; giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia. |
| | 6 | 01 ảnh tổng thể và 01 ảnh đặc tả chi tiết (ảnh màu, từ cỡ 9cm x 12cm trở lên), chú thích đầy đủ, đảm bảo thể hiện các đặc trưng cơ bản của hiện vật. Khuyến khích gửi kèm theo ảnh lưu trữ trên các phương tiện kỹ thuật số; |
| 13 | Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật | |
| | 1 | Bản ghi âm, ghi hình (nếu có) phải có âm thanh, hình ảnh rõ nét thể hiện sự độc đáo của hiện vật (ghi trên băng hoặc đĩa); |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|---|---|
| 2 | | Đơn đề nghị thẩm định và làm thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia (Mẫu số 2b ban hành kèm theo Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia); |
| 3 | | Hồ sơ hiện vật, gồm: Bản thuyết minh hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia, trong đó phải trình bày rõ đặc điểm của hiện vật theo các tiêu chí quy định tại khoản 21 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa (Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia); |
| 4 | | Ảnh: 01 ảnh tổng thể và 01 ảnh đặc tả chi tiết (ảnh màu, từ cỡ 9cm x 12cm trở lên), chú thích đầy đủ, đảm bảo thể hiện các đặc trưng cơ bản của hiện vật. Khuyến khích gửi kèm theo ảnh lưu trữ trên các phương tiện kỹ thuật số; |
| 5 | | Tài liệu khác liên quan đến hiện vật (nếu có) gồm: Bài viết về hiện vật; xác nhận của nhân chứng đối với các hiện vật có giá trị lịch sử; giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia. |
| 14 | | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật |
| 1 | | Đơn đăng ký và đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định cổ vật (Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2011/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về điều kiện thành lập và hoạt động của cơ sở giám định cổ vật); |
| 2 | | Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có giá trị pháp lý; |
| 3 | | Sơ yếu lý lịch của người đại diện theo pháp luật của cơ sở giám định cổ vật đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định cổ vật; |
| 4 | | Danh sách kèm theo lý lịch khoa học của các chuyên gia; bản sao (có chứng thực) bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học, giấy xác nhận thời gian đã qua thực tế hoạt động chuyên môn của các chuyên gia (do cơ quan, tổ chức nơi người đó đang hoặc đã công tác cấp) quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 22/2011/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về điều kiện thành lập và hoạt động của cơ sở giám định cổ vật; |
| 5 | | Bản sao (có chứng thực) quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động không xác định thời hạn giữa cơ sở giám định cổ vật và các chuyên gia; |
| 6 | | Bản sao các giấy tờ chứng minh về trụ sở (có chứng thực), danh mục trang thiết bị, phương tiện để thực hiện giám định; |
| 7 | | Danh mục các nguồn tài liệu về cổ vật quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 22/2011/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về điều kiện thành lập và hoạt động của cơ sở giám định cổ vật. |
| 15 | | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật |
| 1 | | Đơn đề nghị theo mẫu số 04 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; |
| 2 | | Bản chính giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật đã được cấp đối với trường hợp giấy chứng nhận bị hỏng hoặc có sự thay đổi thông tin; Trường hợp thay đổi thông tin đã được ghi nhận trong giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật đã cấp thì phải gửi kèm theo bản sao các giấy tờ có liên quan đến sự thay đổi thông tin. |
| 16 | | Cấp Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích |
| 1 | | Đơn đề nghị theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; |
| 2 | | Có chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng; |
| 3 | | Có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 4 | Có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng hoặc người có trình độ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành xây dựng; |
| 5 | Có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình; |
| 6 | Bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành xây dựng |
| 7 | Bản sao chứng chỉ hoặc chứng nhận đã tham gia chương trình bồi dưỡng kiến thức về tu bổ di tích; |
| 8 | 02 ảnh màu cỡ 3x4cm chụp trong năm đề nghị cấp. |
| 17 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích |
| 1 | Đơn đề nghị theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; |
| 2 | Bản chính Chứng chỉ hành nghề đã được cấp đối với trường hợp bổ sung nội dung hành nghề hoặc Chứng chỉ hành nghề hết hạn sử dụng, bị hỏng; |
| 3 | 02 ảnh màu cỡ 3x4cm chụp trong năm đề nghị cấp lại; |
| 4 | Có chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng; (Trường hợp bổ sung) |
| 5 | Có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng; (Trường hợp bổ sung) |
| 6 | Có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng hoặc người có trình độ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành xây dựng (Trường hợp bổ sung) |
| 7 | Bản sao chứng chỉ hoặc chứng nhận đã tham gia chương trình bồi dưỡng kiến thức về tu bổ di tích (Trường hợp bổ sung) |
| 8 | Có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình (Trường hợp bổ sung) |
| 18 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích |
| 1 | Đơn đề nghị theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; |
| 2 | Có ít nhất 01 người được cấp Chứng chỉ hành nghề lập dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thiết kế tu bổ di tích. |
| 3 | Có ít nhất 01 người được cấp Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch tu bổ di tích. |
| 4 | Có ít nhất 01 người được cấp Chứng chỉ hành nghề thi công tu bổ di tích. |
| 5 | Có ít nhất 01 người được cấp Chứng chỉ hành nghề giám sát thi công tu bổ di tích. |
| 6 | Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh. |
| 19 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích |
| 1 | Đơn đề nghị theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; |
| 2 | Bản chính Giấy chứng nhận hành nghề đã được cấp đối với trường hợp bổ sung nội dung hành nghề hoặc Giấy chứng nhận hành nghề hết hạn sử dụng, bị hỏng; |
| 3 | Danh sách người được cấp Chứng chỉ hành nghề kèm theo bản sao Chứng chỉ hành nghề; |
| 4 | Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh. |
| 20 | Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật |
| 1 | Đề án tổ chức, thể lệ cuộc thi |
| 2 | Trường hợp phối hợp với tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế phải kèm theo văn bản thỏa thuận giữa các bên. |
| 21 | Cấp Giấy phép triển lãm mỹ thuật |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép; |
| 2 | Danh sách tác giả, tác phẩm, chất liệu, kích thước tác phẩm, năm sáng tác; |
| 3 | Mỗi tác phẩm một ảnh màu kích thước 10x15 cm. Riêng đối với triển lãm nghệ thuật sắp đặt phải có ảnh chính diện, bên phải và bên trái tác phẩm, kèm theo văn bản trình bày ý tưởng nội dung tác phẩm. Trường hợp tác phẩm có chữ nước ngoài thì phải có bản dịch ra tiếng Việt. Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 4 | Đối với triển lãm ngoài trời được tổ chức tại Việt Nam phải có văn bản của chủ địa điểm triển lãm cam kết đảm bảo các điều kiện về trật tự, an toàn xã hội, văn minh công cộng, vệ sinh, môi trường và phòng chống cháy nổ; |
| 5 | Đối với trường hợp đưa tác phẩm mỹ thuật ra nước ngoài triển lãm, ngoài đơn đề nghị cấp giấy phép (mẫu số 02) và hồ sơ quy định tại các Điểm b và c Khoản 2, Điều 15, Nghị định 113/2013/NĐ-CP ngày 02/10/2013 của Chính phủ quy định về hoạt động mỹ thuật phải kèm theo giấy mời hoặc văn bản thỏa thuận của đối tác nước ngoài và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền). |
| 22 | Cấp Giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng |
| 1 | - Đơn đề nghị cấp giấy phép |
| 2 | Quyết định chọn mẫu phác thảo bước hai của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư, kèm theo ảnh, phác thảo chụp bốn mặt cỡ ảnh 18x24 cm có kèm chú thích; |
| 3 | Các thành phần hồ sơ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng. |
| 23 | Cấp Giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam |
| 2 | Danh sách tác phẩm nhiếp ảnh bằng tiếng Việt (ghi rõ số thứ tự tác phẩm, tên tác phẩm, tên tác giả, chất liệu, kích thước, số lượng); |
| 3 | Ảnh sẽ triển lãm có chú thích; ảnh in trên giấy kích thước nhỏ nhất 13 x 18 cm hoặc ghi vào đĩa CD |
| 4 | Đối với trường hợp tổ chức triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại các địa điểm không phải là nhà triển lãm phải có văn bản đồng ý của chủ địa điểm tổ chức triển lãm |
| 5 | Đối với các tác phẩm nhiếp ảnh khóa thân lộ rõ danh tính phải có văn bản thỏa thuận giữa người chụp ảnh và người được chụp về nội dung chụp, thời gian và phạm vi công bố tác phẩm |
| 24 | Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép (mẫu số 5 ban hành kèm theo Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật); |
| 2 | Ảnh màu kích thước 18x24 cm chụp bản mẫu và bản sao; |
| 3 | Bản sao chứng thực hợp đồng sử dụng tác phẩm hoặc văn bản đồng ý của chủ sở hữu tác phẩm mẫu. |
| 25 | Cấp Giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép (mẫu số 9 ban hành kèm theo Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật); |
| 2 | Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; |
| 3 | Thẻ lệ. |
| 26 | Cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép đưa ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2012/TT-BVHTTDL ngày 27/12/2012). |
| 2 | Danh sách tác phẩm nhiếp ảnh bằng tiếng Việt (ghi rõ số thứ tự tác phẩm, tên tác phẩm, tên tác giả, chất liệu, kích thước, số lượng); |
| 3 | Ảnh sẽ triển lãm có chú thích; ảnh in trên giấy kích thước nhỏ nhất 13 x 18 cm hoặc ghi vào đĩa CD; |
| 4 | Thư mời, thông báo, sách ảnh (nếu có), văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng với đối tác nước ngoài đã được dịch ra tiếng Việt; |
| 5 | Đối với các tác phẩm nhiếp ảnh khóa thân lộ rõ danh tính phải có văn bản thỏa thuận giữa người chụp ảnh và người được chụp về nội dung, thời gian và phạm vi công bố tác phẩm. |
| 27 | Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức triển lãm/ hội chợ xuất bản phẩm (trong đó ghi rõ mục đích, thời gian, địa điểm và tên các đơn vị tham gia triển lãm, hội chợ); mẫu số 33 |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 2 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép tổ chức triển lãm (mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm) |
| 3 | Danh sách tác phẩm, hiện vật, tài liệu (có ghi rõ tên tác giả, chủ sở hữu; tên, số lượng; chất liệu, kích thước tác phẩm hoặc hiện vật, tài liệu; các chú thích kèm theo) |
| 4 | Ảnh chụp từng tác phẩm, hiện vật, tài liệu và makét trưng bày (kích thước 10x15 cm) in trên giấy hoặc ghi vào phương tiện lưu trữ kỹ thuật số; |
| 5 | Văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng thuê, mượn địa điểm triển lãm; |
| 6 | Hộ chiếu (đối với triển lãm do người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài đứng tên tổ chức): Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); Nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp qua đường bưu điện); Nộp bản chụp lại từ bản gốc (trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến); |
| 7 | Phương án bảo đảm các điều kiện về trật tự an toàn xã hội, vệ sinh môi trường và phòng, chống cháy nổ. |
| 8 | Giấy phép đã được cấp; |
| 28 | Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép tổ chức triển lãm (mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm) |
| 2 | Danh sách tác phẩm, hiện vật, tài liệu thay thế hoặc bổ sung (có ghi rõ tên tác giả, chủ sở hữu; tên, số lượng; chất liệu, kích thước tác phẩm hoặc hiện vật, tài liệu; các chú thích kèm theo); |
| 3 | Ảnh chụp từng tác phẩm, hiện vật, tài liệu thay thế hoặc bổ sung và makét trưng bày (kích thước 10x15 cm) in trên giấy hoặc ghi vào phương tiện lưu trữ kỹ thuật số; |
| 29 | Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại |
| 1 | Giấy phép đã được cấp; |
| 2 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép tổ chức triển lãm (mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 2 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm); |
| 3 | Danh sách tác phẩm, hiện vật, tài liệu thay thế hoặc bổ sung (có ghi rõ tên tác giả, chủ sở hữu; tên, số lượng; chất liệu, kích thước tác phẩm hoặc hiện vật, tài liệu; các chú thích kèm theo); |
| 5 | Ảnh chụp từng tác phẩm, hiện vật, tài liệu thay thế hoặc bổ sung và makét trưng bày (kích thước 10x15 cm) in trên giấy hoặc ghi vào phương tiện lưu trữ kỹ thuật số; |
| 30 | Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại |
| 1 | Thông báo tổ chức triển lãm |
| 31 | Thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam |
| 1 | Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Thông báo thành lập thư viện (dành cho thư viện của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ sở giáo dục) (theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành). |
| 2 | Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Thông báo thành lập thư viện (dành cho thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam) (theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|---|
| 3 | Tài liệu chứng minh đủ điều kiện thành lập quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Thư viện số 46/2019/QH14, Điều 21 Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện. |
| 32 | Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam |
| 1 | Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Thông báo sáp nhập/ hợp nhất/ chia/ tách thư viện (theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành). |
| 33 | Thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam |
| 1 | Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện theo Mẫu M03. Thông báo giải thể/chấm dứt hoạt động thư viện ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. |
| 34 | Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường |
| 2 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự |
| 35 | Thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo |
| 1 | Văn bản thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo |
| 36 | Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng - rôn |
| 1 | Văn bản thông báo sản phẩm quảng cáo ghi rõ nội dung, thời gian, địa điểm quảng cáo, số lượng bảng quảng cáo, bảng-rôn. |
| 2 | Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của người kinh doanh dịch vụ quảng cáo hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của người quảng cáo trong trường hợp tự thực hiện quảng cáo. |
| 3 | Bản sao giấy tờ chứng minh sự hợp chuẩn, hợp quy của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật hoặc giấy tờ chứng minh đủ điều kiện để quảng cáo theo quy định tại Điều 20 của Luật Quảng cáo. |
| 4 | Bản sao văn bản về việc tổ chức sự kiện của đơn vị tổ chức trong trường hợp quảng cáo cho sự kiện, chính sách xã hội. |
| 5 | Ma-két sản phẩm quảng cáo in màu có chữ ký của người kinh doanh dịch vụ quảng cáo hoặc chữ ký của người quảng cáo trong trường hợp tự thực hiện quảng cáo. Trong trường hợp người kinh doanh dịch vụ quảng cáo, người quảng cáo là tổ chức thì phải có dấu của tổ chức. |
| 6 | Văn bản chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng bảng quảng cáo; quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng địa điểm quảng cáo đối với bảng-rôn. |
| 7 | Bản phối cảnh vị trí đặt bảng quảng cáo. |
| 8 | Bản sao giấy phép xây dựng công trình quảng cáo đối với loại bảng quảng cáo phải có Giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật Quảng cáo. |
| 37 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện do người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài ký theo mẫu do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định; |
| 2 | Bản sao giấy đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương của doanh nghiệp nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi doanh nghiệp thành lập hoặc đăng ký kinh doanh xác nhận; |
| 3 | Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương chứng minh được sự tồn tại và hoạt động của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài trong năm tài chính gần nhất; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| | 4 Các giấy tờ quy định tại Điểm 2 và Điểm 3 nêu trên phải dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng thực và thực hiện việc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam. |
| 38 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam |
| | 1 Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài (Mẫu số 8 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL ngày 06/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Thông tư số 35/2018/TT-BVHTTDL ngày 19/11/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2012/TT-BVHTTDL, Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL, Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL và Thông tư số 04/2016/TT-BVHTTDL); |
| | 2 Bản sao Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện có chứng thực. |
| 39 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam |
| | 1 Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện do người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài ký theo mẫu do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định; |
| | 2 Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp. Trường hợp Giấy phép bị mất phải có giấy xác nhận của cơ quan công an nơi bị mất Giấy phép. |
| 40 | Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường |
| | 1 Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019); |
| | 2 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tuyến). |
| | 3 Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường đã được cấp: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tuyến). |
| 41 | Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke |
| | 1 Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke |
| | 2 Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự. |
| 42 | Cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh |
| | 1 Đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm |
| | 2 Giấy chứng nhận bản quyền tác giả; hợp đồng; giấy ủy quyền; chứng nhận hoặc cam kết sở hữu hợp pháp đối với di vật, cổ vật |
| | 3 Bản sao vận đơn hoặc giấy báo nhận hàng (nếu có). |
| | 4 Bản sao văn bản chứng minh quyền sở hữu phim hoặc quyền sử dụng phim hợp pháp |
| | 5 Văn bản đề nghị cấp Giấy phép phân loại phim phẩm |
| | 6 Bản thuyết minh phim bằng tiếng Việt đối với phim nước ngoài |
| | 7 Bản phim hoàn chỉnh |
| 43 | Giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức ở địa phương |
| | 1 Đơn đề nghị giám định văn hóa phẩm xuất khẩu (mẫu đơn ký hiệu BM.GĐ ban hành kèm theo Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16/7/2012). |
| | 2 Văn hóa phẩm đề nghị giám định (bản gốc). |
| | 3 Bản gốc hoặc bản sao có công chứng quyết định cho phép hợp tác làm phim với nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền; bản gốc hoặc bản sao có công chứng quyết định cho phép xuất khẩu di vật, cổ vật (bao gồm cả di vật, cổ vật tái xuất khẩu) của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. |
| | 4 Tài liệu có liên quan chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp của di vật, cổ vật. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| 44 | | Phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh |
| | 1 | Đơn đề nghị của Thương nhân nhập khẩu (Mẫu 02 tại Phụ lục II ban hành theo Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; |
| | 2 | Hình ảnh tác phẩm nhập khẩu, nêu rõ chất liệu, kích thước, nguồn gốc của tác phẩm; |
| | 3 | Hồ sơ tài liệu chứng minh nguồn gốc hoặc tài liệu chứng minh tác phẩm được chủ sở hữu hoặc người sở hữu quyền cho phép nhập khẩu. |
| 45 | | Xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu |
| | 1 | Đơn đề nghị nhập khẩu sản phẩm (Mẫu 05 tại Phụ lục II ban hành theo Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; |
| | 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các loại giấy tờ xác nhận tư cách pháp lý có giá trị tương đương khác và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (nếu có); |
| | 3 | Bản mô tả nội dung, hình ảnh, cách thức vận hành/sử dụng, chủng loại, số lượng, tính năng của từng loại hàng hóa và các thông tin liên quan khác đến sản phẩm nhập khẩu (nếu có). |
| | | Lĩnh vực du lịch (21 TTHC, 76 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019); |
| | 2 | Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú |
| | 3 | Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ; |
| | 4 | Giấy tờ chứng minh điều kiện về trình độ nghiệp vụ: |
| | 5 | Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành hướng dẫn du lịch; hoặc bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành khác và bản sao có chứng thực chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế; |
| | 6 | Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành ngoại ngữ; |
| | 7 | Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên theo chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài; |
| | 8 | Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên ở nước ngoài theo chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ chính thức của nước sở tại. Trường hợp được đào tạo bằng ngôn ngữ khác với ngôn ngữ chính thức của nước sở tại, cần bổ sung giấy tờ chứng minh ngôn ngữ được sử dụng để đào tạo; |
| | 9 | Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 4 trở lên Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ đạt mức yêu cầu theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019) còn thời hạn, do tổ chức, cơ quan có thẩm quyền cấp |
| | 10 | 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm. |
| | 11 | Văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. |
| 2 | | Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019); |
| | 2 | Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|---|---|
| | 3 | Giấy tờ chứng minh điều kiện về trình độ nghiệp vụ: Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành hướng dẫn du lịch; hoặc bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác và bản sao có chứng thực chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa; |
| | 4 | Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ; |
| | 5 | 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm. |
| 3 | Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch (Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019); |
| | 2 | 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm. |
| | 3 | Bản sao có chứng thực giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi trong trường hợp cấp lại thẻ do thay đổi thông tin trên thẻ hướng dẫn viên du lịch*. |
| 4 | cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019); |
| | 2 | Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú |
| | 3 | Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ; |
| | 4 | 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm. |
| | 5 | Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đã qua khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp; |
| | 6 | Thẻ hướng dẫn viên du lịch đã được cấp. |
| 5 | Công nhận điểm du lịch cấp tỉnh | |
| | 1 | Đơn đề nghị công nhận điểm du lịch (Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); |
| | 2 | Bản thuyết minh về điều kiện công nhận điểm du lịch. |
| 6 | Cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); |
| | 2 | Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; |
| | 3 | Giấy chứng nhận ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành; |
| | 4 | Bản sao có chứng thực quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành với người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành; |
| | 5 | Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành về lữ hành hoặc bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác và bản sao có chứng thực chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa của người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành. Văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. |
| 7 | Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017). |
| 8 | Cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); |
| | 2 | Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa của doanh nghiệp; |
| | 3 | Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. |
| 9 | Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 1 | Thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); |
| | 2 | Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa đã được cấp. |
| 10 | | Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể |
| | 1 | Thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); |
| | 2 | Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa đã được cấp. |
| 11 | | Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể |
| | 1 | Quyết định giải thể, biên bản họp của doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp giải thể theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 201 Luật Doanh nghiệp; Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định giải thể của Tòa án trong trường hợp doanh nghiệp giải thể theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 201 Luật Doanh nghiệp. |
| 12 | | Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản |
| | 1 | Quyết định của Tòa án về việc mở thủ tục phá sản; |
| | 2 | Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa đã được cấp; |
| 13 | | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện (Mẫu MĐ-2 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016)* do đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài ký. |
| 14 | | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài |
| | 1 | Thông báo về việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện (Mẫu TB Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016) do đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài ký, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 35 Nghị định 07/2016/NĐ-CP; |
| | 2 | Bản sao văn bản của Cơ quan cấp Giấy phép không gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện (đối với trường hợp hết thời gian hoạt động theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện mà không được Cơ quan cấp Giấy phép đồng ý gia hạn) hoặc bản sao Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (đối với trường hợp bị thu hồi Giấy phép); |
| | 3 | Danh sách chủ nợ và số nợ chưa thanh toán, gồm cả nợ thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội; |
| | 4 | Danh sách người lao động và quyền lợi tương ứng hiện hành của người lao động; |
| | 5 | Bản chính Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện. |
| | 6 | Đối với trường hợp Văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động tại một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để chuyển địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện đến một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, hồ sơ chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện chỉ bao gồm các thành phần hồ sơ số (1) và (5). |
| 15 | | Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019); |
| | 2 | Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|--|
| | 3 | Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ; |
| | 4 | 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm. |
| 16 | | Cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế |
| | 1 | Đăng ký tham dự khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch (Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); |
| 17 | | Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch |
| | 1 | Đơn đề nghị công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch (Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); |
| | 2 | Bản tự đánh giá chất lượng của cơ sở lưu trú du lịch theo quy định trong tiêu chuẩn quốc gia về xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch; |
| | 3 | Danh sách người quản lý và nhân viên trong cơ sở lưu trú du lịch; |
| | 4 | Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ và giấy chứng nhận thời gian làm việc trong lĩnh vực du lịch của người quản lý, trưởng bộ phận trong cơ sở lưu trú du lịch. |
| 18 | | Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); |
| | 2 | Bản thuyết minh đáp ứng các tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; |
| | 3 | Đơn đề nghị cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); |
| | 4 | Bản thuyết minh đáp ứng các tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; |
| | 5 | Đơn đề nghị cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); |
| | 6 | Bản thuyết minh đáp ứng các tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; |
| 19 | | Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); |
| | 2 | Bản thuyết minh đáp ứng các tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch |
| | 3 | Đơn đề nghị cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); |
| | 4 | Bản thuyết minh đáp ứng các tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch |
| 20 | | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài |
| | 1 | Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện (Mẫu MĐ-3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016) * do đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài ký; |
| | 2 | Trường hợp thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài: Bản sao tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|---|---|
| 3 | | Trường hợp thay đổi người đứng đầu của Văn phòng đại diện: Văn bản của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện; bản sao hộ chiếu hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (nếu là người Việt Nam) hoặc bản sao hộ chiếu (nếu là người nước ngoài) của người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện; giấy tờ chứng minh người đứng đầu cũ của Văn phòng đại diện đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân đến thời điểm thay đổi. |
| 4 | | Trường hợp thay địa chỉ đặt trụ sở của Văn phòng đại diện trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thoả thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện; bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện. |
| | 5 | Bản chính Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện. |
| 21 | | Công nhận khu du lịch cấp tỉnh |
| 1 | | Đơn đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh (Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); |
| 2 | | Bản thuyết minh về điều kiện công nhận khu du lịch cấp tỉnh. |
| | | Lĩnh vực thể dục thể thao (33 TTHC, 77 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 3 | | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn đối với cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao thuộc Danh mục hoạt động thể thao bắt buộc có hướng dẫn tập luyện hoặc cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm. |
| 3 | | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 4 | | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|---|---|
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 5 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn | |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 6 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao | |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 7 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt | |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao (có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn). |
| 8 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ | |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 9 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam | |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao (có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn). |
| 10 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|---|---|
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 11 | | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao (có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn). |
| 12 | | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 3 | | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn đối với cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao thuộc Danh mục hoạt động thể thao bắt buộc có hướng dẫn tập luyện hoặc cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm. |
| 13 | | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 14 | | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao (có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn). |
| 15 | | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 2 | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 16 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| | 2 | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| | 3 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn đối với cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao thuộc Danh mục hoạt động thể thao bắt buộc có hướng dẫn tập luyện hoặc cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm. |
| 17 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| | 2 | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao (có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn). |
| 18 | Đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | |
| | 1 | Đơn xin đăng cai tổ chức (theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) trong đó nêu rõ tên giải thi đấu, mục đích tổ chức, dự kiến thời gian, địa điểm, số lượng vận động viên tham gia, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, nguồn tài chính và các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn khi tổ chức; |
| | 2 | Điều lệ giải thể thao; |
| | 3 | Chương trình thi đấu. |
| 19 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| | 2 | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao (có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn). |
| 20 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| | 2 | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|---|--|
| 21 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng | |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. | |
| 2 | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. | |
| 22 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga | |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. | |
| 2 | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. | |
| 3 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn đối với cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao thuộc Danh mục hoạt động thể thao bắt buộc có hướng dẫn tập luyện hoặc cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm. | |
| 23 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném | |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. | |
| 2 | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. | |
| 24 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu | |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. | |
| 2 | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao (có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn). | |
| 25 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao | |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. | |
| 2 | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao (có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn). | |
| 26 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|---|---|
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao (có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn). |
| 27 | | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao (có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn). |
| 28 | | Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức |
| 1 | | Đơn xin đăng cai tổ chức (theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) trong đó nêu rõ tên giải thi đấu, mục đích tổ chức, dự kiến thời gian, địa điểm, số lượng vận động viên tham gia, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, nguồn tài chính và các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn khi tổ chức; |
| 2 | | Điều lệ giải thể thao; |
| 3 | | Chương trình thi đấu. |
| 29 | | Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức |
| 1 | | Đơn xin đăng cai tổ chức (theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) trong đó nêu rõ tên giải thi đấu, mục đích tổ chức, dự kiến thời gian, địa điểm, số lượng vận động viên tham gia, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, nguồn tài chính và các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn khi tổ chức; |
| 2 | | Điều lệ giải thể thao; |
| 3 | | Chương trình thi đấu. |
| 30 | | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 2 | | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. |
| 3 | | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn đối với cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao thuộc Danh mục hoạt động thể thao bắt buộc có hướng dẫn tập luyện hoặc cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm. |
| 31 | | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. |
| 3 | Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao |
| 32 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao; |
| 2 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp; |
| 3 | Tài liệu chứng minh sự thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đủ điều kiện. |
| 33 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao; |
| 2 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp; |
| 3 | Tài liệu chứng minh sự thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đủ điều kiện. |
| V | SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (121 TTHC; 525 thành phần hồ sơ) |
| | Lĩnh vực An toàn vệ sinh lao động (06 TTHC; 23 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp |
| 1 | - Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp của người lao động theo Mẫu số 02 tại Phụ lục của Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 đối với người lao động đã nghỉ hưu hoặc thôi việc; hoặc văn bản của người sử dụng lao động nơi người lao động đang làm việc theo Mẫu số 5 của Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 và bản sao có chứng thực hồ sơ xác định mắc bệnh nghề nghiệp của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp, đối với trường hợp người lao động chuyển đến làm việc cho người sử dụng lao động khác. |
| 2 | - Bản sao có chứng thực hồ sơ bệnh nghề nghiệp của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp và bản sao có chứng thực hồ sơ xác định mắc bệnh nghề nghiệp của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp. |
| 3 | - Bản sao giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án sau khi điều trị bệnh nghề nghiệp. |
| 4 | - Bản chính chứng từ thanh toán các chi phí khám, điều trị bệnh nghề nghiệp theo quy định. |
| 2 | Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động. |
| 1 | - Văn bản của người sử dụng lao động đề nghị hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục của Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020. |
| 2 | - Bản sao có chứng thực Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa |
| 3 | - Bản sao có chứng thực các chứng từ thanh toán các chi phí đào tạo theo quy định. |
| 4 | - Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khám bệnh nghề nghiệp theo Mẫu số 05 tại Phụ lục của Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020. |
| 5 | - Bản sao có chứng thực hồ sơ bệnh nghề nghiệp của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp. |
| 6 | - Bản sao chứng từ thanh toán các chi phí khám bệnh nghề nghiệp theo quy định. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|--|--|
| 3 | | Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy móc thiết bị vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động |
| | 1 | - Phiếu khai báo sử dụng đối tượng kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; |
| | 2 | - Bản sao phô tô Giấy chứng nhận kết quả kiểm định của thiết bị |
| 4 | | Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp |
| | 1 | - Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí huấn luyện cho người lao động (theo mẫu 11 Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ). |
| | 2 | - Bản sao các hồ sơ, chứng từ chứng minh việc tổ chức huấn luyện theo quy định của pháp luật và các chi phí thực tế có liên quan đến việc huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho các đối tượng đề nghị hỗ trợ. |
| 5 | | Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập). |
| | 1 | - Văn bản đề nghị gia hạn giấy chứng nhận huấn luyện. |
| | 2 | - Hồ sơ cập nhật thông tin theo mẫu hồ sơ cấp mới nếu có thay đổi thông tin so với hồ sơ đã được cấp giấy chứng nhận. |
| | 3 | - Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 140/2018/NĐ-CP của Chính phủ. |
| | 4 | - Bản thuyết minh về quy mô huấn luyện và các điều kiện, giải pháp thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 140/2018/NĐ-CP của Chính phủ. |
| | 5 | - Văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận. |
| | 6 | - Văn bản đề nghị cấp đổi tên trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động và nộp lại bản chính giấy chứng nhận đủ điều kiện huấn luyện bản chính. |
| 6 | | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập). |
| | 1 | - Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 140/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 8/10/2018; |
| | 2 | - Bản thuyết minh về quy mô huấn luyện và các điều kiện, giải pháp thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 8/10/2018 của Chính phủ; |
| | 3 | - Tài liệu huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động chi liệt kê danh mục vào Mẫu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 140/2018/NĐ-CP của Chính phủ, xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thẩm định. |
| | | Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (08 TTHC, 22 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| | 1 | - Văn bản đề nghị về việc đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở. |
| | 2 | - Bản photocopy đăng ký thành lập cơ sở đã được cấp. |
| 2 | | . Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|--|---|
| 1 | - Đơn đề nghị giải thể cơ sở của tổ chức, cá nhân đăng ký thành lập cơ sở, trong đó có nêu rõ lý do đề nghị giải thể theo Mẫu số 02b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 101/2017/NĐ-CP. |
| 2 | - Bản kê khai tài sản, tài chính và phương án xử lý. |
| 3 | - Danh sách đối tượng và phương án giải quyết khi cơ sở giải thể. |
| 3 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 1 | - Tờ khai đề nghị cấp giấy phép hoạt động của cơ sở theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 101/2017/NĐ-CP. |
| 2 | - Bản photocopy giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở hoặc quyết định thành lập theo quy định của pháp luật. |
| 4 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp |
| 1 | - Văn bản đề nghị điều chỉnh, cấp lại giấy phép. |
| 2 | - Giấy phép hoạt động |
| 3 | - Giấy tờ chứng minh thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đứng đầu, loại hình cơ sở, nhiệm vụ và địa bàn hoạt động. |
| 5 | Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 10% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật |
| 1 | - Văn bản đề nghị của cơ sở sản xuất, kinh doanh trong đó nêu rõ tổng số lao động hiện có, số lao động là người khuyết tật; |
| 2 | - Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy phép hoạt động của cơ sở; |
| 3 | - Danh sách lao động là người khuyết tật và bản sao giấy xác nhận khuyết tật của những người khuyết tật có trong danh sách; |
| 4 | - Bản sao hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng của lao động là người khuyết tật đang làm việc. |
| 6 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện |
| 1 | - Đơn đề nghị dừng trợ giúp xã hội (theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP). |
| 7 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện |
| 1 | - Tờ khai của đối tượng hoặc người giám hộ (theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP); |
| 2 | - Bản sao giấy khai sinh đối với trẻ em, trường hợp trẻ em bị bỏ rơi phải làm thủ tục đăng ký khai sinh theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch; |
| 3 | - Xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với trường hợp nhiễm HIV; |
| 4 | - Bản sao Giấy xác nhận khuyết tật đối với trường hợp là người khuyết tật. |
| 8 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện |
| 1 | Tờ khai của đối tượng hoặc người giám hộ (theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP); |
| 2 | - Bản sao chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân của đối tượng (nếu có); |
| 3 | - Biên bản đối với trường hợp khẩn cấp có nguy cơ đe dọa đến an toàn của đối tượng. |
| Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp (29 TTHC; 127 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập |
| | Đơn đề nghị cấp chính sách nội trú theo mẫu tại Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH |
| 1 | - Đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, ngoài đơn đề nghị cấp chính sách nội trú phải bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 2 | - Đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số là người khuyết tật, ngoài đơn đề nghị cấp chính sách nội trú phải bổ sung Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc trợ cấp xã hội đối với người khuyết tật sống tại cộng đồng trong trường hợp chưa có giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu). |
| 3 | - Đối với học sinh, sinh viên người Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo ngoài đơn đề nghị cấp chính sách nội trú phải bổ sung Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu). |
| 4 | - Đối với học sinh, sinh viên người Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo ngoài đơn đề nghị cấp chính sách nội trú phải bổ sung Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc trợ cấp xã hội đối với người khuyết tật sống tại cộng đồng trong trường hợp chưa có giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu). |
| 5 | - Đối với học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú, ngoài đơn đề nghị cấp chính sách nội trú phải bổ sung bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có mang bản chính để đối chiếu). |
| 6 | - Đối với học sinh, sinh viên ở lại trường trong dịp Tết Nguyên đán, ngoài một số giấy tờ trên phải bổ sung Đơn đề nghị xác nhận và cấp hỗ trợ theo mẫu tại Mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH. |
| 2 | Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực |
| 1 | - Biên bản họp của tổ chức hoặc những người góp vốn thành lập trung tâm. |
| 2 | -Các văn bằng, chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng của người được đề nghị công nhận. |
| 3 | -Công văn của tổ chức hoặc những người góp vốn thành lập trung tâm hoặc cá nhân là chủ sở hữu trung tâm đề nghị cơ quan có thẩm quyền công nhận. |
| 4 | -Sơ yếu lý lịch của người được đề nghị công nhận giám đốc trung tâm tự khai |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp |
| 1 | - Văn bản đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). |
| 2 | - Báo cáo đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP) |
| 3 | - Bản sao quyết định thành lập, cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) của doanh nghiệp đối với trường hợp đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố khác với nơi đặt trụ sở chính. |
| 4 | Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| | Đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập, thành phần hồ sơ gồm: |
| 1 | - Văn bản đề nghị chia, tách, sáp nhập theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP); |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| 2 | - Đề án chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). |
| | Đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập, thành phần hồ sơ gồm: |
| 3 | - Văn bản đề nghị chia, tách, sáp nhập theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP); |
| 4 | - Đề án chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). |
| | Đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục, thành phần hồ sơ gồm: |
| 5 | - Văn bản đề nghị chia, tách, sáp nhập theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP); |
| 6 | - Đề án chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP); |
| 7 | - Biên bản họp, nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc những người góp vốn thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp về việc chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp. |
| | Đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục, thành phần hồ sơ gồm: |
| 8 | - Văn bản đề nghị chia, tách, sáp nhập theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP); |
| 9 | - Đề án chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP); |
| 10 | - Biên bản họp, nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc những người góp vốn thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp về việc chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp |
| 5 | Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp |
| 1 | - Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo của các bên liên kết, trong đó nêu rõ lý do đề nghị chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo. |
| 2 | - Báo cáo chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo, trong đó nêu rõ lý do, nội dung chấm dứt, phương án giải quyết quyền và lợi ích hợp pháp của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động; thanh toán các khoản nợ thuê và các khoản nợ khác (nếu có). |
| 6 | Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn |
| | Hồ sơ theo quy định tại các điểm a, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 6 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP và Nghị định số 24/2022/NĐ-CP), gồm: |
| 1 | - Văn bản đề nghị thành lập, cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP); |
| 2 | - Dự thảo quy hoạch tổng thể mặt bằng các công trình kiến trúc xây dựng, bảo đảm phù hợp với ngành, nghề, quy mô, trình độ đào tạo và tiêu chuẩn diện tích sử dụng, diện tích xây dựng cho hoạt động học tập và giảng dạy; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 3 | - Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất để xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kèm theo bản sao biên lai (nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất) hoặc minh chứng đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định; |
| 4 | - Bản sao hợp đồng thuê cơ sở vật chất gắn liền với đất còn thời hạn ít nhất là 05 năm kể từ ngày gửi hồ sơ đối với trường hợp thuê cơ sở vật chất gắn liền với đất và giấy tờ chứng minh quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu của bên cho thuê; |
| 5 | - Bản sao văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư hoặc văn bản phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công hoặc văn bản phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của cơ quan có thẩm quyền; |
| 6 | - Văn bản xác nhận khả năng tài chính để đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; - Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sở hữu về tài sản kèm theo văn bản thẩm định giá tài sản góp vốn nếu góp vốn bằng tài sản. |
| 7 | - Đề án thành lập phân hiệu của trường trung cấp theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). |
| 7 | Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực |
| 1 | - Biên bản họp hội đồng quản trị đề nghị thôi công nhận hiệu trưởng (Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BLĐT BXH). |
| 2 | - Văn bản của hội đồng quản trị hoặc thành viên duy nhất sở hữu trường đề nghị thôi công nhận hiệu trưởng (Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BLĐT BXH). |
| 8 | Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực. |
| 1 | - Biên bản họp hội đồng quản trị đề nghị công nhận hiệu trưởng (Mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BLĐT BXH). |
| 2 | - Bản sao văn bằng, chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng của người được đề nghị công nhận giữ chức hiệu trưởng. |
| 3 | - Văn bản của hội đồng quản trị hoặc thành viên duy nhất sở hữu trường đề nghị công nhận hiệu trưởng (Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BLĐT BXH). |
| 9 | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị |
| 1 | - Biên bản họp hội đồng quản trị về việc thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị (Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BLĐT BXH). |
| 2 | - Văn bản của thành viên duy nhất sở hữu trường đề nghị chấm dứt hoạt động của hội đồng quản trị (Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BLĐT BXH). |
| 3 | - Văn bản đề nghị thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị (Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BLĐT BXH). |
| 4 | - Hồ sơ đề nghị thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị |
| 5 | - Hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị |
| 10 | Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực |
| 1 | - Biên bản họp bầu hội đồng quản trị (Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BLĐT BXH). |
| 2 | - Văn bản cử đại diện tham gia hội đồng quản trị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi trường đặt trụ sở chính hoặc văn bản cử đại diện tham gia hội đồng quản trị của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có liên quan. |
| 3 | - Văn bản cử đại diện tham gia hội đồng quản trị của các tổ chức đảng, đoàn thể, đội ngũ nhà giáo. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|---|---|
| 4 | 4 | - Văn bản đề nghị công nhận hội đồng quản trị, nêu rõ quy trình xác định các thành viên hội đồng quản trị: + Đối với nhiệm kỳ đầu tiên: Văn bản của người đại diện hợp pháp của thành viên đứng tên thành lập trường (Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BLĐT BXH). + Đối với nhiệm kỳ kế tiếp: Văn bản của hội đồng quản trị đối với đề nghị công nhận hội đồng quản trị nhiệm kỳ kế tiếp (Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BLĐT BXH). |
| 11 | Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập. | |
| 1 | 1 | - Biên bản họp hội đồng trường về việc miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường (Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BLĐT BXH). |
| 2 | 2 | - Các văn bản, giấy tờ chứng minh liên quan. * Chủ tịch, thư ký và thành viên hội đồng trường là công chức, viên chức: Chủ tịch, thư ký và thành viên hội đồng trường có quyết định thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, cách chức theo các quyết định về nhân sự thì hội đồng trường có văn bản đề nghị cơ quan chủ quản trường quyết định miễn nhiệm, cách chức trong hội đồng trường. |
| 3 | 3 | - Văn bản của hội đồng trường đề nghị miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường, trong đó nêu rõ lý do miễn nhiệm, cách chức (Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BLĐT BXH). |
| 12 | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập. | |
| 1 | 1 | - Biên bản họp hội đồng trường về việc thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường (Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BLĐT BXH). |
| 2 | 2 | - Trường hợp thay thế chủ tịch hội đồng trường thì bổ sung bản sao văn bằng, chứng chỉ của người được đề nghị giữ chức danh chủ tịch hội đồng trường. |
| 3 | 3 | - Văn bản của hội đồng trường đề nghị thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường (Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BLĐT BXH). |
| 13 | Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập. | |
| 1 | 1 | - Biên bản họp bầu hội đồng trường (Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BLĐT BXH) |
| 2 | 2 | - Bản sao văn bằng, chứng chỉ của người được đề nghị giữ chức danh chủ tịch hội đồng trường. |
| 3 | 3 | - Văn bản của trường trung cấp đề nghị thành lập hội đồng trường nhiệm kỳ đầu tiên hoặc nhiệm kỳ kế tiếp (Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2021/TT-BLĐT BXH) |
| 4 | 4 | - Văn bản cử đại diện tham gia hội đồng trường của các tổ chức quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Luật Giáo dục nghề nghiệp. |
| 5 | 5 | - Văn bản cử đại diện tham gia hội đồng trường của cơ quan chủ quản trường hoặc văn bản cử đại diện tham gia hội đồng trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có liên quan. |
| 14 | Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | |
| 1 | 1 | - Biên bản họp hội đồng trường về việc miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường (Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 15/2021/TT-BLĐT BXH). |
| 2 | 2 | - Các văn bản, giấy tờ chứng minh liên quan. * Chủ tịch, thư ký và thành viên hội đồng trường là công chức, viên chức: Chủ tịch, thư ký và thành viên hội đồng trường có quyết định thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, cách chức theo các quyết định về nhân sự thì hội đồng trường có văn bản đề nghị cơ quan chủ quản trường quyết định miễn nhiệm, cách chức trong hội đồng trường. |
| 3 | 3 | - Văn bản của hội đồng trường đề nghị miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường, trong đó nêu rõ lý do miễn nhiệm, cách chức (Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 15/2021/TT-BLĐT BXH). |
| 15 | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 1 | - Biên bản họp hội đồng trường về việc thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường (Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTĐBXH). |
| 2 | - Trường hợp thay thế chủ tịch hội đồng trường thì bổ sung bản sao văn bằng, chứng chỉ của người được đề nghị giữ chức danh chủ tịch hội đồng trường |
| 3 | - Văn bản của hội đồng trường đề nghị thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường (Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTĐBXH) |
| 16 | Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 1 | - Biên bản họp bầu hội đồng trường (Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTĐBXH). |
| 2 | - Bản sao văn bằng, chứng chỉ của người được đề nghị giữ chức danh chủ tịch hội đồng trường. |
| 3 | - Văn bản của trường cao đẳng đề nghị thành lập hội đồng trường nhiệm kỳ đầu tiên hoặc nhiệm kỳ kế tiếp (Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTĐBXH). |
| 4 | - Văn bản cử đại diện tham gia hội đồng trường của các tổ chức quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Luật Giáo dục nghề nghiệp. |
| 5 | - Văn bản cử đại diện tham gia hội đồng trường của cơ quan chủ quản trường hoặc văn bản cử đại diện tham gia hội đồng trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có liên quan. |
| 17 | Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài |
| 1 | Văn bản đề nghị giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài theo Mẫu 2E tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 15/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP) |
| 2 | Đề án giải thể giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài theo Mẫu 2G tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 15/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). |
| 18 | Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |
| 1 | - Văn bản đề nghị đổi tên của tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc đại diện hợp pháp của những người góp vốn thành lập theo Mẫu 2H tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 15/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). |
| 19 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tự thực hoạt động không vì lợi nhuận |
| | Hồ sơ đề nghị cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tự thực hoạt động không vì lợi nhuận theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP và Nghị định số 24/2022/NĐ-CP), gồm: |
| 1 | - Văn bản đề nghị cho phép thành lập theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP); |
| 2 | - Đề án thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP); |
| 3 | - Dự thảo quy hoạch tổng thể mặt bằng các công trình kiến trúc xây dựng, bảo đảm phù hợp với ngành, nghề, quy mô, trình độ đào tạo và tiêu chuẩn diện tích sử dụng, diện tích xây dựng cho hoạt động học tập và giảng dạy; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 4 | - Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất để xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kèm theo bản sao biên lai (nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất) hoặc minh chứng đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định. Bản sao hợp đồng thuê cơ sở vật chất gắn liền với đất còn thời hạn ít nhất là 05 năm kể từ ngày gửi hồ sơ đối với trường hợp thuê cơ sở vật chất gắn liền với đất và giấy tờ chứng minh quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu của bên cho thuê; |
| 5 | - Văn bản xác nhận khả năng tài chính để đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; |
| 6 | - Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sở hữu về tài sản kèm theo văn bản thẩm định giá tài sản góp vốn nếu góp vốn bằng tài sản. |
| | * Đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực có từ 02 thành viên góp vốn trở lên, ngoài hồ sơ nêu trên, hồ sơ cần bổ sung: |
| 7 | - Biên bản cử người đại diện đứng tên thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực của các thành viên góp vốn; |
| 8 | - Danh sách trích ngang các thành viên Ban sáng lập; |
| 9 | - Danh sách, hình thức và biên bản góp vốn của các thành viên cam kết góp vốn thành lập; |
| 10 | - Dự kiến Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị của trường trung cấp. |
| 11 | - Các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP, gồm: - Văn bản cam kết của các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu nguồn vốn đầu tư cam kết việc sử dụng phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP; - Biên bản họp của tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc những người góp vốn thành lập thông qua việc của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận. Biên bản này phải được sự đồng ý của đại diện tối thiểu 75% tổng số vốn góp của các thành viên góp vốn; - Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận; - Dự thảo Quy chế tài chính nội bộ của của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận. |
| 20 | Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận |
| 1 | - Văn bản đề nghị công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận theo Mẫu 5E tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 15/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). |
| 2 | - Văn bản cam kết của các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu nguồn vốn đầu tư cam kết việc sử dụng phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP. |
| 3 | - Biên bản họp của tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc những người góp vốn thành lập thông qua việc trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận. Biên bản này phải được sự đồng ý của đại diện tối thiểu 75% tổng số vốn góp của các thành viên góp vốn. |
| 4 | - Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất và báo cáo kiểm toán theo định kỳ của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|--|--|
| 21 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp | |
| 1 | - Văn bản đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 07 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP); - Báo cáo đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 08 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP); - Bản sao quyết định thành lập, cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) của doanh nghiệp đối với trường hợp đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp khác với nơi đặt trụ sở chính. | |
| 2 | - Văn bản đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 07 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP); - Báo cáo đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 08 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP); - Bản sao quyết định thành lập, cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp. | |
| 3 | - Văn bản đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 07 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP); - Bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đổi tên doanh nghiệp. | |
| 22 | Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | |
| 1 | - Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). | |
| 2 | b) Đề án chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). | |
| 23 | Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | |
| 1 | * Đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục có từ 02 thành viên góp vốn trở lên, ngoài hồ sơ nêu trên, hồ sơ cần bổ sung: a) Biên bản cử người đại diện đứng tên thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp của các thành viên góp vốn. b) Danh sách trích ngang các thành viên Ban sáng lập. c) Danh sách, hình thức và biên bản góp vốn của các thành viên cam kết góp vốn thành lập. d) Dự kiến Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị của trường trung cấp | |
| 2 | - Văn bản đề nghị thành lập, cho phép thành lập theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). | |
| 3 | - Đề án thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). | |
| 4 | - Dự thảo quy hoạch tổng thể mặt bằng các công trình kiến trúc xây dựng, bảo đảm phù hợp với ngành, nghề, quy mô, trình độ đào tạo và tiêu chuẩn diện tích sử dụng, diện tích xây dựng cho hoạt động học tập và giảng dạy. | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 5 | - Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất để xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kèm theo bản sao biên lai (nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất) hoặc minh chứng đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định. Bản sao hợp đồng thuê cơ sở vật chất gắn liền với đất còn thời hạn ít nhất là 05 năm kể từ ngày gửi hồ sơ đối với trường hợp thuê cơ sở vật chất gắn liền với đất và giấy tờ chứng minh quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu của bên cho thuê. |
| 6 | - Văn bản xác nhận khả năng tài chính để đầu tư xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. |
| 7 | - Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sở hữu về tài sản kèm theo văn bản thẩm định giá tài sản góp vốn nếu góp vốn bằng tài sản |
| 8 | - Bản sao văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư hoặc văn bản phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công hoặc văn bản phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành đầu tư xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập của cơ quan có thẩm quyền. |
| 24 | Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| 1 | - Văn bản đề nghị giải thể của cơ quan chủ quản đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập; văn bản đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc hội đồng quản trị đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). |
| 2 | - Đề án giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). |
| 25 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp |
| 1 | - Văn bản đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài theo mẫu 3A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 15/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). |
| 2 | - Báo cáo đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài theo Mẫu 3B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 15/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). |
| 3 | - Bản sao quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) của doanh nghiệp đăng ký liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ sơ cấp. |
| 4 | - Bản sao giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của cơ sở giáo dục, đào tạo nước ngoài hoặc giấy tờ công nhận chất lượng của cơ quan có thẩm quyền. |
| 5 | - Bản sao thỏa thuận hợp tác hoặc hợp đồng liên kết đào tạo giữa các bên trong liên kết đào tạo. |
| 26 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận |
| 1 | Văn bản đề nghị cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận; |
| 2 | Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với các trường hợp nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư); |
| 3 | Đề án thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 4 | Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc văn bản chấp thuận cho thuê đất của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong đó xác định rõ địa chỉ, diện tích, mốc giới của khu đất và thỏa thuận về nguyên tắc thuê cơ sở vật chất sẵn có phù hợp với quy định của pháp luật và các giấy tờ pháp lý liên quan còn thời hạn ít nhất là 05 năm kể từ ngày gửi hồ sơ; |
| | Trường hợp có từ 02 tổ chức, cá nhân nước ngoài góp vốn trở lên hoặc liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, hồ sơ cần bổ sung gồm có: |
| 5 | - Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sở hữu về tài sản kèm theo văn bản thẩm định giá về tài sản là vốn góp của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc các bên liên doanh đề nghị thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận; |
| 6 | - Biên bản cử người đại diện đứng tên thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc các bên liên doanh; |
| 7 | - Danh sách, hình thức và biên bản góp vốn của các thành viên liên doanh cam kết góp vốn thành lập. |
| | Ngoài hồ sơ nêu trên, tổ chức, cá nhân đề nghị cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận phải bổ sung các giấy tờ sau: |
| 8 | - Văn bản cam kết của các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu nguồn vốn đầu tư cam kết việc sử dụng phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi của cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019; |
| 9 | - Biên bản họp của tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc những người góp vốn thành lập thông qua việc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận. Biên bản này phải được sự đồng ý của đại diện tối thiểu 75% tổng số vốn góp của các thành viên góp vốn; |
| 10 | - Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận; |
| 11 | - Dự thảo Quy chế tài chính nội bộ của cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận |
| 12 | Giấy tờ chứng minh năng lực tài chính về vốn đầu tư thành lập bằng nguồn vốn hợp pháp tối thiểu 50 tỷ đồng đối với trường trung cấp, tối thiểu 05 tỷ đồng đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp. |
| 27 | Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài |
| 1 | Văn bản đề nghị cho phép thành lập theo Mẫu 1A ban hành kèm theo Nghị định số 15/2019/NĐ-CP |
| 2 | Đề án thành lập theo Mẫu 1B ban hành kèm theo Nghị định số 15/2019/NĐ-CP. |
| 3 | Bản sao các giấy tờ pháp lý chứng minh cơ sở vật chất và năng lực tài chính theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). |
| 28 | Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |
| 1 | Văn bản đề nghị chia, tách, sáp nhập theo Mẫu 2C tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 15/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). |
| 2 | Đề án chia, tách, sáp nhập theo Mẫu 2D tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 15/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP) |
| 3 | Biên bản họp của các bên góp vốn hoặc liên doanh về việc chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|--|---|--|
| 4 | | Đối với trường hợp sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì cần bổ sung: Hợp đồng sáp nhập do người đại diện theo pháp luật của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cùng ký kết. Hợp đồng phải có nội dung chủ yếu sau: Thông tin về trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sáp nhập, bị sáp nhập, thủ tục và điều kiện sáp nhập; phương án đối với người học, nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bị sáp nhập thành phần vốn góp của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhận sáp nhập; thời hạn thực hiện sáp nhập. |
| 29 | | Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| 1 | | Đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập Văn bản đề nghị đổi tên của cơ quan chủ quản theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). |
| 2 | | Đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục Văn bản đề nghị đổi tên của tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc hội đồng quản trị đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP). |
| Lĩnh vực Lao động tiền lương (10 TTHC; 42 thành phần hồ sơ) | | |
| 1 | | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp |
| 1 | | - Văn bản đề nghị đăng ký nội quy lao động; |
| 2 | | - Nội quy lao động; |
| 3 | | - Văn bản góp ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở đối với nơi có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở; |
| 4 | | - Các văn bản của người sử dụng lao động có quy định liên quan đến kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất (nếu có). |
| 2 | | Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III) |
| 1 | | Công văn đề nghị |
| 2 | | Biểu tổng hợp số lao động thực tế sử dụng bình quân |
| 3 | | Bản sao báo cáo tài chính hai năm trước liền kề và kế hoạch năm xếp hạng. |
| 4 | | Bản sao giấy đăng ký kinh doanh |
| 5 | | Bảng tính điểm theo các chỉ tiêu xếp hạng |
| 6 | | Danh sách đơn vị thành viên |
| 3 | | Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể. |
| 1 | | Văn bản đề nghị thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể để phù hợp với tình hình thực tế. |
| 4 | | Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể |
| 1 | | - Danh sách dự kiến các doanh nghiệp tham gia thương lượng tập thể nhiều doanh nghiệp, trong đó ghi rõ tên doanh nghiệp; trụ sở chính; họ tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; họ tên người đại diện của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở; |
| 2 | | - Họ tên, chức vụ hoặc chức danh của người được các bên đồng thuận cử làm Chủ tịch Hội đồng thương lượng, kèm theo văn bản đồng ý của người được đề nghị làm Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể. Trường hợp trong văn bản không đề nghị người làm Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|--|--|
| 3 | | - Danh sách các thành viên đại diện của mỗi bên tham gia thương lượng trong Hội đồng thương lượng tập thể; |
| 4 | | - Dự kiến nội dung đã được các bên thống nhất về nội dung thương lượng, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể, kế hoạch thương lượng tập thể; hỗ trợ của Hội đồng thương lượng tập thể (nếu có). |
| 5 | | Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu |
| 1 | | Các báo cáo theo biểu mẫu số 1, 2, 3 và 4 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. |
| 6 | | Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động |
| 1 | | - Văn bản đề nghị cấp giấy phép của doanh nghiệp theo Mẫu số 05/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ. |
| 2 | | - Bản lý lịch tự thuật của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp theo Mẫu số 07/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ. |
| 3 | | - Phiếu lý lịch tư pháp |
| 4 | | - Văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật). |
| 5 | | - Văn bản chứng minh thời gian trực tiếp làm chuyên môn hoặc quản lý về cho thuê lại lao động hoặc cung ứng lao động của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp,.. |
| 6 | | + Bản sao được chứng thực từ bản chính hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, giao nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Trường hợp văn bản là văn bản của nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật. |
| 7 | | + Bản sao được chứng thực từ bản chính quyết định bổ nhiệm (đối với người làm việc theo chế độ bổ nhiệm) hoặc văn bản công nhận kết quả bầu (đối với người làm việc theo chế độ bầu cử) của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với trường hợp là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp cho thuê lại hoặc cung ứng lao động). Trường hợp văn bản là văn bản của nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật. |
| 8 | | - Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động theo Mẫu số 01/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ. |
| 7 | | Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động |
| 1 | | - Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép của doanh nghiệp theo Mẫu |
| 2 | | - Bản lý lịch tự thuật của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp theo Mẫu số 07/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ. |
| 3 | | - Phiếu lý lịch tư pháp |
| 4 | | - Văn bản chứng minh thời gian trực tiếp làm chuyên môn hoặc quản lý về cho thuê lại lao động hoặc cung ứng lao động của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp từ đủ 03 năm (36 tháng) trở lên |
| 8 | | Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động |
| 1 | | Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 2 | Bản lý lịch tự thuật của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp theo Mẫu số 07/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ. |
| 3 | Phiếu lý lịch tư pháp |
| 4 | Văn bản chứng minh thời gian trực tiếp làm chuyên môn hoặc quản lý về cho thuê lại lao động hoặc cung ứng lao động của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp từ đủ 03 năm (36 tháng) trở lên |
| 5 | - Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới cấp theo quy định của pháp luật |
| 6 | - Giấy phép đã được cấp bởi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính trước đây. |
| 9 | Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động |
| 1 | - Văn bản đề nghị thu hồi giấy phép theo Mẫu số 06/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ. |
| 2 | - Giấy phép đã được cấp hoặc văn bản cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật của doanh nghiệp cho thuê lại đối với trường hợp giấy phép bị mất. |
| 3 | - Báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động của doanh nghiệp theo Mẫu số 09/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ. |
| 4 | - Bản sao hợp đồng cho thuê lại lao động đang còn hiệu lực đến thời điểm đề nghị thu hồi giấy phép. |
| 10 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động |
| 1 | - Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại. |
| 2 | - Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động tại ngân hàng thương mại khác đối với trường hợp rút tiền ký quỹ khi doanh nghiệp cho thuê đã thực hiện ký quỹ tại một ngân hàng thương mại của Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam khác |
| 3 | - Phương án sử dụng số tiền rút từ tài khoản ký quỹ,.. |
| 4 | Hồ sơ rút tiền ký quỹ gửi ngân hàng nhận ký quỹ- Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại theo quy định. - Văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 02/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ. - Chứng từ rút tiền ký quỹ theo quy định của ngân hàng nhận ký quỹ (nếu có). |
| | Lĩnh vực Người có công (37 TTHC; 144 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp |
| 1 | - Giấy khai tử do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp. |
| 2 | - Bản khai của người hoặc tổ chức lo mai táng đối với thanh niên xung phong đã chết (Mẫu số 04-A). |
| 2 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh |
| 1 | - Bản khai của đại diện thân nhân (kèm biên bản ủy quyền) hoặc người tổ chức mai táng (Mẫu TT1 Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH); |
| 2 | - Giấy chứng tử; |
| 3 | - Hồ sơ của người có công với cách mạng. |
| 3 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến |
| 1 | Lý lịch cán bộ hoặc lý lịch đảng viên khai trước ngày Quyết định số 104/1999/QĐ-TTg ngày 14/4/1999 có hiệu lực thi hành. |
| 2 | Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi TNXP trở về địa phương như: Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị quản lý TNXP; Giấy chuyển thương, chuyển viện, phiếu sức khỏe; Giấy khen trong thời gian tham gia lực lượng TNXP; Giấy chứng nhận tham gia TNXP; Giấy điều động công tác, bổ nhiệm, giao nhiệm vụ. |
| 3 | Bản khai cá nhân (lập theo mẫu số 1C) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 4 | Đối với đối tượng đủ điều kiện hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng, ngoài các giấy tờ quy định trên, phải có giấy chứng nhận sức khỏe của cơ sở y tế cấp huyện trở lên (bản chính). |
| 4 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến |
| 1 | Lý lịch cán bộ hoặc lý lịch đảng viên khai trước ngày Quyết định số 104/1999/QĐ-TTg ngày 14/4/1999 có hiệu lực thi hành. |
| 2 | Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi TNXP trở về địa phương như: Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị quản lý TNXP; Giấy chuyển thương, chuyển viện, phiếu sức khỏe; Giấy khen trong thời gian tham gia lực lượng TNXP; Giấy chứng nhận tham gia TNXP; Giấy điều động công tác, bổ nhiệm, giao nhiệm vụ. |
| 3 | Bản khai cá nhân (lập theo mẫu số 1A hoặc 1B) |
| 5 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ |
| 1 | Đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 32 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| 2 | Bản sao được chứng thực từ biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ đối với trường hợp mộ liệt sĩ được cơ quan chức năng bàn giao cho gia đình quản lý. |
| 3 | Văn bản ủy quyền đối với trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ. |
| 6 | Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình |
| 1 | Đơn đề nghị chuyển từ cơ sở nuôi dưỡng người có công về gia đình theo Mẫu số 23 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| 7 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ |
| 1 | Đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 32 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| 2 | Giấy báo tin mộ liệt sĩ. |
| 3 | Văn bản ủy quyền đối với trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ. |
| 4 | Bản sao được chứng thực từ giấy chứng nhận gia đình hoặc thân nhân liệt sĩ hoặc bản sao được chứng thực từ quyết định trợ cấp thờ cúng liệt sĩ. |
| 5 | Văn bản ủy quyền đối với trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ. |
| 8 | Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng |
| 1 | Đơn đề nghị hoặc văn bản đề nghị cấp trích lục hoặc sao một số giấy tờ trong hồ sơ hoặc toàn bộ hồ sơ người có công |
| 9 | Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú |
| 1 | Đơn đề nghị theo Mẫu số 27 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| 2 | Bản sao được chứng thực từ căn cước công dân hoặc giấy xác nhận của cơ quan đăng ký cư trú. |
| 10 | Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công |
| | - Bản sao có chứng thực từ các giấy tờ sau: |
| 1 | + Đối với người có công: căn cước công dân hoặc chứng minh thư nhân dân. |
| 2 | + Đối với thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ, thân nhân của người có công đã từ trần: căn cước công dân hoặc chứng minh thư nhân dân. |
| 3 | - Đơn đề nghị theo Mẫu số 26 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP |
| 11 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ. |
| | - Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ chứng minh mối quan hệ với liệt sĩ như sau: |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|--|
| | 1 | + Đối với đề nghị bổ sung là cha đẻ mẹ đẻ, vợ hoặc chồng liệt sĩ: Căn cước công dân, lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, lý lịch quân nhân, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Các giấy tờ, tài liệu khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận. Văn bản đồng thuận của thân nhân liệt sĩ hoặc của những người thuộc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự. Trường hợp những người này không còn thì phải được những người thuộc quy định tại điểm c khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự có văn bản đồng thuận. |
| | 2 | + Đối với đề nghị bổ sung là con liệt sĩ: Giấy khai sinh, trích lục khai sinh, quyết định công nhận việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật; lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, lý lịch quân nhân; các giấy tờ, tài liệu khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2021. |
| | 3 | - Đơn đề nghị theo Mẫu số 06 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| 12 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | |
| | 1 | Bản khai theo Mẫu số 12 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| | 2 | Bản sao được chứng thực từ giấy báo tử hoặc trích lục khai tử. |
| | 3 | Bản sao được chứng thực từ giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với trường hợp thân nhân là con chưa đủ 18 tuổi. |
| | 4 | Giấy xác nhận của cơ sở giáo dục nơi đang theo học đối với trường hợp thân nhân là con từ đủ 18 tuổi trở lên đang đi học; nếu đang theo học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc giáo dục đại học thì phải có thêm bản sao được chứng thực từ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc giấy xác nhận của cơ sở giáo dục trung học phổ thông về thời điểm kết thúc học. |
| 13 | Hưởng lại chế độ ưu đãi | |
| | 1 | Đơn đề nghị theo Mẫu số 24 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| | 2 | Các giấy tờ chứng minh đã chấp hành xong hình phạt tù, thời điểm hưởng lại chế độ ưu đãi kể từ tháng liền kề sau tháng chấp hành xong hình phạt tù (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 54 Pháp lệnh). |
| | 3 | Giấy tờ nhập cảnh (đối với trường hợp người có công hoặc thân nhân xuất cảnh trái phép nay trở về nước thường trú). Nếu trong thời gian 01 tháng sau khi nhập cảnh không có đơn đề nghị hưởng lại chế độ thì phải kèm theo Phiếu lý lịch tư pháp số 1 quy định tại Luật Lý lịch tư pháp. |
| | 4 | Phiếu lý lịch tư pháp số 1 quy định tại Luật Lý lịch tư pháp (đối với trường hợp người có công hoặc thân nhân mất tích nay trở về). |
| 14 | Giải quyết phụ cấp đặc biệt hàng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên | |
| | 1 | Đơn đề nghị. |
| | 2 | Bản tóm tắt bệnh án điều trị thể hiện cụt hoặc liệt hoàn toàn hai chi trở lên; mù hoàn toàn hai mắt; tâm thần nặng dẫn đến không tự lực được trong sinh hoạt của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế cấp huyện hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an). |
| 15 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | |
| | 1 | Đơn đề nghị theo Mẫu số 20 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| | 2 | Giấy xác nhận theo Mẫu số 41 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| 16 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng | |
| | 1 | - Bản khai theo Mẫu số 11 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| | 2 | - Giấy báo tử hoặc trích lục khai tử (đối với trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi). |
| | 3 | + Giấy chứng nhận Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công”, Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945; huân chương Kháng chiến; Huy chương Kháng chiến. |
| | 4 | + Quyết định tặng thưởng Huân chương Kháng chiến, Huy chương Kháng chiến |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|---|
| 5 | + Giấy xác nhận về khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến và quá trình tham gia giúp đỡ cách mạng của cơ quan Thi đua - Khen thưởng cấp huyện trở lên đối với trường hợp không có tên trong Giấy chứng nhận Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công”, Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945; Huân chương Kháng chiến; Huy chương Kháng chiến nhưng có tên trong hồ sơ khen thưởng |
| 17 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý |
| 1 | Đơn đề nghị |
| 18 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày |
| 1 | Bản khai theo Mẫu số 10 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| 2 | Giấy báo tử hoặc trích lục khai tử (đối với trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi). |
| 3 | Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận từ ngày 31/12/1994 trở về trước: lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, lý lịch quân nhân, lý lịch công an; hồ sơ khen thưởng tổng kết thành tích tham gia kháng chiến; các giấy tờ, tài liệu khác. |
| 4 | Bản sao được chứng thực từ hồ sơ hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội. |
| 5 | Bản trích lục hồ sơ liệt sĩ. |
| 6 | Giấy xác nhận của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về thời gian tù và nơi bị tù |
| 19 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học |
| 1 | - Bản khai theo Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP |
| 2 | - Bản sao được chứng thực từ giấy khai sinh, trích lục khai sinh. |
| | - Một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian tham gia kháng chiến tại vùng quân đội Mỹ sử dụng chất độc hóa học sau: |
| 3 | + Giấy X Y Z. |
| 4 | + Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau: quyết định phục viên, xuất ngũ; giấy chuyển thương, chuyên viện, giấy điều trị; lý lịch cán bộ; lý lịch đảng viên; lý lịch quân nhân; lý lịch công an nhân dân; hồ sơ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội; Huân chương, Huy chương chiến sĩ giải phóng; hồ sơ khen thưởng thành tích tham gia kháng chiến, hồ sơ người có công được xác lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2000. |
| 5 | + Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 2000. |
| 6 | Trường hợp danh sách, sổ quản lý quân nhân, sổ chi trả trợ cấp quân nhân đi B đang lưu tại cơ quan chức năng của địa phương mà chưa có xác nhận thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh tập hợp, chốt số lượng người và xác nhận danh sách, sổ quản lý đang do cơ quan, đơn vị quản lý, hoàn thành trước ngày 01 tháng 5 năm 2022 và gửi số liệu về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 01 tháng 6 năm 2022. |
| | - Một trong các giấy tờ ghi nhận mắc bệnh hoặc dị dạng, dị tật như sau: |
| 7 | + Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế huyện hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) theo mẫu quy định của Bộ Y tế. |
| 8 | + Giấy xác nhận dị dạng, dị tật bẩm sinh của các cơ sở y tế cấp xã trở lên đối với con đẻ chưa khám bệnh, chữa bệnh về các dị dạng, dị tật. |
| 20 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học |
| 1 | - Bản khai theo Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| | - Một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian tham gia kháng chiến tại vùng quân đội Mỹ sử dụng chất độc hóa học sau: |
| 2 | - Giấy X Y Z. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 3 | - Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau: quyết định phục viên, xuất ngũ; giấy chuyển thương, chuyển viện, giấy điều trị; lý lịch cán bộ; lý lịch đảng viên; lý lịch quân nhân; lý lịch công an nhân dân; hồ sơ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội; Huân chương, Huy chương chiến sĩ giải phóng; hồ sơ khen thưởng thành tích tham gia kháng chiến, hồ sơ người có công được xác lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2000. |
| 4 | - Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 2000. |
| 5 | Trường hợp danh sách, sổ quản lý quân nhân, sổ chi trả trợ cấp quân nhân đi B đang lưu tại cơ quan chức năng của địa phương mà chưa có xác nhận thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh tập hợp, chốt số lượng người và xác nhận danh sách, sổ quản lý đang do cơ quan, đơn vị quản lý, hoàn thành trước ngày 01 tháng 5 năm 2022 và gửi số liệu về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 01 tháng 6 năm 2022. |
| 6 | Trường hợp các giấy tờ trên chỉ thể hiện phiên hiệu, ký hiệu đơn vị thì kèm theo giấy xác nhận thông tin giải mã phiên hiệu, ký hiệu, thời gian, địa bàn hoạt động của đơn vị theo Mẫu số 37 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| 7 | + Một trong các giấy tờ ghi nhận mắc bệnh (trừ trường hợp có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ) như sau: |
| 8 | + Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế huyện hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) theo mẫu quy định của Bộ Y tế. |
| 9 | + Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án ngoại trú của Phòng khám Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo mẫu quy định của Bộ Y tế. |
| 10 | + Giấy tờ do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ban hành được xác lập từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước ghi nhận mắc bệnh thuộc nhóm bệnh thần kinh ngoại biên trong thời gian từ một đến năm tuần sau phơi nhiễm đối với trường hợp mắc bệnh thần kinh ngoại biên cấp tính hoặc bán cấp tính. |
| 11 | + Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án của lần điều trị cuối cùng ghi nhận quá trình điều trị về bệnh rối loạn tâm thần liên tiếp trong 03 năm trở lên của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế huyện hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) với các bệnh rối loạn tâm thần có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học theo. |
| 12 | + Trường hợp có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ thì bổ sung thêm Giấy xác nhận người hoạt động kháng chiến có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ của Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 21 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng |
| 1 | - Bản khai đề công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng |
| 2 | - Bản sao được chứng thực từ 1 trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian tham gia hoạt động cách mạng |
| 3 | + Lý lịch của cán bộ, đảng viên khai do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý. |
| 4 | + Lý lịch khai trong Cuộc vận động bảo vệ Đảng |
| 5 | + Lý lịch đảng viên khai năm |
| 6 | + Trích lục hồ sơ liệt sĩ |
| 22 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ |
| 1 | Đơn đề nghị theo Mẫu số 25 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| 23 | Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận |
| 2 | Giấy tờ khác nếu có |
| 24 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế |
| 1 | - Bản khai theo mẫu |
| 2 | - Giấy báo tử hoặc trích lục khai tử |
| 3 | Bản sao huân chương kháng chiến, quyết định tặng thưởng, huân chương kháng chiến, giấy xác nhận và tổng kết khen thưởng,... |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|---|
| 25 | Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý |
| | 1 - Đơn đề nghị cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng (Mẫu số 21 phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP) |
| | 2 - Giấy khám và chỉ định sử dụng phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị chỉnh hình phục hồi chức năng (Mẫu số 40 phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP). |
| 26 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an |
| | 1 - Bản khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| | 2 - Giấy tờ chứng minh quá trình tham gia cách mạng quy định khoản 1 tại Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP: |
| | 3 - Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau: lý lịch cán bộ; lý lịch đảng viên; lý lịch quân nhân; quyết định phục viên, xuất ngũ, thôi việc; hồ sơ bảo hiểm xã hội hoặc các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền ban hành lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước (đối với người tham gia cách mạng sau đó tiếp tục tham gia công tác tại các cơ quan nhà nước) |
| | 4 - Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau: hồ sơ khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến hoặc một trong các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với người tham gia kháng chiến chống Pháp; chống Mỹ; tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào (đối với người tham gia cách mạng sau đó không tiếp tục tham gia công tác tại các cơ quan nhà nước). |
| | - Tùy từng trường hợp kèm theo một trong các giấy tờ sau: |
| 5 | + Giấy tờ, tài liệu chứng minh bị thương và bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| 6 | + Kết quả chụp phim và kết luận của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế tuyến huyện hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) đối với vết thương còn mảnh kim khí trong cơ thể với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| 7 | - Nếu đã phẫu thuật lấy dị vật thì phải kèm theo phiếu phẫu thuật hoặc giấy ra viện hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án ghi nhận nội dung này |
| 27 | Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động |
| | 1 Đơn đề nghị giải quyết thêm chế độ trợ cấp. |
| | 2 Biên bản giám định y khoa. |
| 3 | Bản sao Giấy chứng nhận bị thương |
| 28 | Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh |
| | 1 Đơn đề nghị giải quyết thêm chế độ trợ cấp theo Mẫu số 19 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| | 2 Bản sao Giấy chứng nhận bị thương. |
| | 3 Bản sao Giấy chứng nhận bệnh binh. |
| 4 | Biên bản giám định y khoa. |
| 29 | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an |
| | 1 Đơn đề nghị giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh, người bị thương theo Mẫu số 33 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| | 2 Bản sao Giấy chứng nhận bị thương. |
| 3 | Biên bản của các lần giám định trước. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 4 | Kết quả chụp, chiếu và chẩn đoán của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế huyện hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) đối với trường hợp người bị thương còn sót mảnh kim khí trong cơ thể. |
| 5 | Phiếu phẫu thuật hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án của của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế huyện hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) đối với trường hợp đã phẫu thuật lấy dị vật |
| 30 | Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh |
| 1 | Bản tóm tắt bệnh án điều trị vết thương của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế huyện hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) |
| 2 | Trường hợp bị thương quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh phải có giấy xác nhận trường hợp bị thương do các cơ quan, đơn vị đã được quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP cấp. |
| 3 | Trường hợp bị thương quy định tại điểm đ, e, g, i, k khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh thì phải có các giấy tờ theo quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4, 6, 7 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| 4 | Trường hợp bị thương quy định tại điểm h khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh phải có quyết định phân công nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền, biên bản xảy ra sự việc kèm theo bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn đặc biệt khó khăn như sau: lý lịch cán bộ; lý lịch quân nhân; lý lịch đảng viên; hồ sơ bảo hiểm xã hội. |
| 31 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an |
| 1 | Bản khai Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP |
| 2 | Trường hợp Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến được truy tặng: Bản sao được chứng thực từ quyết định truy tặng danh hiệu anh hùng. |
| 3 | Trường hợp Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi: Bản sao được chứng thực từ quyết định phong tặng hoặc bản sao được chứng thực từ Bằng anh hùng và giấy báo tử hoặc trích lục khai tử. |
| 4 | Trường hợp Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến còn sống: Bản sao được chứng thực từ quyết định phong tặng hoặc bản sao được chứng thực từ Bằng anh hùng. |
| 32 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” |
| 1 | Bản khai Mẫu số 03 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| 2 | Trường hợp bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống: Bản sao được chứng thực từ quyết định tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” hoặc bản sao được chứng thực từ Bằng “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”. |
| 3 | Trường hợp bà mẹ Việt Nam anh hùng được truy tặng: Bản sao được chứng thực từ quyết định truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”. |
| 4 | Trường hợp bà mẹ Việt Nam anh hùng được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi: Bản sao được chứng thực từ quyết định tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” hoặc bản sao được chứng thực từ Bằng “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” và giấy báo tử hoặc trích lục khai tử. |
| 33 | Giải quyết chế độ thờ cúng liệt sĩ |
| 1 | Đơn đề nghị Mẫu số 18 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| 2 | Bản sao chứng thực từ Bằng “Tổ quốc ghi công”. |
| 3 | Văn bản ủy quyền. |
| 34 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác |
| 1 | -Đơn đề nghị Mẫu số 17 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| 2 | -Trường hợp nuôi con liệt sĩ đến tuổi trưởng thành: Văn bản đồng thuận của con liệt sĩ có xác nhận về chữ ký và nơi thường trú của Ủy ban nhân dân cấp xã. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| | Trường hợp chăm sóc bố, mẹ liệt sĩ khi còn sống: |
| 4 | + Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bố, mẹ liệt sĩ thường trú khi còn sống |
| 5 | + Biên bản họp đồng thuận của thân nhân liệt sĩ hoặc của những người thuộc hàng thừa kế thứ hai của liệt sĩ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự (ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của liệt sĩ; cháu ruột của liệt sĩ mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại) có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lập biên bản theo Mẫu số 80. |
| 6 | + Biên bản họp đồng thuận của thân nhân liệt sĩ hoặc của những người thuộc hàng thừa kế thứ ba của liệt sĩ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự (cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của liệt sĩ; cháu ruột của người chết mà liệt sĩ là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của liệt sĩ mà liệt sĩ là cụ nội, cụ ngoại) nếu những người thuộc hàng thừa kế thứ hai của liệt sĩ không còn. |
| 7 | + Văn bản đồng thuận có xác nhận về chữ ký và nơi thường trú của Ủy ban nhân dân cấp xã của những thành viên vắng mặt không dự họp. |
| | Trường hợp không chăm sóc được bố, mẹ liệt sĩ khi còn sống: |
| 8 | + Các Biên bản đồng thuận của thân nhân liệt sĩ hoặc của những người thuộc hàng thừa kế thứ hai hoặc thứ ba của liệt sĩ. |
| 9 | + Một trong các giấy tờ chứng minh lý do không chăm sóc được bố, mẹ liệt sĩ vì hoạt động cách mạng: lý lịch cán bộ; lý lịch đảng viên; lý lịch quân nhân; hồ sơ bảo hiểm xã hội; các giấy tờ, tài liệu khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận trong thời gian tham gia cách mạng. |
| 35 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ |
| 1 | Bản sao được chứng thực từ Bảng “Tổ quốc ghi công” |
| | - Và một trong các giấy tờ sau: |
| 2 | Trường hợp thân nhân là người có công nuôi liệt sĩ phải có văn bản đồng thuận của các thân nhân liệt sĩ; trường hợp liệt sĩ không còn thân nhân thì phải có văn bản đồng thuận của những người thuộc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự. Văn bản đồng thuận do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về chữ ký, nơi thường trú và nội dung đồng thuận. |
| 3 | Trường hợp thân nhân là con chưa đủ 18 tuổi phải có thêm bản sao được chứng thực từ giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh. |
| 4 | Trường hợp thân nhân là con từ đủ 18 tuổi trở lên đang đi học phải có thêm giấy xác nhận của cơ sở giáo dục nơi đang theo học. |
| 5 | Trường hợp thân nhân là con từ đủ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng trước khi đủ 18 tuổi phải có thêm giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật. |
| 6 | Trường hợp thân nhân là con từ đủ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng sau khi đủ 18 tuổi mà không có thu nhập hằng tháng hoặc có thu nhập hằng tháng thấp hơn 0,6 lần mức chuẩn phải có thêm giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật, giấy xác nhận thu nhập theo Mẫu số 47 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 36 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia |
| 1 | Tờ khai của đối tượng. Trường hợp đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg ngày 04/2/2015 đã chết trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thân nhân trực tiếp của đối tượng lập Tờ khai; |
| 2 | Quyết định cử đối tượng sang làm chuyên gia tại Lào, Căm-pu-chi-a; Quyết định về nước (bản chính hoặc bản sao của cơ quan có thẩm quyền); |
| 3 | Quyết định nghỉ hưu hoặc nghỉ việc do mất sức lao động (bản chính hoặc bản sao của cơ quan có thẩm quyền) của người đã nghỉ hưu hoặc nghỉ việc do mất sức lao động; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|---|--|
| 4 | Quyết định nghỉ việc chờ hưởng chế độ hưu trí hoặc Quyết định thôi việc và hồ sơ lý lịch khai trước khi nghỉ việc chờ hưởng chế độ hưu trí hoặc thôi việc có xác nhận của cơ quan quản lý (bản chính hoặc bản sao của cơ quan có thẩm quyền) của người nghỉ việc chờ hưởng chế độ hưu trí hoặc thôi việc |
| 5 | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về thời gian thực tế của đối tượng được cử sang làm chuyên gia tại Lào, Căm-pu-chi-a đối với đối tượng thiếu giấy tờ quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 4 Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao (kèm theo bản chính để đối chiếu) lý lịch Đảng viên hoặc lý lịch cán bộ, công chức, viên chức khai trước ngày 01/01/1995, mà trong đó có khai thời gian được cử làm chuyên gia tại Lào và Căm-pu-chi-a theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg; |
| 6 | Giấy ủy quyền của các thân nhân trực tiếp của đối tượng cho một người đứng tên làm thủ tục hưởng trợ cấp đối với trường hợp đối tượng đã chết nhưng còn các thân nhân trực tiếp. |
| 37 | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 1 | Bản khai cá nhân của người được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của cấp Bộ, Bằng khen của cấp tỉnh (gọi chung là người có bằng khen); Trường hợp người có bằng khen đã từ trần: Bản khai cá nhân của đại diện thân nhân kèm biên bản ủy quyền. Thân nhân của người có bằng khen từ trần là một trong những người sau: Vợ hoặc chồng; bố đẻ, mẹ đẻ; con đẻ, con nuôi của người từ trần |
| 2 | Bản sao một trong các giấy tờ sau: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của cấp Bộ, Bằng khen của cấp tỉnh hoặc Quyết định khen thưởng |
| Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội (8 TTHC; 30 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân |
| 1 | Báo cáo về tình hình hỗ trợ nạn nhân của cơ sở tính đến thời điểm đề nghị gia hạn và phương hướng hoạt động tiếp theo của cơ sở theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTBXH. |
| 2 | Bản gốc Giấy phép thành lập đã được cấp. |
| 3 | Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTBXH. |
| 2 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân |
| 1 | Bản sao Giấy phép thành lập đã được cấp. |
| 2 | Văn bản, tài liệu chứng minh việc thay đổi người đứng đầu; hoặc thay đổi địa điểm đặt trụ sở; hoặc thay đổi tên gọi, phạm vi hoạt động, dịch vụ hỗ trợ được cấp phép. |
| 3 | Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTBXH. |
| 3 | Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân |
| 1 | Tài liệu, văn bản chứng minh Giấy phép thành lập bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy. |
| 2 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTBXH. |
| 4 | Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân |
| 1 | Các văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ chuyên môn của nhân sự làm việc dự kiến tại cơ sở hỗ trợ nạn nhân (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) |
| 2 | Danh sách nhân sự dự kiến làm việc tại cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTBXH |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 3 | Giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc tài sản gắn liền với đất phục vụ cho hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) |
| 4 | Sơ yếu lý lịch của người dự kiến làm Giám đốc cơ sở hỗ trợ nạn nhân, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc tổ chức thành lập cơ sở theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư số 35/2013/TT- BLĐTBXH |
| 5 | Ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở hỗ trợ nạn nhân đặt trụ sở hoạt động, trong đó nêu rõ đồng ý hay không đồng ý về việc đặt trụ sở của cơ sở hỗ trợ nạn nhân |
| 6 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2013/TT- BLĐTBXH |
| 7 | Đề án thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2013/TT- BLĐTBXH |
| 5 | Thu hồi giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện |
| 1 | Văn bản của cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện xin dừng hoạt động cai nghiện ma túy theo Mẫu số 11 Phụ lục II Nghị định số 116/2021/NĐ-CP. |
| 6 | Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định số 116/2021/NĐ-CP. |
| 2 | 01 bản chính Biên bản của cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện về việc xác nhận giấy phép hoạt động bị mất (hoặc hỏng) theo Mẫu số 07 Phụ lục II Nghị định số 116/2021/NĐ-CP của cơ sở cai nghiện đối với trường hợp quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP. |
| 3 | 01 bản lý lịch tóm tắt của người đứng đầu hoặc người đại diện theo pháp luật của cơ sở cai nghiện theo Mẫu số 04 Phụ lục II Nghị định 116/2021/NĐ-CP. |
| 4 | Các văn bằng, chứng chỉ theo quy định tại Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP đối với trường hợp quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP |
| 5 | Tài liệu chứng minh bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 9 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP đối với trường hợp quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP. |
| 6 | Báo cáo kết quả khắc phục việc đình chỉ hoạt động của cơ sở cai nghiện đối với trường hợp quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP theo Mẫu số 08 Phụ lục II Nghị định số 116/2021/NĐ-CP. |
| 7 | Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy của cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện. |
| 2 | 01 bản sao quyết định thành lập, cho phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. |
| 3 | Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc chấp thuận đặt trụ sở cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện |
| 4 | Tài liệu chứng minh bảo đảm đủ các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị quy định tại Khoản 2, 3 Điều 9 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP. |
| 5 | 01 bản chính danh sách nhân viên, kèm theo bản sao văn bằng, chứng chỉ; 01 bản lý lịch tóm tắt của người đứng đầu hoặc người đại diện theo pháp luật, 01 bản sao giấy xác nhận đã được đào tạo, tập huấn về điều trị, cai nghiện ma túy hoặc giấy xác nhận thời gian làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy của người đứng đầu, người đại diện theo pháp luật của cơ sở. |
| 6 | 01 bản phương án tài chính của cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện để bảo đảm duy trì hoạt động cai nghiện ma túy |
| 8 | Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân |
| 1 | Phương án giải quyết đối với nạn nhân, người lao động, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan của cơ sở hỗ trợ nạn nhân khi chấm dứt hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2013/TT- BLĐTBXH |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|--|---|
| 2 | Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2013/TT- BLĐTĐBXH |
| Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước (04 TTHC; 18 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng |
| 1 | - Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 01a tại Phụ lục |
| | - Giấy tờ chứng minh người lao động thuộc một trong các đối tượng: Người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng; |
| 2 | + Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo: xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tại Giấy đề nghị hỗ trợ của người lao động; |
| 3 | + Người lao động là thân nhân người có công với cách mạng: Giấy xác nhận là thân nhân người có công với cách mạng theo mẫu số 01b tại Phụ lục; |
| 4 | - Bản sao hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài ký giữa người lao động và doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (có xác nhận của doanh nghiệp) hoặc hợp đồng lao động trực tiếp giao kết giữa người lao động với người sử dụng lao động ở nước ngoài (nếu hợp đồng bằng tiếng nước ngoài thì phải dịch sang tiếng Việt và có chứng thực) và xác nhận đăng ký hợp đồng lao động của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội; |
| 5 | - Bản sao hộ chiếu và thị thực |
| 6 | - Bản sao chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng của người lao động làm cơ sở thanh toán chi phí ăn, ở trong thời gian đào tạo. |
| 7 | - Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền đào tạo nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng, khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực và lý lịch tư pháp |
| 2 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết |
| 1 | - Bản sao hợp đồng lao động kèm theo bản dịch tiếng Việt được chứng thực; |
| 2 | - Bản sao Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người lao động; |
| 3 | - Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người lao động thường trú hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người lao động. |
| 4 | - Văn bản đăng ký (theo Mẫu số 03 a Phụ lục |
| 3 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày |
| 1 | - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; |
| 2 | - Bản sao hợp đồng nhận lao động thực tập kèm theo bản dịch tiếng Việt được chứng thực; |
| 3 | - Giấy tờ chứng minh việc ký quỹ của doanh nghiệp theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 112/2020/NĐ-CP. |
| | - Tài liệu chứng minh việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH, cụ thể gồm một trong các giấy tờ sau: |
| 4 | + 01 bản sao văn bản cho phép cơ sở tiếp nhận lao động thực tập được tiếp nhận lao động nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp. |
| 5 | + Giấy tờ khác thể hiện cơ sở tiếp nhận lao động thực tập được phép tiếp nhận người lao động theo quy định của nước sở tại; |
| 6 | - Văn bản đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập (theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH); |
| 4 | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày) |
| 1 | Báo cáo về việc đã thanh lý Hợp đồng đào tạo nghề ở nước ngoài với người lao động kèm theo tài liệu chứng minh. |
| Lĩnh vực Trẻ em (03 TTHC; 10 thành phần hồ sơ) | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 1 | Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc |
| 1 | Vấn bản đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động chưa thành niên (sau đây gọi tắt là Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH). |
| 2 | - Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định thành lập cơ quan, tổ chức hoặc hợp đồng hợp tác của tổ hợp tác, trong trường hợp người sử dụng lao động là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã. |
| 3 | - Bản sao phiếu lý lịch tư pháp của người giao kết hợp đồng lao động bên phía người sử dụng lao động được cấp không quá 06 tháng kể từ ngày cấp đến ngày giao kết hợp đồng lao động, trong đó không có án tích về hành vi xâm hại trẻ em. |
| 4 | - Bản cam kết chưa từng bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xâm hại trẻ em của người giao kết hợp đồng lao động bên phía người sử dụng lao động theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH |
| 5 | - Hợp đồng lao động hoặc dự thảo hợp đồng lao động giữa người sử dụng lao động với người chưa đủ 13 tuổi và người đại diện theo pháp luật của người đó. Trong trường hợp dự thảo hợp đồng lao động thì phải có Phiếu đồng ý của người đại diện theo pháp luật của người chưa đủ 13 tuổi làm việc theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH . |
| 6 | - Bản sao giấy khai sinh, giấy khám sức khỏe của người chưa đủ 13 tuổi. Thời khóa biểu hoặc chương trình học tập của cơ sở giáo dục nơi người chưa đủ 13 tuổi đang học tập nếu đang đi học |
| 2 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em |
| 1 | - Báo cáo tiếp nhận thông tin trẻ em (do Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em hoặc cơ quan lao động - thương binh và xã hội các cấp hoặc cơ quan công an các cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc lập) |
| 2 | Bản đánh giá nguy cơ ban đầu, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn tạm thời cho trẻ (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập). |
| 3 | - Dự thảo Quyết định về việc tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em (Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP) |
| 3 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em |
| 1 | - Đơn đề nghị |
| | Lĩnh vực Việc làm (16 TTHC; 109 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài |
| 1 | Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài theo Mẫu số 04/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP hoặc điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo Mẫu số 05/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP |
| 2 | Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam |
| 1 | - Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động theo mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP. |
| 2 | - Hợp pháp hóa lãnh sự, chứng thực các giấy tờ: Các giấy tờ quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6 và 8 nêu trên là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật; dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|---|
| 3 | Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe do cơ quan, tổ chức y tế có thẩm quyền của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp có giá trị trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày ký kết luận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ hoặc giấy chứng nhận có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế. |
| 4 | Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp. Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự được cấp không quá 06 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ. |
| | Văn bản, giấy tờ chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật và một số nghề, công việc được quy định như sau: |
| | - Giấy tờ chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành bao gồm 3 loại giấy tờ sau: |
| 5 | + Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; |
| 6 | + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận thành lập hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương; |
| 7 | + Nghị quyết hoặc Quyết định bổ nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. |
| | - Giấy tờ chứng minh là chuyên gia, lao động kỹ thuật bao gồm 2 loại giấy tờ sau: |
| 8 | + Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận; |
| 9 | + Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp. |
| 10 | - Văn bản chứng minh kinh nghiệm của cầu thủ bóng đá nước ngoài hoặc giấy chứng nhận chuyển nhượng quốc tế (ITC) cấp cho cầu thủ bóng đá nước ngoài hoặc văn bản của Liên đoàn Bóng đá Việt Nam xác nhận đăng ký tạm thời hoặc chính thức cho cầu thủ của câu lạc bộ thuộc Liên đoàn bóng đá Việt Nam; |
| 11 | - Giấy phép lái tàu bay do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận đối với phi công nước ngoài hoặc chứng chỉ chuyên môn được phép làm việc trên tàu bay do Bộ Giao thông vận tải cấp cho tiếp viên hàng không; |
| 12 | - Giấy chứng nhận trình độ chuyên môn trong lĩnh vực bảo dưỡng tàu bay do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận đối với người lao động nước ngoài làm công việc bảo dưỡng tàu bay. |
| 13 | - Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoặc giấy công nhận giấy chứng nhận khả năng chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho thuyền viên nước ngoài; |
| 14 | - Giấy công nhận thành tích cao trong lĩnh vực thể thao và được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đối với huấn luyện viên thể thao hoặc tối thiểu một trong các bằng cấp như: Bằng B huấn luyện viên bóng đá của Liên đoàn Bóng đá Châu Á (AFC) hoặc bằng huấn luyện viên thủ môn cấp độ 1 của AFC hoặc bằng huấn luyện viên thể lực cấp độ 1 của AFC hoặc bằng huấn luyện viên bóng đá trong nhà (Futsal) cấp độ 1 của AFC hoặc bất kỳ bằng cấp huấn luyện viên tương đương của nước ngoài được AFC công nhận; |
| 15 | - Văn bằng do cơ quan có thẩm quyền cấp đáp ứng quy định về trình độ, trình độ chuẩn theo Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp và Quy chế tổ chức hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. |
| 16 | 02 ảnh màu (kích thước 4cm x 6cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ. |
| 17 | Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| 18 | Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động còn giá trị theo quy định của pháp luật. |
| 19 | - Các giấy tờ liên quan đến người lao động nước ngoài trừ trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức hợp đồng lao động: |
| 20 | - Đối với người lao động nước ngoài di chuyển nội bộ doanh nghiệp phải có văn bản của doanh nghiệp nước ngoài cử sang làm việc tại hiện diện thương mại của doanh nghiệp nước ngoài đó trên lãnh thổ Việt Nam và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã được doanh nghiệp nước ngoài đó tuyển dụng trước khi làm việc tại Việt Nam ít nhất 12 tháng liên tục; |
| 21 | - Đối với người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và y tế phải có hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài, trong đó phải có thỏa thuận về việc người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; |
| 22 | - Đối với người lao động nước ngoài là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng phải có hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 02 năm; |
| 23 | - Đối với người lao động nước ngoài vào Việt Nam để chào bán dịch vụ phải có văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ; |
| 24 | - Đối với người lao động nước ngoài làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam được phép hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam phải có văn bản của cơ quan, tổ chức cử người lao động nước ngoài đến làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này và giấy phép hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo quy định của pháp luật; |
| 25 | - Đối với người lao động nước ngoài là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật thì phải có văn bản của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí công việc dự kiến làm việc hoặc giấy tờ chứng minh là nhà quản lý |
| 26 | Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động đối với một số trường hợp đặc biệt: |
| 27 | - Đối với người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động, đang còn hiệu lực mà có nhu cầu làm việc cho người sử dụng lao động khác ở cùng vị trí công việc và cùng chức danh công việc ghi trong giấy phép lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm: giấy xác nhận của người sử dụng lao động trước đó về việc người lao động hiện đang làm việc, các giấy tờ quy định tại khoản 1, 5, 6, 7, 8 nêu trên và bản sao có chứng thực giấy phép lao động đã được cấp; |
| 28 | - Đối với người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động và đang còn hiệu lực mà thay đổi vị trí công việc hoặc chức danh công việc hoặc hình thức làm việc ghi trong giấy phép lao động theo quy định của pháp luật nhưng không thay đổi người sử dụng lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, 4, 5, 6, 7 và 8 nêu trên và giấy phép lao động hoặc bản sao có chứng thực giấy phép lao động đã được cấp. |
| 29 | - Đối với người lao động nước ngoài là chuyên gia, lao động kỹ thuật đã được cấp giấy phép lao động và đã được gia hạn một lần mà có nhu cầu tiếp tục làm việc với cùng vị trí công việc và chức danh công việc ghi trong giấy phép lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 5, 6, 7, 8 nêu trên và bản sao giấy phép lao động đã được cấp |
| 3 | Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam |
| 1 | - Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|---|---|
| 2 | | - 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ |
| 3 | | - Giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp: a) Trường hợp giấy phép lao động còn thời hạn bị mất thì phải có xác nhận của cơ quan công an cấp xã nơi người nước ngoài cư trú hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của pháp luật; b) Trường hợp thay đổi nội dung ghi trên giấy phép lao động thì phải có các giấy tờ chứng minh. |
| 4 | | - Giấy tờ quy định tại khoản 3 nêu trên là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực trừ trường hợp giấy phép lao động bị mất, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự và phải dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật |
| 4 | | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm |
| 1 | | - Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp. |
| 2 | | - Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm tại ngân hàng nhận ký quỹ khác đối với trường hợp rút tiền ký quỹ khi doanh nghiệp đã thực hiện ký quỹ tại một ngân hàng nhận ký quỹ khác. |
| 3 | | - Báo cáo việc hoàn thành nghĩa vụ và văn bản chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ đối với trường hợp rút tiền ký quỹ khi doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép hoặc không được gia hạn, cấp lại giấy phép. |
| 4 | | - Phương án sử dụng số tiền rút từ tài khoản ký quỹ gồm lý do, mục đích rút tiền ký quỹ; danh sách người lao động, người sử dụng lao động, số tiền, thời gian, phương thức thanh toán đối với trường hợp rút tiền ký quỹ khi doanh nghiệp gặp khó khăn, không đủ khả năng bồi thường cho người lao động, người sử dụng lao động do vi phạm quy định về dịch vụ việc làm sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày đến thời hạn bồi thường theo quy định của pháp luật. |
| 5 | | Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm |
| 1 | | - Văn bản đề nghị thu hồi giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ. |
| 2 | | - Giấy phép đã được cấp hoặc văn bản cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm đối với trường hợp giấy phép bị mất. |
| 3 | | - Báo cáo tình hình hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ. |
| 6 | | Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh). |
| 1 | | - Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP. |
| 2 | | - 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ. |
| 3 | | - Giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp. |
| 4 | | - Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài. |
| 5 | | - Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động còn giá trị theo quy định của pháp luật. |
| 6 | | - Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe do cơ quan, tổ chức y tế có thẩm quyền của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp có giá trị trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày ký kết luận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ hoặc giấy chứng nhận có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế. |
| | | - Một trong các giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động theo nội dung giấy phép lao động đã được cấp trừ trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức hợp đồng lao động: |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| 7 | - Đối với người lao động nước ngoài di chuyển nội bộ doanh nghiệp phải có văn bản của doanh nghiệp nước ngoài cử sang làm việc tại hiện diện thương mại của doanh nghiệp nước ngoài đó trên lãnh thổ Việt Nam và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã được doanh nghiệp nước ngoài đó tuyển dụng trước khi làm việc tại Việt Nam ít nhất 12 tháng liên tục; |
| 8 | - Đối với người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và y tế phải có hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài, trong đó phải có thỏa thuận về việc người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; |
| 9 | - Đối với người lao động nước ngoài là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng phải có hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 02 năm; |
| 10 | - Đối với người lao động nước ngoài vào Việt Nam để chào bán dịch vụ phải có văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ; |
| 11 | - Đối với người lao động nước ngoài làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam được phép hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam phải có văn bản của cơ quan, tổ chức cử người lao động nước ngoài đến làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này và giấy phép hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo quy định của pháp luật; |
| 12 | - Đối với người lao động nước ngoài là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật thì phải có văn bản của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí công việc dự kiến làm việc hoặc giấy tờ chứng minh là nhà quản lý. |
| 13 | - Giấy tờ quy định tại các khoản 3, 4, 6 và 7 nêu trên là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự và phải dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật. |
| 7 | Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp |
| 1 | - Đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp. |
| 2 | - Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đã hết hạn hoặc đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động; |
| 3 | - Quyết định thôi việc; |
| 4 | - Thông báo hoặc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc. |
| 5 | - Quyết định kỷ luật buộc thôi việc; Trường hợp người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 43 Luật Việc làm thì giấy tờ xác nhận về việc chấm dứt hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng là bản chính hoặc bản sao có chứng thực của hợp đồng đó |
| 6 | - Sổ bảo hiểm xã hội. |
| 7 | - Quyết định sa thải |
| 8 | Chuyển nơi hưởng Trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi địa phương khác). |
| 1 | Đề nghị chuyển nơi hưởng Trợ cấp thất nghiệp |
| 2 | Giấy giới thiệu chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp |
| 3 | Bản chụp Quyết định hưởng Trợ cấp thất nghiệp |
| 4 | Bản chụp sổ bảo hiểm xã hội |
| 5 | Bản chụp thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 6 | Bản chụp các quyết định hỗ trợ học nghề, quyết định tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp, quyết định tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp (nếu có) |
| | 7 | Văn bản về việc chấm dứt chi trả Trợ cấp thất nghiệp (Gửi cơ quan BHXH) |
| 9 | | Chuyển nơi hưởng Trợ cấp thất nghiệp (chuyển từ địa phương khác). |
| | 1 | Đề nghị chuyển nơi hưởng Trợ cấp thất nghiệp |
| | 2 | Văn bản về việc tiếp tục chi trả Trợ cấp thất nghiệp (Gửi cơ quan BHXH) |
| | 3 | Giấy giới thiệu chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp |
| | 4 | Bản chụp Quyết định hưởng Trợ cấp thất nghiệp |
| | 5 | Bản chụp sổ bảo hiểm xã hội |
| | 6 | Bản chụp thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng |
| | 7 | Bản chụp các quyết định hỗ trợ học nghề, quyết định tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp, quyết định tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp (nếu có) |
| 10 | | Hỗ trợ học nghề. |
| | 1 | Hồ sơ đề nghị hỗ trợ học nghề. |
| | 2 | Hồ sơ hưởng Trợ cấp thất nghiệp |
| 11 | | Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động |
| | 1 | Giấy tờ chứng minh không đủ kinh phí để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP |
| | 2 | Phương án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và duy trì việc làm theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP |
| | 3 | Phương án thay đổi cơ cấu hoặc công nghệ hoặc sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt |
| | 4 | Văn bản xác nhận của tổ chức bảo hiểm xã hội nơi người sử dụng lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP |
| | 5 | Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động |
| 12 | | Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm |
| | 1 | - Văn bản đề nghị cấp giấy phép của doanh nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ. |
| | 2 | - 01 bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản gốc để đối chiếu Giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng thuê địa điểm đặt trụ sở, chi nhánh để tổ chức hoạt động dịch vụ việc làm từ 03 năm (36 tháng) trở lên. |
| | 3 | - Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ. |
| | 4 | - Bản lý lịch tự thuật của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ. |
| | 5 | Phiếu lý lịch tư pháp số 1 theo quy định pháp luật về lý lịch tư pháp của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Trường hợp người đại diện là người nước ngoài không thuộc đối tượng cấp phiếu lý lịch tư pháp số 1 thì được thay thế bằng phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài (các văn bản này được cấp trước ngày nộp hồ sơ không quá 06 tháng; văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| | - 01 bản sao chứng thực từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản gốc để đối chiếu bằng cấp chuyên môn theo quy định: bằng đại học trở lên hoặc một trong các văn bản chứng minh thời gian trực tiếp làm chuyên môn hoặc quản lý dịch vụ việc làm hoặc cung ứng lao động từ đủ 02 năm (24 tháng) trở lên trong thời hạn 05 năm liền kề trước khi đề nghị cấp giấy phép của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp như sau: |
| 6 | + Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản gốc để đối chiếu hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, giao nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Trường hợp văn bản là văn bản của nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật. |
| 7 | + Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản gốc để đối chiếu quyết định bổ nhiệm (đối với người làm việc theo chế độ bổ nhiệm) hoặc văn bản công nhận kết quả bầu (đối với người làm việc theo chế độ bầu cử) của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với trường hợp là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm). Trường hợp văn bản là văn bản của nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật. |
| 13 | Cấp lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm |
| 1 | - Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ. |
| 2 | - 01 bản sao chứng thực từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản gốc để đối chiếu Giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng thuê địa điểm đặt trụ sở, chi nhánh để tổ chức hoạt động dịch vụ việc làm từ 03 năm (36 tháng trở lên). |
| 3 | - Giấy phép đã được cấp trước đó. |
| 4 | - Bản lý lịch tự thuật của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ. |
| 5 | - Phiếu lý lịch tư pháp số 1 theo quy định của pháp luật về lý lịch tư pháp của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Trường hợp người đại diện là người nước ngoài không thuộc đối tượng cấp phiếu lý lịch tư pháp số 1 thì được thay thế bằng phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài (văn bản này được cấp trước ngày nộp hồ sơ không quá 06 tháng; văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật). |
| | - 01 bản sao chứng thực từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản gốc để đối chiếu bằng cấp chuyên môn theo quy định: bằng đại học trở lên hoặc một trong các văn bản chứng minh thời gian trực tiếp làm chuyên môn hoặc quản lý dịch vụ việc làm hoặc cung ứng lao động từ đủ 02 năm (24 tháng) trở lên trong thời hạn 05 năm liền kề trước khi đề nghị cấp giấy phép của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp như sau: |
| 6 | + Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản gốc để đối chiếu hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, giao nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. |
| 7 | + Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản gốc để đối chiếu quyết định bổ nhiệm (đối với người làm việc theo chế độ bổ nhiệm) hoặc văn bản công nhận kết quả bầu (đối với người làm việc theo chế độ bầu cử) của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với trường hợp là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm). Trường hợp văn bản là văn bản của nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| 14 | | Gia hạn Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm |
| 1 | | Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép của doanh nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ |
| 2 | | - 01 bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản gốc để đối chiếu Giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng thuê địa điểm đặt trụ sở, chi nhánh để tổ chức hoạt động dịch vụ việc làm từ 03 năm (36 tháng) trở lên. |
| | | - Trường hợp doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép đồng thời thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thì bổ sung các văn bản sau đây: |
| 3 | | + Bản lý lịch tự thuật của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ. |
| 4 | | + Phiếu lý lịch tư pháp số 1 theo quy định pháp luật về lý lịch tư pháp của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Trường hợp người đại diện là người nước ngoài không thuộc đối tượng cấp phiếu lý lịch tư pháp số 1 thì được thay thế bằng phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài (các văn bản này được cấp trước ngày nộp hồ sơ không quá 06 tháng; văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật). |
| | | - 01 bản sao chứng thực từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản gốc để đối chiếu bằng cấp chuyên môn theo quy định: bằng đại học trở lên hoặc một trong các văn bản chứng minh thời gian trực tiếp làm chuyên môn hoặc quản lý dịch vụ việc làm hoặc cung ứng lao động từ đủ 02 năm (24 tháng) trở lên trong thời hạn 05 năm liền kề trước khi đề nghị cấp giấy phép của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp như sau: |
| 5 | | + Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản gốc để đối chiếu hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, giao nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Trường hợp văn bản là văn bản của nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật. |
| 6 | | + Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản xuất trình bản gốc để đối chiếu quyết định bổ nhiệm (đối với người làm việc theo chế độ bổ nhiệm) hoặc văn bản công nhận kết quả bầu (đối với người làm việc theo chế độ bầu cử) của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với trường hợp là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm). Trường hợp văn bản là văn bản của nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật. |
| 15 | | Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động |
| 1 | | 1. Văn bản đề nghị xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 09/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung |
| 2 | | 2. Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe do cơ quan, tổ chức y tế có thẩm quyền của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp có giá trị trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày ký kết luận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ hoặc giấy chứng nhận có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế. |
| 3 | | 3. Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài. |
| 4 | | 4. Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động còn giá trị theo quy định của pháp luật |
| 5 | | 5. Các giấy tờ để chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|--|
| | 6 | 6. Các giấy tờ quy định tại điểm 2, 3 và 5 là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật. |
| 16 | | Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài |
| | 1 | - Báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 70/2023/NĐ-CP hoặc báo cáo giải trình thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 70/2023/NĐ-CP. |
| VI | | SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI (97 TTHC; 328 thành phần hồ sơ) |
| | | Lĩnh vực đường bộ (60 TTHC; 206 THÀNH PHẦN HỒ SƠ) |
| 1 | | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu |
| | 2 | Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| | 3 | Bản sao văn bằng, chứng chỉ của người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải (đối với trường hợp đơn vị vận tải là doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải) |
| | 4 | Bản sao hoặc bản chính Quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ của bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông (áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe buýt, vận tải hành khách bằng xe taxi, vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, vận tải hành khách sử dụng hợp đồng điện tử). |
| 2 | | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định |
| | 1 | Đăng ký khai thác tuyến theo mẫu |
| | 2 | Bản sao Biên bản thống nhất giữa bên xe hai đầu tuyến với doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia khai thác tuyến (áp dụng đối với trường hợp tuyến mới) |
| 3 | | Cấp lại Giấy phép kinh doanh do thay đổi nội dung của Giấy phép kinh doanh |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu |
| | 2 | Tài liệu chứng minh sự thay đổi của những nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh (việc thay đổi liên quan đến nội dung nào thì bổ sung tài liệu về nội dung đó). |
| 4 | | Cấp lại Giấy phép kinh doanh do bị mất hoặc bị hư hỏng |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu |
| 5 | | Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công - ten - nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải) |
| | 1 | Giấy đề nghị cấp phù hiệu theo mẫu |
| | 2 | Bản sao giấy đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận giấy đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh |
| 6 | | Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công - ten - nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải). |
| | 1 | Giấy đề nghị cấp phù hiệu theo mẫu |
| | 2 | Bản sao giấy đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận giấy đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 7 | Công bố đưa bến xe khách vào khai thác |
| 1 | Văn bản đề nghị công bố đưa bến xe khách vào khai thác theo mẫu; |
| 2 | Văn bản chấp thuận đầu nối đường ra, vào bến xe khách với đường giao thông của cơ quan có thẩm quyền |
| 3 | Sơ đồ mặt bằng tổng thể, thiết kế kỹ thuật bến xe khách |
| 4 | Quyết định cho phép đầu tư xây dựng của cơ quan có thẩm quyền |
| 5 | Biên bản nghiệm thu xây dựng |
| 6 | Bản đối chiếu các quy định kỹ thuật của quy chuẩn này với các công trình của bến xe khách theo mẫu |
| 7 | Giấy phép kinh doanh của đơn vị kinh doanh khai thác bến xe khách |
| 8 | Quy chế quản lý khai thác bến xe khách do đơn vị quản lý, khai thác bến xe khách ban hành |
| 8 | Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác |
| 1 | Giấy đề nghị công bố lại bến xe khách theo mẫu |
| 2 | Sơ đồ mặt bằng tổng thể, thiết kế kỹ thuật các công trình xây dựng, cải tạo bến xe khách (nếu có thay đổi so với lần công bố trước) |
| 3 | Quyết định cho phép đầu tư xây dựng, cải tạo của cơ quan có thẩm quyền (nếu có thay đổi so với lần công bố trước) |
| 4 | Biên bản nghiệm thu các công trình xây dựng, cải tạo (nếu có thay đổi so với lần công bố trước) |
| 5 | Bản đối chiếu các quy định kỹ thuật của quy chuẩn này với các công trình của bến xe khách (nếu có thay đổi so với lần công bố trước) |
| 9 | Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác |
| 1 | Giấy đề nghị công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác theo mẫu |
| 2 | Văn bản chấp thuận đầu nối đường ra, vào trạm dừng nghỉ với đường giao thông của cơ quan có thẩm quyền |
| 3 | Sơ đồ mặt bằng tổng thể, thiết kế kỹ thuật trạm dừng nghỉ |
| 4 | Quyết định cho phép đầu tư xây dựng của cơ quan có thẩm quyền |
| 5 | Biên bản nghiệm thu xây dựng |
| 6 | Bản đối chiếu các quy định kỹ thuật của Quy chuẩn này với các công trình của trạm dừng nghỉ |
| 7 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của đơn vị kinh doanh khai thác trạm dừng nghỉ |
| 8 | Quy chế quản lý khai thác do trạm dừng nghỉ ban hành |
| 10 | Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác |
| 1 | Giấy đề nghị tiếp tục công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác theo mẫu |
| 2 | Sơ đồ mặt bằng tổng thể, thiết kế kỹ thuật các công trình xây dựng, cải tạo trạm dừng nghỉ (nếu có thay đổi so với lần công bố trước) |
| 3 | Quyết định cho phép đầu tư xây dựng, cải tạo của cơ quan có thẩm quyền (nếu có thay đổi so với lần công bố trước) |
| 4 | Biên bản nghiệm thu các công trình xây dựng, cải tạo (nếu có thay đổi so với lần công bố trước) |
| 5 | Bản đối chiếu các quy định kỹ thuật của Quy chuẩn này với các công trình của trạm dừng nghỉ (nếu có thay đổi so với lần công bố trước) |
| 6 | Báo cáo kết quả hoạt động theo mẫu quy định |
| 11 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh do bị thu hồi |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu |
| 2 | Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 3 | Bản sao văn bằng, chứng chỉ của người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải (đối với trường hợp đơn vị vận tải là doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải) |
| 4 | Bản sao hoặc bản chính Quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ của bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông (áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe buýt, vận tải hành khách bằng xe taxi, vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, vận tải hành khách sử dụng hợp đồng điện tử). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 5 | Tài liệu chứng minh việc khắc phục đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 6 Điều 19 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP |
| 12 | | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào đối với phương tiện thương mại |
| | 1 | Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo mẫu |
| | 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh |
| | 3 | Bản sao văn bản thông báo khai thác tuyến, văn bản thay thế phương tiện hoặc văn bản bổ sung phương tiện của cơ quan quản lý tuyến và hợp đồng đón trả khách tại bến xe khách ở Việt Nam và bến xe khách hoặc nơi đón trả khách ở Lào (đối với phương tiện kinh doanh tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào) |
| 13 | | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào đối với phương tiện phi thương mại và phương tiện phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên lãnh thổ Lào |
| | 1 | Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo mẫu |
| | 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô thuộc quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân |
| | 3 | Bản sao quyết định cử đi công tác của cơ quan có thẩm quyền (đối với trường hợp xe công vụ và xe của các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế đi công tác) |
| | 4 | Bản sao hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh đơn vị đang thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào) |
| 14 | | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia đối với phương tiện phi thương mại |
| | 1 | Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo mẫu |
| | 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân phải xuất trình thêm bản sao hợp đồng thuê phương tiện |
| | 3 | Bản sao quyết định cử đi công tác của cơ quan có thẩm quyền đối với xe công vụ |
| 15 | | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào |
| | 1 | Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào theo mẫu |
| | 2 | Phương án kinh doanh vận tải theo mẫu |
| 16 | | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào |
| | 1 | Giấy đề nghị gia hạn theo mẫu |
| | 2 | Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào (bản chính) |
| 17 | | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia |
| | 1 | Giấy đề nghị gia hạn theo mẫu |
| | 2 | Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia (bản chính) |
| 18 | | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện vận tải hành khách tuyến cố định |
| | 1 | Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo mẫu |
| | 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 3 | Bản sao văn bản thông báo khai thác tuyến, văn bản thay thế phương tiện hoặc văn bản bổ sung phương tiện của cơ quan quản lý tuyến và hợp đồng đón trả khách tại bến xe khách ở Việt Nam và bến xe khách hoặc nơi đón trả khách ở Lào, Campuchia (đối với phương tiện kinh doanh tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia) |
| 19 | | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện phi thương mại |
| | 1 | Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo mẫu |
| | 2 | Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu). Trường hợp phương tiện không thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân thì phải kèm theo tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân với phương tiện đó (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) |
| | 3 | Đối với doanh nghiệp thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào hoặc Campuchia thì kèm theo hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh doanh nghiệp đang thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh, trên lãnh thổ Lào, Campuchia (bản sao có chứng thực) |
| 20 | | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia |
| | 1 | Giấy đề nghị gia hạn theo mẫu |
| | 2 | Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (bản chính) |
| 21 | | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia |
| | 1 | Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo mẫu |
| | 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh |
| | 3 | Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo mẫu |
| | 4 | Hợp đồng đối tác giữa đơn vị kinh doanh vận tải Việt Nam với đối tác của Lào và/hoặc Campuchia (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) |
| 22 | | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới |
| | 1 | Giấy đề nghị gia hạn theo mẫu |
| | 2 | Giấy phép liên vận ASEAN (bản chính) |
| 23 | | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS |
| | 1 | Giấy đề nghị gia hạn theo mẫu |
| | 2 | Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD (bản chính) |
| 24 | | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu |
| | 1 | Tờ khai đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu số 2 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT |
| | 2 | Bản chính giấy tờ xác định quyền sở hữu xe máy chuyên dùng theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19. |
| | 3 | Bản chính giấy tờ xác định nguồn gốc xe máy chuyên dùng theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19. |
| 25 | | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn |
| | 1 | Tờ khai đăng ký có thời hạn xe máy chuyên dùng theo mẫu số 3 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 2 | Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực); |
| | 3 | Bản chính giấy tờ xác định quyền sở hữu xe máy chuyên dùng theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19. |
| | 4 | Bản chính giấy tờ xác định nguồn gốc xe máy chuyên dùng theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19. |
| 26 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng. | |
| | 1 | Tờ khai cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng theo mẫu số 4 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT |
| | 2 | Giấy tờ xác định quyền sở hữu xe máy chuyên dùng theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực); |
| | 3 | Giấy tờ xác định nguồn gốc xe máy chuyên dùng theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực). |
| 27 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng | |
| | 1 | Tờ khai đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng theo mẫu số 8 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT |
| | 2 | Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng đã được cấp; |
| | 3 | Bản chính Giấy chứng nhận chất lượng xe cải tạo theo quy định của Bộ Giao thông vận tải đối với trường hợp xe máy chuyên dùng cải tạo; |
| | 4 | Quyết định hoặc giấy tờ về việc thay đổi do cơ quan có thẩm quyền cấp đổi với trường hợp chủ sở hữu thay đổi thông tin liên quan (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực). |
| 28 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất | |
| | 1 | Tờ khai cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng theo mẫu số 8 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT |
| | 2 | Bản thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương đăng ký theo mẫu số 17 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT đối với trường hợp bị mất Giấy chứng nhận đăng ký. |
| 29 | Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố | |
| | 1 | Tờ khai đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu số 2 của Phụ lục 2 được ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT |
| | 2 | Bản chính giấy tờ xác định quyền sở hữu theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19. |
| | 3 | Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng đã được cấp (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực). |
| 30 | Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | |
| | 1 | Tờ khai di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu số 9 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT |
| | 2 | Bản chính giấy tờ xác định quyền sở hữu theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19. |
| | 3 | Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng đã được cấp (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| 31 | | Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến |
| | 1 | Tờ khai đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu quy định tại mẫu số 2 Phụ lục 2 ban hành theo Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT |
| | 2 | Bản chính Phiếu di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng đã được cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ GTVT kèm theo hồ sơ xe máy chuyên dùng đã đăng ký. |
| 32 | | Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng |
| | 1 | Tờ khai thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu số 1 - Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 Bộ GTVT |
| | 2 | Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng, biển số (trừ trường hợp bị mất). |
| 33 | | Cấp Giấy phép lái xe quốc tế |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép lái xe quốc tế quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT |
| | 2 | Bản sao chụp hộ chiếu, thẻ thường trú (đối với người nước ngoài), còn giá trị sử dụng, có bản gốc để kiểm tra đối chiếu. |
| | 3 | Bản sao chụp Giấy phép lái xe quốc gia do Việt Nam cấp bằng vật liệu PET, còn giá trị sử dụng, có bản gốc để kiểm tra đối chiếu. |
| 34 | | Cấp lại giấy phép lái xe quốc tế |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT |
| | 2 | Bản chính giấy phép lái xe quốc gia do Việt Nam cấp, hộ chiếu, thẻ thường trú (đối với người nước ngoài) còn giá trị để xuất trình |
| 35 | | Cấp mới Giấy phép lái xe |
| | | - Hồ sơ do người học lái xe nộp: + Đơn đề nghị học, sát hạch để cấp giấy phép lái xe theo mẫu; |
| | 1 | + Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn có ghi số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với người Việt Nam; hộ chiếu còn thời hạn đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài; |
| | 2 | + Bản sao hộ chiếu còn thời hạn trên 06 tháng và thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú hoặc chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ đối với người nước ngoài; |
| | 3 | + Giấy khám sức khoẻ của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định. |
| | | - Hồ sơ do cơ sở đào tạo lái xe nộp: + Hồ sơ của người học lái xe; |
| | 4 | + Chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng chỉ đào tạo đối với người dự sát hạch lái xe hạng A4, B1, B2 và C; |
| | 5 | + Danh sách đề nghị sát hạch của cơ sở đào tạo lái xe có tên của người dự sát hạch. |
| | | * Đối với người dự sát hạch nâng hạng Giấy phép lái xe lên hạng B1 số, B2, C, D, E và các hạng F: |
| | | - Hồ sơ do người học nâng hạng Giấy phép lái xe nộp: |
| | 6 | + Đơn đề nghị học, sát hạch để cấp giấy phép lái xe theo mẫu; |
| | 7 | + Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn có ghi số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với người Việt Nam; hộ chiếu còn thời hạn đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài; |
| | 8 | + Bản sao hộ chiếu còn thời hạn trên 06 tháng và thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú hoặc chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ đối với người nước ngoài; |
| | 9 | + Giấy khám sức khoẻ của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|--|
| | 10 | + Bản khai thời gian hành nghề và số km lái xe an toàn theo mẫu và phải chịu trách nhiệm về nội dung khai trước pháp luật; |
| | 11 | + Bản sao bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc bằng cấp tương đương trở lên đối với trường hợp nâng hạng giấy phép lái xe lên các hạng D, E (xuất trình bản chính khi kiểm tra hồ sơ dự sát hạch); |
| | 12 | + Bản sao giấy phép lái xe (xuất trình bản chính khi dự sát hạch). - Hồ sơ do cơ sở đào tạo lái xe nộp: |
| | 13 | + Hồ sơ của người học nâng hạng Giấy phép lái xe; |
| | 14 | + Chứng chỉ đào tạo nâng hạng; |
| | 15 | - Danh sách đề nghị sát hạch của cơ sở đào tạo lái xe có tên của người dự sát hạch nâng hạng. (Người học lái xe khi đến nộp hồ sơ được cơ sở đào tạo chụp ảnh trực tiếp lưu giữ trong cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe |
| 36 | | Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp (Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp hoặc bằng hình thức kê khai trực tuyến). Hồ sơ bao gồm: |
| | 1 | Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-GTVT ngày 15/4/2017 |
| | | Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định, trừ các đối tượng sau: |
| | 2 | - Người có giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3; |
| | 3 | - Người có nhu cầu tách giấy phép lái xe có thời hạn và không thời hạn. |
| | 4 | Bản sao giấy phép lái xe, giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn có ghi số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (đối với người Việt Nam) hoặc hộ chiếu còn thời hạn sử dụng (đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài) |
| 37 | | Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp (Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp). Hồ sơ bao gồm: |
| | 1 | Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-GTVT ngày 15/4/2017 |
| | 2 | Bản sao Quyết định thôi phục vụ trong Quân đội thời hạn không quá 06 tháng tính từ ngày Thủ trưởng cấp trung đoàn ký trở lên hoặc quyết định chấm dứt hợp đồng lao động, thời hạn không quá 6 tháng tính từ ngày cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp quốc phòng ký. |
| | 3 | Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định, trừ trường hợp đổi giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3. |
| | 4 | Bản sao giấy phép lái xe quân sự còn thời hạn sử dụng, giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn có ghi số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (đối với người Việt Nam). |
| 38 | | Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp |
| | | Hồ sơ đổi giấy phép lái xe mô tô do ngành Công an cấp trước ngày 01 tháng 8 năm 1995 (Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp). Hồ sơ bao gồm: |
| | 1 | Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-GTVT ngày 15/4/2017 |
| | 2 | Bản sao giấy phép lái xe, giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn có ghi số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (đối với người Việt Nam); |
| | | Hồ sơ đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp từ ngày 01 tháng 8 năm 1995 (Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp). Hồ sơ bao gồm: |
| | 1 | Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-GTVT ngày 15/4/2017 |
| | 2 | Bản sao Quyết định ra khỏi ngành hoặc nghỉ hưu của cấp có thẩm quyền; |
| | 3 | Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định (trừ trường hợp đổi giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3); |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 4 | Bản sao giấy phép lái xe của ngành Công an cấp còn thời hạn sử dụng, giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn có ghi số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (đối với người Việt Nam). |
| 39 | Cấp lại giấy phép lái xe |
| | Người có giấy phép lái xe bị mất, còn thời hạn sử dụng hoặc quá thời hạn sử dụng dưới 03 tháng, được xét cấp lại giấy phép lái xe |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-GTVT ngày 15/4/2017 |
| 2 | Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định, trừ trường hợp cấp lại giấy phép lái xe không thời hạn các hạng A1, A2, A3; |
| 3 | Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn có ghi số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (đối với người Việt Nam) hoặc hộ chiếu còn thời hạn sử dụng (đối với người nước ngoài, người Việt Nam định, cư ở nước ngoài) |
| | Người có giấy phép lái xe bị mất, quá thời hạn sử dụng từ 03 tháng trở lên, có tên trong hồ sơ của cơ quan quản lý sát hạch, không thuộc trường hợp đang bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý, sau 02 tháng kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, phải dự sát hạch lại các nội dung: |
| | Quá hạn sử dụng từ 03 tháng đến dưới 01 năm, phải dự sát hạch lại lý thuyết, thành phần hồ sơ gồm: |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-GTVT ngày 15/4/2017 |
| 2 | Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định |
| 3 | Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn có ghi số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (đối với người Việt Nam) hoặc hộ chiếu còn thời hạn sử dụng (đối với người nước ngoài, người Việt Nam định, cư ở nước ngoài) |
| | Quá hạn sử dụng từ 01 năm trở lên, phải sát hạch lại cả lý thuyết và thực hành, thành phần hồ sơ gồm: |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-GTVT ngày 15/4/2017 |
| 2 | Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định |
| 3 | Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn có ghi số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (đối với người Việt Nam) hoặc hộ chiếu còn thời hạn sử dụng (đối với người nước ngoài, người Việt Nam định, cư ở nước ngoài) |
| 40 | Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp (Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp, nơi đăng ký cư trú, lưu trú, tạm trú hoặc định cư lâu dài. Hồ sơ bao gồm: |
| 1 | Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe (đối với người Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này, đối với người nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-GTVT ngày 15/4/2017). |
| 2 | Bản dịch giấy phép lái xe nước ngoài ra tiếng Việt được bảo chứng chất lượng dịch thuật của cơ quan Công chứng hoặc Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam mà người dịch làm việc, đóng dấu giáp lai với bản sao giấy phép lái xe; trường hợp phát hiện có nghi vấn, cơ quan cấp đổi giấy phép lái xe có văn bản đề nghị Đại sứ quán, Lãnh sự quán của quốc gia cấp giấy phép lái xe tại Việt Nam xác minh; |
| 3 | Bản sao hộ chiếu (phần số hộ chiếu, họ tên và ảnh người được cấp, thời hạn sử dụng và trang thị thực nhập cảnh vào Việt Nam), giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh thu ngoại giao hoặc công vụ do Bộ Ngoại giao Việt Nam cấp hoặc bản sao thẻ cư trú, thẻ lưu trú, thẻ tạm trú, thẻ thường trú, giấy tờ xác minh định cư lâu dài tại Việt Nam đối với người nước ngoài; trường hợp phát hiện có nghi vấn, cơ quan cấp đổi giấy phép lái xe có văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao, Cục Quản lý Xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an, Phòng Quản lý xuất nhập Cảnh thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác minh |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 41 | Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam (Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp). Hồ sơ bao gồm: |
| 1 | Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-GTVT ngày 15/4/2017; |
| 2 | Bản dịch giấy phép lái xe nước ngoài ra tiếng Việt được bảo chứng chất lượng dịch thuật của cơ quan công chứng hoặc Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam mà người dịch làm việc, đóng dấu giáp lai với bản sao giấy phép lái xe; trường hợp phát hiện có nghi vấn, cơ quan cấp đổi giấy phép lái xe có văn bản đề nghị Đại sứ quán, Lãnh sự quán của quốc gia cấp giấy phép lái xe tại Việt Nam xác minh |
| 3 | Bản sao có chứng thực danh sách xuất nhập cảnh của Bộ Công an hoặc bản sao hộ chiếu gồm phần số hộ chiếu, họ tên và ảnh người được cấp, thời hạn sử dụng và trang thị thực nhập cảnh vào Việt Nam |
| 42 | Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe |
| 1 | Đơn đề nghị theo mẫu quy định; |
| 2 | Bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy trình độ sơ cấp (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực); |
| 3 | Giấy phép lái xe còn thời hạn sử dụng (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực); |
| 4 | Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực); |
| 5 | Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định; |
| 6 | 01 (một) ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm nền màu xanh, kiểu thẻ căn cước, được chụp trong thời gian không quá 06 tháng. |
| 43 | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe) |
| 1 | Văn bản kèm báo cáo đề nghị cấp giấy phép đào tạo lái xe theo mẫu quy định; |
| 2 | Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực) |
| 3 | Giấy đăng ký xe (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực) |
| 44 | Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô |
| 1 | Văn bản kèm báo cáo đề nghị cấp giấy phép đào tạo lái xe theo mẫu quy định; |
| 2 | Quyết định thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp của cơ quan có thẩm quyền (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực); |
| 3 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực); |
| 4 | Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực); |
| 5 | Giấy đăng ký xe (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực). |
| 45 | Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo |
| 1 | Văn bản kèm báo cáo đề nghị cấp giấy phép đào tạo lái xe theo mẫu quy định; |
| 2 | Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực); |
| 3 | Giấy đăng ký xe (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực). |
| 46 | Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô và nêu rõ lý do hỏng, mất hoặc nội dung cần thay đổi |
| 47 | Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động |
| 1 | Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị đến Sở Giao thông vận tải |
| 48 | Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động |
| 1 | Trường hợp bị hỏng, mất, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy chứng nhận: Văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận và nêu rõ lý do hỏng hoặc mất |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| 2 | | Trường hợp trung tâm sát hạch lái xe có sự thay đổi về thiết bị sát hạch, chủng loại, số lượng xe cơ giới sử dụng để sát hạch lái xe: Văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động: |
| 49 | Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải | |
| 1 | | Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT. |
| 2 | | Tên thành phần hồ sơ 2: Hồ sơ thiết kế công trình thiết yếu (thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công), báo cáo kinh tế - kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. |
| 3 | | Tên thành phần hồ sơ 3: Đối với công trình thiết yếu xây dựng trong phạm vi dải phân cách giữa của đường bộ, ngoài hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này phải có thông tin về khoảng cách theo phương thẳng đứng từ công trình thiết yếu đến bề mặt dải phân cách giữa, từ công trình thiết yếu đến mép ngoài dải phân cách giữa. |
| 4 | | Tên thành phần hồ sơ 4: Công trình thiết yếu lắp đặt vào cầu, hầm hoặc các công trình đường bộ có kết cấu phức tạp khác ngoài hồ sơ quy định tại điểm 1 và điểm 2 mục này phải có báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế. |
| 50 | Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải | |
| 1 | | Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo mẫu tại Phụ lục 1a ban hành kèm theo Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT. |
| 2 | | Tên thành phần hồ sơ 2: 02 (hai) bộ Hồ sơ thiết kế công trình thiết yếu (thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công), báo cáo kinh tế - kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính). |
| 3 | | Tên thành phần hồ sơ 3: 02 (hai) bộ hồ sơ biện pháp tổ chức thi công đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (bản chính). |
| 4 | | Tên thành phần hồ sơ 4: Đối với công trình thiết yếu xây dựng trong phạm vi dải phân cách giữa của đường bộ, ngoài hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này phải có thông tin về khoảng cách theo phương thẳng đứng từ công trình thiết yếu đến bề mặt dải phân cách giữa, từ công trình thiết yếu đến mép ngoài dải phân cách giữa. |
| 5 | | Tên thành phần hồ sơ 5: Công trình thiết yếu lắp đặt vào cầu, hầm hoặc các công trình đường bộ có kết cấu phức tạp khác ngoài hồ sơ quy định tại điểm 1, điểm 2 và điểm 3 mục này phải có báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế. |
| 51 | Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải | |
| 1 | | Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT. |
| 52 | Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác | |
| 1 | | Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị cấp giấy phép thi công công trình theo mẫu tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT. |
| 2 | | Tên thành phần hồ sơ 2: 02 (hai) bộ hồ sơ bản vẽ thiết kế thi công và biện pháp tổ chức thi công đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (bản chính) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|---|---|
| 53 | Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý | |
| | 1 | Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị cấp giấy phép thi công công trình theo mẫu tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT. |
| | 2 | Tên thành phần hồ sơ 2: 02 (hai) bộ hồ sơ bản vẽ thiết kế thi công và biện pháp tổ chức thi công đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (bản chính) |
| 54 | Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ | |
| | 1 | Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT. |
| | 2 | Tên thành phần hồ sơ 2: Quy hoạch các điểm đầu nối vào quốc lộ đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu); hoặc văn bản thỏa thuận của Bộ Giao thông vận tải cho phép đầu nối đường nhánh vào quốc lộ đối với các trường hợp quốc lộ chưa có quy hoạch các điểm đầu nối vào quốc lộ được phê duyệt (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu). |
| | 3 | Tên thành phần hồ sơ 3: Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) giao tổ chức, cá nhân làm chủ đầu tư hoặc chủ sử dụng nút giao. |
| | 4 | Tên thành phần hồ sơ 4: Thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao (có biện pháp tổ chức thi công bảo đảm an toàn giao thông) do tổ chức tư vấn được phép hành nghề trong lĩnh vực công trình đường bộ lập (bản chính). |
| 55 | Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ | |
| | 1 | Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT. |
| 56 | Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ | |
| | 1 | Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị theo mẫu tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT. |
| | 2 | Tên thành phần hồ sơ 2: Văn bản chấp thuận xây dựng hoặc chấp thuận thiết kế nút giao của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) |
| | 3 | Tên thành phần hồ sơ 3: Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công / (trong đó có biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính). |
| 57 | Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối tạm thời vào quốc lộ | |
| | 1 | Tên thành phần hồ sơ 1: Văn bản đề nghị chấp thuận đầu nối tạm thời nêu rõ lý do, vị trí, lý trình điểm đầu nối, thời gian sử dụng điểm đầu nối tạm thời. |
| | 2 | Tên thành phần hồ sơ 2: Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cơ quan có thẩm quyền, các tài liệu liên quan khác (nếu có). |
| | 3 | Tên thành phần hồ sơ 3: Văn bản của Khu Quản lý đường bộ (đối với quốc lộ được giao quản lý) về hiện trạng đoạn tuyến có điểm thỏa thuận đầu nối tạm thời, ảnh hưởng đến an toàn giao thông nếu mở điểm đầu nối tạm thời, đề xuất phương án xử lý. |
| | 4 | Tên thành phần hồ sơ 4: Bản vẽ bình đồ đoạn tuyến có điểm đầu nối tạm thời và phương án tổ chức giao thông của nút giao. |
| 58 | Cấp phép thi công nút giao đầu nối tạm thời vào quốc lộ | |
| | Thành phần hồ sơ: tương tự mục 8. | |
| 59 | Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|---|--|
| | 1 | Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT. |
| | 2 | Tên thành phần hồ sơ 2: Văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận thiết kế của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu); |
| | 3 | Tên thành phần hồ sơ 3: Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (trong đó có biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính). |
| 60 | Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ | |
| | 1 | Đơn đề nghị Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ theo phụ lục 1, Phụ lục 2, Thông tư 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ GTVT. |
| | 2 | Bản sao giấy đăng ký xe hoặc giấy đăng ký tạm thời đối với phương tiện mới nhận |
| | 3 | Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; bản sao tính năng kỹ thuật của xe đối với phương tiện mới nhận (do nhà sản xuất gửi kèm theo xe) |
| | 4 | Phương án vận chuyển đối với trường hợp phải khảo sát đường bộ (nếu có), gồm các nội dung sau: thông tin về tuyến đường vận chuyển; thông tin về phương tiện vận chuyển; thông tin hàng hóa chuyên chở có xác nhận của chủ hàng, gồm các thông số kích thước về chiều dài, chiều rộng và chiều cao (D x R x C) mét; khối lượng, hình ảnh (nếu có); hợp đồng vận chuyển hoặc văn bản chỉ định đơn vị vận chuyển của chủ hàng hoặc đơn vị thuê vận chuyển |
| | Lĩnh vực Đăng kiểm (01 thủ tục; 05 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo | |
| | 1 | Văn bản đề nghị thẩm định thiết kế bản chính hoặc biểu mẫu điện tử (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ GTVT |
| | | 02 bộ hồ sơ thiết kế (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan thẩm định thiết kế hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc 01 hồ sơ dạng điện tử (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) có thành phần: |
| | 2 | - Bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc nộp qua hệ thống bưu chính) hoặc tài liệu dạng điện tử (đối với trường hợp nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới theo quy định tại mục A của Phụ lục I kèm theo Thông tư 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 3 | - Bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc nộp qua hệ thống bưu chính) hoặc tài liệu dạng điện tử (đối với trường hợp nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) bản vẽ kỹ thuật theo quy định tại mục B của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 4 | Bản sao có xác nhận của đơn vị thiết kế hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) tài liệu thông số, tính năng kỹ thuật của xe cơ giới cải tạo và các tổng thành, hệ thống cải tạo, thay thế; |
| | 5 | Bản sao có xác nhận của đơn vị thiết kế hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến) của một trong các giấy tờ sau: Giấy Đăng ký xe ô tô; Phiếu sang tên, di chuyển (đối với trường hợp đang làm thủ tục sang tên, di chuyển); Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu hoặc giấy tờ chứng nhận đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu (đối với xe cơ giới đã qua sử dụng được phép nhập khẩu, chưa có biển số đăng ký). |
| | Lĩnh vực Đường thủy nội địa (36 TTHC; 117 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 2 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 | Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ; |
| | 4 | Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 3 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm. |
| 2 | | Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 4 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 | Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ; |
| | 4 | Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 3 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm. |
| 3 | | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 5 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | Giấy chứng nhận xóa đăng ký của cơ quan đăng ký phương tiện trước đó (bản chính) đối với phương tiện là tàu biển; |
| | 3 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 4 | Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu và phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ; |
| | 5 | Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 3 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm. |
| 4 | | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 6 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 | Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ; |
| | 4 | Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp; |
| | 5 | Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 3 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm. |
| 5 | | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 7 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 | Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp; |
| | 4 | Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ. |
| 6 | | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 7 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 | Hồ sơ gốc còn dấu niêm phong, thành phần hồ sơ gốc ứng với từng trường hợp đăng ký đã được cơ quan đăng ký phương tiện cấp trước đó; |
| | 4 | Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính), đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ. |
| 7 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 8 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 | Hồ sơ gốc còn dấu niêm phong, thành phần hồ sơ gốc ứng với từng trường hợp đăng ký đã được cơ quan đăng ký phương tiện cấp trước đó. |
| 8 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 9 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi. |
| | 3 | Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp đối với trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị hỏng. |
| 9 | Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa | |
| | 1 | Đơn đề nghị xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa quy định tại Mẫu số 10 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp. |
| 10 | Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch đường thủy nội địa | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ |
| | 2 | Bảng kê thông tin về trang thiết bị của từng phương tiện, chất lượng dịch vụ, nhân viên phục vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Du lịch; |
| | 3 | Bản sao giấy đăng ký phương tiện hoặc giấy hẹn nhận giấy đăng ký phương tiện của cơ quan có thẩm quyền, bản sao giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình thêm bản sao hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện vận tải hoặc bản sao hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã. |
| 11 | Cấp đổi Biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch đường thủy nội địa. | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ |
| | 2 | Bảng kê thông tin về trang thiết bị của từng phương tiện, chất lượng dịch vụ, nhân viên phục vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Du lịch; |
| | 3 | Bản sao giấy đăng ký phương tiện hoặc giấy hẹn nhận giấy đăng ký phương tiện của cơ quan có thẩm quyền, bản sao giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình thêm bản sao hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện vận tải hoặc bản sao hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã. |
| 12 | Cấp đổi Biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch đường thủy nội địa. | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp lại biển hiệu theo Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 13 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng Cảng thủy nội địa |
| 1 | Đơn đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ |
| 2 | Hồ sơ dự án; |
| 3 | Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền (nếu có); |
| 4 | Bình đồ vị trí xây dựng cảng thủy nội địa: Thể hiện địa danh, vị trí công trình cảng, kho, bãi, vùng nước, lý trình (km) sông, kênh, rạch; vùng đất; các công trình liên kề (nếu có). Vùng nước trên bản vẽ phải thể hiện chiều rộng tối thiểu từ mép bờ đến hết chiều rộng luồng. Bình đồ được lập trên hệ tọa độ quốc gia VN2000 và cao độ nhà nước, có tỷ lệ từ 1/500 đến 1/1.000. |
| 14 | Đặt tên, đổi tên cảng, khu neo đậu |
| 1 | Đơn đề nghị theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ |
| 15 | Công bố hoạt động Cảng thủy nội địa |
| 1 | Đơn đề nghị công bố hoạt động cảng thủy nội địa theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ |
| 2 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu văn bản phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cảng thủy nội địa của cơ quan có thẩm quyền; |
| 3 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng cảng thủy nội địa do cơ quan có thẩm quyền cấp; |
| 4 | Bản sao quyết định phê duyệt dự án hoặc thiết kế kỹ thuật công trình cảng thủy nội địa; |
| 5 | Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng; bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng thủy nội địa; |
| 6 | Biên bản nghiệm thu kết quả rà tìm vật chướng ngại trong vùng nước cảng; biên bản xác nhận thiết lập báo hiệu tại cảng; |
| 7 | Bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của pông-tông, phao neo thuộc đối tượng phải đăng kiểm (nếu sử dụng pông-tông làm cầu cảng); |
| 8 | Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền theo quy định; |
| 9 | Bản sao giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài); |
| 10 | Bản sao quyết định công bố mở luồng chuyên dùng của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) đối với trường hợp cảng thủy nội địa có luồng chuyên dùng. |
| 16 | Công bố lại hoạt động Cảng thủy nội địa |
| 1 | Đơn đề nghị công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ |
| 2 | Hồ sơ theo quy định tại các điểm d, đ, e, g, h khoản 2 Điều 18 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ đối với phần thay đổi kết cấu công trình của cảng thủy nội địa; |
| 3 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi vùng đất, vùng nước (đối với trường hợp thay đổi vùng đất, vùng nước của Cảng thủy nội địa) |
| 4 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu các văn bản chứng minh việc thay đổi chủ cảng (đối với trường hợp thay đổi chủ cảng). |
| 17 | Gia hạn hoạt động Cảng thủy nội địa |
| 1 | Đơn đề nghị gia hạn hoạt động cảng thủy nội địa theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ |
| 2 | Giấy tờ liên quan đến đất xây dựng cảng thủy nội địa được cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng; |
| 18 | Thảo thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| | 1 Văn bản đề nghị đến Sở Giao thông vận tải để có ý kiến thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa; văn bản đề nghị phải nêu rõ quy mô dự kiến nâng cấp; thời gian thực hiện cải tạo nâng cấp công trình; ảnh hưởng của việc cải tạo nâng cấp đến hoạt động của phương tiện trong vùng nước, phương tiện, thiết bị xếp dỡ hàng hóa và hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa; công trình liên kề. |
| 19 | Công bố bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa |
| | 1 Đơn đề nghị công bố chuyên bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ |
| | 2 Văn bản thỏa thuận thông số kỹ thuật của Sở Giao thông vận tải về nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa; |
| | 3 Bản vẽ hoàn công của bến thủy nội địa; |
| | 4 Bản vẽ mặt bằng công trình, vùng đất, vùng nước của bến thủy nội địa; |
| | 5 Hồ sơ kiểm tra tính toán thực tế bến thủy nội địa do đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân kiểm định thực hiện. |
| 20 | Công bố đóng cảng thủy nội địa |
| | 1 Văn bản đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với trường hợp vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh; |
| | 2 Đơn đề nghị đóng cảng, bến thủy nội địa theo đề nghị của chủ cảng thủy nội địa. |
| | 3 Trong trường hợp tạm dừng hoạt động, người quản lý khai thác cảng thủy nội địa phải thông báo bằng văn bản gửi Sở Giao thông vận tải về việc tạm dừng hoạt động của cảng thủy nội địa trong các trường hợp: (1) Công trình hết thời hạn sử dụng; (2) Công trình gặp sự cố có nguy cơ mất an toàn công trình, an toàn của người, phương tiện; ảnh hưởng đến an toàn công trình liên kề, môi trường và của cộng đồng theo quy định. |
| 21 | Thỏa thuận thiết lập khu neo đậu |
| | 1 Đơn đề nghị thỏa thuận thiết lập khu neo đậu theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ |
| | 2 Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan có thẩm quyền; |
| | 3 Bình đồ khu vực dự kiến thiết lập khu neo đậu. |
| 22 | Công bố hoạt động khu neo đậu. |
| | 1 Đơn đề nghị công bố hoạt động khu neo đậu theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ |
| | 2 Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng; |
| | 3 Bình đồ khu vực khu neo đậu; |
| | 4 Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phao neo (nếu dùng phao neo); |
| | 5 Biên bản nghiệm thu rà quét vật chướng ngại. |
| 23 | Công bố đóng khu neo đậu |
| | 1 Văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với trường hợp vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh; |
| | 2 Đơn đề nghị đóng khu neo đậu theo Mẫu số 20 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ của chủ đầu tư đối với trường hợp vì lý do bảo đảm an toàn giao thông; |
| | 3 Biên bản hoàn thành thu hồi báo hiệu, thiết bị neo đậu; biên bản hoàn thành rà quét vật chướng ngại trong vùng nước khu neo đậu. |
| 24 | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài |
| | 1 Chủ cảng thủy nội địa gửi Đơn đề nghị công bố hoạt động cảng thủy nội địa theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ đến Sở Giao thông vận tải. |
| 25 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|--|
| | 1 | 01 Tờ khai của cơ sở đào tạo đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ |
| | 2 | 01 Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) văn bằng, chứng chỉ của giáo viên và hợp đồng của giáo viên (hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thỉnh giảng hoặc hình thức hợp đồng phù hợp khác theo quy định của pháp luật). |
| | 3 | 01 Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng hoặc hợp đồng thuê phòng học, xưởng thực tập, phương tiện, cầu cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, vùng nước để dạy thực hành; giấy tờ về đăng ký, đăng kiểm phương tiện còn hiệu lực phù hợp với loại, hạng và thời gian đào tạo. |
| 26 | | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa trong trường hợp Giấy Chứng nhận bị mất, hỏng. |
| | 1 | Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ |
| 27 | | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa trong trường hợp thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo. |
| | 1 | 01 Tờ khai của cơ sở đào tạo đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ |
| | 2 | 01 Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) văn bằng, chứng chỉ của giáo viên và hợp đồng của giáo viên (hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thỉnh giảng hoặc hình thức hợp đồng phù hợp khác theo quy định của pháp luật). (chỉ bổ sung những nội dung thay đổi so với lần cấp Giấy chứng nhận gần nhất) |
| | 3 | Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng hoặc hợp đồng thuê phòng học, xưởng thực tập, phương tiện, cầu cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, vùng nước để dạy thực hành; giấy tờ về đăng ký, đăng kiểm phương tiện còn hiệu lực phù hợp với loại, hạng và thời gian đào tạo. (chỉ bổ sung những nội dung thay đổi so với lần cấp Giấy chứng nhận gần nhất) |
| 28 | | Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn. |
| | 1 | Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2023/TT-BGTVT ngày 18/12/2023 của Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh màu hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 2x3 cm, nền trắng, ảnh chụp không quá 06 tháng; |
| | 3 | Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp; |
| 29 | | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa |
| | 1 | Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ. |
| | 2 | Tên thành phần hồ sơ 2: Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền (nếu có). |
| | 3 | Tên thành phần hồ sơ 3: Hồ sơ thiết kế sơ bộ luồng đường thủy nội địa. |
| 30 | | Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa |
| | 1 | Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị thỏa thuận thiết lập báo hiệu theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 2 | Tên thành phần hồ sơ 2: Sơ đồ dự kiến vị trí báo hiệu. |
| 31 | | Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương |
| | 1 | Đơn đề nghị công bố mở luồng đường thủy nội địa theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ. |
| | 2 | Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng, bản vẽ hoàn công công trình luồng, hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa đối với luồng có dự án đầu tư xây dựng mới hoặc luồng được cải tạo, nâng cấp. |
| | 3 | Tên thành phần hồ sơ 3: Bình đồ hiện trạng luồng đề nghị công bố thể hiện địa danh, lý trình, vị trí báo hiệu, các công trình hiện có trên luồng đối với luồng không có dự án đầu tư xây dựng. |
| 32 | | Công bố đóng luồng đường thủy nội địa chuyên dùng khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng |
| | 1 | Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị công bố đóng luồng đường thủy nội địa theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ. |
| | 2 | Tên thành phần hồ sơ 2: Phương án thu hồi báo hiệu đường thủy nội địa do cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý luồng lập. |
| 33 | | Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng |
| | 1 | Đơn đề nghị công bố thông báo luồng theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ. |
| 34 | | Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa |
| | | Đối với các nội dung liên quan đến đường thủy nội địa |
| | 1 | Đơn đề nghị thỏa thuận xây dựng công trình theo Mẫu số 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ. |
| | 2 | Bản vẽ mặt cắt công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông. |
| | 3 | Bản vẽ khu vực xây dựng công trình trên hệ tọa độ quốc gia VN2000, hệ cao độ nhà nước. Trên bản vẽ thể hiện vị trí công trình và cao độ tự nhiên, địa hình, địa vật của sông, kênh đối với khu vực xây dựng công trình, các công trình liên kề (nếu có) và các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ. |
| | | Đối với các hoạt động trên đường thủy nội địa |
| | 1 | Đơn đề nghị thỏa thuận theo Mẫu số 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ. |
| | 2 | Bản vẽ thể hiện phạm vi khu vực hoạt động, phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng, khoảng cách đến các công trình liên quan ở khu vực và phương án bố trí báo hiệu bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa. |
| | 3 | Bản vẽ các mặt cắt ngang và hồ sơ mốc để xác định phạm vi, cao trình nạo vét, khai thác tài nguyên, khoáng sản (đối với hoạt động nạo vét cải tạo vùng nước cảng, bến thủy nội địa, luồng chuyên dùng vào cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu; khai thác tài nguyên, khoáng sản). |
| 35 | | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa |
| | 1 | Trước khi thi công công trình hoặc tổ chức các hoạt động trên đường thủy nội địa, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình, tổ chức hoạt động gửi văn bản đề nghị công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa (ghi rõ vị trí, thời gian hạn chế thi công) và phương án đảm bảo đảm an toàn giao thông được phê duyệt đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ. |
| 36 | | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|---|
| 1 | Đơn đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông theo Mẫu số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ. |
| 2 | Phương án thi công, thời gian, tiến độ thi công công trình, tổ chức hoạt động. |
| 3 | Phương án bảo đảm an toàn giao thông. |
| 4 | Bản sao bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình, phạm vi khu vực tổ chức thi công công trình, tổ chức hoạt động. |
| 5 | Đơn đề nghị thỏa thuận xây dựng bến thủy nội địa theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ; |
| 6 | Bản vẽ mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng bến thủy nội địa (Thể hiện địa danh, vị trí công trình lân cận, vùng đất, vùng nước trước bến, lý trình (km) sông, kênh, rạch.) |
| VII | SỞ XÂY DỰNG (38 TTHC, 164 thành phần hồ sơ) |
| | Lĩnh vực hoạt động xây dựng (22 TTHC, 111 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài |
| 1 | - Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng (theo Mẫu số 8 Phụ lục số III Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ). |
| 2 | - Bản sao Giấy phép hoạt động xây dựng đã được cấp |
| 3 | - Bản sao các văn bản chứng minh cho nội dung điều chỉnh (nếu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam). |
| 4 | - Văn bản chấp thuận của chủ đầu tư (thầu chính trường hợp nhà thầu đề nghị điều chỉnh là thầu phụ). |
| 2 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng) |
| 1 | - Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề (theo Mẫu số 1 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ). |
| 2 | - Bản gốc chứng chỉ hành nghề còn thời hạn nhưng bị hư hỏng. Trường hợp bị mất chứng chỉ hành nghề thì phải có cam kết của người đề nghị cấp lại; |
| | - Trong trường hợp cấp lại chứng chỉ nhưng lĩnh vực cấp có thay đổi nội dung theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ thì bổ sung thêm các tài liệu sau: |
| 3 | + Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với loại, hạng chứng chỉ đề nghị cấp. Đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định và phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam. |
| 4 | + Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai. |
| 5 | + Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài; |
| 3 | Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III |
| 1 | - Đơn đề nghị cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề (theo Mẫu số 1 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ). |
| 2 | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với loại, hạng chứng chỉ đề nghị cấp. Đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định và phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|--|
| 3 | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Chứng chỉ hành nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp đề nghị điều chỉnh hạng, gia hạn chứng chỉ hành nghề. |
| 4 | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai; |
| 5 | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài. |
| 6 | - Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề. |
| 4 | Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án): |
| | Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ (riêng đối với mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn thì tiêu đề của đơn đổi thành “Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng có thời hạn”); thành phần hồ sơ khác cho từng loại công trình, cụ thể như sau: |
| 1.1 | Đối với công trình không theo tuyến |
| 1 | - Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. |
| 2 | - Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt kèm theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng. |
| 3 | - 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm; bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án. |
| 1.2 | Đối với công trình theo tuyến: |
| 4 | - Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|--|
| 5 | - Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt kèm theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng. |
| 6 | - 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: sơ đồ vị trí tuyến công trình; bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình; bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án. |
| 1.3 | Đối với công trình tín ngưỡng, tôn giáo: |
| 7 | - Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình tôn giáo gồm các tài liệu như quy định tại mục “(1.1) Đối với công trình không theo tuyến” và văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; |
| | - Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình tín ngưỡng gồm các tài liệu như quy định tại Điều 46 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ gồm: |
| 8 | + Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. |
| 9 | + 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy, chữa cháy kèm theo bản vẽ thẩm duyệt trong trường hợp pháp luật về phòng cháy và chữa cháy có yêu cầu; báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: Bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; Bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; Bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; Đối với công trình xây dựng có công trình liền kề phải có bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề. |
| 10 | - Ý kiến của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo có quy định); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng; |
| 11 | - Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình tín ngưỡng, tôn giáo thuộc dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, ngoài các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 43 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ, phải bổ sung văn bản về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa. |
| 1.4 | Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng: |
| 12 | - Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|---|
| 13 | - Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt kèm theo theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng. |
| 14 | - 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm; bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án. |
| 15 | - Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa. |
| 1.5 | Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế: |
| 16 | - Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. |
| 17 | - Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt kèm theo theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng. |
| 18 | - 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm; bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án. |
| 19 | - Các điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thỏa thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam. |
| 5 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) |
| 1 | - Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. |
| 2 | - Một trong những giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu, quản lý, sử dụng công trình theo quy định của pháp luật. |
| 3 | - Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo. |
| 4 | - Hồ sơ thiết kế sửa chữa, cải tạo tương ứng với mỗi loại công trình theo quy định tại Điều 43 hoặc Điều 46 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. |
| 5 | - Đối với các công trình di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh đã được xếp hạng thì phải có văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|---|--|
| 6 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án): | |
| 1 | - Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. | |
| 2 | - Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất nơi công trình sẽ di dời đến và giấy tờ hợp pháp về sở hữu công trình theo quy định của pháp luật. | |
| 3 | - Bản vẽ hoàn công công trình (nếu có) hoặc bản vẽ thiết kế mô tả thực trạng công trình được di dời, gồm mặt bằng, mặt cắt móng và bản vẽ kết cấu chịu lực chính; bản vẽ tổng mặt bằng địa điểm công trình sẽ được di dời tới; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng tại địa điểm công trình sẽ di dời đến. | |
| 4 | - Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện. | |
| | - Phương án di dời do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện gồm: | |
| 5 | + Phần thuyết minh về hiện trạng công trình và khu vực công trình sẽ được di dời đến; giải pháp di dời, phương án bố trí sử dụng phương tiện, thiết bị, nhân lực; giải pháp bảo đảm an toàn cho công trình, người, máy móc, thiết bị và công trình lân cận; bảo đảm vệ sinh môi trường; tiến độ di dời; tổ chức, cá nhân thực hiện di dời công trình; | |
| 6 | + Phần bản vẽ biện pháp thi công di dời công trình. | |
| 7 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án): | |
| 1 | - Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; | |
| 2 | - Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp; | |
| 3 | - Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ thiết kế mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt bộ phận, hạng mục công trình đề nghị điều chỉnh tỷ lệ 1/50 - 1/200; | |
| 4 | - Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản phê duyệt điều chỉnh thiết kế của người có thẩm quyền theo quy định kèm theo Bản kê khai điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thiết kế đối với trường hợp thiết kế không do cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế điều chỉnh của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. | |
| 8 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) | |
| 1 | - Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; | |
| 2 | - Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp; | |
| 9 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án): | |
| 1 | - Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; | |
| 2 | - Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp (đối với trường hợp bị rách, nát) | |
| 10 | Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài | |
| 1 | - Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng theo Mẫu số 1 (đối với tổ chức) hoặc Mẫu số 4 (đối với cá nhân) Phụ lục số III Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 2 | - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử về kết quả đấu thầu hoặc quyết định chọn thầu hợp pháp (nếu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam). |
| 3 | - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức và chứng chỉ hành nghề (nếu có) của nước nơi mà nhà thầu nước ngoài mang quốc tịch cấp và phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam và các nước có liên quan là thành viên có quy định về miễn trừ hợp pháp hóa lãnh sự. |
| 4 | - Biểu báo cáo kinh nghiệm hoạt động liên quan đến các công việc nhận thầu và bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử báo cáo tổng hợp kiểm toán tài chính trong 03 năm gần nhất (đối với trường hợp không thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu). |
| 5 | - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử Hợp đồng liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc hợp đồng chính thức hoặc hợp đồng nguyên tắc với nhà thầu phụ Việt Nam để thực hiện công việc nhận thầu (đã có trong hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu) (nếu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam). |
| 6 | - Giấy ủy quyền hợp pháp đối với người không phải là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam). |
| 7 | - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư của dự án/công trình. |
| 11 | Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, III |
| 1 | - Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 1 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. |
| 2 | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với loại, hạng chứng chỉ đề nghị cấp. Đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định và phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam. |
| 3 | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai; |
| 4 | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài. |
| 5 | - Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề. |
| 12 | Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III |
| 1 | - Đơn đề nghị điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. |
| 2 | - Các nội dung liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 76 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ và bản gốc chứng chỉ hành nghề đã được cấp. |
| 13 | Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân người nước ngoài hạng II, III |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|--|
| 1 | | - Đơn đề nghị cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 3 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. |
| 2 | | - Bản sao văn bằng được đào tạo, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam |
| 3 | | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định. |
| 14 | Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III | |
| 1 | | - Đơn đề nghị cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 1 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. |
| 2 | | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ Bản chính hoặc Bản xuất trình Bản chính để đối chiếu: Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với hạng chứng chỉ đề nghị cấp. Đối với Văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài phải là Bản được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định và phải có Bản dịch sang tiếng Việt được công chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam. |
| 3 | | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Chứng chỉ hành nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp đề nghị điều chỉnh hạng, gia hạn chứng chỉ hành nghề. |
| 4 | | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai; |
| 5 | | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài. |
| 6 | | Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.B9 |
| 15 | Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III | |
| 1 | | - Đơn đề nghị cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề theo Mẫu số 1 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục VII Nghị định 35/2023/NĐ-CP. |
| 2 | | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với loại, hạng chứng chỉ đề nghị cấp; trường hợp trên văn bằng không ghi chuyên ngành đào tạo thì phải nộp kèm bảng điểm để làm cơ sở kiểm tra, đánh giá. |
| 3 | | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai. |
| 4 | | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu: Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|--|
| | 5 | - Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề. |
| 16 | Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III | |
| | 1 | - Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo Mẫu số 4 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. |
| | 2 | - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý: Quyết định thành lập tổ chức trong trường hợp có quyết định thành lập. |
| | 3 | - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý: Quyết định công nhận phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của tổ chức hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc liên kết thực hiện công việc thí nghiệm phục vụ khảo sát xây dựng với phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được công nhận (đối với tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực khảo sát địa chất công trình). |
| | 4 | - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý: Chứng chỉ hành nghề kèm theo bản kê khai và tự xác định hạng chứng chỉ theo Mẫu số 05 Phụ lục IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ hoặc kê khai mã số chứng chỉ hành nghề trong trường hợp đã được cấp chứng chỉ hành nghề được cấp theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 của các chức danh yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề; các văn bằng được đào tạo của cá nhân tham gia thực hiện công việc. |
| | 5 | - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý: Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu công việc đã thực hiện theo nội dung kê khai (đối với tổ chức khảo sát xây dựng, lập thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng, tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây dựng hạng I, hạng II). |
| | 6 | - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý: Hợp đồng; Biên bản nghiệm thu hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng hoặc bộ phận công trình (trong trường hợp thi công công tác xây dựng chuyên biệt) đã thực hiện theo nội dung kê khai (đối với tổ chức thi công xây dựng hạng I, hạng II). |
| 17 | Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng): | |
| | 1 | - Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo Mẫu số 4 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. |
| 18 | Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do bị ghi sai thông tin) | |
| | 1 | - Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo Mẫu số 4 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. |
| | 2 | - Bản gốc chứng chỉ năng lực đã được cấp. |
| 19 | Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III | |
| | 1 | - Đơn đề nghị điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo Mẫu số 4 Phụ lục số IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. |
| | 2 | - Các tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 87 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 29 Điều 12 Nghị định số 35/NĐ-CP. |
| 20 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh | |
| | 1 | - Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; |
| | 2 | - Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 3 | - Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu); |
| 4 | - Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng; |
| 5 | - Các văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở; kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp chủ đầu tư có yêu cầu thực hiện thủ tục lấy ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở theo cơ chế một cửa liên thông thì chủ đầu tư nộp bổ sung 01 bộ hồ sơ theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy; |
| 6 | - Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có); |
| 7 | - Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có); |
| 8 | - Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án; |
| 9 | - Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra; |
| 10 | - Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu xem xét tổng mức đầu tư, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có). |
| 21 | Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (cấp tỉnh) |
| 1 | - Tờ trình thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo Mẫu số 4 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; |
| 2 | - Các văn bản pháp lý kèm theo, gồm: quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của Nhà thầu tư vấn thẩm tra được chủ đầu tư xác nhận (nếu có yêu cầu); văn bản thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy, kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu) và các văn bản khác có liên quan; |
| | * Thủ tục về phòng cháy chữa cháy được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, song phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định; |
| 3 | - Hồ sơ khảo sát xây dựng được chủ đầu tư phê duyệt; hồ sơ thiết kế xây dựng của bước thiết kế xây dựng trình thẩm định; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 4 | - Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế xây dựng, nhà thầu thẩm tra; mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra; Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có); |
| | 5 | - Đối với các công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu thẩm định dự toán xây dựng, ngoài các nội dung quy định tại nêu trên, hồ sơ phải có thêm dự toán xây dựng; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định dự toán xây dựng; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có). |
| | 6 | - Đối với điều chỉnh thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư phải nộp báo cáo tình hình thực tế thi công xây dựng công trình (trường hợp công trình đã thi công xây dựng). |
| 22 | | Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (bị ghi sai thông tin) |
| | 1 | - Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề |
| | 2 | 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm và tệp tin ảnh có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng |
| | 3 | - Bản gốc chứng chỉ hành nghề còn thời hạn nhưng bị ghi sai thông tin. |
| | | Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (08 TTHC; 34 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh |
| | 1 | Tờ trình đề nghị thẩm định đồ án; |
| | 2 | thuyết minh nội dung đồ án bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; |
| | 3 | dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch; |
| | 4 | dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; |
| | 5 | các phụ lục tính toán kèm theo; |
| | 6 | các bản vẽ in màu đúng tỷ lệ quy định; |
| | 7 | các văn bản pháp lý có liên quan. |
| 2 | | Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh |
| | 1 | Tờ trình đề nghị thẩm định; |
| | 2 | thuyết minh nội dung nhiệm vụ; |
| | 3 | các bản vẽ in màu thu nhỏ; |
| | 4 | dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; |
| | 5 | các văn bản pháp lý có liên quan |
| 3 | | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh |
| | 1 | - Đơn đề nghị cung cấp thông tin quy hoạch (trong đó ghi rõ thông tin về vị trí, địa điểm lô đất cần cung cấp thông tin |
| 4 | | Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc |
| | 1 | - Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 02 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc; |
| | 2 | - 02 ảnh màu nền trắng cỡ 4 x 6 cm được chụp không quá 06 tháng |
| | 3 | - Bằng đại học phù hợp với nội dung chứng chỉ đề nghị cấp; đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải có bản dịch sang tiếng Việt, được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam; |
| | 4 | - Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản được xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai; |
| | 5 | - Hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc theo kê khai (trường hợp cá nhân hành nghề độc lập); |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|---|
| 6 | - Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài; |
| 7 | - Kết quả sát hạch đạt yêu cầu còn hiệu lực; |
| 8 | - Ngoại trừ đơn đề nghị, các văn bản, tài liệu khác phải là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu. |
| 5 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề |
| 1 | - Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 03 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc |
| 2 | - Bản gốc chứng chỉ hành nghề kiến trúc đã được cấp |
| 6 | Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc |
| 1 | - Đơn đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 02 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc; |
| 2 | 02 ảnh màu nền trắng cỡ 4 x 6 cm chân dung của người đề nghị được chụp không quá 06 tháng; |
| 3 | - Chứng chỉ (hoặc chứng nhận) tham gia hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục lĩnh vực kiến trúc do tổ chức xã hội nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu đào tạo về kiến trúc cấp. Trường hợp tham gia các hoạt động phát triển nghề nghiệp liên tục tại nước ngoài thì cần có văn bản, chứng chỉ hoặc tài liệu chứng minh việc đã tham gia đó, được dịch ra tiếng Việt và công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam; |
| 4 | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu chứng chỉ hành nghề đã được cấp. |
| 7 | Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam |
| 1 | - Đơn đề nghị công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo mẫu số 04 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc; |
| 2 | 02 ảnh màu nền trắng cỡ 4 x 6 cm chân dung của người đề nghị, được chụp không quá 06 tháng; |
| 3 | - Bản sao văn bản được đào tạo, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam; |
| 4 | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định. |
| 8 | Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam |
| 1 | - Đơn đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo mẫu số 04 Phụ lục III của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc. |
| 2 | - Bản sao văn bản được đào tạo, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam; |
| 3 | - Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định. |
| | Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng (03 TTHC; 04 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương |
| 1 | - Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng theo Phụ lục VIa Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. |
| 2 | - Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình theo Phụ lục VIb Nghị định số 06/2021/NĐ-CP |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|---|--|--|
| 2 | | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh. |
| | 1 | Báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình (Bản chính: 1; Bản sao: 1). |
| 3 | | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) |
| | 1 | - Báo cáo kết quả thực hiện công việc kiểm tra, kiểm định để đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình và đề xuất phương án gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có), xác định thời gian được tiếp tục sử dụng công trình sau khi sửa chữa, gia cố; kết quả gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có) để đảm bảo công năng và an toàn sử dụng (Bản chính: 1; Bản sao: 1). |
| Lĩnh vực thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (04 TTHC; 13 thành phần hồ sơ) | | |
| 1 | | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng) |
| | 1 | - Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP. |
| | 2 | - Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng |
| 2 | | - Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động) |
| | 1 | - Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP. |
| | 2 | - Danh sách cán bộ quản lý trực tiếp (trưởng/phó phòng thí nghiệm), thí nghiệm viên kèm theo các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận được đào tạo liên quan. |
| | 3 | - Các tài liệu chứng minh năng lực hoạt động thí nghiệm đáp ứng các yêu cầu chung của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 và đáp ứng các yêu cầu cụ thể phù hợp với các chỉ tiêu thí nghiệm đăng ký. |
| | 4 | - Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng |
| 3 | | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp) |
| | 1 | - Đơn đăng ký cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP. |
| | 2 | - Các hồ sơ liên quan đến nội dung thay đổi. |
| | 3 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng |
| 4 | | Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng) |
| | 1 | - Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 35/2023/NĐ-CP. |
| | 2 | - Danh sách cán bộ quản lý trực tiếp (trưởng/phó phòng thí nghiệm), thí nghiệm viên kèm theo các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận được đào tạo liên quan. |
| | 3 | - Các tài liệu chứng minh năng lực hoạt động thí nghiệm đáp ứng các yêu cầu chung của tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 và đáp ứng các yêu cầu cụ thể phù hợp với các chỉ tiêu. |
| | 4 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng |
| Lĩnh vực vật liệu xây dựng (01 TTHC; 02 thành phần hồ sơ) | | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-------------|---|---|
| 1 | | Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng |
| | 1 | - Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận hợp quy kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận hợp quy cấp cho tổ chức, cá nhân |
| | 2 | - Bản công bố hợp quy theo Mẫu 02. CBHC/HQ, Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/201 |
| VIII | SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (87 TTHC, 270 thành phần hồ sơ) | |
| | Lĩnh vực giáo dục trung học (10 TTHC; 36 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | | Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục |
| | 1 | Tờ trình về việc thành lập trường |
| | 2 | Đề án thành lập trường |
| | 3 | Sơ yếu lý lịch kèm theo bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ hợp lệ của người dự kiến làm hiệu trưởng |
| 2 | | Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục |
| | 1 | Tờ trình đề nghị cho phép nhà trường hoạt động giáo dục |
| | 2 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường |
| 3 | | Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại |
| | 1 | Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục trở lại |
| 4 | | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông |
| | 1 | Tờ trình về việc sáp nhập, chia, tách |
| | 2 | Đề án sáp nhập, chia, tách, trong đó có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên |
| | 3 | Các văn bản xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan |
| 5 | | Giải thể trường trung học phổ thông |
| | 1 | Tờ trình đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân |
| 6 | | Tuyển sinh trung học phổ thông |
| | 1 | Bản sao giấy khai sinh hợp lệ |
| | 2 | Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học cơ sở tạm thời hoặc bản sao bằng tốt nghiệp trung học cơ sở |
| | 3 | Học bạ cấp trung học cơ sở |
| | 4 | Giấy xác nhận chế độ ưu tiên, do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có) |
| | 5 | Giấy xác nhận do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp (đối với người học đã tốt nghiệp trung học cơ sở từ những năm học trước) không trong thời gian thi hành án phạt tù; cải tạo không giam giữ hoặc vi phạm pháp luật |
| 7 | | Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông |
| | 1 | Đơn xin chuyển trường do cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ ký |
| | 2 | Học bạ (bản chính) |
| | 3 | Giấy chứng nhận trúng tuyển vào lớp đầu cấp trung học phổ thông quy định cụ thể loại hình trường được tuyển (công lập hoặc tư thục) |
| | 4 | Giấy giới thiệu chuyển trường do Hiệu trưởng nhà trường nơi đi cấp |
| | 5 | Giấy giới thiệu chuyển trường do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với cấp trung học phổ thông) nơi đi cấp (trường hợp xin chuyển đến từ tỉnh, thành phố khác) |
| 8 | | Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước |
| | 1 | Đơn xin học do cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ ký |
| | 2 | Học bạ hoặc giấy xác nhận của nhà trường về kết quả học tập các lớp học trước đó (bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực) |
| | 3 | Giấy chứng nhận tốt nghiệp của lớp hoặc bậc học dưới tại nước ngoài (bản gốc và bản dịch sang tiếng Việt) |
| | 4 | Bằng tốt nghiệp bậc học dưới tại Việt Nam trước khi ra nước ngoài (nếu có) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| | 5 Bản sao giấy khai sinh, kê cả học sinh được sinh ra ở nước ngoài |
| 9 | Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài |
| | 1 Đơn xin học do cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ ký |
| | 2 Bản tóm tắt lý lịch |
| | 3 Bản sao và bản dịch sang tiếng Việt các giấy chứng nhận cần thiết theo quy định tại Điều 13 của Quyết định 51/2002/QĐ-BGDĐT (có công chứng hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước gửi đào tạo) |
| | 4 Học bạ hoặc giấy xác nhận của nhà trường về kết quả học tập các lớp học trước đó (bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực) |
| | 5 Giấy chứng nhận sức khỏe (do cơ quan y tế có thẩm quyền của nước gửi đào tạo cấp trước khi đến Việt Nam không quá 6 tháng) |
| | 6 Ảnh cỡ 4 x 6 cm (chụp không quá 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ) |
| 10 | Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học |
| | 1 Đơn xin học lại học sinh ký |
| | 2 Học bạ của lớp hoặc cấp học đó học (bản chính) |
| | 3 Bằng tốt nghiệp cấp học dưới (bản công chứng) |
| | 4 Bản sao giấy khai sinh |
| | 5 Giấy xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú về việc chấp hành chính sách và pháp luật của nhà nước |
| | Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp (8 TTHC, 28 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục |
| | 1 Văn bản đề nghị thành lập của cơ quan chủ quản đối với trường công lập; văn bản đề nghị cho phép thành lập của tổ chức, cá nhân đối với trường tư thục |
| | 2 Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở chính |
| | 3 Đề án thành lập trường |
| | 4 Dự thảo quy hoạch tổng thể mặt bằng và thiết kế sơ bộ các công trình kiến trúc xây dựng, bảo đảm phù hợp với ngành đào tạo, quy mô, trình độ đào tạo và tiêu chuẩn diện tích sử dụng, diện tích xây dựng cho học tập, giảng dạy |
| | 5 Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc văn bản chấp thuận giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| | 6 Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng trường, xác định rõ nguồn vốn để thực hiện theo kế hoạch đầu tư xây dựng trường của cơ quan chủ quản đối với hồ sơ đề nghị thành lập trường công lập; văn bản xác nhận của ngân hàng về số vốn góp trong tài khoản của ban quản lý dự án, các minh chứng về quyền sở hữu tài sản kèm theo văn bản định giá tài sản góp vốn nếu góp vốn bằng tài sản hoặc quyền sở hữu tài sản đối với hồ sơ đề nghị cho phép thành lập trường tư thục |
| 2 | Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm |
| | 1 Văn bản đề nghị sáp nhập, chia, tách của cơ quan chủ quản đối với trường công lập; văn bản đề nghị cho phép sáp nhập, chia, tách của tổ chức, cá nhân đối với trường tư thục |
| | 2 Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở chính |
| | 3 Đề án sáp nhập, chia, tách trường |
| | 4 Dự thảo quy hoạch tổng thể mặt bằng và thiết kế sơ bộ các công trình kiến trúc xây dựng |
| | 5 Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc văn bản chấp thuận giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | 6 | Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng trường; văn bản xác nhận của ngân hàng về số vốn góp trong tài khoản của ban quản lý dự án, các minh chứng về quyền sở hữu tài sản kèm theo văn bản định giá tài sản góp vốn nếu góp vốn bằng tài sản hoặc quyền sở hữu tài sản đối với hồ sơ đề nghị cho phép sáp nhập, chia, tách trường tư thục |
| 3 | | Giải thể trường trung cấp sư phạm |
| | 1 | Công văn của trường đề nghị giải thể |
| 4 | | Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp |
| | 1 | Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên |
| 5 | | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung c |
| | 1 | Tờ trình đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên |
| | 2 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập |
| | 3 | Báo cáo tình hình thực hiện cam kết theo đề án thành lập trường |
| | 4 | Thuyết minh các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo |
| | 5 | Điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của trường |
| 6 | | Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp |
| | 1 | Văn bản đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên |
| | 2 | Báo cáo các điều kiện bảo đảm đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên |
| 7 | | Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục |
| | 1 | Văn bản đề nghị thành lập của cơ quan chủ quản đối với trường công lập |
| | 2 | Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt phân hiệu |
| | 3 | Đề án thành lập phân hiệu trường |
| | 4 | Dự thảo quy hoạch tổng thể mặt bằng và thiết kế sơ bộ các công trình kiến trúc xây dựng |
| | 5 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc văn bản chấp thuận giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| | 6 | Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng phân hiệu trường; văn bản xác nhận của ngân hàng về số vốn góp trong tài khoản của ban quản lý dự án, các minh chứng về quyền sở hữu tài sản kèm theo văn bản định giá tài sản góp vốn nếu góp vốn bằng tài sản hoặc quyền sở hữu tài sản đối với hồ sơ đề nghị cho phép thành lập phân hiệu trường tư thục |
| 8 | | Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm |
| | 1 | Công văn của trường đề nghị giải thể phân hiệu |
| | | Lĩnh vực Giáo dục dân tộc (4 TTHC, 9 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú |
| | 1 | Tờ trình về việc thành lập trường |
| | 2 | Đề án thành lập trường |
| | 3 | Sơ yếu lý lịch kèm theo bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ hợp lệ của người dự kiến làm hiệu trưởng |
| 2 | | Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục |
| | 1 | Tờ trình đề nghị cho phép nhà trường hoạt động giáo dục |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | 2 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường |
| 3 | | Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú |
| | 1 | Tờ trình về việc sáp nhập, chia, tách |
| | 2 | Đề án sáp nhập, chia, tách, trong đó có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên |
| | 3 | Các văn bản xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan |
| 4 | | Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú |
| | 1 | Tờ trình đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân |
| | | Lĩnh vực Giáo dục thường xuyên (4 TTHC, 9 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh |
| | 1 | Công văn đề nghị thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh của Sở Giáo dục và Đào tạo |
| | 2 | Đề án thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên |
| | 3 | Sơ yếu lý lịch của người dự kiến làm Giám đốc trung tâm |
| 2 | | Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại |
| | 1 | Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục trở lại |
| 3 | | Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên |
| | 1 | Công văn đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh của Sở Giáo dục và Đào tạo |
| | 2 | Đề án sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên |
| | 3 | Sơ yếu lý lịch của người dự kiến làm Giám đốc trung tâm |
| 4 | | Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên |
| | 1 | Phương án giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên |
| | 2 | Công văn đề nghị Sở Nội vụ tổ chức thẩm định Phương án giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên |
| | | Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác (20 TTHC, 47 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập, cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục |
| | 1 | Tờ trình về việc thành lập trường |
| | 2 | Đề án thành lập trường |
| | 3 | Sơ yếu lý lịch kèm theo bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ hợp lệ của người dự kiến làm hiệu trưởng |
| 2 | | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục |
| | 1 | Tờ trình đề nghị cho phép nhà trường hoạt động giáo dục |
| | 2 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường |
| 3 | | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại |
| | 1 | Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục trở lại |
| 4 | | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên |
| | 1 | Tờ trình về việc sáp nhập, chia, tách |
| | 2 | Đề án sáp nhập, chia, tách, trong đó có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên |
| | 3 | Các văn bản xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan |
| 5 | | Giải thể trường trung học phổ thông chuyên |
| | 1 | Tờ trình đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân |
| 6 | | Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương |
| 7 | | Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học |
| | 1 | Tờ trình đề nghị thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| | 2 Đề án thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học |
| | 3 Dự thảo nội quy tổ chức hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học |
| 8 | Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục |
| | 1 Tờ trình đề nghị cấp phép hoạt động giáo dục |
| | 2 Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập trung tâm do người có thẩm quyền cấp |
| | 3 Nội quy hoạt động giáo dục của trung tâm |
| | 4 Báo cáo về cơ sở vật chất, trang thiết bị, chương trình, tài liệu dạy học; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên; văn bản chứng minh về quyền sử dụng hợp pháp đất, nhà; nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động của trung tâm |
| 9 | Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại |
| | 1 Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục trở lại |
| 10 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học |
| | 1 Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học |
| | 2 Đề án sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học |
| | 3 Dự thảo nội quy tổ chức hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học |
| 11 | Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực |
| | 1 Văn bản đề nghị thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập |
| | 2 Đề án thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập theo quy định hiện hành về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập |
| 12 | Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục |
| | 1 Văn bản đề nghị cho phép hoạt động giáo dục, trong đó nêu rõ điều kiện đáp ứng hoạt động tương ứng với các nhiệm vụ |
| | 2 Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trung tâm |
| 13 | Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục trở lại |
| | 1 Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục trở lại |
| 14 | Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập |
| | 1 Sự cần thiết và cơ sở pháp lý của việc tổ chức lại trung tâm |
| | 2 Phương án xử lý các vấn đề về nhân sự, tổ chức bộ máy, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan |
| | 3 Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan |
| | 4 Quy định trách nhiệm của người đứng đầu trung tâm và các cá nhân có liên quan |
| 15 | Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập |
| | 1 Tờ trình giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập |
| | 2 Đề án giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập |
| | 3 Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan |
| 16 | Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa |
| | 1 Tờ trình đề nghị cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa |
| | 2 Giấy phép đăng ký kinh doanh |
| | 3 Danh sách, lý lịch trích ngang kèm theo các minh chứng hợp lệ về đội ngũ giáo viên, huấn luyện viên, báo cáo viên |
| | 4 Kế hoạch hoạt động, giáo trình, tài liệu giảng dạy, huấn luyện |
| 17 | Xác nhận đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 1 | Công văn đăng ký tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa |
| 2 | Danh sách, lý lịch trích ngang kèm theo các minh chứng hợp lệ về đội ngũ giáo viên, huấn luyện viên, báo cáo viên |
| 3 | Kế hoạch hoạt động, giáo trình, tài liệu giảng dạy, huấn luyện |
| 18 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học |
| 2 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| 3 | Danh sách đội ngũ nhân viên trực tiếp tư vấn du học |
| 19 | Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học |
| 1 | Văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học |
| 2 | Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| 3 | Danh sách đội ngũ nhân viên trực tiếp tư vấn du học |
| 20 | Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại |
| 1 | Tờ trình đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại |
| | Lĩnh vực Kiểm định chất lượng giáo dục (4 TTHC, 8 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục |
| 1 | Công văn đăng ký đánh giá ngoài |
| 2 | Báo cáo tự đánh giá |
| 2 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục |
| 1 | Công văn đăng ký đánh giá ngoài |
| 2 | Báo cáo tự đánh giá |
| 3 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục |
| 1 | Công văn đăng ký đánh giá ngoài |
| 2 | Báo cáo tự đánh giá |
| 4 | Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên |
| 1 | Công văn đăng ký đánh giá ngoài của trung tâm giáo dục thường xuyên |
| 2 | Báo cáo tự đánh giá của trung tâm giáo dục thường xuyên |
| | Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (15 TTHC, 43 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia |
| 1 | Công văn đăng ký đánh giá ngoài |
| 2 | Báo cáo tự đánh giá |
| 2 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia |
| 1 | Công văn đăng ký đánh giá ngoài |
| 2 | Báo cáo tự đánh giá |
| 3 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia |
| 1 | Công văn đăng ký đánh giá ngoài |
| 2 | Báo cáo tự đánh giá |
| 4 | Xếp hạng trung tâm giáo dục thường xuyên |
| 1 | Tờ trình đề nghị xếp hạng của trung tâm giáo dục thường xuyên |
| 2 | Quyết định thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên |
| 3 | Bản báo cáo kết quả hoạt động và hiệu quả hoạt động của trung tâm giáo dục thường xuyên trong thời gian 3 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị xếp hạng |
| 4 | Bảng tự đánh giá tính điểm theo tiêu chí xếp hạng của trung tâm giáo dục thường xuyên |
| 5 | Số liệu thống kê số lượng học viên theo học các chương trình trong 3 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị xếp hạng |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 6 | Danh sách cán bộ, giáo viên, viên chức trong biên chế và giáo viên hợp đồng kèm theo trình độ đào tạo, trình độ ngoại ngữ-tin học |
| | 7 | Số liệu thống kê chi tiết về diện tích đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học |
| 5 | | Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ |
| | 1 | Phiếu điều tra phổ cập giáo dục, xóa mù chữ |
| | 2 | Sổ theo dõi phổ cập giáo dục, xóa mù chữ |
| | 3 | Danh sách trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non; danh sách học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học; danh sách học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; danh sách học sinh có chứng chỉ nghề; danh sách học viên được công nhận biết chữ theo các mức độ |
| | 4 | Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ kèm theo các biểu thống kê |
| | 5 | Biên bản kiểm tra phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ của huyện đối với xã |
| | 6 | Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ |
| 6 | | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài |
| | 1 | Văn bản đề nghị phê duyệt Đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài |
| | 2 | Đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài |
| | 3 | Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng của chương trình đào tạo đối với các chương trình đào tạo sử dụng của nước ngoài |
| 7 | | Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên |
| | 1 | Đơn đề nghị hưởng và cam kết bồi hoàn học phí, chi phí sinh hoạt đến cơ sở đào tạo giáo viên |
| 8 | | Xét, cấp học bổng chính sách |
| | 1 | Đối với sinh viên theo chế độ cử tuyển: Bản cam kết của sinh viên, có xác nhận của nhà trường nơi đang theo học |
| | 2 | Đối với học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú: Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy khai sinh; Giấy báo trúng tuyển |
| | 3 | Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật: Đơn đề nghị; Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy khai sinh; Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp đối với học viên là người khuyết tật; Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu thẻ thương binh đối với học viên là thương binh |
| 9 | | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục |
| | 1 | Giấy chứng nhận về khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Nhà nước |
| | 2 | Giấy chứng nhận là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp |
| | 3 | Đơn có xác nhận của nhà trường |
| 10 | | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số |
| | 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ |
| | 2 | Bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| 11 | | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh |
| | 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ |
| | 2 | Bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư |
| | 3 | Giấy tờ minh chứng là hộ nghèo do Ủy ban nhân dân xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng |
| 12 | | Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người |
| | 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ học tập |
| 13 | | Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học |
| | 1 | Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập |
| | 2 | Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập |
| 14 | | Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh |
| | 1 | Tờ trình đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp tỉnh |
| | 2 | Báo cáo tự đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp tỉnh |
| | 3 | Bản tổng hợp kết quả tự đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu |
| 15 | | Đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện |
| | 1 | Tờ trình đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện |
| | 2 | Báo cáo tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện |
| | 3 | Bản tổng hợp kết quả tự đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu |
| | | Lĩnh vực Đào tạo với nước ngoài (12 TTHC, 52 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài |
| | 1 | Đơn đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài |
| | 2 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu với Quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện và bản sao hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài đã gửi cho Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| | 3 | Quyết định bổ nhiệm Trưởng văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài và lý lịch cá nhân của người được bổ nhiệm |
| | 4 | Nhân sự làm việc tại văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài và lý lịch cá nhân |
| | 5 | Địa điểm cụ thể đặt văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài và giấy tờ pháp lý có liên quan |
| 2 | | Phê duyệt liên kết giáo dục |
| | 1 | Đơn đề nghị phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài do các bên liên kết cùng ký theo Mẫu số 01 Phụ lục Nghị định số 86/2018/NĐ-CP |
| | 2 | Thỏa thuận (Hợp đồng) hợp tác giữa các bên liên kết trong đó có thông tin chi tiết về các bên liên kết, trách nhiệm của các bên đối với nội dung cam kết |
| | 3 | Giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của các bên liên kết |
| | 4 | Chương trình giáo dục của nước ngoài có nội dung, môn học đưa vào chương trình giáo dục tích hợp và chương trình giáo dục tích hợp dự kiến thực hiện |
| | 5 | Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục của chương trình giáo dục nước ngoài hoặc giấy tờ phê duyệt chương trình giáo dục nước ngoài của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền |
| | 6 | Văn bản, tài liệu thuyết minh việc tích hợp chương trình giáo dục |
| | 7 | Đề án thực hiện liên kết giáo dục với nước ngoài do các bên liên kết xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục Nghị định số 86/2018/NĐ-CP |
| 3 | | Gia hạn, điều chỉnh liên kết giáo dục |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | 1 | Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục do các bên liên kết cùng ký tại Mẫu số 04 của Phụ lục Nghị định số 86/2018/NĐ-CP |
| | 2 | Báo cáo tổng kết hoạt động liên kết trong thời gian được cấp phép |
| | 3 | Thỏa thuận (Hợp đồng) hợp tác đang còn hiệu lực giữa các bên liên kết trong đó có thông tin theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP |
| 4 | | Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục |
| | 1 | Đơn đề nghị chấm dứt liên kết giáo dục với nước ngoài theo Mẫu số 05 của Phụ lục Nghị định số 86/2018/NĐ-CP |
| 5 | | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam |
| | 1 | Đơn đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 86/2018/NĐ-CP |
| | 2 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| | 3 | Đề án thành lập cơ sở giáo dục theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 86/2018/NĐ-CP |
| | 4 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của văn bản chấp thuận cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp xây dựng cơ sở vật chất |
| | 5 | Kế hoạch về cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục hoặc dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bao gồm phần thuyết minh và thiết kế chi tiết cơ sở giáo dục |
| | 6 | Văn bản chứng minh năng lực tài chính theo mức quy định tại Điều 35 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP |
| 6 | | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam |
| | 1 | Đơn đề nghị giải thể cơ sở giáo dục |
| | 2 | Phương án giải thể, chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài |
| 7 | | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |
| | 1 | Tờ trình đề nghị chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |
| | 2 | Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục chuyển sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |
| | 3 | Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |
| | 4 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tài sản, tài chính, tổ chức và nhân sự |
| | 5 | Báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý |
| | 6 | Quyết định thành lập nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục, quyết định công nhận hội đồng trường đương nhiệm, quyết định công nhận hiệu trưởng đương nhiệm của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục và các tài liệu liên quan khác |
| 8 | | Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |
| | 1 | Tờ trình đề nghị chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 2 | Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với cơ sở giáo dục phổ thông tư thực chuyển sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận |
| 3 | Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của cơ sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận |
| 4 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tài sản, tài chính, tổ chức và nhân sự |
| 5 | Báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý |
| 6 | Quyết định thành lập cơ sở giáo dục phổ thông tư thực, quyết định công nhận hội đồng trường đương nhiệm, quyết định công nhận hiệu trưởng đương nhiệm của cơ sở giáo dục phổ thông tư thực và các tài liệu liên quan khác |
| 9 | Cho phép hoạt động đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam |
| 1 | Đơn đăng ký hoạt động giáo dục theo Mẫu số 16 tại Phụ lục Nghị định số 86/2018/NĐ-CP |
| 2 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu Quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài |
| 3 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài |
| 4 | Quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non/cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài |
| 5 | Báo cáo tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tình hình góp vốn, vay vốn, tổng số vốn đầu tư đã thực hiện |
| 6 | Báo cáo giải trình về việc cơ sở giáo dục mầm non/cơ sở giáo dục phổ thông đã đáp ứng các nội dung quy định tại các Điều 35, 36, 37, 38 của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP |
| 10 | Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam |
| 1 | Đơn đề nghị trong đó có nội dung và lý do bổ sung, điều chỉnh |
| 2 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của quyết định cho phép thành lập đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài; bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài |
| 3 | Quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục |
| 4 | Báo cáo tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tình hình góp vốn, vay vốn, tổng số vốn đầu tư đã thực hiện |
| 5 | Báo cáo giải trình về việc cơ sở giáo dục đã đáp ứng các nội dung quy định tại các Điều 35, 36, 37 và 38 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP |
| 11 | Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam |
| 1 | Đơn đề nghị cho phép hoạt động giáo dục trở lại, trong đó nêu rõ kết quả khắc phục vi phạm dẫn đến bị đình chỉ |
| 2 | Quyết định thành lập đoàn kiểm tra |
| 3 | Biên bản kiểm tra |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|--|---|
| 12 | | Chấm dứt hoạt động của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam |
| | 1 | Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động cơ sở giáo dục |
| | 2 | Phương án giải thể, chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài trong đó nêu rõ các biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, nhà giáo cán bộ quản lý và nhân viên; phương án giải quyết tài chính, tài sản |
| | | Lĩnh vực Thi, tuyển sinh (07 TTHC, 26 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin |
| | 1 | Đơn đăng ký dự thi theo mẫu tại Phụ lục kèm theo Thông tư liên tịch này |
| | 2 | Hai (02) ảnh 4cm×6cm theo kiểu ảnh chứng minh nhân dân được chụp không quá 06 tháng trước ngày đăng ký dự thi; mặt sau của ảnh ghi rõ họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh |
| | 3 | Bản sao một trong các giấy tờ: chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu hoặc giấy khai sinh kèm theo 01 giấy tờ có ảnh đóng dấu giáp lai |
| 2 | | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú |
| | 1 | Bản sao giấy khai sinh hợp lệ |
| | 2 | Căn cứ hợp pháp để xác nhận thông tin về cư trú |
| | 3 | Bản sao chứng thực hoặc bản chụp/photo kèm bản chính để đối chiếu bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học cơ sở tạm thời |
| | 4 | Học bạ |
| | 5 | Giấy xác nhận chế độ ưu tiên do cơ quan có thẩm quyền cấp |
| 3 | | Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông |
| | 1 | Đơn đề nghị xét đặc cách của thí sinh |
| | 2 | Hồ sơ nhập viện, ra viện do bệnh viện từ cấp huyện trở lên cấp (nếu bị tai nạn, bị ốm) hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (nếu có việc đột xuất đặc biệt) |
| | 3 | Biên bản đề nghị xét đặc cách tốt nghiệp THPT của trường phổ thông nơi đăng ký dự thi |
| | 4 | Hồ sơ minh chứng về xếp loại học lực, hạnh kiểm ở lớp 12 |
| 4 | | Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông |
| | 1 | Phiếu đăng ký dự thi |
| | 2 | Bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu (gọi chung là bản sao) học bạ THPT hoặc học bạ giáo dục thường xuyên cấp THPT hoặc phiếu kiểm tra của người học theo hình thức tự học đối với giáo dục thường xuyên do Hiệu trưởng trường phổ thông cấp |
| | 3 | Các giấy chứng nhận hợp lệ để được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích |
| | 4 | File ảnh (hoặc 02 ảnh 4x6 trong trường hợp đăng ký dự thi trực tiếp) kiểu căn cước công dân, được chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 06 tháng |
| 5 | | Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông |
| | 1 | Đơn phúc khảo của thí sinh |
| 6 | | Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học |
| | 1 | Đơn đăng ký xét tuyển vào học dự bị đại học |
| | 2 | Bản sao học bạ trung học phổ thông; Hoặc Bản sao giấy chứng nhận kết quả thi do Hội đồng thi trung học phổ thông quốc gia cấp |
| | 3 | Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tạm thời |
| 7 | | Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển |
| | 1 | Đơn đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển |
| | 2 | Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính giấy khai sinh |
| | 3 | Sơ yếu lý lịch |
| | 4 | Giấy chứng nhận con liệt sỹ, con thương binh, bệnh binh; người được hưởng chính sách như thương binh |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|--|--|--|
| | 5 | Hai ảnh chân dung (cỡ 4x6 cm) chụp trong vòng 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ |
| | 6 | Một phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của người đăng ký học theo chế độ cử tuyển |
| Lĩnh vực Văn bằng, chứng chỉ (03 TTHC, 12 thành phần hồ sơ) | | |
| 1 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ, trong đó cung cấp các thông tin về văn bằng, chứng chỉ đã được cấp |
| | 2 | Bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng để người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra |
| | 3 | Trường hợp người yêu cầu cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc là người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền của người được cấp bản chính văn bằng, chứng chỉ; cha, mẹ, con; vợ, chồng; anh, chị, em ruột; người thừa kế khác của người được cấp bản chính văn bằng, chứng chỉ trong trường hợp người đó đã chết thì phải xuất trình giấy ủy quyền (đối với người được ủy quyền) hoặc giấy tờ chứng minh quan hệ với người được cấp bản chính văn bằng, chứng chỉ |
| 2 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ | |
| | 1 | Đơn đề nghị chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ |
| | 2 | Văn bằng, chứng chỉ đề nghị chỉnh sửa |
| | 3 | Trích lục hoặc quyết định thay đổi hoặc cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính đối với trường hợp chỉnh sửa văn bằng, chứng chỉ do thay đổi hoặc cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính |
| | 4 | Giấy khai sinh đối với trường hợp chỉnh sửa văn bằng, chứng chỉ do bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch, đăng ký lại việc sinh, đăng ký khai sinh quá hạn |
| | 5 | Giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân hợp pháp khác có ảnh của người được cấp văn bằng, chứng chỉ |
| 3 | Thủ tục công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam | |
| | 1 | Bản sao văn bằng hoặc bản sao từ sổ gốc cấp văn bằng đề nghị công nhận kèm theo bản công chứng dịch sang tiếng Việt và bản sao văn bằng, chứng chỉ có liên quan trực tiếp |
| | 2 | Bản sao phụ lục văn bằng hoặc bảng kết quả học tập kèm theo bản công chứng dịch sang tiếng Việt |
| | 3 | Mình chứng thời gian học ở nước ngoài |
| | 4 | Văn bản ủy quyền xác minh thông tin về văn bằng |
| IX | SỞ CÔNG THƯƠNG: 128 thủ tục, 741 thành phần hồ sơ | |
| Lĩnh vực Kinh doanh khí: 24 thủ tục, 103 thành phần hồ sơ | | |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai | |
| | 1 | Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP |
| | 2 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh |
| | 3 | Tài liệu chứng minh trạm nạp được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng. |
| | 4 | Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy |
| | 5 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 2 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG | |
| | 1 | Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG |
| | 2 | Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP |
| | 3 | Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi |
| | 4 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 3 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG | |
| | 1 | Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG/LNG/CNG theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh. |
| 3 | Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa. |
| 4 | Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy. |
| | Đối với thương nhân kinh doanh mua bán LPG chỉ có chai LPG hoặc thuê chai LPG ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP phải bổ sung các giấy tờ sau: |
| 5 | a) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định chai LPG còn hiệu lực; |
| 6 | b) Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với chai LPG. |
| 7 | Đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí qua đường ống ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 2,3,4 Điều 38 Nghị định số 87/NĐ-CP phải bổ sung tài liệu chứng minh có trạm cấp khí đáp ứng các quy định về an toàn theo quy định tại Nghị định 87/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan. |
| 8 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 4 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG |
| 1 | Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG/LNG/CNG theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP. |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh. |
| 3 | Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa. |
| 4 | Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy. |
| | Đối với thương nhân kinh doanh mua bán LPG chỉ có chai LPG hoặc thuê chai LPG ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP phải bổ sung các giấy tờ sau: |
| 5 | a) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định chai LPG còn hiệu lực; |
| 6 | b) Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với chai LPG. |
| 7 | Đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí qua đường ống ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 2,3,4 Điều 38 Nghị định số 87/NĐ-CP phải bổ sung tài liệu chứng minh có trạm cấp khí đáp ứng các quy định về an toàn theo quy định tại Nghị định 87/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan. |
| 8 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 5 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG |
| 1 | Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 6 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải |
| 1 | Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải |
| 2 | Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP. |
| 3 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh |
| 4 | Tài liệu chứng minh trạm nạp được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng |
| 5 | Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy |
| 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 7 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG |
| 1 | Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG/LNG/CNG theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh |
| 3 | Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa |
| 4 | Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy |
| 5 | Đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí qua đường ống ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 2,3,4 Điều 38 Nghị định số 87/NĐ-CP phải bổ sung tài liệu chứng minh có trạm cấp khí đáp ứng các quy định về an toàn theo quy định tại Nghị định 87/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 6 | Đôi với thương nhân kinh doanh mua bán LNG ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 2, 3 Điều 38 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP phải bổ sung tài liệu chứng minh có trạm cấp LNG đáp ứng các quy định về an toàn theo quy định tại Chương IV Nghị định số 87/2018/NĐ-CP hoặc trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải đã được cấp Giấy chứng nhận đủ còn hiệu lực. |
| 7 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 8 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn |
| 1 | Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi |
| 2 | Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào xe bồn bao gồm: |
| 3 | Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP |
| 4 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 9 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải |
| 1 | Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi |
| 2 | Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP |
| 3 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 10 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải |
| 1 | Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 11 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn |
| 1 | Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào xe bồn bao gồm |
| 2 | Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP |
| 3 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn |
| 1 | Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP |
| 2 | Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy |
| 3 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh |
| 4 | Tài liệu chứng minh trạm nạp được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng |
| 5 | Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn bao gồm |
| 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 13 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải |
| 1 | Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh |
| 3 | Tài liệu chứng minh trạm nạp được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng |
| 4 | Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy |
| 5 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 14 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai |
| 1 | Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi |
| 2 | Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP.; |
| 3 | Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai bao gồm |
| 4 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 15 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải |
| 1 | Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| | 2 Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 16 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai |
| | 1 Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP |
| | 2 Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai bao gồm |
| | 3 Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 17 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải |
| | 1 Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi |
| | 2 Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP |
| | 3 Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải bao gồm |
| | 4 Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 18 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG |
| | 1 Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP |
| | 2 Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi. |
| | 3 Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 19 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG |
| | 1 Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP |
| | 2 Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 20 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG |
| | 1 Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG/LNG/CNG theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP. |
| | 2 Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh. |
| | 3 Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa. |
| | 4 Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy. |
| | 5 Đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí qua đường ống ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 2,3,4 Điều 38 Nghị định số 87/NĐ-CP phải bổ sung tài liệu chứng minh có trạm cấp khí đáp ứng các quy định về an toàn theo quy định tại Nghị định 87/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan. |
| | Đối với thương nhân kinh doanh mua bán CNG ngoài giấy tờ quy định tại khoản 2,4 Điều 38 Nghị định 87/2018/NĐ-CP phải bổ sung: |
| | 6 - Tài liệu chứng minh có xe bồn CNG đã được kiểm định còn hiệu lực; |
| | 7 - Tài liệu chứng minh có trạm cấp CNG hoặc trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải đáp ứng các quy định về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định 87/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan; |
| | 8 - Tài liệu chứng minh có trạm nén CNG đáp ứng các quy định về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định 87/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan. |
| | 9 Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 21 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải |
| | 1 Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi |
| | 2 Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP |
| | 3 Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 22 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải |
| | 1 Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| | 2 Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 23 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải |
| | 1 Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy |
| | 2 Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh |
| | 3 Tài liệu chứng minh trạm nạp được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng |
| | 4 Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2017/NĐ-CP |
| | 5 Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 24 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG |
| | 1 Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi |
| | 2 Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP |
| | 3 Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| | Lĩnh vực Dầu khí: 03 thủ tục, 31 thành phần hồ sơ |
| 1 | Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m³ đến dưới 5.000m³ |
| | 1 Văn bản đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng kho xăng dầu của tổ chức, cá nhân: theo mẫu tại Phụ lục 1 Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
| | 2 Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Văn bản chấp thuận về địa điểm đầu tư của cấp có thẩm quyền tại địa phương nơi có dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu phù hợp với quy hoạch xây dựng hoặc Thỏa thuận về địa điểm đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu chưa có trong quy hoạch xây dựng của cấp có thẩm quyền |
| | 3 Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký ngành nghề kinh doanh xăng dầu |
| | 4 Báo cáo sơ bộ sự cần thiết của dự án đầu tư, cân đối cung cầu xăng dầu khu vực, sự phù hợp về địa điểm, quy mô; dung tích; các yêu cầu về kỹ thuật an toàn: Phương án phòng cháy, chữa cháy, phương án bảo vệ môi trường; tiến độ của dự án đầu tư; tính toán phương án kinh doanh và hiệu quả dự án đầu tư |
| | 5 Phương án công nghệ dự kiến áp dụng, các thiết bị công nghệ chính đối với công trình kho xăng dầu |
| | 6 Hệ thống kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật chủ yếu của công trình |
| | 7 Phương án thu xếp vốn đầu tư; Bản sao có chứng thực báo cáo tài chính doanh nghiệp ba (03) năm gần nhất doanh nghiệp đã hoạt động trên ba (03) năm, báo cáo tài chính của doanh nghiệp hai (02) năm gần nhất hoặc một (01) năm gần nhất đối với doanh nghiệp mới hoạt động được hai (02) năm hoặc một (01) năm. Những doanh nghiệp mới thành lập hoặc hoạt động dưới một (01) năm không phải nộp báo cáo tài chính doanh nghiệp |
| | 8 Danh mục các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) đã được áp dụng hoặc các tiêu chuẩn quốc tế tương đương phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và khoảng cách an toàn công trình xăng dầu |
| | 9 Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 2 | Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m³ |
| | 1 Văn bản đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng kho LPG của tổ chức, cá nhân: theo mẫu tại Phụ lục 1 Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013; |
| | 2 Văn bản chấp thuận về địa điểm đầu tư của cấp có thẩm quyền tại địa phương nơi có dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG phù hợp với quy hoạch xây dựng hoặc Thỏa thuận về địa điểm đầu tư xây dựng công trình kho LPG chưa có trong quy hoạch xây dựng của cấp có thẩm quyền; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 3 | Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký ngành nghề kinh doanh LPG; |
| 4 | Báo cáo sơ bộ sự cần thiết của dự án đầu tư, cân đối cung cầu LPG khu vực, sự phù hợp về địa điểm, quy mô; dung tích; các yêu cầu về kỹ thuật an toàn: Phương án phòng cháy, chữa cháy, phương án bảo vệ môi trường; tiến độ của dự án đầu tư; tính toán phương án kinh doanh và hiệu quả dự án đầu tư; |
| 5 | Phương án công nghệ dự kiến áp dụng, các thiết bị công nghệ chính đối với công trình kho LPG; |
| 6 | Hệ thống kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật chủ yếu của công trình; |
| 7 | Phương án thu xếp vốn đầu tư; Bản sao có chứng thực báo cáo tài chính doanh nghiệp ba (03) năm gần nhất doanh nghiệp đã hoạt động trên ba (03) năm, báo cáo tài chính của doanh nghiệp hai (02) năm gần nhất hoặc một (01) năm gần nhất đối với doanh nghiệp mới hoạt động được hai (02) năm hoặc một (01) năm. Những doanh nghiệp mới thành lập hoặc hoạt động dưới một (01) năm không phải nộp báo cáo tài chính doanh nghiệp; |
| 8 | Danh mục các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) đã được áp dụng hoặc các tiêu chuẩn quốc tế tương đương phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và khoảng cách an toàn công trình LPG; |
| 9 | Bản sao có chứng thực cam kết tài trợ vốn vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng (nếu có); |
| 10 | Các bản vẽ thiết kế chủ yếu của công trình (bản vẽ mặt bằng, bản vẽ sơ đồ công nghệ, bản vẽ kết nối với hạ tầng kỹ thuật khu vực (giao thông, đô thị...)). |
| 11 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 3 | Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m³ |
| 1 | Văn bản đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng kho LNG của tổ chức, cá nhân: theo mẫu tại Phụ lục 1 Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
| 2 | Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Văn bản chấp thuận về địa điểm đầu tư của cấp có thẩm quyền tại địa phương nơi có dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG phù hợp với quy hoạch xây dựng hoặc Thỏa thuận về địa điểm đầu tư xây dựng công trình kho LNG chưa có trong quy hoạch xây dựng của cấp có thẩm quyền |
| 3 | Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký ngành nghề kinh doanh LNG |
| 4 | Báo cáo sơ bộ sự cần thiết của dự án đầu tư, cân đối cung cầu LNG khu vực, sự phù hợp về địa điểm, quy mô; dung tích; các yêu cầu về kỹ thuật an toàn: Phương án phòng cháy, chữa cháy, phương án bảo vệ môi trường; tiến độ của dự án đầu tư; tính toán phương án kinh doanh và hiệu quả dự án đầu tư |
| 5 | Phương án công nghệ dự kiến áp dụng, các thiết bị công nghệ chính đối với công trình kho LNG |
| 6 | Hệ thống kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật chủ yếu của công trình |
| 7 | Phương án thu xếp vốn đầu tư |
| 8 | Bản sao có chứng thực báo cáo tài chính doanh nghiệp ba (03) năm gần nhất doanh nghiệp đã hoạt động trên ba (03) năm |
| 9 | Báo cáo tài chính của doanh nghiệp hai (02) năm gần nhất hoặc một (01) năm gần nhất đối với doanh nghiệp mới hoạt động được hai (02) năm hoặc một (01) năm. Những doanh nghiệp mới thành lập hoặc hoạt động dưới một (01) năm không phải nộp báo cáo tài chính doanh nghiệp |
| 10 | Danh mục các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) đã được áp dụng hoặc các tiêu chuẩn quốc tế tương đương phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và khoảng cách an toàn công trình LNG |
| 11 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| | Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước: 27 thủ tục, 136 thành phần hồ sơ |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|---|---|
| 1 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | |
| | Đối với trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm: | |
| | 1 | - Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP; |
| | 2 | - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; |
| | 3 | - Bản sao giấy tờ chứng minh đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh theo quy định tại Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP; |
| | 4 | - Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 16 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP), kèm theo các tài liệu chứng minh; |
| | 5 | - Danh sách hệ thống phân phối xăng dầu của thương nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP), kèm theo các tài liệu chứng minh; |
| | 6 | - Bản gốc văn bản xác nhận của thương nhân cung cấp xăng dầu cho tổng đại lý có thời hạn tối thiểu một (01) năm, trong đó ghi rõ chủng loại xăng dầu. |
| 7 | Trường hợp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu hết hiệu lực thi hành, thương nhân phải lập hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại điểm a khoản 3 Điều 17 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và gửi về cơ quan có thẩm quyền trước ít nhất ba mươi (30) ngày làm việc, trước khi Giấy xác nhận hết hiệu lực. | |
| 8 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương | |
| 2 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP; |
| | 2 | Bản gốc Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu đã được cấp; |
| | 3 | Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi. |
| 4 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương | |
| 3 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP; |
| | 2 | Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (nếu có). |
| 3 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương | |
| 4 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | |
| | Đối với trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm: | |
| | 1 | - Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP; |
| | 2 | - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; |
| | 3 | - Bản sao giấy tờ chứng minh đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP; |
| | 4 | - Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP, kèm theo các tài liệu chứng minh; |
| 5 | - Bản gốc văn bản xác nhận của thương nhân cung cấp xăng dầu cho đại lý có thời hạn tối thiểu một (01) năm, trong đó ghi rõ chủng loại xăng dầu. | |
| 6 | Trường hợp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu hết hiệu lực thi hành, thương nhân phải lập hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại Điểm a khoản 4 Điều 20 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và gửi về cơ quan có thẩm quyền trước ba mươi (30) ngày, trước khi Giấy xác nhận hết hiệu lực. | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 7 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 5 | | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu |
| | 1 | - Bản gốc Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu đã được cấp; |
| | 2 | - Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi. |
| | 3 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 6 | | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu |
| | 1 | - Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP; |
| | 2 | - Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (nếu có). |
| | 3 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 7 | | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu |
| | | a) Đối với trường hợp cấp mới, hồ sơ gồm: |
| | 1 | - Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2021/NĐ-CP; |
| | 2 | - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu; |
| | 3 | - Bản kê trang thiết bị của cửa hàng bán lẻ xăng dầu theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP) và tài liệu chứng minh tính hợp pháp về xây dựng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu; |
| | 4 | - Bản sao chứng chỉ hoặc giấy tờ tương đương về đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý và nhân viên cửa hàng theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP; |
| | 5 | - Bản sao văn bản xác nhận cung cấp hàng cho các cửa hàng xăng dầu của thương nhân cung cấp; |
| | 6 | - Bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên của thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận. |
| | 7 | b) Trường hợp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu hết hiệu lực thi hành, thương nhân phải lập hồ sơ như đối với trường hợp cấp mới quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và khoản 20 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP và gửi về Sở Công Thương trước ít nhất ba mươi (30) ngày làm việc, trước khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực. Trường hợp cửa hàng xăng dầu không xây mới hoặc cải tạo mở rộng, hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận khi hết hiệu lực thi hành không bao gồm tài liệu chứng minh tính hợp pháp về xây dựng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu. |
| | 8 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 8 | | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu |
| | 1 | Đơn đề nghị bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2021/NĐ-CP |
| | 2 | Bản gốc Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu đã được cấp; |
| | 3 | Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi. |
| | 4 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 9 | | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP |
| | 2 | Bản gốc hoặc bản sao Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (nếu có). |
| | 3 | Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi. |
| | 4 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 10 | | Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ |
| | 1 | Thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ theo Mẫu số 3a của Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2021/NĐ-CP. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 2 | Bản sao Giấy xác nhận làm thương nhân kinh doanh xăng dầu theo các loại hình tương ứng theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP. |
| 3 | Bản sao Chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy của nhân viên kinh doanh trực tiếp. |
| 4 | Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ. |
| 5 | Trường hợp thương nhân thay đổi thông tin trên Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ, thương nhân nộp hồ sơ chứng minh việc thay đổi thông tin hoặc trường hợp Giấy tiếp nhận bị thất lạc, hỏng, thương nhân nộp hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 24a Nghị định số 95/2021/NĐ-CP (Điều 24a được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP) và gửi về Sở Công Thương để cấp lại Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ. |
| 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 11 | Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá |
| 1 | Trường hợp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy. |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (Bản chính theo mẫu Phụ lục 50 Thông tư số 57/2018/TT-BCT); |
| 2 | Bản sao Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá đã được cấp (nếu có). |
| 3 | Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp |
| 4 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 2 | Trường hợp cấp lại do Giấy phép hết thời hạn hiệu lực |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá; Phụ Lục 21 theo mẫu (Kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương) |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế; |
| 3 | Bản sao các văn bản giới thiệu của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh. |
| 4 | Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn; |
| 5 | Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. |
| 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 12 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá |
| 1 | Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá Bản chính - theo mẫu Phụ lục 44 Thông tư số 57/2018/TT-BCT; |
| 2 | Bản sao Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá đã được cấp; |
| 3 | Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp; |
| 4 | Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung |
| 5 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 13 | Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (Bản chính - theo mẫu Phụ lục 21 Thông tư số 57/2018/TT-BCT); |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế; |
| 3 | Bản sao các văn bản giới thiệu của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 4 | Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn; |
| 5 | Số lượng hồ sơ: Thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá đề nghị cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá lập 02 bộ hồ sơ theo quy định, 01 bộ gửi Sở Công Thương, thương nhân lưu 01 bộ; |
| 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 14 | Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (Bản chính - theo mẫu Phụ lục 8 Thông tư số 57/2018/TT-BCT); |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; |
| 3 | Bảng kê diện tích, sơ đồ kho tàng, văn phòng làm việc và các khu phụ trợ khác. |
| 4 | Bản sao hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá hoặc hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận xuất khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá. |
| 5 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 15 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá |
| 1 | Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (Bản chính - theo mẫu Phụ lục 28 Thông tư số 57/2018/TT-BCT); |
| 2 | Bản sao Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá đã được cấp; |
| 3 | Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung. |
| 4 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 16 | Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá |
| 1 | Trường hợp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy. |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 36 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018. |
| 2 | Bản sao Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá đã cấp (nếu có). |
| 3 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 2 | Trường hợp cấp lại do Giấy phép hết thời hạn hiệu lực |
| 1 | hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại áp dụng như quy định với trường hợp cấp mới. |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 17 | Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương |
| 1 | Biểu mẫu kê khai giá theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BCT (trong đó các nội dung về Công văn gửi Biểu mẫu kê khai giá; Bảng kê khai mức giá) hoặc Thông báo mức giá tại Phụ lục số 03 ban hành kèm Thông tư số 08/2017/TT-BCT. |
| 2 | Đối với trường hợp Biểu mẫu gửi qua đường thư điện tử: Bản scan Biểu mẫu kê khai giá theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BCT (trong đó các nội dung về Công văn gửi Biểu mẫu kê khai giá; Bảng kê khai mức giá) hoặc Thông báo mức giá tại Phụ lục số 03 ban hành kèm Thông tư số 08/2017/TT-BCT. |
| 3 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 18 | Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương |
| 1 | Biểu mẫu đăng ký giá theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BCT (trong đó các nội dung về Công văn gửi Biểu mẫu đăng ký giá; Bảng đăng ký giá cụ thể và Thuyết minh cơ cấu tính giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 2 | Đối với trường hợp Biểu mẫu gửi qua đường thư điện tử: Bản scan Biểu mẫu đăng ký giá theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BCT (trong đó các nội dung về Công văn gửi Biểu mẫu đăng ký giá; Bảng đăng ký giá cụ thể và Thuyết minh cơ cấu tính giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá). |
| 3 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 19 | \Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| 1 | Trường hợp Giấy phép bị mất, bị hỏng: |
| 1 | Đơn đề nghị cấp sửa đổi Giấy phép bán buôn rượu theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP; |
| 2 | Bản gốc hoặc bản sao Giấy phép đã được cấp (nếu có); |
| 3 | Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực |
| 4 | hồ sơ, cấp lại trường hợp này áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới. |
| 5 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 20 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| 1 | Đơn đề nghị cấp sửa đổi Giấy phép bán buôn rượu theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP; |
| 2 | Bản sao Giấy phép đã được cấp; |
| 3 | Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung. |
| 4 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 21 | Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán buôn rượu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. |
| | Tài liệu về hệ thống bán buôn rượu gồm một trong hai loại sau: |
| 3 | a) Bản sao hợp đồng nguyên tắc, thư xác nhận hoặc bản cam kết tham gia hệ thống phân phối rượu kèm bản sao Giấy phép bán lẻ rượu của thương nhân dự kiến tham gia hệ thống bán buôn rượu; |
| 4 | b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh của doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp để kinh doanh rượu. |
| | Tài liệu liên quan đến nhà cung cấp rượu: |
| 5 | a) Bản sao các văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất trong nước, thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn khác, trong đó ghi rõ các loại rượu dự kiến kinh doanh phù hợp với hoạt động của thương nhân sản xuất, thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn khác; |
| 6 | b) Bản sao Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép phân phối hoặc Giấy phép bán buôn rượu của các nhà cung cấp rượu. |
| 7 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 22 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (Quy mô dưới 03 triệu lít/năm) |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/2/2020; |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 3 | Bản sao Bản công bố sản phẩm rượu hoặc bản sao Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với rượu chưa có quy chuẩn kỹ thuật); bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc bản sao một trong các giấy chứng nhận sau: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000), Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (EFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000). |
| 4 | Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp. |
| 5 | Bản liệt kê tên hàng hóa rượu kèm theo bản sao nhãn hàng hóa rượu mà doanh nghiệp sản xuất hoặc dự kiến sản xuất. |
| 6 | Bản sao bằng cấp, giấy chứng nhận chuyên môn và quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của cán bộ kỹ thuật. |
| 7 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 23 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (Quy mô dưới 03 triệu lít/năm) |
| 1 | Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/2/2020;; |
| 2 | Bản sao giấy phép đã được cấp; |
| 3 | Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung. |
| 4 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 24 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (Quy mô dưới 03 triệu lít/năm) |
| 1 | Trường hợp cấp lại giấy phép do hết thời hạn hiệu lực: Hồ sơ cấp lại đối với quy định tại khoản này áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng |
| 2 | Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này và bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có); |
| 3 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 25 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (Bản chính - theo mẫu Phụ lục 4 Thông tư số 57/2018/TT-BCT) |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; |
| 3 | Bản sao Hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá và Bảng kê tổng hợp diện tích trồng cây thuốc lá, dự kiến sản lượng nguyên liệu là thuốc lá (Bản chính - theo mẫu Phụ lục 5 Thông tư số 57/2018/TT-BCT); |
| 4 | Bản kê danh sách người trồng cây thuốc lá, địa điểm, diện tích có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (Bản chính - theo mẫu Phụ lục 6 Thông tư số 57/2018/TT-BCT) |
| 5 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 26 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá |
| 1 | Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (Bản chính - theo mẫu phụ lục 26 Thông tư số 57/2018/TT-BCT); |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá |
| 3 | Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung. |
| 4 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 27 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá |
| 1 | Thường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy |
| 2 | Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (Bản chính - theo mẫu phụ lục 34 Thông tư số 57/2018/TT-BCT) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | 3 | Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá đã được cấp (nếu có). |
| | 4 | Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá đã được cấp hết thời. |
| | 5 | Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới. |
| | 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| | Lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp: 04 thủ tục, 25 thành phần hồ sơ | |
| 1 | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | |
| | 1 | Đơn đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP; |
| | 2 | 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; |
| | 3 | 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp; |
| | 4 | 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh (nếu có). |
| | 5 | Trường hợp không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương, doanh nghiệp cung cấp các giấy tờ liên quan đến đầu mối tại địa phương, bao gồm: 01 bản sao được chứng thực chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu; 01 bản chính hoặc bản sao có chứng thực Phiếu lý lịch tư pháp; 01 bản sao chứng thực xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương; 01 văn bản chỉ định quy định rõ phạm vi công việc, quyền và nghĩa vụ của các bên. |
| | 6 | Danh sách người tham gia bán hàng đa cấp cư trú tại địa phương đến thời điểm nộp hồ sơ trong trường hợp doanh nghiệp đã có hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương trước thời điểm Nghị định số 40/2018/NĐ-CP có hiệu lực (danh sách ghi rõ: Họ tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú trong trường hợp không cư trú tại nơi thường trú), số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, số hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, mã số người tham gia, điện thoại liên hệ của người tham gia bán hàng đa cấp) tới Sở Công Thương nơi doanh nghiệp dự kiến hoạt động. |
| | 7 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 2 | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp | |
| | 1 | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP; |
| | 2 | Các nội dung, tài liệu trình bày tại hội thảo, số lượng người tham gia dự kiến; |
| | 3 | Danh sách báo cáo viên tại hội nghị, hội thảo, đào tạo kèm theo hợp đồng thuê khoán của doanh nghiệp, trong đó quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm, nội dung báo cáo của báo cáo viên; |
| | 4 | 01 bản chính văn bản ủy quyền trong trường hợp doanh nghiệp ủy quyền cho cá nhân thực hiện đào tạo hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo; |
| | 5 | Thông tin tài khoản hoặc đường dẫn truy cập vào hội nghị, hội thảo, đào tạo trong trường hợp tổ chức theo hình thức trực tuyến. |
| | 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 3 | Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | |
| | Trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp do xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương bị thu hồi | |
| | 1 | Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP; |
| | 2 | Báo cáo theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2018/NĐ-CP. |
| | 3 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| | Trường hợp doanh nghiệp tự nguyện chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | |
| | 4 | Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP; |
| | 5 | Báo cáo theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 4 | | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương |
| | 1 | Đơn đăng ký sửa đổi bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; |
| | 2 | 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; |
| | 3 | 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh (nếu có). Trường hợp không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương, doanh nghiệp cung cấp các giấy tờ liên quan đến đầu mối tại địa phương, bao gồm: 01 bản sao được chứng thực chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu; 01 bản chính hoặc bản sao có chứng thực Phiếu lý lịch tư pháp; 01 bản sao chứng thực xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương; 01 văn bản chỉ định quy định rõ phạm vi công việc, quyền và nghĩa vụ của các bên. |
| | | Đối với trường hợp chuyển tiếp theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 18/2023/NĐ-CP, tài liệu có liên quan đến nội dung sửa đổi, bổ sung bao gồm: |
| | 4 | + 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; |
| | 5 | + 01 văn bản ủy quyền cho người đại diện tại địa phương, kèm theo 01 bản sao được chứng thực chứng minh nhân dân/căn cước công dân hoặc hộ chiếu của người đại diện đó trong trường hợp doanh nghiệp không có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa phương. |
| | 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| | | Lĩnh vực Xúc tiến thương mại: 06 thủ tục, 16 thành phần hồ sơ |
| 1 | | Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam |
| | 1 | Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo mẫu quy định tại Nghị định này |
| | 2 | Bản sao không cần chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định thành lập hoặc các quyết định khác có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật |
| | 3 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 2 | | Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam |
| | 1 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại theo mẫu quy định; |
| | 2 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 3 | | Thông báo hoạt động khuyến mại |
| | 1 | Văn bản theo mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 81/2018/NĐ-CP |
| | 2 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 4 | | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung Chương trình khuyến mại |
| | 1 | Văn bản theo mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 81/2018/NĐ-CP |
| | 2 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 5 | | Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| | 1 | Đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 81/2018/NĐ CP ngày 22/5/2018; |
| | 2 | Thẻ lệ chương trình khuyến mại theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 81/2018/NĐ CP ngày 22/5/2018; |
| | 3 | Mẫu bảng chứng xác định trúng thưởng hoặc mô tả chi tiết về bảng chứng xác định trúng thưởng; |
| | 4 | Bản sao không cần chứng thực giấy tờ về chất lượng của hàng hóa khuyến mại theo quy định của pháp luật. |
| | 5 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| 6 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung Chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 1 | Văn bản theo mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 81/2018/NĐ-CP |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| | Lĩnh vực Thương mại quốc tế: 21 thủ tục, 130 thành phần hồ sơ |
| 1 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa: |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018); |
| 2 | Bản giải trình có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ; |
| 3 | Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn; |
| 4 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; |
| 5 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có) |
| 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 2 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn: |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018); |
| 2 | Bản giải trình có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ; |
| 3 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; |
| 4 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có); |
| 5 | Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn. |
| 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 3 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm đã ghi hình; sách, báo và tạp chí: |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018) |
| 2 | Bản giải trình có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ |
| 3 | Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn |
| 4 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; |
| 5 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có) |
| 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 4 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các hoạt động khác quy định tại điểm d, đ, e, g, h, i Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ: |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018) |
| 2 | Bản giải trình có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ |
| 3 | Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn |
| 4 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; |
| 5 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có). |
| 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 5 | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 1 | Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018); |
| 2 | Trường hợp thay đổi nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 trừ trường hợp chuyển địa điểm trụ sở chính: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung điều chỉnh |
| | Trường hợp thay đổi nội dung quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 11 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018: |
| 3 | + Bản giải trình ghi các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018; |
| 4 | + Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn; |
| 5 | + Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có) |
| 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 6 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018); |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với trường hợp cấp lại do tổ chức Chuyển địa điểm đặt trụ sở chính từ một tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đến một tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương khác) |
| 3 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 7 | Cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018) |
| 2 | Bản giải trình có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ |
| 3 | Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn |
| 4 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có) |
| 5 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp |
| 6 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP) |
| 7 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có) |
| 8 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 8 | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục Kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT): |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP) |
| | Bản giải trình có nội dung: |
| 2 | + Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; |
| 3 | + Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh; |
| 4 | + Kế hoạch tài chính cho việc lập cơ sở bán lẻ: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên; giải trình về vốn, nguồn vốn và phương án huy động vốn; kèm theo tài liệu về tài chính; |
| 5 | Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn. |
| 6 | Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh. |
| 7 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| 9 | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục Kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT): |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định |
| | Bản giải trình có nội dung: |
| 2 | + Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; |
| 3 | + Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh; |
| 4 | + Kế hoạch tài chính cho việc lập cơ sở bán lẻ: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên; giải trình về vốn, nguồn vốn và phương án huy động vốn; kèm theo tài liệu về tài chính; |
| 5 | Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn. |
| 6 | Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh. |
| 7 | Bản giải trình các tiêu chí ENT quy định tại điểm c, d và đ khoản 2 Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP |
| 8 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 10 | Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính; tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ; loại hình cơ sở bán lẻ; giảm diện tích cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ: |
| 1 | - Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định). |
| 2 | - Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính: Bản sao Giấy phép kinh doanh ghi nhận nội dung điều chỉnh. |
| 3 | - Trường hợp thay đổi địa chỉ của cơ sở bán lẻ: Bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phường, xã, thị trấn xác nhận việc thay đổi địa chỉ. |
| 4 | - Trường hợp giảm diện tích cơ sở bán lẻ: Các giấy tờ có liên quan. |
| 5 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 11 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất, được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500 m² trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ: |
| 1 | Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định). |
| 2 | Bản giải trình có nội dung: Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trong năm gần nhất. |
| 3 | Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn. |
| 4 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 12 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ: |
| 1 | - Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định). |
| | - Bản giải trình có nội dung: |
| 2 | + Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; |
| 3 | + Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trong năm gần nhất. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 4 | -Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn. |
| 5 | - Bản giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP. |
| 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 13 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ: |
| 1 | Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP). |
| 2 | Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trong năm gần nhất; Bản giải trình có nội dung: |
| 3 | + Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; |
| 4 | + Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh; |
| 5 | + Kế hoạch tài chính cho việc lập cơ sở bán lẻ: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên; giải trình về vốn, nguồn vốn và phương án huy động vốn; kèm theo tài liệu về tài chính; |
| 6 | Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn |
| 7 | Bản giải trình các tiêu chí ENT quy định tại điểm c, d và đ khoản 2 Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP. |
| 8 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 14 | Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ: |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP). |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 15 | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ: |
| 1 | Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP) |
| | Bản giải trình có nội dung: |
| 2 | + Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định này; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; |
| 3 | + Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh; |
| 4 | + Kế hoạch tài chính cho việc lập cơ sở bán lẻ: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên; giải trình về vốn, nguồn vốn và phương án huy động vốn; kèm theo tài liệu về tài chính; |
| 5 | Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn. |
| 6 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh. |
| 7 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 16 | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động: |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP) |
| | Bản giải trình cơ sở bán lẻ có nội dung: |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 2 | - Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; giải trình các tiêu chí ENT quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 23 Nghị định, trong trường hợp đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; |
| 3 | - Tình hình kinh doanh của cơ sở bán lẻ; kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh của cơ sở bán lẻ; |
| 4 | - Kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất; |
| 5 | Báo cáo tổng hợp về kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh tế trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất; kế hoạch tài chính; kèm theo tài liệu về tài chính; |
| 6 | Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn; |
| 7 | Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh (nếu có). |
| 8 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 17 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam: |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký |
| 2 | Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài; |
| 3 | Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu Văn phòng đại diện; |
| 4 | Bản sao báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất; |
| 5 | Bản sao hộ chiếu hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (nếu là người Việt Nam) hoặc bản sao hộ chiếu (nếu là người nước ngoài) của người đứng đầu Văn phòng đại diện; |
| | Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện bao gồm: |
| 6 | - Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện; |
| 7 | - Bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 28 Nghị định 07/2016/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan. |
| 8 | Thành phần hồ sơ quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 (đối với trường hợp bản sao hộ chiếu của người đứng đầu Văn phòng đại diện là người nước ngoài) phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam. Thành phần hồ sơ quy định tại Khoản 2 phải được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam. |
| 9 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 18 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam: |
| | Trường hợp cấp lại theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định này, hồ sơ 01 bộ bao gồm: |
| 1 | a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký; |
| 2 | b) Thông báo về việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện gửi Cơ quan cấp Giấy phép nơi chuyển đi theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 36 Nghị định này; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 3 | c) Bản sao Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp; |
| 4 | d) Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện nơi chuyển đến theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 10 Nghị định này. |
| 5 | Trường hợp cấp lại theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định này, hồ sơ 01 bộ bao gồm: Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký. |
| 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 19 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam: |
| 1 | Hồ sơ 01 bộ bao gồm: |
| 1 | a) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký; |
| | b) Các tài liệu chứng minh về nội dung thay đổi, cụ thể: |
| 2 | - Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP: Bản sao tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài. |
| 3 | - Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP: Bản sao tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay đổi nội dung hoạt động của thương nhân nước ngoài. |
| 4 | - Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP: Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện, Chi nhánh; bản sao hộ chiếu hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (nếu là người Việt Nam) hoặc bản sao hộ chiếu (nếu là người nước ngoài) của người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện/Chi nhánh; giấy tờ chứng minh người đứng đầu cũ của Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân đến thời điểm thay đổi. |
| 5 | - Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại Khoản 6 và Khoản 7 Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP: Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện, Chi nhánh; bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định tại Điều 28 Nghị định 07/2016/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan. |
| | c) Bản chính Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh. |
| 6 | Các tài liệu chứng minh nội dung thay đổi tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 (đối với trường hợp văn bản của thương nhân nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện, Chi nhánh bằng tiếng nước ngoài và bản sao hộ chiếu của người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện/Chi nhánh là người nước ngoài) Điều 15 Nghị định này phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam. Các tài liệu chứng minh nội dung thay đổi tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 15 Nghị định này phải được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam. |
| 7 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 20 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam: |
| | Hồ sơ 01 bộ bao gồm: |
| 1 | a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký; |
| 2 | b) Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 3 | c) Bản sao báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất; |
| 4 | d) Bản sao Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh đã được cấp. |
| 5 | Tài liệu quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này phải dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tài liệu quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định pháp luật Việt Nam. |
| 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 21 | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền của Cơ quan cấp giấy phép: |
| 1 | a) Thông báo về việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 35 Nghị định 07/2016/NĐ-CP; |
| 2 | b) Bản sao văn bản của Cơ quan cấp Giấy phép không gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh (đối với trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 35 Nghị định 07/2016/NĐ-CP) hoặc bản sao Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh của Cơ quan cấp Giấy phép (đối với trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 35 Nghị định 07/2016/NĐ-CP); |
| 3 | c) Danh sách chủ nợ và số nợ chưa thanh toán, gồm cả nợ thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội; |
| 4 | d) Danh sách người lao động và quyền lợi tương ứng hiện hành của người lao động; |
| 5 | đ) Bản chính Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh. |
| 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| | Lĩnh vực An toàn thực phẩm: 02 thủ tục, 23 thành phần hồ sơ |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm |
| 1 | Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/2/2020; |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật; |
| 3 | Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 |
| 4 | Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp; |
| 5 | Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở; |
| 6 | Báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu số 04 Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 (Lưu ý: Bổ sung thành phần này trong trường hợp cơ sở đã được thẩm định nhưng “không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện”) |
| 7 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 2 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm |
| 1 | Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng |
| 1 | Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/2/2020; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|--|--|
| | 2 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 2 | | Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực: |
| | 1 | Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/2/2020; |
| | 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật; |
| | 3 | Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 |
| | 4 | Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp; |
| | 5 | Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở; |
| | 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 3 | | Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/2/2020; |
| | 2 | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của chủ cơ sở); |
| | 3 | Tài liệu chứng minh sự thay đổi tên cơ sở. |
| | 4 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| 4 | | Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/2/2020; |
| | 2 | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở); |
| | 3 | Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở).” |
| | 4 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công Thương |
| | | Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ: 07 thủ tục, 45 thành phần hồ sơ |
| 1 | | Cấp mới Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp |
| | 1 | Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp |
| | 2 | Bản sao Quyết định thành lập hoặc bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải có bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc bản sao Giấy phép thầu do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật |
| | 3 | Bản sao Giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí đối với doanh nghiệp hoạt động khoáng sản, dầu khí; bản sao quyết định trúng thầu thi công công trình, bản sao hợp đồng nhận thầu hoặc văn bản ủy quyền, giao nhiệm vụ thực hiện hợp đồng thi công công trình của tổ chức quản lý doanh nghiệp |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|---|--|
| 4 | | Phương án nổ mìn được lãnh đạo doanh nghiệp ký duyệt. Trường hợp nổ mìn trong khu vực dân cư, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn thiên nhiên, công trình an ninh, quốc phòng hoặc công trình quan trọng khác của quốc gia, khu vực bảo vệ khác theo quy định của pháp luật thì phương án nổ mìn phải được cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ đồng ý bằng văn bản |
| 5 | | Giấy giới thiệu kèm theo bản sao thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc Chứng minh Công an nhân dân của người đến liên hệ. |
| 6 | | Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự |
| 7 | | Bản sao văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với kho vật liệu nổ công nghiệp và điều kiện bảo đảm an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật |
| 8 | | Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không có kho hoặc không có phương tiện vận chuyển, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải có bản sao hợp đồng nguyên tắc thuê kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp với tổ chức, doanh nghiệp có kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp bảo đảm điều kiện về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phòng cháy và chữa cháy hoặc bản sao hợp đồng nguyên tắc với tổ chức được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp để cung ứng vật liệu nổ công nghiệp đến công trình theo hộ chiếu nổ mìn |
| 9 | | Quyết định bổ nhiệm người chỉ huy nổ mìn của lãnh đạo doanh nghiệp và danh sách thợ mìn, người liên quan trực tiếp đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; Giấy phép lao động của người nước ngoài làm việc có liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (nếu có); bản sao chứng chỉ chuyên môn, giấy chứng nhận huấn luyện về kỹ thuật an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp của người chỉ huy nổ mìn và đội ngũ thợ mìn |
| 10 | | Thiết kế, bản vẽ thi công các hạng mục công trình xây dựng, thiết kế khai thác mỏ có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với công trình quy mô công nghiệp; phương án thi công, khai thác đối với hoạt động xây dựng, khai thác thủ công. Thiết kế hoặc phương án do chủ đầu tư phê duyệt phải bảo đảm điều kiện về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật |
| 11 | | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương |
| 2 | | Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp |
| 1 | | Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không có kho hoặc không có phương tiện vận chuyển, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải có bản sao hợp đồng nguyên tắc thuê kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp với tổ chức, doanh nghiệp có kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp bảo đảm điều kiện về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phòng cháy và chữa cháy hoặc bản sao hợp đồng nguyên tắc với tổ chức được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp để cung ứng vật liệu nổ công nghiệp đến công trình theo hộ chiếu nổ mìn |
| 2 | | Quyết định bổ nhiệm người chỉ huy nổ mìn của lãnh đạo doanh nghiệp và danh sách thợ mìn, người liên quan trực tiếp đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; Giấy phép lao động của người nước ngoài làm việc có liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (nếu có); bản sao chứng chỉ chuyên môn, giấy chứng nhận huấn luyện về kỹ thuật an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp của người chỉ huy nổ mìn và đội ngũ thợ mìn |
| 3 | | Thiết kế, bản vẽ thi công các hạng mục công trình xây dựng, thiết kế khai thác mỏ có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với công trình quy mô công nghiệp; phương án thi công, khai thác đối với hoạt động xây dựng, khai thác thủ công. Thiết kế hoặc phương án do chủ đầu tư phê duyệt phải bảo đảm điều kiện về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật |
| 4 | | Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 5 | Bản sao Quyết định thành lập hoặc bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải có bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc bản sao Giấy phép thầu do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật |
| 6 | Bản sao Giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí đối với doanh nghiệp hoạt động khoáng sản, dầu khí; bản sao quyết định trúng thầu thi công công trình, bản sao hợp đồng nhận thầu hoặc văn bản ủy quyền, giao nhiệm vụ thực hiện hợp đồng thi công công trình của tổ chức quản lý doanh nghiệp |
| 7 | Phương án nổ mìn được lãnh đạo doanh nghiệp ký duyệt. Trường hợp nổ mìn trong khu vực dân cư, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn thiên nhiên, công trình an ninh, quốc phòng hoặc công trình quan trọng khác của quốc gia, khu vực bảo vệ khác theo quy định của pháp luật thì phương án nổ mìn phải được cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ đồng ý bằng văn bản |
| 8 | Giấy giới thiệu kèm theo bản sao thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc Chứng minh Công an nhân dân của người đến liên hệ. |
| 9 | Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự |
| 10 | Bản sao văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với kho vật liệu nổ công nghiệp và điều kiện bảo đảm an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật |
| 11 | Báo cáo hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép đã cấp |
| 12 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương |
| 3 | Kiểm tra cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện an toàn vật liệu nổ công nghiệp |
| 1 | 02 ảnh (cỡ 3×4 cm) của người đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận |
| 2 | Giấy đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Mẫu số 01 tại Phụ lục II) |
| 3 | Danh sách người đề nghị được kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Mẫu số 02 tại Phụ lục II) |
| 4 | Tài liệu huấn luyện chi tiết phù hợp cho từng đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 71/2018/NĐ-CP |
| 5 | Tài liệu chứng minh đáp ứng các quy định về trình độ chuyên môn theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 71/2018/NĐ-CP |
| 6 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương |
| 4 | Kiểm tra cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện an toàn tiền chất thuốc nổ |
| 1 | Giấy đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Mẫu số 01 tại Phụ lục II) |
| 2 | 02 ảnh (cỡ 3×4 cm) của người đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận |
| 3 | Danh sách người đề nghị được kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Mẫu số 02 tại Phụ lục II) |
| 4 | Tài liệu huấn luyện chi tiết quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 71/2018/NĐ-CP |
| 5 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương |
| 5 | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện an toàn vật liệu nổ công nghiệp (trường hợp mất, sai sót, hư hỏng) |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận (mẫu số 01 Phụ lục II) |
| 2 | Danh sách người đề nghị được cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Mẫu số 02 tại Phụ lục II) |
| 3 | 02 ảnh (cỡ 3×4 cm) của người đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận |
| 4 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương |
| 6 | Cấp lại Giấy chứng nhận Huấn luyện an toàn tiền chất thuốc nổ |
| 1 | 02 ảnh cỡ 3 x 4cm |
| 2 | Giấy đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Mẫu số 01 tại Phụ lục II) |
| 3 | Danh sách người đề nghị được cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Mẫu số 02 tại Phụ lục II) |
| 4 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương |
| 7 | Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|---|--|
| 1 | Văn bản đề nghị thu hồi |
| 2 | Giấy giới thiệu kèm theo bản sao thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp của người đến liên hệ. |
| 3 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương |
| Lĩnh vực Hóa chất: 09 thủ tục, 53 thành phần hồ sơ | |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; |
| 3 | Bản kê khai về từng địa điểm kinh doanh; |
| 4 | Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành; |
| 5 | Bản sao văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy đối với từng kho chứa hóa chất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; |
| 6 | Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng kho chứa hóa chất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; |
| 7 | Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng của từng địa điểm kinh doanh, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí kho chứa, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào khu vực kho hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng kho chứa hoặc Hợp đồng thuê kho đối với trường hợp thuê kho lưu trữ hoặc Hợp đồng hay thỏa thuận mua bán hóa chất trong trường hợp sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất; |
| 8 | Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của từng địa điểm kinh doanh hóa chất; |
| 9 | Bản sao bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất của người phụ trách về an toàn hóa chất; |
| 10 | Bản sao quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 34 của Nghị định 113/2017/NĐ-CP; |
| 11 | Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh theo quy định. |
| 12 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương |
| 2 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận; |
| 2 | Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp trong trường hợp Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng. |
| 3 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương |
| 3 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp |
| 1 | Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện; |
| 2 | Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh. |
| 3 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương |
| 4 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 1 | Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; |
| 3 | Bản kê khai về từng địa điểm kinh doanh; |
| 4 | Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành; |
| 5 | Bản sao văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy đối với từng kho chứa hóa chất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; |
| 6 | Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng kho chứa hóa chất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; |
| 7 | Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng của từng địa điểm kinh doanh, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí kho chứa, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào khu vực kho hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng kho chứa hoặc Hợp đồng thuê kho đối với trường hợp thuê kho lưu trữ hoặc Hợp đồng hay thỏa thuận mua bán hóa chất trong trường hợp sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất; |
| 8 | Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của từng địa điểm kinh doanh hóa chất; |
| 9 | Bản sao bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất của người phụ trách về an toàn hóa chất; |
| 10 | Bản sao quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 34 của Nghị định 113/2017/NĐ-CP; |
| 11 | Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh theo quy định. |
| 12 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương |
| 5 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp |
| 1 | Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp trong trường hợp Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng; |
| 2 | Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận; |
| 3 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương |
| 6 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp |
| 1 | Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh |
| 2 | Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện; |
| 3 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương |
| 7 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; |
| 3 | Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 4 | Bản sao văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; |
| 5 | Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; |
| 6 | Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng nhà xưởng, kho chứa, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho tàng, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất và kho hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa hoặc Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho chứa; |
| 7 | Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của cơ sở sản xuất hóa chất; |
| 8 | Bản sao bằng đại học trở lên chuyên ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất của cơ sở sản xuất; |
| 9 | Bản sao quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 82/2022/NĐ-CP; |
| 10 | Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất theo quy định. |
| 11 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương |
| 8 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp |
| 1 | Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp trong trường hợp Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng |
| 2 | Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận; |
| 3 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương |
| 9 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp |
| 1 | Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh |
| 2 | Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện; |
| 3 | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương |
| | Lĩnh vực Điện: 11 thủ tục, 64 thành phần hồ sơ |
| 1 | Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện |
| 1 | Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động: Ghi đầy đủ họ tên, công việc và bậc an toàn hiện tại của người lao động; |
| 2 | 02 ảnh (2x3) cm và thẻ an toàn điện cũ (nếu có) của người lao động. |
| 3 | Thẻ an toàn điện |
| 2 | Cấp lại thẻ an toàn điện |
| 1 | Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động: Ghi đầy đủ họ tên, công việc và bậc an toàn hiện tại của người lao động; |
| 2 | 02 ảnh (2x3) cm và thẻ an toàn điện cũ (nếu có) của người lao động. |
| 3 | Thẻ an toàn điện |
| 3 | Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện |
| 1 | Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động: Ghi đầy đủ họ tên, công việc và bậc an toàn hiện tại của người lao động; |
| 2 | 02 ảnh (2x3) cm và thẻ an toàn điện cũ (nếu có) của người lao động. |
| 3 | Thẻ an toàn điện |
| 4 | Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 1 | Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020. |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép. |
| 3 | Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca nhà máy điện theo Mẫu 3b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020; bản sao bằng tốt nghiệp và hợp đồng lao động với chủ đầu tư hoặc đơn vị quản lý vận hành của người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca nhà máy điện; tài liệu về kết quả tập huấn sát hạch đạt yêu cầu về an toàn và giấy chứng nhận vận hành được cấp điều độ có quyền điều khiển cấp theo Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành của đội ngũ trưởng ca nhà máy điện. |
| 4 | Bản sao quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư nhà máy điện, dự án đầu tư của cơ quan có thẩm quyền. |
| 5 | Bản sao Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường dự án đầu tư nhà máy điện của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về môi trường. |
| 6 | Bản sao Quyết định phê duyệt Quy trình vận hành hồ chứa của cơ quan có thẩm quyền (đối với nhà máy thủy điện). |
| 7 | Bản sao biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt tổ máy hoặc hệ thống pin năng lượng mặt trời; bản sao tài liệu xác định thông số chính của nhà máy điện (thông số tua bin, máy phát hoặc tấm pin, bộ chuyển đổi; máy biến áp chính). |
| 8 | Bản sao biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng viễn thông phục vụ vận hành thị trường điện; bản sao biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt hệ thống SCADA phục vụ vận hành hệ thống điện và thị trường điện (đối với nhà máy tham gia thị trường điện). |
| 9 | Bản sao biên bản nghiệm thu đập thủy điện; phương án bảo vệ đập và hồ chứa nước, phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp (đối với nhà máy thủy điện). |
| 10 | Trường hợp nhà máy điện, tổ máy phát điện dự phòng không nối lưới và chỉ phát điện để bán điện cho khách hàng khi sự cố mất điện từ lưới điện quốc gia, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép không bao gồm nội dung quy định tại Khoản 8 Điều 7 Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020.này. |
| 11 | Giấy phép hoạt động điện lực |
| 5 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương |
| | Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ trụ sở của đơn vị được cấp giấy phép, hồ sơ bao gồm các nội dung sau: |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép. |
| 3 | Giấy phép hoạt động điện lực |
| | Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép nhận chuyển giao tài sản từ đơn vị đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực của đơn vị nhận chuyển giao bao gồm: |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 3 | Tài liệu chứng minh việc chuyển giao tài sản; tài liệu chứng minh việc chuyển giao nhân sự hoặc tài liệu về đội ngũ trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành, chuyên gia tư vấn theo các quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 9 Thông tư này trong trường hợp có sự thay đổi nhân sự. |
| 4 | Giấy phép hoạt động điện lực |
| 6 | Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện lực thuộc thẩm quyền của địa phương |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020. |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép. |
| 3 | Danh sách trích ngang chuyên gia tư vấn đảm nhiệm chức danh chủ nhiệm, chức danh giám sát trưởng và các chuyên gia tư vấn khác theo Mẫu 3a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020; bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, hợp đồng lao động xác định thời hạn hoặc không xác định thời hạn của các chuyên gia tư vấn. |
| 4 | Tài liệu chứng minh kinh nghiệm của các chuyên gia tư vấn (Quyết định phân công nhiệm vụ, giấy xác nhận của các đơn vị có dự án mà chuyên gia đã thực hiện hoặc các tài liệu có giá trị tương đương). |
| 5 | Giấy phép hoạt động điện lực |
| 7 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương |
| | Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ trụ sở của đơn vị được cấp giấy phép, hồ sơ bao gồm các nội dung sau: |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép. |
| 3 | Giấy phép hoạt động điện lực |
| | Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép nhận chuyển giao tài sản từ đơn vị đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực của đơn vị nhận chuyển giao bao gồm: |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép; |
| 3 | Tài liệu chứng minh việc chuyển giao tài sản; tài liệu chứng minh việc chuyển giao nhân sự hoặc tài liệu về đội ngũ trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành, chuyên gia tư vấn theo các quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 21/2020/TT-BCT trong trường hợp có sự thay đổi nhân sự. |
| 4 | Giấy phép hoạt động điện lực |
| 8 | Cấp Giấy phép Hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020; |
| 2 | Bản sao Thỏa thuận đấu nối vào hệ thống điện quốc gia theo quy định; bản đồ ranh giới lưới điện và phạm vi hoạt động. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 3 | Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca vận hành theo Mẫu 3b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020;; bản sao bằng tốt nghiệp của người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca vận hành; tài liệu về kết quả tập huấn sát hạch đạt yêu cầu về an toàn hoặc thể an toàn điện theo quy định tại Điều 64 Luật Điện lực, giấy chứng nhận vận hành được cấp điều độ có quyền điều khiển cấp theo Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành của đội ngũ trưởng ca vận hành. |
| 4 | Danh mục các hạng mục công trình lưới điện chính và phạm vi lưới điện do tổ chức đang quản lý. Trường hợp mua bán, sáp nhập, bàn giao không hoàn vốn tài sản lưới điện phải có Biên bản nghiệm thu theo quy định hoặc Biên bản bàn giao tài sản. |
| 5 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép. |
| 6 | Giấy phép hoạt động điện lực |
| 9 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương |
| | Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ trụ sở của đơn vị được cấp giấy phép, hồ sơ bao gồm các nội dung sau: |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép. |
| 3 | Giấy phép hoạt động điện lực |
| | Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép nhận chuyển giao tài sản từ đơn vị đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực của đơn vị nhận chuyển giao bao gồm: |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép; |
| 3 | Tài liệu chứng minh việc chuyển giao tài sản; tài liệu chứng minh việc chuyển giao nhân sự hoặc tài liệu về đội ngũ trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành, chuyên gia tư vấn theo các quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 9 Thông tư này trong trường hợp có sự thay đổi nhân sự. |
| 4 | Giấy phép hoạt động điện lực |
| 10 | Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kV tại địa phương |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép. |
| 3 | Danh sách trích ngang chuyên gia tư vấn đảm nhiệm chức danh chủ nhiệm, chức danh giám sát trưởng và các chuyên gia tư vấn khác theo Mẫu 3a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, hợp đồng lao động xác định thời hạn hoặc không xác định thời hạn của các chuyên gia tư vấn. |
| 4 | Tài liệu chứng minh kinh nghiệm của các chuyên gia tư vấn (Quyết định phân công nhiệm vụ, giấy xác nhận của các đơn vị có dự án mà chuyên gia đã thực hiện hoặc các tài liệu có giá trị tương đương). |
| 5 | Giấy phép hoạt động điện lực |
| 11 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương |
| | Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ trụ sở của đơn vị được cấp giấy phép, hồ sơ bao gồm các nội dung sau: |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|---|---|
| 1 | Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020; |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép. |
| 3 | Giấy phép hoạt động điện lực |
| | Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép nhận chuyển giao tài sản từ đơn vị đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực của đơn vị nhận chuyển giao bao gồm: |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020; |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép; |
| 3 | Tài liệu chứng minh việc chuyển giao tài sản; tài liệu chứng minh việc chuyển giao nhân sự hoặc tài liệu về đội ngũ trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành, chuyên gia tư vấn theo các quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 trong trường hợp có sự thay đổi nhân sự. |
| 4 | Giấy phép hoạt động điện lực |
| Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện: 08 thủ tục, 74 thành phần hồ sơ | |
| 1 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP |
| | Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép (i) Xây dựng công trình mới; (ii) Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; (iii) Khoan, đào khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; (iv) Nuôi trồng thủy sản; (v) Xây dựng công trình ngầm |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; |
| 2 | Bản vẽ thiết kế thi công đối với trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 10 Điều 13 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; |
| 3 | Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép; |
| 4 | Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi; |
| 5 | Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; |
| 6 | Văn bản thỏa thuận về sử dụng đất lâu dài hoặc có thời hạn với chủ sử dụng đất hợp pháp. |
| 7 | Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện |
| | Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép: Xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; |
| 2 | Bản đồ tỷ lệ 1/5.000 khu vực xử lý nước thải, vị trí xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi; |
| 3 | Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; |
| 4 | Bản vẽ thiết kế thi công, quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải; |
| 5 | Kết quả phân tích chất lượng nước của công trình thủy lợi tại vị trí xả nước thải; kết quả phân tích chất lượng nước thải trước và sau khi xử lý đối với trường hợp đang xả nước thải vào công trình thủy lợi; |
| 6 | Đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi đối với trường hợp chưa xả nước thải; báo cáo hiện trạng xả nước thải đối với trường hợp đang xả nước thải vào công trình thủy lợi; |
| 7 | Bản sao giấy tờ quyền sử dụng đất khu vực đặt hệ thống xử lý nước thải. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| 8 | Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện |
| | Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép: Trồng cây lâu năm |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; |
| 2 | Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép; |
| 3 | Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi; |
| 4 | Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi. |
| 5 | Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện |
| | Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép: Hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; |
| 2 | Dự án đầu tư được phê duyệt; |
| 3 | Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép; |
| 4 | Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi; |
| 5 | Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi. |
| 6 | Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện |
| | Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép: Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; |
| 2 | Bản sao giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ; phương tiện đường thủy nội địa; |
| 3 | Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép; |
| 4 | Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi; |
| 5 | Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi. |
| 6 | Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện |
| | Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; |
| 2 | Bản sao hộ chiếu nổ mìn; |
| 3 | Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép; |
| 4 | Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi; |
| 5 | Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi. |
| 6 | Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện |
| 2 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP |
| 1 | Trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, hư hỏng : Đơn đề nghị cấp lại giấy phép |
| 2 | Trường hợp tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức: Đơn đề nghị và tài liệu chứng minh việc thay đổi tên chủ giấy phép. |
| 3 | Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện |
| 3 | Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP |
| 1 | Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|---|---|
| 2 | Bản vẽ thiết kế thi công bổ sung hoặc Dự án đầu tư bổ sung đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 6 và Khoản 10 Điều 13 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; báo cáo phân tích chất lượng nước thải đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; |
| 3 | Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp; |
| 4 | Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi. |
| 5 | Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện |
| 4 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 1 | Tờ trình đề nghị phê duyệt; |
| 2 | Dự thảo phương án ứng phó khẩn cấp; |
| 3 | Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật; |
| 4 | Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; |
| 5 | Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có). |
| 6 | Kết quả thẩm định phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện |
| 5 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 1 | Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập; |
| 2 | Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập; |
| 3 | Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật; |
| 4 | Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; |
| 5 | Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có). |
| 6 | Kết quả thẩm định phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện |
| 6 | Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện |
| 1 | Văn bản đề nghị phê duyệt; |
| 2 | Phương án cấm mốc chỉ giới. |
| 3 | Kết quả thẩm định phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện |
| 7 | Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 1 | Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước; |
| 2 | Dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước; |
| 3 | Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật; |
| 4 | Bản đồ hiện trạng công trình; |
| 5 | Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; |
| 6 | Các tài liệu liên quan khác kèm theo. |
| 7 | Kết quả thẩm định quy trình vận hành hồ chứa thủy điện |
| 8 | Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 1 | Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước; |
| 2 | Dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước; |
| 3 | Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật; |
| 4 | Bản đồ hiện trạng công trình; |
| 5 | Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan. |
| 6 | Kết quả thẩm định quy trình vận hành hồ chứa thủy điện |
| Lĩnh vực Quản lý cạnh tranh: 01 thủ tục, 05 thành phần hồ sơ | |
| 1 | Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|---|--|--|
| | | + Trong trường hợp gửi hồ sơ bằng phương tiện điện tử: |
| | 1 | 01 bản scan màu Dự thảo hợp đồng theo mẫu và/hoặc dự thảo điều kiện giao dịch chung được đóng dấu của tổ chức, cá nhân kinh doanh vào trang đầu và giáp lai toàn bộ văn bản; |
| | 2 | 01 bản mềm Dự thảo hợp đồng theo mẫu và/hoặc dự thảo điều kiện giao dịch chung dạng Microsoft Word. |
| | | + Trong trường hợp gửi hồ sơ bằng phương thức khác: |
| | 3 | 01 bản cứng Dự thảo hợp đồng theo mẫu và/hoặc dự thảo điều kiện giao dịch chung được đóng dấu của tổ chức, cá nhân kinh doanh vào trang đầu và giáp lai toàn bộ văn bản; |
| | 4 | 01 bản mềm Dự thảo hợp đồng theo mẫu và/hoặc điều kiện giao dịch chung dạng Microsoft Word. |
| | 5 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương |
| Lĩnh vực Công nghiệp địa phương: 01 Thủ tục, 07 thành phần hồ sơ | | |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh | |
| | 1 | Phiếu đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (Mẫu số 01) kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ sở công nghiệp nông thôn; |
| | 2 | Bản thuyết minh giới thiệu về sản phẩm đăng ký bình chọn (Mẫu số 02); |
| | 3 | 03 ảnh màu của sản phẩm, kích thước (10x15)cm được chụp tại 3 góc độ khác nhau (chính diện, mặt bên, từ trên xuống); |
| | 4 | Bản sao hợp lệ các tài liệu liên quan khác đến sản phẩm (nếu có) như: chứng chỉ, chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm; giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm; giấy khen, bằng khen cho sản phẩm và các giấy tờ liên quan khác. |
| | 5 | Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện còn giá trị; |
| | 6 | Các chứng nhận, chứng chỉ khác (nếu có) theo quy định tại Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014. |
| | 7 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương |
| Lĩnh vực Công nghiệp nặng: 01 thủ tục, 14 thành phần hồ sơ | | |
| 1 | Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa | |
| | | Trường hợp dự án đang sản xuất |
| | 1 | Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương) |
| | 2 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| | 3 | Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (bảng kê danh mục và công suất máy móc, thiết bị chuyên ngành cho các công đoạn chính phù hợp với sản phẩm và quy mô đang sản xuất của cơ sở; thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng...); công suất sản xuất |
| | 4 | Báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi (hoặc báo cáo tài chính) |
| | 5 | Dự án đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng |
| | 6 | Cam kết bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường hoặc xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường |
| | 7 | Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có) do tổ chức chứng nhận được phép hoạt động chứng nhận theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa cấp |
| | 8 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương |
| | | Trường hợp dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|---|---|---|
| | 1 | Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi |
| | 2 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; |
| | 3 | Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng |
| | 4 | Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường |
| | 5 | Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có) do tổ chức chứng nhận được phép hoạt động chứng nhận theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa cấp. |
| | 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương |
| Lĩnh vực Giám định thương mại: 02 thủ tục, 09 thành phần hồ sơ | | |
| 1 | Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại | |
| | 1 | Đơn đăng ký dấu nghiệp vụ thực hiện theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này |
| | 2 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Bản sao có chứng thực đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện - Bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trong các trường hợp sau |
| | 3 | Các mẫu dấu nghiệp vụ hoặc bản thiết kế các mẫu dấu nghiệp vụ mà thương nhân đăng ký |
| | 4 | Trường hợp thủ tục hành chính có áp dụng nộp hồ sơ qua mạng điện tử thì thương nhân gửi bản scan từ bản gốc các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 01/2015/TT-BCT |
| | 5 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương |
| 2 | Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại | |
| | 1 | + Bản chính Đơn đăng ký dấu nghiệp vụ thực hiện theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này |
| | 2 | + Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trong các trường hợp sau - Bản sao có chứng thực đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện - Bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp |
| | 3 | + Các mẫu dấu nghiệp vụ hoặc bản thiết kế các mẫu dấu nghiệp vụ mà thương nhân đăng ký Trường hợp thủ tục hành chính có áp dụng nộp hồ sơ qua mạng điện tử thì thương nhân gửi bản scan từ bản gốc các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 01/2015/TT-BCT |
| | 4 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương |
| Lĩnh vực khoa học, công nghệ: 01 thủ tục, 06 thành phần hồ sơ | | |
| 1 | Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng | |
| | 1 | Bản công bố hợp quy theo mẫu quy định tại Phụ lục 01 của Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương. |
| | 2 | Bản sao chứng chỉ chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức chứng nhận hợp quy cấp. |
| | 3 | Bản mô tả chung về sản phẩm, hàng hoá. |
| | 4 | Các tiêu chuẩn liên quan trực tiếp đến sản phẩm, hàng hóa (tiêu chuẩn TCVN, TCCS hoặc áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài) hoặc quy định kỹ thuật khác. |
| | 5 | Bản hướng dẫn sử dụng sản phẩm, hàng hóa. |
| | 6 | Kết quả giải quyết TTHC của Sở Công thương |
| X | THANH TRA TỈNH (9 TTHC, 9 thành phần hồ sơ) | |
| Lĩnh vực tiếp công dân | | |
| 1 | Tiếp công dân tại cấp tỉnh | |
| | 1 | Đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, đơn phản ánh hoặc văn bản ghi lại nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (có chữ ký hoặc điểm chỉ của công dân) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 2 | Các thông tin, tài liệu, bằng chứng do người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh cung cấp |
| | | Lĩnh vực khiếu nại |
| 1 | | Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh |
| | 1 | Đơn khiếu nại hoặc bản ghi lời khiếu nại |
| | 2 | Các tài liệu khác có liên quan |
| 2 | | Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh |
| | 1 | Đơn khiếu nại hoặc bản ghi lời khiếu nại |
| | 2 | Các tài liệu khác có liên quan |
| | | Lĩnh vực tố cáo |
| 1 | | Giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh |
| | 1 | Không có (TTHC thuộc phạm vi bí mật nhà nước) |
| | | Lĩnh vực xử lý đơn |
| 1 | | Xử lý đơn tại cấp tỉnh |
| | 1 | Đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, đơn phản ánh |
| | 2 | Các tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (nếu có). |
| | | Lĩnh vực phòng, chống tham nhũng |
| 1 | | Kê khai tài sản, thu nhập |
| | 1 | Không có (TTHC thuộc phạm vi bí mật nhà nước) |
| 2 | | Xác minh tài sản, thu nhập |
| | 1 | Không có (TTHC thuộc phạm vi bí mật nhà nước) |
| 3 | | Tiếp nhận yêu cầu giải trình |
| | 1 | Văn bản yêu cầu giải trình của cá nhân, tổ chức |
| 4 | | Thực hiện việc giải trình |
| | 1 | Không có |
| XI | | SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (90 TTHC; 478 Thành phần hồ sơ) |
| | | Lĩnh vực Tài nguyên nước: (17 TTHC/63 Thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất |
| | 1 | Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước mặt/nước dưới đất |
| | 2 | Giấy xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt |
| 2 | | Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m³/ngày đêm |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất |
| | 2 | Đề án thăm dò nước dưới đất (đối với công trình có quy mô từ 200 m ³ /ngày đêm trở lên); Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất (đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m ³ /ngày đêm) |
| | 3 | Báo cáo thăm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất |
| 3 | | Gia hạn/điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m³/ngày đêm |
| | 1 | Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép |
| | 2 | Báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép |
| | 3 | Báo cáo thăm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất |
| 4 | | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m³/ngày đêm |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép |
| | 2 | Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất |
| | 3 | Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất kèm theo phương án khai thác đối với công trình có quy mô từ 200 m ³ /ngày đêm trở lên hoặc báo cáo kết quả thi công giếng khai thác đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m ³ /ngày đêm trong trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 4 | Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ |
| 5 | Báo cáo thăm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất |
| 6 | Tờ trình đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất |
| 5 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m³/ngày đêm |
| 1 | Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép |
| 2 | Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước dưới đất đối với trường hợp điều chỉnh giấy phép |
| 3 | Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép, Trường hợp điều chỉnh giấy phép có liên quan đến quy mô công trình, số lượng giếng khai thác, mực nước khai thác thì phải nêu rõ phương án khai thác nước; |
| 4 | Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ; |
| 5 | Báo cáo thăm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất |
| 6 | Tờ trình đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất |
| 6 | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m³/giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m³, hoặc lưu lượng khai thác từ 2m³/giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m³, hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5m³/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m³/ngày đêm, cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m³/ngày đêm. |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép |
| 2 | Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước |
| 3 | Đề án khai thác, sử dụng nước đối với trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước kèm theo quy trình vận hành đối với trường hợp đã có công trình khai thác (nếu thuộc trường hợp quy định phải có quy trình vận hành); |
| 4 | Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (trừ mục đích khai thác, sử dụng nước cho thủy điện); |
| 5 | Báo cáo thăm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt |
| 6 | Tờ trình đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt |
| 7 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m³/giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m³, hoặc lưu lượng khai thác từ 2m³/giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m³, hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5m³/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m³/ngày đêm, cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m³/ngày đêm. |
| 1 | Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép |
| 2 | Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép. Trường hợp điều chỉnh quy mô công trình, phương thức, chế độ khai thác sử dụng nước, quy trình vận hành công trình thì phải kèm theo đề án khai thác nước; |
| 3 | Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (trừ mục đích khai thác, sử dụng nước cho thủy điện); |
| 4 | Báo cáo thăm định hồ sơ đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| | 5 Tờ trình đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt |
| 8 | Cấp lại giấy phép tài nguyên nước |
| | 1 Đơn đề nghị cấp lại giấy phép |
| | 2 Tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép (đối với trường hợp đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức), |
| | 3 Đối với trường hợp cấp lại giấy phép do chuyển nhượng, hồ sơ còn phải bao gồm giấy tờ chứng minh việc chuyển nhượng công trình, việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng nước và các tài liệu có liên quan. |
| | 4 Báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép tài nguyên nước |
| | 5 Tờ trình đề nghị cấp lại giấy phép tài nguyên nước |
| 9 | Trả lại giấy phép tài nguyên nước |
| | 1 Đơn đề nghị trả lại giấy phép |
| | 2 Tài liệu chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nếu có). |
| | 3 Báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép tài nguyên nước |
| | 4 Tờ trình đề nghị trả lại giấy phép tài nguyên nước |
| 10 | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ |
| | 1 Đơn đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất |
| | 2 Bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép |
| | 3 Báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất |
| 11 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ |
| | 1 Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất |
| | 2 Bảng tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất do tổ chức, cá nhân thực hiện trong thời gian sử dụng giấy phép đã được cấp |
| | 3 Đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép mà có sự thay đổi người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật phải có Bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật |
| | 4 Báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất |
| 12 | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ |
| | 1 Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất |
| | 2 Báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất |
| 13 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành |
| | 1 Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước |
| | 2 Tờ trình đề nghị phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước |
| 14 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành |
| | 1 Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước |
| | 2 Tờ trình đề nghị phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước |
| 15 | Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi |
| | 1 Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi |
| | 2 Phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi |
| | 3 Văn bản góp ý Phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi của các cơ quan có liên quan |
| | 4 Tờ trình đề nghị phê duyệt Phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi |
| 16 | Lấy ý kiến UBND tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh |
| | 1 Văn bản đề nghị lấy ý kiến của chủ đầu tư |
| | 2 Nội dung thông tin cung cấp để tổ chức lấy ý kiến |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| | 3 Biên bản làm việc, cuộc họp |
| | 4 Văn bản tổng hợp ý kiến của các cơ quan trình UBND tỉnh |
| 17 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước |
| | 1 Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước |
| | 2 Tờ trình đề nghị phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước |
| | Lĩnh vực Khí tượng thủy văn (03 TTHC/08 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn |
| | Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn |
| | 1 - Đối với tổ chức: Bản khai cơ sở vật chất, kỹ thuật; thông tin, dữ liệu phục vụ dự báo, cảnh báo; quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo; |
| | 2 - Đối với cá nhân: Đối với cá nhân: Bản khai cơ sở vật chất, kỹ thuật; thông tin, dữ liệu phục vụ dự báo, cảnh báo; quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo |
| | 3 Tờ trình đề nghị cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn |
| 2 | Gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn |
| | 1 Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn giấy phép |
| | 2 Báo cáo kết quả hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn kể từ khi được cấp giấy phép hoặc được sửa đổi, bổ sung giấy phép |
| | 3 Tờ trình đề nghị gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn |
| 3 | Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn |
| | 1 Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn |
| | 2 Tờ trình đề nghị gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn |
| | Lĩnh vực Khoáng sản (16 TTHC/90 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản |
| | 1 Đơn đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản |
| | 2 Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản |
| | 3 Đề án thăm dò khoáng sản |
| | 4 Bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với trường hợp thăm dò khoáng sản độc hại |
| | 5 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| | 6 Quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài |
| | 7 Văn bản của ngân hàng nơi tổ chức, cá nhân đăng ký tài khoản giao dịch xác nhận về vốn chủ sở hữu theo quy định |
| | 8 Văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản |
| 2 | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản |
| | 1 Đơn đề nghị cấp gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản |
| | 2 Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị gia hạn và kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo |
| | 3 Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (sau khi đã trả lại 30% diện tích khu vực thăm dò trước đó) |
| | 4 Các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản |
| 3 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản |
| | 1 Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản |
| | 2 Bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị gia hạn |
| | 3 Báo cáo kết quả hoạt động khai thác tính đến thời điểm đề nghị gia hạn |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| | 4 Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn |
| 4 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản |
| | 1 Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản |
| | 2 Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, kèm theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng |
| | 3 Bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị chuyển nhượng |
| | 4 Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản |
| | 5 Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng |
| 5 | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản |
| | 1 Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản |
| | 2 Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản hoặc báo cáo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản, các phụ lục, bản vẽ và tài liệu nguyên thủy có liên quan |
| | 3 Tài liệu luận giải chỉ tiêu tính trữ lượng hoặc báo cáo khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản |
| | 4 Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình thăm dò khoáng sản đã thi công của tổ chức, cá nhân |
| | 5 Báo cáo kết quả giám sát thi công đề án thăm dò khoáng sản |
| | 6 Đề án thăm dò khoáng sản đã được thẩm định và Giấy phép thăm dò khoáng sản |
| | 7 Giấy phép khai thác khoáng sản trong trường hợp thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản trong khu vực được phép khai thác |
| | 8 Dữ liệu của tài liệu quy định ghi trên đĩa CD 01 bộ |
| 6 | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình |
| | 1 Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản |
| | 2 Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản |
| | 3 Dự án đầu tư khai thác khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt |
| | 4 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp |
| | 5 Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền |
| | 6 Văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực đã có kết quả thăm dò |
| | 7 Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền |
| | 8 Quyết định chủ trương đầu tư (đối với trường hợp nhà đầu tư trong nước), Giấy đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp là doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài) |
| | 9 Các văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu theo quy định tại Điều 9 Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ |
| | 10 Trường hợp đề nghị khai thác quặng phóng xạ, kèm theo hồ sơ còn có văn bản thẩm định an toàn của Cục an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 7 | Đóng cửa mỏ |
| | 1 Đơn đề nghị phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản |
| | 2 Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản |
| | 3 Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ |
| | 4 Báo cáo tình hình thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường đến thời điểm đóng cửa mỏ |
| | 5 Giấy phép khai thác khoáng sản |
| | 6 Phương án cải tạo, phục hồi môi trường, kèm theo quyết định phê duyệt |
| | 7 Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ |
| 8 | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản |
| | 1 Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 2 | Bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản |
| 3 | Dự án đầu tư khai thác khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt |
| 4 | Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo quyết định phê duyệt hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường kèm theo văn bản xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền |
| 5 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp |
| 9 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản |
| 1 | Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản |
| 2 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản |
| 3 | Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản |
| 4 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản |
| 5 | Các văn bản chứng minh việc tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành nghĩa vụ quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều 42; khoản 3 Điều 43 Luật khoáng sản |
| 10 | Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản |
| 2 | Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản |
| 3 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp |
| 4 | Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền |
| 5 | Văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực đã có kết quả thăm dò |
| 6 | Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền |
| 7 | Quyết định chủ trương đầu tư (đối với trường hợp nhà đầu tư trong nước), Giấy đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp là doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài) |
| 8 | Các văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu theo quy định tại Điều 9 Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ. |
| 11 | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản |
| 1 | Đơn đề nghị trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản |
| 2 | Giấy phép thăm dò khoáng sản |
| 3 | Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị trả lại |
| 4 | Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản, kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo trong trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò |
| 5 | Các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị trả lại |
| 12 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản |
| 1 | Đơn đề nghị trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản |
| 2 | Bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị trả lại |
| 3 | Giấy phép khai thác khoáng sản |
| 4 | Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại |
| 5 | Đề án đóng cửa mỏ hoặc đề án đóng cửa một phần khu vực khai thác, trong trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực khai thác |
| 6 | Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại. |
| 13 | Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản |
| 1 | Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản |
| 2 | Báo cáo kết quả khai thác tận thu khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| | 3 Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn |
| 14 | Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản |
| | 1 Đơn đề nghị trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản |
| | 2 Báo cáo kết quả khai thác tận thu khoáng sản tính đến thời điểm trả lại giấy phép |
| | 3 Đề án đóng cửa mỏ |
| | 4 Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại |
| 15 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản |
| | 1 Đơn đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản |
| | 2 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| | 3 Văn bản giới thiệu năng lực, kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản; giới thiệu năng lực tài chính và khả năng huy động tài chính |
| | 4 Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá phải có kế hoạch sơ bộ về đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến sâu, tiêu thụ sản phẩm và bản cam kết thực hiện nếu trúng đấu giá |
| 16 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt |
| | 1 Đơn đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản |
| | 2 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp |
| | 3 Văn bản giới thiệu năng lực, kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản; giới thiệu năng lực tài chính và khả năng huy động tài chính |
| | 4 Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá phải có chương trình sơ bộ việc đầu tư khai thác, chế biến sâu, tiêu thụ sản phẩm và bản cam kết thực hiện dự án nếu trúng đấu giá |
| | Lĩnh vực Môi trường (08 TTHC/59 Thành phần hồ sơ) |
| 1 | Hồ sơ đánh giá tác động môi trường |
| | 1 Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường |
| | 2 Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án |
| | 3 Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi |
| | 4 Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường |
| | 5 Biên bản họp Hội đồng thẩm định |
| | 6 Thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường |
| | 7 Văn bản chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường |
| | 8 Báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ |
| | 9 Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường |
| 2 | Hồ sơ Phương án cải tạo, phục hồi môi trường |
| | 1 Văn bản đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản |
| | 2 Phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản |
| | 3 Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ môi trường tương đương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận |
| | 4 Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản |
| | 5 Biên bản phiên họp của hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản |
| | 6 Văn bản thông báo kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản |
| | 7 Văn bản giải trình ý kiến thẩm định |
| | 8 Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung |
| | 9 Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản |
| 3 | Hồ sơ cấp giấy phép môi trường |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| | 1 Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án |
| | 2 Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường |
| | 3 Tài liệu pháp lý và kỹ thuật của dự án, cơ sở |
| | 4 Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định/Đoàn kiểm tra/tổ thẩm định |
| | 5 Biên bản họp Hội đồng thẩm định/biên bản kiểm tra cấp giấy phép môi trường |
| | 6 Văn bản thông báo hoàn thiện hoặc trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường |
| | 7 Văn bản giải trình ý kiến thẩm định |
| | 8 Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung |
| | 9 Tờ trình đề nghị cấp giấy phép môi trường |
| 4 | Hồ sơ cấp đổi giấy phép môi trường |
| | 1 Văn bản đề nghị cấp đổi Giấy phép môi trường |
| | 2 Tờ trình đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường |
| 5 | Hồ sơ điều chỉnh giấy phép môi trường |
| | 1 Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép môi trường |
| | 2 Báo cáo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải |
| | 3 Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải |
| | 4 Văn bản thông báo về các nội dung điều chỉnh |
| | 5 Văn bản giải trình về các nội dung điều chỉnh |
| | 6 Tờ trình đề nghị cấp giấy phép môi trường |
| 6 | Hồ sơ cấp lại giấy phép môi trường |
| | 1 Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép môi trường |
| | 2 Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường |
| | 3 Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định/Đoàn kiểm tra/tổ thẩm định |
| | 4 Biên bản họp Hội đồng thẩm định/biên bản kiểm tra cấp lại giấy phép môi trường |
| | 5 Văn bản thông báo hoàn thiện hoặc trả hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường |
| | 6 Văn bản giải trình ý kiến thẩm định |
| | 7 Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung |
| | 8 Tờ trình đề nghị cấp lại giấy phép môi trường |
| 7 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học |
| | 1 Văn bản đề nghị thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học |
| | 2 Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học |
| | 3 Hồ sơ về Diện tích đất, chuồng trại, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu về nuôi, trồng, nuôi sinh sản loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; cứu hộ loài hoang dã; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền; |
| | 4 Hồ sơ cán bộ kỹ thuật có chuyên môn phù hợp; |
| | 5 Hồ sơ năng lực tài chính, quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học. |
| | 6 Thông báo kết quả thẩm định hồ sơ thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học |
| | 7 Văn bản chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học |
| | 8 Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học sau khi chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến thẩm định |
| | 9 Tờ trình đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học |
| 8 | Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật của loài hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ |
| | 1 Đơn đề nghị cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật của loài hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ |
| | 2 Giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật |
| | 3 Văn bản thỏa thuận về trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật của loài được ưu tiên bảo vệ; |
| | 4 Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân hợp lệ |
| | 5 Văn bản thông báo chấp nhận hồ sơ hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ |
| | 6 Văn bản thông báo kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|--|---|
| 7 | Văn bản thông báo kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật của loài hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ |
| Lĩnh vực Đo đạc và bản đồ (04 TTHC/30 Thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ |
| 2 | Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 3 | Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bằng chuyên môn, hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng, giấy tờ chứng minh về việc đóng bảo hiểm, bản khai quá trình công tác, quyết định bổ nhiệm của kỹ thuật trưởng |
| 4 | Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bằng chuyên môn, hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng của các nhân viên kỹ thuật đo đạc và bản đồ; bản khai quá trình công tác của ít nhất 01 nhân viên kỹ thuật có thời gian hoạt động thực tế tối thiểu 05 năm phù hợp với nội dung đề nghị cấp phép |
| 5 | Bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ về sở hữu thiết bị, công nghệ đo đạc và bản đồ gồm chứng từ mua bán, thuê hoặc chuyển giao thiết bị, công nghệ; giấy kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo còn hiệu lực |
| 6 | Quyết định thành lập Tổ thẩm định |
| 2 | Thẩm định cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ |
| 1 | Đơn đề nghị cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ |
| 2 | Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trường hợp liên quan đến nội dung đề nghị bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ) |
| 3 | Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bằng chuyên môn, hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng, giấy tờ chứng minh về việc đóng bảo hiểm, bản khai quá trình công tác, quyết định bổ nhiệm của kỹ thuật trưởng (trường hợp liên quan đến nội dung đề nghị bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ) |
| 4 | Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bằng chuyên môn, hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng của các nhân viên kỹ thuật đo đạc và bản đồ; bản khai quá trình công tác của ít nhất 01 nhân viên kỹ thuật có thời gian hoạt động thực tế tối thiểu 05 năm phù hợp với nội dung đề nghị cấp phép (trường hợp liên quan đến nội dung đề nghị bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ) |
| 5 | Bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ về sở hữu thiết bị, công nghệ đo đạc và bản đồ gồm chứng từ mua bán, thuê hoặc chuyển giao thiết bị, công nghệ; giấy kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo còn hiệu lực (trường hợp liên quan đến nội dung đề nghị bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ) |
| 6 | Bản gốc giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp |
| 7 | Quyết định thành lập Tổ thẩm định |
| 8 | Biên bản thẩm định của Tổ thẩm định |
| 3 | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II |
| 1 | Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ kèm theo 01 ảnh màu cỡ 4x6cm có nền trắng |
| 2 | Bản sao văn bằng, chứng chỉ về chuyên môn do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp; giấy chứng nhận đủ sức khỏe hành nghề do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định |
| 3 | Bản khai kinh nghiệm nghề nghiệp |
| 4 | Bản sao giấy tờ chứng minh là người được miễn sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật |
| 5 | Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề |
| 6 | Quyết định thành lập Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (trường hợp hồ sơ hợp lệ) |
| 7 | Kết quả đánh giá của Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 4 | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ |
| 1 | Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ |
| 2 | Văn bản thông báo lý do không cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ |
| | Lĩnh vực Đăng kí biện pháp bảo đảm: (05 TTHC/20 Thành phần hồ sơ) |
| 1 | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) |
| 1 | Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 01a tại Phụ lục (01 bản chính). |
| 2 | Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng bảo đảm có công chứng, chứng thực trong trường hợp Luật Đất đai, Luật Nhà ở, luật khác có liên quan quy định (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực). |
| 3 | Giấy chứng nhận (bản gốc), trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. |
| 2 | Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký (Điều 32 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) |
| 1 | Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 02a tại Phụ lục (01 bản chính). |
| 2 | Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm trong trường hợp đăng ký thay đổi theo thỏa thuận trong văn bản này |
| 3 | Văn bản chuyển giao quyền đòi nợ, chuyển giao nghĩa vụ trong trường hợp đăng ký thay đổi do chuyển giao quyền đòi nợ, chuyển giao nghĩa vụ |
| 4 | Văn bản khác chứng minh có căn cứ đăng ký thay đổi đối với trường hợp không thuộc điểm a và điểm b khoản 2 Điều 32 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. |
| 5 | Giấy chứng nhận (bản gốc) trong trường hợp tài sản bảo đảm có Giấy chứng nhận. |
| 6 | Trường hợp đăng ký thay đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP thì ngoài giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP, hồ sơ đăng ký còn có thêm Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với nhà ở, công trình xây dựng, tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp tài sản này đã được cấp Giấy chứng nhận |
| 3 | Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Điều 34 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) |
| 1 | Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 04a tại Phụ lục (01 bản chính). |
| 2 | Văn bản thông báo xử lý tài sản bảo đảm (01 bản chính). |
| 3 | Trường hợp đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm thì hồ sơ đăng ký là Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 04a tại Phụ lục (01 bản chính). |
| 4 | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất(khoản 3 Điều 26 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) |
| 1 | Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 05a tại Phụ lục (01 bản chính); |
| 2 | Văn bản chứng nhận đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở (01 bản chính); |
| 3 | Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực); |
| 4 | Hợp đồng thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) đối với chuyển tiếp sang thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai, trừ trường hợp hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở đã có nội dung về chuyển tiếp sang thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai |
| 5 | Hợp đồng thế chấp nhà ở (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) đối với chuyển tiếp sang thế chấp nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP; |
| 6 | Giấy chứng nhận (bản gốc) trong trường hợp chuyển tiếp sang đăng ký thế chấp nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận. |
| 5 | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Điều 33 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|--|--|---|
| | 1 | Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 03a tại Phụ lục (01 bản chính). |
| | 2 | Giấy chứng nhận (bản gốc) trong trường hợp tài sản bảo đảm có Giấy chứng nhận. |
| Lĩnh vực Đất đai (37 TTHC/208 Thành phần hồ sơ) | | |
| 1 | | Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. |
| | | (Đối với dự án đầu tư đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì không phải thực hiện thủ tục thẩm định này) |
| | | Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ thẩm định trong thời gian thực hiện Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời, chủ đầu tư được tiến hành khảo sát, đo đạc để lập dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng. Thời điểm thẩm định nhu cầu sử dụng đất xin giao đất, cho thuê đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư: Khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng |
| | | Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư mà phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thủ tục này chỉ thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ có văn bản chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có Nghị quyết về việc chuyển mục đích sử dụng đất) |
| | 1 | Đơn đề nghị thẩm định của người xin giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 03b ban hành kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT hoặc văn bản đề nghị thẩm định của cơ quan đăng ký đầu tư |
| | 2 | Hồ sơ dự án đầu tư khi thực hiện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư |
| | 3 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. |
| | 4 | Bản đồ thuê đất kèm theo hồ sơ kiểm tra nghiệm thu |
| | 5 | Tờ trình đề nghị thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất của dự án |
| 2 | | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. |
| | | (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng) |
| | 1 | Đơn đề nghị thẩm định của người xin giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 03b ban hành kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT |
| | 2 | Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo chính thửa đất + hồ sơ kèm theo |
| | 3 | Bản sao bản thuyết minh dự án đầu tư đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| 4 | Bản sao báo cáo kinh tế - kỹ thuật đối với trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình tôn giáo đối với trường hợp xin giao đất cho cơ sở tôn giáo. |
| 5 | Văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất; văn bản thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để cho thuê hoặc để bán kết hợp cho thuê theo quy định của pháp luật về nhà ở; dự án đầu tư kinh doanh bất động sản gắn với quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản; dự án sản xuất, kinh doanh không sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước |
| 6 | Tờ trình đề nghị giao đất, cho thuê đất |
| 3 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao |
| | (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng) |
| 1 | Đơn đề nghị thẩm định của người xin giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 03b ban hành kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT |
| 2 | Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo chính thửa đất + hồ sơ kèm theo |
| 3 | Bản sao giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư kèm theo bản thuyết minh dự án đầu tư (Trường hợp dự án sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản thì phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật) |
| 4 | Văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất; văn bản thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để cho thuê hoặc để bán kết hợp cho thuê theo quy định của pháp luật về nhà ở; dự án đầu tư kinh doanh bất động sản gắn với quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản; dự án sản xuất, kinh doanh không sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước. |
| 5 | Tờ trình đề nghị giao đất, cho thuê đất |
| 4 | Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức |
| 1 | Đơn xin phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT. |
| 2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. |
| 3 | Văn bản thẩm định điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để cho thuê hoặc để bán kết hợp cho thuê theo quy định của pháp luật về nhà ở; dự án đầu tư kinh doanh bất động sản gắn với quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản; dự án sản xuất, kinh doanh không sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước |
| 4 | Tờ trình đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất |
| 5 | Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (cấp tỉnh/huyện) |
| | * Hồ sơ trình ban hành thông báo thu hồi đất: |
| 1 | Tờ trình kèm theo dự thảo thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án theo mẫu số 07 của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT |
| 2 | Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích khu đất thu hồi để thực hiện dự án (đã có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| 3 | Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất đối với các thửa đất nằm trong ranh giới khu đất thu hồi để thực hiện dự án. |
| | * Hồ sơ trình ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc: |
| 1 | Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án theo mẫu số 07 của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT |
| 2 | Văn bản đề nghị kiểm đếm bắt buộc của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng |
| 3 | Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi về quá trình vận động, thuyết phục người sử dụng đất theo quy định để thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm |
| 4 | Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất |
| 5 | Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định kiểm đếm bắt buộc ban hành kèm theo mẫu số 08 của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT. |
| | * Hồ sơ trình ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc (nếu có) |
| 1 | Quyết định kiểm đếm bắt buộc ban hành kèm theo mẫu số 08 của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT. |
| 2 | Văn bản đề nghị cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; |
| 3 | Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất ban hành kèm theo mẫu số 11 của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT |
| | * Hồ sơ trình ban hành quyết định thu hồi đất gồm |
| 1 | Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án theo mẫu số 07 của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT |
| 2 | Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được thẩm định và bản tổng hợp ý kiến đóng góp của người có đất bị thu hồi |
| 3 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có) hoặc các giấy tờ khác chứng minh nguồn gốc đất |
| 4 | Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa + hồ sơ kèm theo |
| 5 | Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định thu hồi đất ban hành kèm theo mẫu số 10 của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT |
| | * Hồ sơ trình ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất |
| 1 | Quyết định thu hồi đất ban hành kèm theo mẫu số 10 của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT |
| 2 | Văn bản đề nghị cưỡng chế thu hồi đất của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; |
| 3 | Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi về quá trình vận động, thuyết phục người có đất thu hồi theo quy định nhưng không chấp hành việc bàn giao đất cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng |
| 4 | Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất ban hành kèm theo mẫu số 11 của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT |
| | * Hồ sơ trình thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất |
| 1 | Quyết định cưỡng chế thu hồi đất thực hiện quyết định thu hồi đất ban hành kèm theo mẫu số 11 của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT |
| 2 | Biên bản về việc từ chối không nhận quyết định cưỡng chế hoặc vắng mặt khi giao quyết định cưỡng chế; |
| 3 | Văn bản đề nghị tổ chức cưỡng chế thu hồi đất của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng |
| 4 | Tờ trình kèm theo quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất. |
| 6 | Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |
| | * Hồ sơ trình ban hành quyết định thu hồi đất do bị giải thể, phá sản, chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất: |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|---|
| 1 | Văn bản thông báo hoặc văn bản trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm nay chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất. |
| 2 | Quyết định giải thể, phá sản đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm bị giải thể, phá sản |
| 3 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có) hoặc các giấy tờ khác chứng minh nguồn gốc đất |
| 4 | Biên bản xác minh thực địa do Sở Tài nguyên và Môi trường lập (nếu có) |
| 5 | Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất + hồ sơ kèm theo |
| 6 | Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định thu hồi đất |
| | * Hồ sơ trình ban hành quyết định thu hồi đất do người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất: |
| 1 | Văn bản trả lại đất của người sử dụng đất hoặc văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận về việc trả lại đất của người sử dụng đất; |
| 2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có) hoặc các giấy tờ khác chứng minh nguồn gốc đất |
| 3 | Biên bản xác minh thực địa do Sở Tài nguyên và Môi trường lập (nếu có) |
| 4 | Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất + hồ sơ kèm theo |
| 5 | Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định thu hồi đất |
| | * Hồ sơ trình ban hành quyết định thu hồi đất do đất được Nhà nước giao, cho thuê có thời hạn nhưng không được gia hạn: |
| 1 | Văn bản thông báo cho người sử dụng đất biết không được gia hạn sử dụng đất; |
| 2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có) hoặc các giấy tờ khác chứng minh nguồn gốc đất |
| 3 | Biên bản xác minh thực địa do Sở Tài nguyên và Môi trường lập (nếu có) |
| 4 | Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất + hồ sơ kèm theo |
| 5 | Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định thu hồi đất |
| | * Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cưỡng chế thu hồi đất: |
| 1 | Quyết định thu hồi đất ban hành kèm theo mẫu số 10 của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT. |
| 2 | Báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường về quá trình vận động, thuyết phục người có đất thu hồi nhưng không chấp hành quyết định thu hồi đất; |
| 3 | Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất ban hành kèm theo mẫu số 11 của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT |
| 7 | Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |
| 1 | Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ ô nhiễm môi trường, sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyết định giao đất |
| 3 | Biên bản xác minh thực địa do Sở Tài nguyên và Môi trường lập (nếu có) |
| 4 | Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất + kèm hồ sơ |
| 5 | Tờ trình của Sở Tài nguyên và Môi trường kèm theo dự thảo Quyết định thu hồi đất ban hành kèm theo mẫu số 10 của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT |
| 8 | Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp |
| 1 | Văn bản đề nghị chấp thuận việc nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo Mẫu số 01 kèm theo Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai |
| 9 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận; |
| 1 | Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (mẫu 09/ĐK kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT) |
| 2 | Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định hoặc Hợp đồng tặng cho QSD đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định; hoặc Văn bản phân chia di sản thừa kế theo quy định (02 bản gốc); Văn bản từ chối di sản thừa kế, Văn bản ủy quyền (nếu có) |
| 3 | Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của thửa đất gốc đối với thủ tục tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng đã có giấy chứng nhận. |
| 4 | Trường hợp chuyển quyền 1 phần thửa đất: Bản trích đo địa chính (kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất) hoặc Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính. |
| 5 | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (Mẫu số 03/BĐS-TNCN ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính) |
| 6 | Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất (Mẫu số 01 Ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính) |
| 7 | Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (Mẫu số 04/TK-SDDPNN ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021) |
| 8 | Tờ khai thuế sử dụng đất NN (Mẫu số 02/TK-SDNN ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021) |
| 9 | Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được miễn, giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm theo quy định của pháp luật (bản sao, nếu có). |
| 10 | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận |
| 1 | Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (mẫu 09/ĐK kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT) |
| 2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 3 | Một trong các giấy tờ liên quan đến nội dung biến động như Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề hoặc Sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thửa đất mà người sử dụng thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế |
| | Trường hợp thay đổi số Giấy chứng minh nhân dân hoặc Giấy chứng minh quân đội hoặc thẻ Căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân hoặc giấy tờ khác chứng minh thay đổi nhân thân của người có tên trên Giấy chứng nhận hoặc địa chỉ trên Giấy chứng nhận đã cấp thì cơ quan giải quyết thủ tục có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công |
| 11 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 1 | Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận theo Mẫu số 10/ĐK |
| 2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất |
| 3 | Bản trích đo địa chính (kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất) hoặc trích lục bản đồ địa (nơi đã có bản đồ địa chính) đối với trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận do đo đạc xác định lại diện tích, kích thước thửa đất |
| 12 | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu |
| 1 | Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (mẫu 04a/ĐK, bản gốc); Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất (Mẫu số 04b/ĐK), Danh sách các thửa đất nông nghiệp của cùng một người sử dụng, người được giao quản lý đất (Mẫu số 04c/ĐK), Danh sách tài sản gắn liền với đất trên cùng một thửa đất (Mẫu số 04d/ĐK) (nếu có) |
| 2 | Một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định (Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) |
| 3 | Giấy tờ về chuyển quyền sử dụng đất (theo Khoản 1 Điều 82 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (nếu có) |
| 4 | Các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất theo quy định (nếu có) |
| 5 | Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng (trường hợp không có giấy tờ về đất đai, theo Khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) |
| 6 | Thông báo công khai và Biên bản kết thúc công khai + Danh sách công khai theo Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT |
| 7 | Bản trích đo địa chính (kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất) hoặc trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính. |
| 8 | Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất (mẫu số 01/LPTB ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021) |
| 9 | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (mẫu số 03/BĐS-TNCN ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021) (nếu có) |
| 10 | Tờ khai đất phi nông nghiệp (Mẫu số 01/TK-SDDPNN ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 (Có xác nhận của UBND xã, phường) |
| 11 | Các giấy tờ chứng minh được miễn giảm tiền thuế: người có công với cách mạng; hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số; sử dụng đất để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở; nhà ở cho người phải di dời do thiên tai.....(Theo QĐ 05/2016/QĐ-UBND ngày 10/3/2016) |
| 13 | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế |
| 1 | Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 09/ĐK ban hành kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT |
| 2 | Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 3 | Bản sao Quyết định đầu tư bổ sung hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư có thể hiện thời hạn hoặc điều chỉnh thời hạn thực hiện dự án đầu tư phù hợp thời gian xin gia hạn sử dụng đất đối với trường hợp sử dụng đất của tổ chức, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư. Trường hợp tổ chức trong nước đang sử dụng đất để thực hiện hoạt động đầu tư trên đất nhưng không thuộc trường hợp có Quyết định đầu tư bổ sung hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư thì thể hiện cụ thể lý do đề nghị gia hạn sử dụng đất tại Điểm 4 của Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo mẫu số 09/ĐK. |
| 4 | Chứng từ đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính (nếu có). |
| 14 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp |
| 1 | Trường hợp sai sót do lỗi của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phải có đơn đề nghị để được đính chính. |
| 2 | Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (mẫu 09/ĐK kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT) |
| 3 | Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản gốc) |
| 15 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu |
| 1 | Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (mẫu 04a/ĐK, bản gốc); Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất (Mẫu số 04b/ĐK), Danh sách các thửa đất nông nghiệp của cùng một người sử dụng, người được giao quản lý đất (Mẫu số 04c/ĐK), Danh sách tài sản gắn liền với đất trên cùng một thửa đất (Mẫu số 04d/ĐK) (nếu có) |
| 2 | Một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định (Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) |
| 3 | Giấy tờ về chuyển quyền sử dụng đất (theo Khoản 1 Điều 82 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP nếu có) |
| 4 | Các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất theo quy định (nếu có) |
| 5 | Phiếu ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng (trường hợp không có giấy tờ về đất đai) |
| 6 | Danh sách công khai, Thông báo công khai, biên bản kết thúc thông báo công khai theo TT 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 |
| 7 | Bản trích đo địa chính (kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất) hoặc trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính. |
| 8 | Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất (mẫu số 01/LPTB ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021) |
| 9 | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (mẫu số 03/BĐS-TNCN ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021) (nếu có) |
| 10 | Tờ khai đất phi nông nghiệp (Mẫu số 01/TK-SDDPNN ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 (Có xác nhận của UBND xã, phường) |
| 11 | Các giấy tờ chứng minh được miễn giảm tiền thuế: người có công với cách mạng; hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số; sử dụng đất để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở; nhà ở cho người phải di dời do thiên tai.....(Theo QĐ 05/2016/QĐ-UBND ngày 10/3/2016) |
| 16 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 1 | Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (mẫu 04a/ĐK, bản gốc); Danh sách người sử dụng chung thửa đất, chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất (Mẫu số 04b/ĐK), Danh sách các thửa đất nông nghiệp của cùng một người sử dụng, người được giao quản lý đất (Mẫu số 04c/ĐK), Danh sách tài sản gắn liền với đất trên cùng một thửa đất (Mẫu số 04d/ĐK) (nếu có) |
| 2 | Một trong các giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP |
| 3 | Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở đối với trường hợp tài sản là nhà ở (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính) |
| 4 | Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu công trình xây dựng (bản sao giấy tờ đã công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính) |
| 5 | Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính) |
| 6 | Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu cây lâu năm đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu cây lâu năm (bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực hoặc bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu và xác nhận vào bản sao hoặc bản chính) |
| 7 | Sơ đồ về tài sản gắn liền với đất (trừ trường hợp trong giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có sơ đồ tài sản phù hợp với hiện trạng); |
| 8 | Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về tài sản gắn liền với đất (nếu có). |
| 9 | Trường hợp chủ sở hữu nhà ở không đồng thời là người sử dụng đất ở thì ngoài giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, phải có hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng góp vốn hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng, tạo lập tài sản được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. |
| 10 | Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất (mẫu số 01/LPTB ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021) |
| 11 | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (mẫu số 03/BĐS-TNCN ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021) (nếu có) |
| 12 | Tờ khai đất phi nông nghiệp (Mẫu số 01/TK-SDDPNN ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 (Có xác nhận của UBND xã, phường) |
| 13 | Các giấy tờ chứng minh được miễn giảm tiền thuế: người có công với cách mạng; hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số; sử dụng đất để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở; nhà ở cho người phải di dời do thiên tai.....(Theo QĐ 05/2016/QĐ-UBND ngày 10/3/2016) |
| 17 | Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp |
| 1 | Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 04/ĐK; |
| 2 | Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; |
| 3 | Sơ đồ về tài sản gắn liền với đất (trừ trường hợp trong giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có sơ đồ tài sản phù hợp với hiện trạng); |
| 4 | Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất (mẫu số 01/LPTB ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021) |
| 5 | Các giấy tờ chứng minh được miễn giảm tiền thuế: người có công với cách mạng; hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số; sử dụng đất để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở; nhà ở cho người phải di dời do thiên tai.....(Theo QĐ 05/2016/QĐ-UBND ngày 10/3/2016) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| 18 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở |
| 1 | Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo mẫu số 04a/ĐK ban hành kèm theo Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT và công khai trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (mẫu 09/ĐK kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT) |
| 2 | Hợp đồng về chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật; |
| 3 | Biên bản bàn giao nhà, đất, công trình xây dựng. |
| 4 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được cấp (bản gốc) |
| 5 | Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất (Mẫu số 01 Ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính) |
| 6 | Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (Mẫu số 04/TK-SDDPNN ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021) |
| 7 | Hóa đơn giá trị gia tăng đối với trường hợp tổ chức chuyển nhượng bất động sản (bản sao). |
| 19 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định; |
| 1 | Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (mẫu 09/ĐK kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT) |
| 2 | Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp (bản gốc) hoặc Hợp đồng hoặc văn bản về chuyển quyền đã lập theo quy định |
| 3 | Giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất có đủ chữ ký của bên chuyển quyền và bên nhận chuyển quyền. |
| 4 | Bản trích đo địa chính (kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất) hoặc trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính (Trường hợp GCN QSD đất đã cấp không thể hiện sơ đồ thửa đất tại Tr3; không còn chỗ xác nhận tại Tr 4 GCN; chuyển quyền một phần thửa đất) |
| 5 | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (mẫu số 03/BĐS-TNCN ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính) |
| 6 | Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất (Mẫu số 01 Ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính) |
| 7 | Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (Mẫu số 04/TK-SDDPNN ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021) |
| 8 | Tờ khai thuế sử dụng đất NN (Mẫu số 02/TK-SDNN ban hành kèm theo TT số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021) |
| 9 | Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm theo quy định của pháp luật Quy định tại khoản 1 điều 4 Luật thuế thu nhập cá nhân (nếu có) |
| 20 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm |
| 1 | Hợp đồng, văn bản mua bán, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về dân sự. |
| 2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bản gốc) |
| 3 | Hợp đồng thuê đất đã ký với Nhà nước. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|--|--|
| 21 | | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp |
| | 1 | Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (mẫu 09/ĐK kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT) |
| | 2 | Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp, trừ trường hợp thực hiện quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã có hiệu lực thi hành hoặc thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo yêu cầu của Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án mà không thu hồi được bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp; |
| | 3 | Một trong các loại giấy tờ gồm: Biên bản hòa giải thành (trường hợp hòa giải thành mà có thay đổi ranh giới thửa đất thì có thêm quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền) hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai theo quy định của pháp luật; văn bản bàn giao tài sản thế chấp theo thỏa thuận (nếu có) và văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng thế chấp có nội dung thỏa thuận về xử lý tài sản thế chấp; văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng góp vốn có nội dung thỏa thuận về xử lý tài sản góp vốn và văn bản bàn giao tài sản góp vốn theo thỏa thuận; quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành có nội dung xác định người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; văn bản kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo yêu cầu của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản hoặc yêu cầu của Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án đã được thi hành; hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận phân chia hoặc hợp nhất hoặc chuyển giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của tổ chức trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức, chuyển đổi công ty; hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình hoặc của vợ và chồng hoặc của nhóm người sử dụng đất chung, nhóm chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất; |
| | 4 | Trường hợp phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của tổ chức phải có văn bản chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức theo quy định của pháp luật; trường hợp phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình thì trong hợp đồng, văn bản thỏa thuận phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất phải thể hiện thông tin thành viên của hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất; trường hợp phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ và chồng thì cơ quan giải quyết thủ tục có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, nếu không thể khai thác được thông tin về tình trạng hôn nhân thì nộp bản sao hoặc xuất trình giấy chứng nhận kết hôn hoặc ly hôn |
| 22 | | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất |
| | 1 | Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (mẫu 09/ĐK kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT); |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|---|---|
| | 2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bản gốc); trường hợp người sử dụng đất thực hiện thủ tục hành chính về đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên môi trường điện tử thì Cơ quan tiếp nhận hoặc cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo cho người yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính nộp bản chính Giấy chứng nhận đã cấp, các giấy tờ theo quy định sau khi người sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính |
| | 3 | Hợp đồng thuê đất đã lập (bản sao); |
| | 4 | Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (thông báo thuế, giấy nộp tiền vào ngân sách...nếu có) |
| 23 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | |
| | 1 | Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (mẫu 09/ĐK kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT); |
| | 2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bản gốc) |
| 24 | Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo | |
| | 1 | Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 09/ĐK ban hành kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT |
| | 2 | Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp. |
| 25 | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | |
| | 1 | Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (mẫu 04a/ĐK, bản gốc); |
| | 2 | Một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai |
| | 3 | Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất - nếu có (bản sao) |
| | 4 | Trường hợp có đăng ký quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề phải có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề, kèm theo sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thửa đất mà người sử dụng thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế. |
| 26 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý | |
| | 1 | Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (mẫu 04a/ĐK ban hành kèm theo Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT, bản gốc); |
| | 2 | Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc giao đất để quản lý (nếu có); |
| | 3 | Sơ đồ hoặc trích đo địa chính thửa đất, khu đất được giao quản lý (nếu có). |
| 27 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | |
| | 1 | Văn bản thanh lý hợp đồng cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc hợp đồng cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất có xác nhận đã được thanh lý hợp đồng. |
| | 2 | Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. |
| 28 | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề | |
| | 1 | Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (mẫu 09/ĐK kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT) |
| | 2 | Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp của một bên hoặc các bên liên quan. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 3 | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề |
| | 4 | Sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thửa đất mà người sử dụng thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế |
| 29 | | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu |
| | 1 | Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (mẫu 09/ĐK kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT, đã có xác nhận của UBND cấp xã theo quy định tại Khoản 3 Điều 74 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) |
| | 2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bản gốc) |
| 30 | | Tách thửa hoặc hợp thửa đất |
| | 1 | Đơn đề nghị tách thửa hoặc hợp thửa theo Mẫu số 11/ĐK; |
| | 2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bản gốc) |
| | 3 | Bản trích đo địa chính (kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất) hoặc trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính. |
| 31 | | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân “để thực hiện dồn điền đổi thửa” (đồng loạt) |
| | 1 | Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 04đ/ĐK của từng hộ gia đình, cá nhân ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT |
| | 2 | Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp hoặc bản sao hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đối với trường hợp đất đang thế chấp tại tổ chức tín dụng; |
| | 3 | Văn bản thỏa thuận về việc chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân; |
| | 4 | Phương án chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp xã đã được Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phê duyệt; |
| | 5 | Biên bản giao nhận ruộng đất theo phương án “dồn điền đổi thửa” (nếu có). |
| | 6 | Bản trích đo địa chính (kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất) hoặc trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính. |
| 32 | | Cung cấp dữ liệu đất đai |
| | 1 | Phiếu đề nghị cung cấp dữ liệu đất đai |
| | 2 | Hoặc hợp đồng cung cấp dữ liệu đất đai |
| 33 | | Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất |
| | 1 | Văn bản về chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. |
| | 2 | Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp chuyển nhượng giá trị quyền sử dụng đất của một phần thửa đất. |
| | 3 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. |
| 34 | | Gia hạn sử dụng đất (Áp dụng với đất của Tổ chức, doanh nghiệp) |
| | 1 | Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 09/ĐK |
| | 2 | Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp của một bên hoặc các bên liên quan. |
| | 3 | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề |
| | 4 | Sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thửa đất mà người sử dụng thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế |
| 35 | | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 10/ĐK (ban hành kèm theo Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|--|
| 2 | Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đã niêm yết thông báo mất giấy chứng nhận hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận trong thời gian 15 ngày đối với hộ gia đình và cá nhân; Giấy tờ chứng minh đã đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương về việc mất Giấy chứng nhận hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, cá nhân nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; |
| 3 | Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc thiên tai, hỏa hoạn đối với trường hợp mất Giấy chứng nhận hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do thiên tai, hỏa hoạn. |
| 4 | Bản trích đo địa chính (kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất) hoặc trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính. |
| 36 | Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 10/ĐK (ban hành kèm theo Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT) |
| 2 | Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đã niêm yết thông báo mất giấy chứng nhận hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận trong thời gian 15 ngày đối với hộ gia đình và cá nhân; Giấy tờ chứng minh đã đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương về việc mất Giấy chứng nhận hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, cá nhân nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; |
| 3 | Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc thiên tai, hỏa hoạn đối với trường hợp mất Giấy chứng nhận hoặc Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do thiên tai, hỏa hoạn. |
| 4 | Bản trích đo địa chính (kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất) hoặc trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính. |
| 37 | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi về nghĩa vụ tài chính (Cấp tỉnh) |
| 1 | Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (mẫu 09/ĐK kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT) |
| 2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bản gốc) |
| 3 | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề |
| 4 | Sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thửa đất mà người sử dụng thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế. |
| 5 | Một trong các giấy tờ liên quan đến nội dung biến động (bản sao) |
| XII | SỐ TÀI CHÍNH (24 TTHC, 54 thành phần hồ sơ) |
| | Lĩnh vực Quản lý Giá (3 TTHC, 5 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Kê khai giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh |
| 1 | Văn bản kê khai hoặc thông báo giá của tổ chức, cá nhân |
| 2 | Bảng kê khai hoặc thông báo giá |
| 3 | Bảng xây dựng hình thành mức giá bán hàng hóa dịch vụ (đối với trường hợp kê khai giá lần đầu) |
| 2 | Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh |
| 1 | Biểu mẫu đăng ký giá theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2014/TT-BTC. |
| 3 | Quyết định giá thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh |
| 1 | Hồ sơ phương án giá thực hiện theo mẫu hướng dẫn tại Phụ lục số 2a Ban hành kèm Thông tư số 56/2014/TT-BTC. |
| | Lĩnh vực Quản lý Công sản (17 TTHC, 37 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Trình tự xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước (gọi chung là tiền thuê đất) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|--|--|
| | 1 | Tờ khai lệ phí trước bạ; Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo biểu mẫu tương ứng với từng trường hợp ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013. |
| 2 | | Trình tự xác định tiền sử dụng đất (đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận khi công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất). |
| | 1 | Tờ khai lệ phí trước bạ; Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Tờ khai thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo biểu mẫu tương ứng với từng trường hợp ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013. |
| 3 | | Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước |
| | 1 | Văn bản của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình điện đề nghị chuyển giao quyền sở hữu công trình điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Mẫu số 01 Phụ lục đính kèm Nghị định số 02/2024/NĐ-CP |
| 4 | | Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật |
| | 1 | Các hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì công trình theo quy định tại Phụ lục IX Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng |
| | 2 | Văn bản của chủ đầu tư đề nghị chuyển giao công trình điện theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP |
| 5 | | Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội |
| | 1 | Văn bản đề nghị |
| | 2 | Quyết định hoặc văn bản chấp thuận đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội của cơ quan nhà nước có thẩm quyền |
| | 3 | Hợp đồng hoặc giấy tờ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật tại thời điểm nhận chuyển nhượng |
| | 4 | Giấy tờ, hóa đơn chứng minh số tiền đã nộp tiền vào ngân sách khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc giấy tờ, biên lai đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác mà diện tích đất đó được sử dụng để xây dựng nhà ở xã hội |
| 6 | | Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng |
| | 1 | Văn bản đề nghị được giao tài sản theo hình thức có hoàn trả giá trị tài sản cho Nhà nước (giải trình quá trình được giao hoặc tạm giao quản lý; thực trạng việc quản lý, sử dụng và lý do đề xuất giao theo hình thức có hoàn trả); với doanh nghiệp có vốn nhà nước có thêm ý kiến bằng văn bản của Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc lựa chọn hình thức giao tài sản có hoàn trả giá trị) |
| | 2 | Danh mục tài sản đề nghị được giao tài sản có hoàn trả (tên tài sản; địa chỉ; loại hình công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích; công suất, số hộ sử dụng nước theo thiết kế và thực tế; giá trị; tình trạng tài sản) |
| | 3 | Hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc đầu tư tăng thêm vào tài sản (như: văn bản, quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền, quyết toán) |
| | 4 | Biên bản kiểm tra hiện trạng quản lý tài sản; hồ sơ, tài liệu bàn giao, tạm bàn giao tài sản cho doanh nghiệp |
| | 5 | Báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong thời gian quản lý |
| 7 | | Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ |
| | 1 | Văn bản đề nghị giao quyền sở hữu hoặc giao quyền sử dụng tài sản của tổ chức chủ trì |
| | 2 | Các tài liệu có liên quan khác (nếu có) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|--|--|---|
| 8 | | Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp |
| | 1 | Văn bản đề nghị của tổ chức chủ trì |
| | 2 | Các hồ sơ kèm theo khác |
| 9 | | Thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu |
| | 1 | Văn bản đề nghị thanh toán phần giá trị tài sản được hưởng |
| | 2 | Bộ hồ sơ kèm theo |
| 10 | | Chi thường đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên |
| | 1 | Văn bản đề nghị chi thường của tổ chức, cá nhân |
| | 2 | Các tài liệu minh chứng liên quan |
| 11 | | Xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước |
| | 1 | Mẫu số 01-QĐXL ban hành kèm theo Nghị định 29/2018/NĐ-CP |
| 12 | | Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản, nhận chuyển nhượng, thuê quyền khai thác tài sản công |
| | 1 | Đơn đăng ký bên mua, thuê (do Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công tạo ra trong quá trình đăng ký trên Hệ thống) |
| | 2 | Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật (trong trường hợp bên mua là doanh nghiệp) |
| 13 | | Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản |
| | 1 | Đơn đăng ký 01 bản chính |
| | 2 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp |
| 14 | | Mua hóa đơn lẻ |
| | 1 | Các văn bản, giấy tờ khác có liên quan |
| | 2 | Giấy giới thiệu kèm theo công văn đề nghị mua hóa đơn bán tài sản công do người đứng đầu cơ quan ký, đóng dấu |
| 15 | | Mua quyền hóa đơn |
| | 1 | Văn bản đề nghị của cơ quan tổ chức xử lý bán tài sản công |
| 16 | | Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công |
| | 1 | Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi |
| | 2 | Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền |
| | 3 | Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi |
| 17 | | Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư |
| | 1 | Văn bản đề nghị của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản (trong đó nêu rõ sự cần thiết, thời hạn, tính khả thi, phương án sử dụng tài sản công tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư) |
| | 2 | Văn bản đề nghị của cơ quan quản lý cấp trên |
| | 3 | Các hồ sơ có liên quan khác |
| | 4 | Danh mục tài sản (chủng loại, số lượng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán) |
| Lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp (02 TTHC 05 thành phần hồ sơ) | | |
| 1 | | Xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Tỉnh) |
| | 1 | Văn bản đề nghị |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|--|---|
| | 2 Bản sao các giấy tờ kèm theo |
| 2 | Cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương |
| | 1 Hồ sơ hỗ trợ 20% định mức lao động chung: Định mức lao động chung để giao khoán hoặc trả công cho lao động do cơ quan có thẩm quyền quyết định, danh sách lao động là người dân tộc thiểu số có mặt thường xuyên trong năm quyết toán |
| | 2 Hồ sơ hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm: Danh sách lao động là người dân tộc thiểu số, mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp có xác nhận của cơ quan bảo hiểm |
| | 3 Hợp đồng đào tạo, thanh lý hợp đồng, chứng từ thanh toán tiền giữa đơn vị với các trường lớp dạy nghề hoặc Hợp đồng đào tạo, thanh lý hợp đồng, chứng từ thanh toán tiền giữa đơn vị với các trường lớp dạy nghề |
| Lĩnh vực Hành chính sự nghiệp (01 TTHC 01 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Hỗ trợ lãi suất và chi phí xây dựng hầm Biogas |
| | 1 Tờ trình phê duyệt bổ sung kinh phí hỗ trợ xây dựng hầm bể biogas bằng vật liệu nhựa Composite và hỗ trợ lãi suất tiền vay |
| Lĩnh vực Tin học và Thống kê (01 TTHC, 06 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách |
| | 1 Mẫu số 07-MSNS-BTC: Bảng thống kê đơn vị đề nghị cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị dự toán) (Ban hành kèm theo Thông tư số 185/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ Tài chính) |
| | 2 Mẫu số 06-MSNS-BTC: Thông báo thay đổi thông tin mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (Ban hành kèm theo Thông tư số 185/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ Tài chính) |
| | 3 Mẫu số 02-MSNS-BTC: Mẫu tờ khai đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (Dùng cho các dự án đầu tư ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư) (Ban hành kèm theo Thông tư số 185/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ Tài chính). |
| | 4 Mẫu số 03-MSNS-BTC: Mẫu tờ khai đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (Dùng cho các dự án đầu tư ở giai đoạn thực hiện dự án) (Ban hành kèm theo Thông tư số 185/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ Tài chính). |
| | 5 Mẫu số 01-MSNS-BTC: Mẫu tờ khai đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách dùng cho các đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước, đơn vị khác có quan hệ với ngân sách (Ban hành kèm theo Thông tư số 185/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ Tài chính) |
| | 6 Mẫu số 04-MSNS-BTC: Mẫu Thông báo chuyển giai đoạn dự án đầu tư (Ban hành kèm theo Thông tư số 185/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ Tài chính). |
| XIII | SỞ Y TẾ (119 TTHC, 482 thành phần hồ sơ) |
| Lĩnh vực An toàn thực phẩm và dinh dưỡng (04 TTHC, 17 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| | 1 Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Ban hành kèm theo Nghị định số:155 /2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 |
| | 2 Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp với loại thực phẩm của cơ sở sản xuất (có xác nhận của cơ sở) |
| | 3 Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm. |
| | 4 Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế tuyến huyện trở lên cấp |
| | 5 Danh sách người sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống đã được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở |
| 2 | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|--|---|
| 1 | 1 | Bản công bố sản phẩm được quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP |
| 2 | 2 | Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc Giấy chứng nhận xuất khẩu (Certificate of Exportation) hoặc Giấy chứng nhận y tế (Health Certificate) của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ/xuất khẩu cấp có nội dung bảo đảm an toàn cho người sử dụng hoặc được bán tự do tại thị trường của nước sản xuất/xuất khẩu (hợp pháp hóa lãnh sự) |
| 3 | 3 | Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực) |
| 4 | 4 | Bằng chứng khoa học chứng minh công dụng của sản phẩm hoặc của thành phần tạo nên công dụng đã công bố (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân). Khi sử dụng bằng chứng khoa học về công dụng thành phần của sản phẩm để làm công dụng cho sản phẩm thì liều sử dụng hàng ngày của sản phẩm tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng 15% lượng sử dụng thành phần đó đã nêu trong tài liệu Các tài liệu trong hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm phải được thể hiện bằng tiếng Việt; trường hợp có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch sang tiếng Việt và được công chứng. Tài liệu phải còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm |
| 3 | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ em đến 36 tháng tuổi | |
| 1 | 1 | Bản công bố sản phẩm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 2/2/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm |
| 2 | 2 | Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực) |
| 3 | 3 | Bằng chứng khoa học chứng minh công dụng của sản phẩm hoặc của thành phần tạo nên công dụng đã công bố (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân). Khi sử dụng bằng chứng khoa học về công dụng thành phần của sản phẩm để làm công dụng cho sản phẩm thì liều sử dụng hàng ngày của sản phẩm tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng 15% lượng sử dụng thành phần đó đã nêu trong tài liệu Các tài liệu trong hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm phải được thể hiện bằng tiếng Việt; trường hợp có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch sang tiếng Việt và được công chứng. Tài liệu phải còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm |
| 4 | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | |
| 1 | 1 | Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm và Bản công bố sản phẩm đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoặc Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy/Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm còn hiệu lực (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân) |
| 2 | 2 | Mẫu nhãn sản phẩm (bản có xác nhận của tổ chức, cá nhân) |
| 3 | 3 | Đơn đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 2/2/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|--|---|--|
| 4 | | Đối với nội dung quảng cáo ngoài công dụng, tính năng của sản phẩm ghi trong bản công bố sản phẩm thì phải có tài liệu khoa học chứng minh (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân); Các tài liệu trong hồ sơ đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo phải được thể hiện bằng tiếng Việt; trường hợp có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch sang tiếng Việt và được công chứng |
| 5 | | Đối với quảng cáo trên báo nói, báo hình thì phải có kịch bản dự kiến quảng cáo và nội dung dự kiến quảng cáo ghi trong đĩa hình, đĩa âm thanh; đối với quảng cáo trên các phương tiện khác thì phải có ma kết (mẫu nội dung) dự kiến quảng cáo (bản có xác nhận của tổ chức, cá nhân) |
| Lĩnh vực Dược phẩm (25 TTHC, 80 thành phần hồ sơ) | | |
| 1 | | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục I của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP, 02 ảnh chân dung của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược trong thời gian không quá 06 tháng |
| 2 | | Bản sao có chứng thực văn bằng chuyên môn. Đối với các văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải kèm theo bản sao có chứng thực giấy công nhận tương đương của cơ quan có thẩm quyền về công nhận tương đương theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP |
| 3 | | Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp |
| 4 | | Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận thời gian thực hành theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP; Trường hợp thực hành tại nhiều cơ sở, thời gian thực hành được tính là tổng thời gian thực hành tại các cơ sở nhưng phải có Giấy xác nhận thời gian thực hành của từng cơ sở đó |
| 5 | | Trường hợp đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược với phạm vi hoạt động khác nhau và yêu cầu thời gian thực hành, cơ sở thực hành chuyên môn khác nhau thì hồ sơ phải có Giấy xác nhận thời gian thực hành chuyên môn và nội dung thực hành chuyên môn của một hoặc một số cơ sở đáp ứng yêu cầu của mỗi phạm vi, vị trí hành nghề. Trường hợp các phạm vi hoạt động chuyên môn có cùng yêu cầu về thời gian thực hành và cơ sở thực hành chuyên môn thì không yêu cầu phải có Giấy xác nhận riêng đối với từng phạm vi hoạt động chuyên môn |
| 6 | | Giấy xác nhận hoàn thành chương trình đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn về dược đối với trường hợp đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược quy định tại Khoản 9 Điều 28 của Luật dược |
| 7 | | Bản sao có chứng thực căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu |
| 8 | | Phiếu lý lịch tư pháp. Trường hợp là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải có lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận hiện không phải là người phạm tội hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không thuộc trường hợp bị cấm hành nghề, cấm làm công việc liên quan đến hoạt động dược theo bản án, quyết định của Tòa án do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp |
| 2 | | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục I của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP, 02 ảnh chân dung của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược trong thời gian không quá 06 tháng |
| 3 | | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất) |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược thực hiện theo Mẫu số 04 Phụ lục I của Nghị định 54/2017/NĐ-CP, có ảnh chân dung của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược chụp trong thời gian không quá 06 tháng; |
| 2 | | Bản sao Chứng chỉ hành nghề dược đã được cấp, trường hợp bị mất phải có cam kết của người đề nghị cấp lại. |
| 4 | | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|---|
| 1 | Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược thực hiện theo Mẫu số 05 Phụ lục I của Nghị định 54/2017/NĐ-CP, có ảnh chân dung của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược chụp trong thời gian không quá 06 tháng |
| | Bản chính hoặc bản sao có chứng thực các giấy tờ sau: |
| 2 | -Đối với trường hợp thay đổi thông tin cá nhân của người hành nghề dược phải có giấy tờ chứng minh liên quan đến nội dung thay đổi, gồm một trong các giấy tờ sau: Chứng minh nhân dân, hộ chiếu, hộ khẩu, thẻ căn cước công dân hoặc các giấy tờ xác nhận liên quan đến nội dung thay đổi do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật; |
| 3 | - Đối với trường hợp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn, yêu cầu các giấy tờ chứng minh nội dung thay đổi sau: Văn bằng chuyên môn tương ứng và giấy xác nhận thời gian thực hành chuyên môn tại cơ sở dược phù hợp. (Đối với các giấy tờ trên do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định. Các giấy tờ này phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng theo quy định). |
| 4 | Bản sao Chứng chỉ hành nghề dược đã cấp |
| 5 | Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược theo Mẫu số 19 Phụ lục I tại Phụ lục II của Nghị định số 155/2018/NĐ-CP |
| 2 | Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu pháp lý chứng minh việc thành lập cơ sở |
| 3 | Bản sao có chứng thực Chứng chỉ hành nghề dược |
| | tài liệu kỹ thuật bao gồm Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược hoặc Giấy chứng nhận Thực hành tốt tại địa điểm kinh doanh (nếu có) và các tài liệu kỹ thuật sau: |
| 4 | Đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc: Tài liệu về địa điểm, kho bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc, trang thiết bị bảo quản, phương tiện vận chuyển, hệ thống quản lý chất lượng, tài liệu chuyên môn kỹ thuật và nhân sự theo nguyên tắc Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc; |
| 5 | Đối với cơ sở bán lẻ thuốc: Tài liệu về địa điểm, khu vực bảo quản, trang thiết bị bảo quản, tài liệu chuyên môn kỹ thuật và nhân sự theo nguyên tắc Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc. Đối với cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền: Tài liệu chứng minh việc đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 31 của Nghị định 54/2017/NĐ-CP theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế |
| 6 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược theo Mẫu số 19 Phụ lục I tại Phụ lục II của Nghị định số 155/2018/NĐ-CP; |
| | Tài liệu bao gồm Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược hoặc Giấy chứng nhận Thực hành tốt tại địa điểm kinh doanh (nếu có) và các tài liệu kỹ thuật tương ứng với điều kiện kinh doanh thay đổi sau: |
| 2 | Đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc: Tài liệu về địa điểm, kho bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc, trang thiết bị bảo quản, phương tiện vận chuyển, hệ thống quản lý chất lượng, tài liệu chuyên môn kỹ thuật và nhân sự theo nguyên tắc Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| 3 | Đối với cơ sở bán lẻ thuốc: Tài liệu về địa điểm, khu vực bảo quản, trang thiết bị bảo quản, tài liệu chuyên môn kỹ thuật và nhân sự theo nguyên tắc Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc. Đối với cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền: Tài liệu chứng minh việc đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 31 của Nghị định 54/2017/NĐ-CP theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; |
| 4 | Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu pháp lý chứng minh việc thành lập cơ sở. |
| 5 | Bản sao có chứng thực Chứng chỉ hành nghề dược. |
| 7 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược theo Mẫu số 20 Phụ lục I của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP; |
| 2 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. |
| 8 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) |
| 1 | Đơn đề nghị Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược |
| 2 | Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu pháp lý chứng minh việc thay đổi trong trường hợp thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở. |
| 3 | Bản sao có chứng thực Chứng chỉ hành nghề dược đối với các trường hợp thay đổi vị trí công việc yêu cầu phải có Chứng chỉ hành nghề dược |
| 9 | Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động |
| 1 | Văn bản thông báo tổ chức bán lẻ thuốc lưu động theo Mẫu số 23 Phụ lục I của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP |
| 10 | Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu) |
| 1 | Văn bản đề nghị hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc |
| 11 | Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |
| 1 | 03 bản Đơn hàng mua thuốc theo Mẫu số 19 Phụ lục II tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 155/2018/NĐ-CP |
| 2 | Văn bản giải thích rõ lý do khi số lượng thuốc đề nghị mua vượt quá 150% so với số lượng sử dụng lần trước |
| 12 | Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt |
| 1 | Đơn đề nghị xuất khẩu thuốc theo Mẫu số 07 Phụ lục III của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|--|
| | 2 | Bản sao đơn thuốc, sổ y bạ theo dõi điều trị ngoại trú có chứng thực hoặc có chữ ký của người đề nghị hoặc có đóng dấu của tổ chức đề nghị. Các giấy tờ này phải có đầy đủ các nội dung sau: Tên, tuổi người bệnh; tên thuốc, hàm lượng hoặc nồng độ và dung tích; số lượng thuốc (hoặc số ngày dùng thuốc); liều dùng; họ tên, chữ ký của thầy thuốc; địa chỉ của bệnh viện, phòng khám nơi thầy thuốc hành nghề. Trường hợp bản sao có chữ ký của người đề nghị hoặc đóng dấu của tổ chức đề nghị thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu khi nộp hồ sơ; Tài liệu này nếu không được thể hiện bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì phải nộp thêm bản dịch công chứng của tài liệu đó ra tiếng Việt hoặc tiếng Anh |
| 13 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh | |
| | 1 | Đơn đề nghị nhập khẩu thuốc theo Mẫu số 27 Phụ lục III tại Phụ lục II của Nghị định số 155/2018/NĐ-CP (sửa đổi Nghị định số 54/2017/NĐ-CP) |
| | 2 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có chữ ký của người đề nghị cấp phép nhập khẩu hoặc bản sao có đóng dấu của tổ chức đề nghị cấp phép nhập khẩu đối với đơn thuốc, sổ y bạ theo dõi điều trị ngoại trú. Các giấy tờ này phải có đầy đủ các nội dung sau: Tên, tuổi người bệnh; tên thuốc, hàm lượng hoặc nồng độ và dung tích; số lượng thuốc (hoặc số ngày dùng thuốc); liều dùng; họ tên, chữ ký của thầy thuốc; địa chỉ của bệnh viện, phòng khám nơi thầy thuốc hành nghề. Trường hợp nộp bản sao có chữ ký của người đề nghị cấp phép nhập khẩu hoặc bản sao có đóng dấu của tổ chức đề nghị cấp phép nhập khẩu thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu khi nộp hồ sơ. Trường hợp thuốc không phải là thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất và thuốc hàng hóa nhập cảnh của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam hoặc cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại nước ngoài, những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này hoặc các tổ chức được cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam, cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại nước ngoài giới thiệu thì không phải nộp tài liệu quy định tại điểm này |
| 14 | Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc | |
| | 1 | Đơn đề nghị xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc theo Mẫu số 02 Phụ lục VI của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP; |
| | 2 | Nội dung thông tin thuốc (Bản chính và được làm thành 02 (hai) bản) |
| | 3 | Mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc hiện hành đã được Bộ Y tế phê duyệt (Bản sao) |
| | 4 | Tài liệu tham khảo có liên quan đến nội dung thông tin thuốc đề nghị xác nhận (nếu có) (Bản sao có đóng dấu của cơ sở đề nghị xác nhận nội dung thông tin thuốc đối với tài liệu do Bộ Y tế cấp hoặc bản sao có chứng thực đối với tài liệu không do Bộ Y tế cấp) |
| | 5 | Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của công ty nước ngoài tại Việt Nam đối với cơ sở nước ngoài đứng tên đề nghị xác nhận nội dung thông tin thuốc (Bản sao có chứng thực) hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với cơ sở kinh doanh dược của Việt Nam đứng tên đề nghị xác nhận nội dung thông tin thuốc (Bản sao có đóng dấu của cơ sở đề nghị xác nhận nội dung thông tin thuốc) Miễn nộp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do Bộ Y tế cấp đối với cơ sở kinh doanh dược của Việt Nam đứng tên đề nghị xác nhận nội dung thông tin thuốc |
| | 6 | Giấy ủy quyền của cơ sở đăng ký thuốc cho cơ sở đứng tên trên hồ sơ đề nghị xác nhận nội dung thông tin thuốc trong trường hợp ủy quyền (Bản chính hoặc bản sao có chứng thực) |
| | 7 | Chương trình hội thảo giới thiệu thuốc. |
| 15 | Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước | |
| | 1 | Bảng kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước theo Mẫu số 04 Phụ lục VII của Nghị định số 155/2018/NĐ-CP. Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 88/2023/NĐ-CP |
| | 2 | Bảng thuyết minh cơ cấu giá (Theo Mẫu số 10 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|---|---|
| | 3 | Bảng so sánh nội dung thay đổi cơ cấu giá so với cơ cấu giá tại Hồ sơ kê khai liên kê. |
| | 4 | Công văn phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá bán buôn, bán lẻ dự kiến (nếu có) kê khai. |
| 16 | Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược | |
| | 1 | Đơn đề nghị bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ theo Mẫu số 22 Phụ lục II của Nghị định 54/2017/NĐ-CP |
| | | Tài liệu kỹ thuật bao gồm Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược hoặc Giấy chứng nhận Thực hành tốt tại địa điểm kinh doanh (nếu có) và các tài liệu kỹ thuật sau: |
| | 2 | Đối với cơ sở bán lẻ thuốc: Tài liệu về địa điểm, khu vực bảo quản, trang thiết bị bảo quản, tài liệu chuyên môn kỹ thuật và nhân sự theo nguyên tắc Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc. |
| | 3 | Đối với cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền: Tài liệu chứng minh việc đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 31 của Nghị định 54/2017/NĐ-CP theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; (Yêu cầu đối với Tài liệu quy định tại điểm này phải được đóng dấu của cơ sở trên trang bìa ngoài và đóng dấu giáp lai đối với tất cả các trang còn lại của tài liệu kỹ thuật. Trường hợp cơ sở không có con dấu thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cơ sở |
| | 4 | Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu pháp lý chứng minh việc thành lập cơ sở |
| | 5 | Bản sao có chứng thực Chứng chỉ hành nghề dược. |
| 17 | Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược | |
| | 1 | Đơn đề nghị bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ theo Mẫu số 23 Phụ lục II của Nghị định 54/2017/NĐ-CP; |
| 18 | Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc | |
| | 1 | Bản công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc theo Mẫu số 07 |
| | 2 | Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ký, đóng dấu xác nhận của cơ sở đó |
| | 3 | Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ sơ cấp dược trở lên của người chịu trách nhiệm chuyên môn; |
| | 4 | Danh mục thuốc dự kiến bán tại kê thuốc. Danh mục này phải nằm trong Danh mục thuốc được bán tại kê thuốc theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này |
| | 5 | Quy trình kiểm tra, giám sát: chất lượng thuốc; xuất, nhập thuốc của cơ sở |
| | 6 | Bản chụp tủ, quầy, kệ bảo quản thuốc; |
| 19 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược theo Mẫu số 19 Phụ lục I của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP |
| | 2 | Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu pháp lý chứng minh việc thành lập cơ sở |
| | 3 | Bản sao có chứng thực Chứng chỉ hành nghề dược |
| | 4 | Tài liệu kỹ thuật bao gồm Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược hoặc Giấy chứng nhận Thực hành tốt tại địa điểm kinh doanh (nếu có) và các tài liệu kỹ thuật về địa điểm, khu vực bảo quản, trang thiết bị bảo quản, tài liệu chuyên môn kỹ thuật và nhân sự đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc; đối với cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thực hiện theo quy định tại Điều b Khoản 2 Điều 69 của Luật số 105/2016/QH13 |
| 20 | Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc | |
| | 1 | Đơn đề nghị đánh giá định kỳ việc duy trì đáp ứng GPP theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư 02/2018/TT-BYT |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|---|--|---|
| | 2 | Báo cáo tóm tắt về hoạt động của cơ sở bán lẻ thuốc trong thời gian 03 năm gần nhất tính từ thời điểm đánh giá liền trước (không bao gồm các đợt đánh giá đột xuất, thanh tra, kiểm tra của Bộ Y tế, Sở Y tế) đến ngày đánh giá định kỳ |
| | 3 | Tài liệu kỹ thuật cập nhật về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự của cơ sở bán lẻ thuốc (nếu có thay đổi) |
| 21 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại | |
| | 1 | Đơn đề nghị đánh giá đáp ứng GDP theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 03/2018/TT-BYT |
| | 2 | Tài liệu kỹ thuật về cơ sở phân phối được trình bày theo hướng dẫn về hồ sơ tổng thể quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục IV kèm theo Thông tư Thông tư 03/2018/TT-BYT |
| 22 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược theo Mẫu số 19 Phụ lục I của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP |
| | 2 | Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu pháp lý chứng minh việc thành lập cơ sở |
| | 3 | Bản sao có chứng thực Chứng chỉ hành nghề dược |
| | 4 | Tài liệu kỹ thuật bao gồm Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược hoặc Giấy chứng nhận Thực hành tốt tại địa điểm kinh doanh (nếu có) và các tài liệu kỹ thuật về địa Điểm, khu vực bảo quản, trang thiết bị bảo quản, tài liệu chuyên môn kỹ thuật và nhân sự đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc |
| 23 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại | |
| | 1 | Đơn đề nghị đánh giá đáp ứng GDP theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 03/2018/TT-BYT |
| | 2 | Tài liệu kỹ thuật về cơ sở phân phối được trình bày theo hướng dẫn về hồ sơ tổng thể quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục IV kèm theo Thông tư Thông tư 03/2018/TT-BYT |
| 24 | Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc | |
| | 1 | Đơn đề nghị đánh giá định kỳ việc duy trì đáp ứng GDP theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 03/2018/TT-BYT |
| | 2 | Tài liệu kỹ thuật cập nhật về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật và nhân sự của cơ sở phân phối (nếu có thay đổi) |
| | 3 | Báo cáo tóm tắt về hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc của cơ sở trong thời gian 03 năm gần nhất tính từ thời điểm đánh giá liền trước (không bao gồm các đợt đánh giá đột xuất, thanh tra, kiểm tra của Bộ Y tế, Sở Y tế) đến ngày đề nghị đánh giá định kỳ |
| 25 | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT | |
| | 1 | Báo cáo thay đổi kèm tài liệu kỹ thuật tương ứng với sự thay đổi |
| Lĩnh vực Y dược cổ truyền (01 TTHC, 03 thành phần hồ sơ) | | |
| 1 | Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế | |
| | Bản sao Giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền | |
| | 1 | Bản sao Giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền |
| | 2 | Bản công bố đáp ứng đủ tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BYT |
| | 3 | Báo cáo hoạt động bào chế, chế biến thuốc cổ truyền theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BYT |
| Lĩnh vực Mỹ phẩm (08 TTHC, 26 thành phần hồ sơ) | | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| 1 | | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước |
| | 1 | Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm |
| | 2 | Giấy ủy quyền của nhà sản xuất hoặc chủ sở hữu sản phẩm ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường được phân phối sản phẩm mỹ phẩm tại Việt Nam (áp dụng đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước mà tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường không phải là nhà sản xuất) |
| 2 | | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm |
| | 2 | Sơ đồ mặt bằng và thiết kế của cơ sở sản xuất |
| | 3 | Danh mục thiết bị hiện có của cơ sở sản xuất |
| 3 | | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm |
| 4 | | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm |
| | 1 | Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm; |
| 5 | | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm |
| | 1 | Văn bản đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư 09/2015/TT-BYT; |
| | 2 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài; |
| | 3 | Nếu quảng cáo trên báo nói, báo hình thì phải có 01 bản ghi nội dung quảng cáo dự kiến trong đĩa hình, đĩa âm thanh, file mềm kèm theo 03 bản kịch bản dự kiến quảng cáo, trong đó miêu tả rõ nội dung, phương tiện dự kiến quảng cáo, phần hình ảnh (đối với báo hình), phần lời, phần nhạc |
| | 4 | Nếu quảng cáo trên các phương tiện quảng cáo không phải báo nói, báo hình thì phải có 03 bản ma-két nội dung dự kiến quảng cáo in màu kèm theo file mềm ghi nội dung dự kiến quảng cáo; |
| | 5 | Nếu quảng cáo thông qua hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện: Ngoài các tài liệu quy định tại điểm này phải có các tài liệu: mẫu quảng cáo sử dụng trong chương trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt còn hiệu lực (trong trường hợp mẫu quảng cáo đã được duyệt nội dung), chương trình có ghi rõ tên nội dung báo cáo, thời gian (ngày/tháng/năm), địa điểm tổ chức (địa chỉ cụ thể); nội dung bài báo cáo và tài liệu trình bày, phát cho người dự; bảng kê tên, chức danh khoa học, trình độ chuyên môn của báo cáo viên. |
| | 6 | Mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm đã đ-ược cơ quan y tế có thẩm quyền chấp thuận trong trường hợp pháp luật quy định nhãn sản phẩm phải được cơ quan y tế có thẩm quyền duyệt. |
| | | Trường hợp đơn vị đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo là đơn vị được ủy quyền thì phải có các giấy tờ sau đây: |
| | 7 | - Văn bản ủy quyền hợp lệ; |
| | 8 | - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài của đơn vị được ủy quyền. |
| | | Tài liệu tham khảo, chứng minh, xác thực thông tin trong nội dung quảng cáo: |
| | 9 | - Các tài liệu bằng tiếng Anh phải dịch ra tiếng Việt kèm theo tài liệu gốc bằng tiếng Anh. Bản dịch tiếng Việt phải được đóng dấu xác nhận của đơn vị đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo; |
| | 10 | - Các tài liệu bằng tiếng nước ngoài không phải là tiếng Anh phải dịch ra tiếng Việt và kèm theo tài liệu gốc bằng tiếng nước ngoài. Bản dịch tiếng Việt phải được công chứng theo quy định của pháp luật. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | 11 | Các giấy tờ trong hồ sơ đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo phải còn hiệu lực, là bản sao chứng thực hoặc bản sao có đóng dấu của đơn vị đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo. Các tài liệu trong hồ sơ phải có dấu, dấu giáp lai của đơn vị đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo; |
| | 12 | Mẫu nội dung quảng cáo được trình bày trên khổ giấy A4. Mẫu hình thức quảng cáo ngoài trời khổ lớn có thể trình bày trên khổ giấy A3 hoặc khổ giấy khác và ghi rõ tỷ lệ kích thước so với kích thước thật |
| 6 | | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng |
| | 1 | Văn bản đề nghị cấp lại giấy xác nội dung quảng cáo theo quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư 09/2015/TT-BYT |
| 7 | | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT |
| | 1 | Văn bản đề nghị cấp lại giấy xác nội dung quảng cáo theo quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư 09/2015/TT-BYT; |
| | 2 | Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp |
| | 3 | Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đã hết hiệu lực kèm theo mẫu hoặc kịch bản quảng cáo đã được duyệt. |
| 8 | | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo |
| | 1 | Văn bản đề nghị cấp lại giấy xác nội dung quảng cáo theo quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư 09/2015/TT-BYT |
| | 2 | Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đã được cấp kèm theo mẫu hoặc kịch bản quảng cáo đã được duyệt |
| | 3 | Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ ra thị trường |
| | | Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh (40 TTHC, 191 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01 Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này |
| | 2 | Bản thuyết minh về bài thuốc gia truyền, phương pháp chữa bệnh gia truyền theo Mẫu số 02 Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định Nghị định 155/2018/NĐ-CP |
| | 3 | Hai ảnh 4 x 6 cm, ảnh màu, nền trắng, trong thời gian không quá 06 tháng tính đến ngày nộp đơn |
| | 4 | Giấy chứng nhận sức khỏe trong thời gian không quá 06 tháng tính đến ngày nộp đơn theo mẫu quy định |
| 2 | | Cấp lại giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |
| | 1 | Giấy chứng nhận sức khỏe trong thời gian không quá 06 tháng tính đến ngày nộp đơn |
| | 2 | 2 Ảnh 4 x 6 cm, ảnh màu, nền trắng, trong thời gian không quá 06 tháng tính đến ngày nộp đơn. |
| | 3 | Bản thuyết minh về bài thuốc gia truyền, phương pháp chữa bệnh gia truyền theo Mẫu số 02 Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định Nghị định 155/2018/NĐ-CP |
| 3 | | Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho đối tượng có đủ các chứng chỉ học phần quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 29/2015/TT-BYT |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận là lương y |
| | 2 | Sơ yếu lý lịch cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, nơi cư trú (trong thời gian không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ) |
| | 3 | 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm chụp trên nền trắng (trong thời gian không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ) |
| | 4 | 02 phong bì có dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| 5 | Bản sao có chứng thực các chứng chỉ học phần theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 29/2015/TT-BYT, cụ thể: Lý luận cơ bản về Y học cổ truyền; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh nội khoa; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh ngoại khoa; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh nhi khoa; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh phụ khoa; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh ngũ quan; Chứng chỉ điều trị bằng những phương pháp không dùng thuốc; Chứng chỉ dược liệu học; Chứng chỉ về bào chế; Chứng chỉ về các bài thuốc cổ phương |
| 6 | Bản sao có chứng thực bảng điểm kết quả kiểm tra cuối khóa do Hội đồng kiểm tra sát hạch của Bộ Y tế tổ chức theo quy định tại Thông tư số 13/1999/TT-BYT |
| 7 | Giấy xác nhận quá trình thực tập khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 - Thông tư số 29/2015/TT-BYT |
| 4 | Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho đối tượng có đủ các chứng chỉ học phần quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 29/2015/TT-BYT |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận là lương y |
| 2 | Sơ yếu lý lịch cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, nơi cư trú (trong thời gian không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ) |
| 3 | 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm chụp trên nền trắng (trong thời gian không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ) |
| 4 | 02 phong bì có dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận |
| 5 | Bản sao có chứng thực các chứng chỉ học phần theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 29/2015/TT-BYT, cụ thể: Lý luận cơ bản về Y học cổ truyền; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh nội khoa; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh ngoại khoa; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh nhi khoa; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh phụ khoa; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh ngũ quan; Chứng chỉ điều trị bằng những phương pháp không dùng thuốc; Chứng chỉ dược liệu học; Chứng chỉ về bào chế; Chứng chỉ về các bài thuốc cổ phương |
| 6 | Bản sao có chứng thực bảng điểm kết quả kiểm tra cuối khóa do Hội đồng kiểm tra sát hạch của Bộ Y tế tổ chức theo quy định tại Thông tư số 13/1999/TT-BYT |
| 7 | Giấy xác nhận quá trình thực tập khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 - Thông tư số 29/2015/TT-BYT |
| 5 | Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận là lương y |
| 2 | Sơ yếu lý lịch cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, nơi cư trú (trong thời gian không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ) |
| 3 | 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm chụp trên nền trắng (trong thời gian không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ) |
| 4 | 02 phong bì có dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận |
| 5 | Bản sao có chứng thực các chứng chỉ học phần theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 29/2015/TT-BYT, cụ thể: Lý luận cơ bản về Y học cổ truyền; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh nội khoa; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh ngoại khoa; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh nhi khoa; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh phụ khoa; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh ngũ quan; Chứng chỉ điều trị bằng những phương pháp không dùng thuốc; Chứng chỉ dược liệu học; Chứng chỉ về bào chế; Chứng chỉ về các bài thuốc cổ phương |
| 6 | Bản sao có chứng thực bảng điểm kết quả kiểm tra cuối khóa do Hội đồng kiểm tra sát hạch của Bộ Y tế tổ chức theo quy định tại Thông tư số 13/1999/TT-BYT |
| 7 | Giấy xác nhận quá trình thực tập khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền (theo mẫu) |
| 6 | Cấp giấy chứng nhận là Lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BY |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận là lương y |
| 2 | Sơ yếu lý lịch cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, nơi cư trú (trong thời gian không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 3 | 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm chụp trên nền trắng (trong thời gian không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ) |
| 4 | 02 phong bì có dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận |
| 5 | Bản sao có chứng thực các chứng chỉ học phần theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 29/2015/TT-BYT, cụ thể: Lý luận cơ bản về Y học cổ truyền; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh nội khoa; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh ngoại khoa; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh nhi khoa; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh phụ khoa; Chứng chỉ về bệnh học và điều trị các bệnh ngũ quan; Chứng chỉ điều trị bằng những phương pháp không dùng thuốc; Chứng chỉ dược liệu học; Chứng chỉ về bào chế; Chứng chỉ về các bài thuốc cổ phương |
| 6 | Bản sao có chứng thực bảng điểm kết quả kiểm tra cuối khóa do Hội đồng kiểm tra sát hạch của Bộ Y tế tổ chức theo quy định tại Thông tư số 13/1999/TT-BYT |
| 7 | Giấy xác nhận quá trình thực tập khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền (theo mẫu) |
| 7 | Cấp lại Giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận là lương y theo mẫu quy định tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư số 29/2015/TT-BYT |
| 2 | 02 ảnh màu cỡ 4x6 cm chụp trên nền trắng (không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ) |
| 3 | 02 phong bì có dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận |
| 8 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2014/TT-BYT |
| 2 | Bản sao có chứng thực quyết định thành lập trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ |
| 3 | Hợp đồng cho thuê địa điểm hoặc giấy cam kết đồng ý cho mượn của chủ địa điểm hoặc người quản lý nơi đặt trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ |
| 4 | Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận chuyên môn của nhân sự làm việc tại trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ |
| 5 | Quy chế hoạt động của trạm sơ cấp cứu |
| 6 | Báo cáo nguồn tài chính để đảm bảo kinh phí hoạt động của trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ |
| 9 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2014/TT-BYT |
| 2 | Bản sao có chứng thực quyết định thành lập điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ |
| 3 | Hợp đồng cho thuê địa điểm hoặc giấy cam kết đồng ý cho mượn của chủ địa điểm hoặc người quản lý nơi đặt điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ |
| 4 | Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận chuyên môn của nhân sự làm việc tại điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ. đ) Quy chế hoạt động của điểm sơ cấp cứu |
| 5 | Báo cáo nguồn tài chính để đảm bảo kinh phí hoạt động của điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ |
| 10 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ theo Phụ lục số 2b ban hành kèm theo Thông tư số 17/2014/TT-BYT |
| 2 | Báo cáo bằng văn bản của trạm, điểm sơ cấp cứu về việc thay đổi địa điểm (Kèm theo Hợp đồng thuê địa điểm hoặc cam kết đồng ý cho mượn của chủ địa điểm hoặc người quản lý nơi đặt trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ) |
| 11 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ tại Sở Y tế |
| 12 | Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế |
| 1 | Công văn đề nghị phê duyệt danh mục kỹ thuật. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 2 | Biên bản họp Hội đồng chuyên môn kỹ thuật đối với các trường hợp cần thành lập Hội đồng chuyên môn để thẩm định một phần hoặc toàn bộ danh mục kỹ thuật tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh |
| | Danh mục kỹ thuật đề nghị phê duyệt bao gồm: |
| 3 | + Các kỹ thuật mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang thực hiện; đang tổ chức triển khai thực hiện theo tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở mình |
| 4 | + Các kỹ thuật của tuyến trên mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang thực hiện; đang tổ chức triển khai thực hiện |
| 5 | + Hồ sơ mô tả năng lực của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về cơ sở vật chất, nhân lực, thiết bị y tế; hiệu quả kinh tế - xã hội và phương án triển khai thực hiện kỹ thuật. Bảng danh mục kỹ thuật đề nghị phê duyệt phải được trình bày theo đúng kết cấu (viết đúng chuyên khoa, số thứ tự kỹ thuật, tên kỹ thuật) của Danh mục kỹ thuật quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư 43/2013/TT-BYT |
| 13 | Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế |
| 1 | Công văn đề nghị phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật |
| 2 | Biên bản họp Hội đồng chuyên môn kỹ thuật đối với các trường hợp cần thành lập Hội đồng chuyên môn để thẩm định một phần hoặc toàn bộ danh mục kỹ thuật tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. |
| | Danh mục kỹ thuật đề nghị phê duyệt bổ sung bao gồm |
| 3 | + Các kỹ thuật quy định cho tuyến chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cần bổ sung |
| 4 | + Các kỹ thuật của tuyến trên cần bổ sung mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã có đủ điều kiện thực hiện |
| 5 | + Hồ sơ mô tả năng lực của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về cơ sở vật chất, nhân lực, thiết bị y tế; hiệu quả kinh tế - xã hội và phương án triển khai thực hiện kỹ thuật. Bảng danh mục kỹ thuật đề nghị phê duyệt bổ sung phải được trình bày theo đúng kết cấu (viết đúng chuyên khoa, số thứ tự kỹ thuật, tên kỹ thuật) của Danh mục kỹ thuật quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư 43/2013/TT-BYT |
| 14 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |
| 1 | Văn bản đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư 09/2015/TT-BYT |
| 2 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài |
| 3 | Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở thực hiện dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được quảng cáo do Giám đốc Sở Y tế cấp và danh mục kỹ thuật chuyên môn đã được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt |
| 4 | Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh của người thực hiện dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được quảng cáo trong trường hợp pháp luật quy định phải có chứng chỉ hành nghề |
| 5 | Nếu quảng cáo trên báo nói, báo hình thì phải có 01 bản ghi nội dung quảng cáo dự kiến trong đĩa hình, đĩa âm thanh, file mềm kèm theo 03 bản kịch bản dự kiến quảng cáo, trong đó miêu tả rõ nội dung, phương tiện dự kiến quảng cáo, phần hình ảnh (đối với báo hình), phần lời, phần nhạc |
| 6 | Nếu quảng cáo trên các phương tiện quảng cáo không phải báo nói, báo hình thì phải có 03 bản ma-két nội dung dự kiến quảng cáo in màu kèm theo file mềm ghi nội dung dự kiến quảng cáo |
| 7 | Nếu quảng cáo thông qua hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện: Ngoài các tài liệu quy định tại điểm này phải có các tài liệu: mẫu quảng cáo sử dụng trong chương trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt còn hiệu lực (trong trường hợp mẫu quảng cáo đã được duyệt nội dung), chương trình có ghi rõ tên nội dung báo cáo, thời gian (ngày/tháng/năm), địa điểm tổ chức (địa chỉ cụ thể); nội dung bài báo cáo và tài liệu trình bày, phát cho người dự; bảng kê tên, chức danh khoa học, trình độ chuyên môn của báo cáo viên (Báo cáo viên phải có bằng cấp chuyên môn về y phù hợp) |
| 8 | Mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm đã được cơ quan y tế có thẩm quyền chấp thuận trong trường hợp pháp luật quy định nhãn sản phẩm phải được cơ quan y tế có thẩm quyền duyệt. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 9 | Trường hợp đơn vị đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo là đơn vị được ủy quyền thì phải có các giấy tờ sau đây: - Văn bản ủy quyền hợp lệ; - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài của đơn vị được ủy quyền |
| 10 | Tài liệu tham khảo, chứng minh, xác thực thông tin trong nội dung quảng cáo: - Các tài liệu bằng tiếng Anh phải dịch ra tiếng Việt kèm theo tài liệu gốc bằng tiếng Anh. Bản dịch tiếng Việt phải được đóng dấu xác nhận của đơn vị đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo; - Các tài liệu bằng tiếng nước ngoài không phải là tiếng Anh phải dịch ra tiếng Việt và kèm theo tài liệu gốc bằng tiếng nước ngoài. Bản dịch tiếng Việt phải được công chứng theo quy định của pháp luật. |
| 11 | Các giấy tờ trong hồ sơ đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo phải còn hiệu lực, là bản sao chứng thực hoặc bản sao có đóng dấu của đơn vị đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo. Các tài liệu trong hồ sơ phải có dấu, dấu giáp lai của đơn vị đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo |
| 12 | Mẫu nội dung quảng cáo được trình bày trên khổ giấy A4. Mẫu hình thức quảng cáo ngoài trời khổ lớn có thể trình bày trên khổ giấy A3 hoặc khổ giấy khác và ghi rõ tỷ lệ kích thước so với kích thước thật |
| 15 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp lại giấy xác nội dung quảng cáo theo quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư 09/2015/TT-BYT |
| 16 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp lại giấy xác nội dung quảng cáo theo quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư 09/2015/TT-BYT |
| 2 | Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đã được cấp kèm theo mẫu hoặc kịch bản quảng cáo đã được duyệt |
| 3 | Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ ra thị trường |
| 17 | Hỗ trợ người mắc bệnh Suy thận mạn tính phải chạy thận nhân tạo chu kỳ, bệnh Tan máu bẩm sinh (Thalassaemia) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang |
| 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ (mẫu tại Phụ lục 1 đính kèm theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND) |
| 2 | Giấy ra viện hoặc bảng kê chi phí điều trị ngoại trú (đối với bệnh nhân suy thận mạn phải chạy thận nhân tạo chu kỳ) |
| 3 | Căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc giấy xác nhận số định danh cá nhân, chỉ nộp 01 lần trong lần nộp đầu tiên và có giá trị trong năm, phải nộp lại khi có thay đổi |
| 4 | Giấy xác nhận/chứng nhận của uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận người bệnh thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo mẫu quy định hiện hành (nếu người bệnh thuộc hộ nghèo, cận nghèo), chỉ nộp 01 lần trong lần nộp đầu tiên và có giá trị trong năm, phải nộp lại khi có thay đổi |
| 5 | Giấy biên nhận thanh toán tiền thuê phòng trọ (mẫu tại Phụ lục 02 đính kèm Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND) (nếu có đề nghị hỗ trợ tiền thuê phòng trọ) |
| 6 | Hóa đơn, chứng từ hợp pháp liên quan đến việc mua thuốc, vật tư y tế, sử dụng các dịch vụ kỹ thuật y tế,... do bác sỹ chỉ định được ghi trong hồ sơ bệnh án để phục vụ điều trị bệnh nhưng ngoài phạm vi được hưởng của Quỹ BHYT (nếu có đề nghị hỗ trợ chi phí điều trị ngoài phạm vi được hưởng của Quỹ BHYT) |
| 18 | Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|--|--|
| 1 | | Bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành thực hiện theo Mẫu 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| 2 | | Nội dung thực hành cụ thể |
| 19 | | Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng |
| 1 | | Đơn theo Mẫu 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| 2 | | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ của một trong các giấy tờ sau: - Văn bản xác nhận đạt kết quả tại kỳ kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (không áp dụng đối với trường hợp kết quả đánh giá năng lực đã được kết nối, chia sẻ trên hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế); - Giấy phép hành nghề đã được thừa nhận theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp kết quả thừa nhận giấy phép hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| 3 | | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp (không áp dụng đối với trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) hoặc bản sao hợp lệ giấy phép lao động đối với trường hợp phải có giấy phép lao động theo quy định của Bộ luật Lao động |
| 4 | | Sơ yếu lý lịch tự thuật của người hành nghề theo Mẫu 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp lý lịch của người hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| 5 | | 02 ảnh chân dung cỡ 04cm x 06cm, chụp trên nền trắng trong thời gian không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hành nghề (không áp dụng đối với trường hợp người nộp hồ sơ đã đăng tải ảnh khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử) |
| 6 | | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ của một trong các giấy tờ sau: - Văn bản xác nhận đạt kết quả tại kỳ kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (không áp dụng đối với trường hợp kết quả đánh giá năng lực đã được kết nối, chia sẻ trên hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế); - Giấy phép hành nghề đã được thừa nhận theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp kết quả thừa nhận giấy phép hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| 7 | | Bản sao hợp lệ của một hoặc nhiều các giấy tờ sau đây (không áp dụng đối với trường hợp các giấy tờ này đã được kết nối, chia sẻ trên hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều 10: - Giấy chứng nhận lương y; - Giấy chứng nhận bài thuốc gia truyền; - Giấy chứng nhận phương pháp chữa bệnh gia truyền. |
| 20 | | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng |
| 1 | | Đơn theo Mẫu 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| 2 | | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ của một trong các giấy tờ sau: - Văn bản xác nhận đạt kết quả tại kỳ kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (không áp dụng đối với trường hợp kết quả đánh giá năng lực đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế); - Giấy phép hành nghề đã được thừa nhận theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp kết quả thừa nhận giấy phép hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 3 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp (không áp dụng đối với trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) hoặc bản sao hợp lệ giấy phép lao động đối với trường hợp phải có giấy phép lao động theo quy định của Bộ luật Lao động |
| 4 | Sơ yếu lý lịch tự thuật của người hành nghề theo Mẫu 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp lý lịch của người hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế); |
| 5 | 02 ảnh chân dung cỡ 04cm x 06cm, chụp trên nền trắng trong thời gian không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hành nghề (không áp dụng đối với trường hợp người nộp hồ sơ đã đăng tải ảnh khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử); |
| 6 | Bản sao hợp lệ của một hoặc nhiều các giấy tờ sau đây (không áp dụng đối với trường hợp các giấy tờ này đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều 10 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP: - Giấy chứng nhận lương y; - Giấy chứng nhận bài thuốc gia truyền; - Giấy chứng nhận phương pháp chữa bệnh gia truyền. |
| 7 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ quyết định thu hồi giấy phép hành nghề (không áp dụng đối với trường hợp quyết định thu hồi giấy phép hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| 21 | Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng |
| 1 | Đơn theo Mẫu 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| 2 | Bản sao hợp lệ giấy phép hành nghề đã được cấp (không áp dụng đối với trường hợp giấy phép hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| 3 | Tài liệu chứng minh đã cập nhật đủ kiến thức y khoa liên tục trong khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế (không áp dụng đối với trường hợp kết quả cập nhật kiến thức y khoa liên tục đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| 4 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp (không áp dụng đối với trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) hoặc bản sao hợp lệ giấy phép lao động đối với trường hợp phải có giấy phép lao động theo quy định của Bộ luật Lao động. |
| 22 | Điều chỉnh giấy phép hành nghề |
| 1 | Đơn theo Mẫu 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| 2 | Bản sao hợp lệ giấy phép hành nghề đã được cấp (không áp dụng đối với trường hợp giấy phép hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| 3 | Bản sao hợp lệ văn bằng đào tạo chuyên khoa theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp văn bằng đào tạo chuyên khoa đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| 4 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ giấy xác nhận hoàn thành quá trình thực hành theo Mẫu 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP đối với người hành nghề thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp kết quả thực hành đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|---|--|
| 23 | Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | |
| | 1 | Đơn theo Mẫu 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| | 2 | Bản sao hợp lệ của một trong các giấy tờ sau đây (không áp dụng đối với trường hợp các giấy tờ này đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế): - Giấy chứng nhận là lương y do cơ quan có thẩm quyền cấp; - Giấy chứng nhận là người có bài thuốc gia truyền do cơ quan có thẩm quyền cấp; - Giấy chứng nhận là người có phương pháp chữa bệnh gia truyền do cơ quan có thẩm quyền cấp; |
| | 3 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp (không áp dụng đối với trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) hoặc bản sao hợp lệ giấy phép lao động đối với trường hợp phải có giấy phép lao động theo quy định của Bộ luật Lao động; |
| | 4 | Sơ yếu lý lịch tự thuật của người hành nghề theo Mẫu 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp lý lịch của người hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế); |
| | 5 | 02 ảnh chân dung cỡ 04cm x 06cm, chụp trên nền trắng trong thời gian không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hành nghề (không áp dụng đối với trường hợp người nộp hồ sơ đã đăng tải ảnh khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử) |
| 24 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | |
| | 1 | Đơn theo Mẫu 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| | 2 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ giấy phép hành nghề đã được cấp (nếu có) (không áp dụng đối với trường hợp giấy phép hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| 3 | 02 ảnh chân dung cỡ 04cm x 06cm, chụp trên nền trắng trong thời gian không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hành nghề (không áp dụng đối với trường hợp người nộp hồ sơ đã đăng tải ảnh khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử) | |
| 25 | Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | |
| | 1 | Đơn theo Mẫu 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| | 2 | Bản sao hợp lệ giấy phép hành nghề đã được cấp (không áp dụng đối với trường hợp giấy phép hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| 3 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp (không áp dụng đối với trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) hoặc bản sao hợp lệ giấy phép lao động đối với trường hợp phải có giấy phép lao động theo quy định của Bộ luật Lao động. | |
| 26 | Đăng ký hành nghề | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|--|
| | 1 | Trường hợp 1: Cùng thời điểm với thời điểm đề nghị cấp mới giấy phép hoạt động đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động a) Danh sách đăng ký hành nghề |
| | 2 | Trường hợp 2: Có thay đổi về người hành nghề trong thời gian chờ cấp giấy phép hoạt động. a) Danh sách đăng ký hành nghề đã thay đổi theo Mẫu 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| | 3 | Trường hợp 3: Có thay đổi về người hành nghề trong quá trình hoạt động, người hành nghề không còn làm việc tại cơ sở. |
| | 4 | Trường hợp 4: Có thay đổi về người hành nghề trong quá trình hoạt động, bổ sung người hành nghề: a) Danh sách đăng ký hành nghề đã bổ sung theo Mẫu 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| 27 | | Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh |
| | 1 | Đơn đề nghị |
| | 2 | Giấy phép hành nghề |
| 28 | | Cấp mới giấy phép hoạt động |
| | 1 | Đơn theo Mẫu 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| | 2 | Bản sao hợp lệ quyết định thành lập hoặc văn bản có tên của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân hoặc giấy chứng nhận đầu tư đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có vốn đầu tư nước ngoài |
| | 3 | Bản sao hợp lệ giấy phép hành nghề và giấy xác nhận quá trình hành nghề theo Mẫu 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP của người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (không áp dụng đối với trường hợp các giấy tờ này đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| | 4 | Bản sao hợp lệ giấy phép hành nghề và giấy xác nhận quá trình hành nghề theo Mẫu 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP của người phụ trách bộ phận chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (không áp dụng đối với trường hợp các giấy tờ này đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| | 5 | Bản kê khai cơ sở vật chất, danh mục thiết bị y tế, danh sách nhân sự đáp ứng điều kiện cấp giấy phép hoạt động tương ứng với từng hình thức tổ chức theo Mẫu 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP và các giấy tờ chứng minh, xác nhận các kê khai đó |
| | 6 | Danh sách ghi rõ họ tên, số giấy phép hành nghề của từng người hành nghề đăng ký hành nghề tại cơ sở đó theo Mẫu 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| | 7 | Văn bản do cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định về chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của bệnh viện của nhà nước hoặc điều lệ tổ chức và hoạt động đối với bệnh viện tư nhân theo Mẫu 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| | 8 | Danh mục chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đề xuất trên cơ sở danh mục chuyên môn kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành |
| | 9 | Trường hợp đề nghị cấp lần đầu giấy phép hoạt động cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không vì mục đích lợi nhuận thì phải có tài liệu chứng minh nguồn tài chính bảo đảm cho hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo hoặc hoạt động khám bệnh, chữa bệnh không vì mục đích lợi nhuận |
| 29 | | Cấp lại giấy phép hoạt động |
| | 1 | Đơn theo Mẫu 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| | 2 | Tài liệu chứng minh nội dung, thông tin sai sót cần sửa lại |
| 30 | | Điều chỉnh giấy phép hoạt động |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 1 | Đơn theo Mẫu 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| | 2 | Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ (không thay đổi địa điểm), thời gian làm việc: Các giấy tờ chứng minh nội dung thay đổi |
| | 3 | Trường hợp thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung, giảm bớt danh mục kỹ thuật: Bản gốc giấy phép hoạt động; Bản kê khai cơ sở vật chất, thiết bị y tế và hồ sơ nhân sự tương ứng với quy mô hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc danh mục kỹ thuật dự kiến thay đổi và các tài liệu minh chứng đáp ứng việc thay đổi |
| 31 | | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS |
| | 1 | Văn bản công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe hoặc khám và điều trị HIV/AIDS theo Mẫu 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| | 2 | Bản sao hợp lệ giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh kèm theo danh mục chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh |
| | 3 | Danh sách nhân sự và thiết bị y tế bảo đảm thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS theo Mẫu 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| | 4 | Bản sao hợp lệ hợp đồng hỗ trợ chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (nếu có) |
| 32 | | Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo |
| | 1 | Đơn đề nghị cho phép khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt hoặc khám bệnh, chữa bệnh lưu động theo Mẫu 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| | 2 | Bản kê khai danh sách các thành viên tham gia khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo hoặc khám bệnh, chữa bệnh lưu động theo Mẫu 02 Phụ lục IV Nghị định số 96/2023/NĐ-CP, trong đó phải nêu rõ người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật kèm theo bản sao hợp lệ giấy phép hành nghề của người được phân công là người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của đoàn khám |
| | 3 | Bản sao hợp lệ văn bằng, chứng chỉ chuyên môn của người trực tiếp tham gia khám bệnh, chữa bệnh nhưng không thuộc diện phải có giấy phép hành nghề theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh (nếu có) |
| | 4 | Kế hoạch tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo hoặc khám bệnh, chữa bệnh lưu động theo Mẫu 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| | 5 | Văn bản cho phép của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc của người đứng đầu địa điểm nơi dự kiến tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh |
| 33 | | Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh |
| | 1 | Văn bản đề nghị cho phép người nước ngoài vào Việt Nam khám bệnh, chữa bệnh theo đợt của cơ quan, tổ chức Việt Nam nơi tiếp nhận |
| | 2 | Danh sách người nước ngoài trực tiếp thực hiện hoạt động khám bệnh, chữa bệnh dự kiến vào Việt Nam có đóng dấu của cơ quan, tổ chức Việt Nam nơi tiếp nhận, trong đó phải có đủ các thông tin sau đây: họ và tên; số hộ chiếu; chức danh chuyên môn; công việc dự kiến thực hiện tại Việt Nam và cam kết về việc chịu trách nhiệm về chất lượng khám bệnh, chữa bệnh của người nước ngoài kèm theo bản sao hợp lệ của cơ quan, tổ chức Việt Nam nơi tiếp nhận đối với giấy phép hành nghề của từng người nước ngoài |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 3 | Danh sách người thực hiện nhiệm vụ phiên dịch cho người nước ngoài vào Việt Nam khám bệnh, chữa bệnh theo đợt có xác nhận của cơ quan, tổ chức Việt Nam nơi tiếp nhận, trong đó phải có đủ các thông tin sau đây: họ và tên; số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu hoặc số căn cước công dân hoặc số định danh công dân; văn bằng chuyên môn và cam kết về việc chịu trách nhiệm về chất lượng phiên dịch kèm theo bản sao hợp lệ của cơ quan, tổ chức Việt Nam nơi tiếp nhận đối với văn bằng chuyên môn của từng người phiên dịch |
| 4 | Bảng kê thiết bị y tế có xác nhận của cơ quan, tổ chức Việt Nam nơi tiếp nhận (nếu có), trong đó phải có đủ các thông tin sau đây: tên thiết bị, xuất xứ và cam kết thiết bị đang trong tình trạng hoạt động tốt. Trường hợp có kết hợp sử dụng thiết bị y tế của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong nước thì phải gửi kèm theo thỏa thuận cung cấp thiết bị y tế của cơ quan, tổ chức nơi dự kiến thực hiện khám bệnh, chữa bệnh. Trường hợp người nước ngoài vào Việt Nam khám bệnh, chữa bệnh theo đợt dự kiến cho, tặng cơ quan, tổ chức của Việt Nam thiết bị y tế đã sử dụng sau khi hoàn thành việc khám bệnh, chữa bệnh theo đợt thì cơ quan, tổ chức của Việt Nam nơi dự kiến tiếp nhận thiết bị y tế phải thực hiện thủ tục tiếp nhận theo quy định của Chính phủ |
| 5 | Bảng kê thuốc (nếu có), trong đó phải có đủ các thông tin sau đây: tên thuốc, hoạt chất, hạn sử dụng, số lưu hành và cam kết thuốc đang được lưu hành hợp pháp tại tối thiểu một quốc gia trên thế giới |
| 6 | Văn bản thỏa thuận giữa cơ quan, tổ chức của Việt Nam với người nước ngoài hoặc cơ quan, tổ chức nước ngoài về việc thực hiện hoạt động khám bệnh, chữa bệnh theo đợt tại Việt Nam |
| 34 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa |
| 1 | Văn bản đề nghị thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa trong đó phải nêu rõ thời gian bắt đầu thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa |
| 2 | Bản sao hợp lệ Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở (không áp dụng đối với trường hợp giấy phép hoạt động đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| 3 | Danh sách đăng ký hành nghề kèm theo số giấy phép hành nghề của cơ sở đối với trường hợp giấy phép hoạt động đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Trường hợp giấy phép hoạt động chưa được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế thì phải nộp bản sao hợp lệ giấy phép hành nghề của từng người hành nghề tham gia khám bệnh, chữa bệnh từ xa) |
| 4 | Danh mục các dịch vụ thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa |
| 5 | Tài liệu minh chứng đáp ứng đủ điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| 35 | Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa |
| 1 | Văn bản đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa trong đó phải nêu rõ thời gian bắt đầu thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa |
| 2 | Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở (không áp dụng đối với trường hợp giấy phép hoạt động đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| 3 | Danh mục các dịch vụ thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa |
| 4 | Tài liệu minh chứng đáp ứng đủ điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP của Chính phủ |
| 5 | Danh sách ghi rõ họ, tên và số giấy phép hành nghề đã được cấp của những người hành nghề dự kiến tham gia thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa |
| 6 | Các giấy tờ chứng minh đáp ứng các điều kiện khác |
| 36 | Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật |
| 1 | Văn bản đề nghị xếp cấp |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|---|---|
| | 2 | Bảng tự chấm điểm theo tiêu chí và nội dung đánh giá quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| | 3 | Các tài liệu, số liệu thống kê minh chứng điểm số đạt được; |
| | 4 | Các tài liệu khác có liên quan |
| 37 | Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | |
| | 1 | Đơn theo Mẫu 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| | 2 | Bản sao hợp lệ của một trong các giấy tờ sau: - Văn bằng chuyên môn (không áp dụng đối với trường hợp văn bằng chuyên môn đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế); - Giấy phép hành nghề đã được thừa nhận theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp kết quả thừa nhận giấy phép hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| | 3 | Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hành nghề với phạm vi hành nghề chuyên khoa ngoài giấy tờ quy định tại điểm b khoản này phải nộp thêm bản sao hợp lệ của một trong các văn bằng đào tạo chuyên khoa theo quy định tại điểm b, c, d, đ hoặc e khoản 1 Điều 127 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp văn bằng chuyên khoa đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| | 4 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp (không áp dụng đối với trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) hoặc bản sao hợp lệ giấy phép lao động đối với trường hợp phải có giấy phép lao động theo quy định của Bộ luật Lao động |
| | 5 | Bản sao hợp lệ của một trong các giấy tờ sau đây: - Giấy chứng nhận biết tiếng Việt thành thạo theo quy định tại Điều 138 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp giấy chứng nhận đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế); - Giấy chứng nhận đủ trình độ phiên dịch của người phiên dịch theo quy định tại Điều 139 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP đối với trường hợp người nước ngoài không biết tiếng Việt thành thạo (không áp dụng đối với trường hợp giấy chứng nhận đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế), kèm theo hợp đồng lao động của người phiên dịch với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người nước ngoài đó dự kiến làm việc |
| | 6 | Sơ yếu lý lịch tự thuật của người hành nghề theo Mẫu 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp lý lịch của người hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| | 7 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ giấy xác nhận hoàn thành quá trình thực hành theo Mẫu 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP đối với trường hợp quy định tại điểm a, c khoản 1, khoản 4 Điều 125 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp kết quả thực hành đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| | 8 | 02 ảnh chân dung cỡ 04 cm x 06 cm, chụp trên nền trắng trong thời gian không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hành nghề (không áp dụng đối với trường hợp người nộp hồ sơ đã đăng tải ảnh khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử) |
| 38 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 1 | Đơn theo Mẫu 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| 2 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ văn bản xác nhận đã được cơ quan cấp phép thuộc lực lượng vũ trang nhân dân cấp giấy phép hành nghề trong đó nêu rõ số giấy phép hành nghề, ngày cấp, nơi cấp, thông tin cá nhân, chức danh chuyên môn, phạm vi hành nghề |
| 3 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp (không áp dụng đối với trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) hoặc bản sao hợp lệ giấy phép lao động đối với trường hợp phải có giấy phép lao động theo quy định của Bộ luật Lao động |
| 4 | Sơ yếu lý lịch tự thuật của người hành nghề theo Mẫu 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp lý lịch của người hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| 5 | quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hành nghề (không áp dụng đối với trường hợp người nộp hồ sơ đã đăng tải ảnh khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử) |
| 39 | Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng |
| 1 | Đơn theo Mẫu 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| 2 | Bản sao hợp lệ giấy phép hành nghề đã được cấp (không áp dụng đối với trường hợp giấy phép hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| 3 | Tài liệu chứng minh đã cập nhật đủ kiến thức y khoa liên tục trong khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế (không áp dụng đối với trường hợp kết quả cập nhật kiến thức y khoa liên tục đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) |
| 4 | Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện cấp (không áp dụng đối với trường hợp kết quả đánh giá năng lực đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) hoặc bản sao giấy phép lao động đối với trường hợp phải có giấy phép lao động theo quy định của Bộ luật Lao động. |
| 40 | Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng |
| 1 | Đơn theo Mẫu 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP. |
| 2 | Bản sao hợp lệ giấy phép hành nghề đã cấp (không áp dụng đối với trường hợp giấy phép hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) hoặc chứng chỉ hành nghề được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
| 3 | Bản sao hợp lệ của một trong các giấy tờ sau (không áp dụng đối với trường hợp các giấy tờ này đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế): - Văn bằng đào tạo theo quy định tại điểm b, c, d, đ hoặc e khoản 1 Điều 127 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; - Chứng chỉ đào tạo chuyên khoa cơ bản theo quy định tại khoản 2 Điều 128 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|--|--|--|
| | 4 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ giấy xác nhận hoàn thành quá trình thực hành theo Mẫu 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định (không áp dụng đối với trường hợp kết quả thực hành đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế) này đối với một trong các trường hợp sau: - Người hành nghề thuộc trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 125 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; - Người hành nghề thuộc trường hợp quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 125 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |
| Lĩnh vực Y tế dự phòng (13 TTHC, 35 thành phần hồ sơ) | | |
| 1 | | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế |
| | 1 | Văn bản công bố đủ điều kiện sản xuất chế phẩm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 155/2018/NĐ-CP |
| | 2 | Bản kê khai nhân sự theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP |
| | 3 | Sơ đồ mặt bằng nhà xưởng, kho |
| | 4 | Danh mục trang thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất và ứng cứu sự cố hóa chất |
| 2 | | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm |
| | 1 | Văn bản công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 155/2018/NĐ-CP |
| | 2 | Danh sách người được tập huấn kiến thức có xác nhận của chủ cơ sở công bố |
| 3 | | Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng |
| | 1 | Văn bản thông báo đủ điều kiện tiêm chủng theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 |
| 4 | | Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II |
| | 1 | Bản tự công bố Cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học |
| 5 | | Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng |
| | 1 | Đơn yêu cầu xác định nguyên nhân gây tai biến và mức độ tổn thương |
| | 2 | Phiếu, sổ xác nhận tiêm chủng loại vắc xin có liên quan |
| | 3 | Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, vận chuyển bệnh nhân (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) |
| | 4 | Giấy chứng tử (trong trường hợp bị tử vong) |
| | 5 | Các giấy tờ khác có liên quan chứng minh tai biến hoặc thiệt hại khác (nếu có) |
| 6 | | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |
| | 1 | Đơn đề nghị công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ |
| | 2 | Hồ sơ công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ |
| | 3 | Trường hợp tổ chức nộp hồ sơ trực tuyến, hồ sơ công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động trực tuyến được quy định như sau: - Bảo đảm hồ sơ và nội dung giấy tờ như hồ sơ bằng bản giấy và được chuyển sang dạng văn bản điện tử. Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ trong hồ sơ bằng bản giấy; - Thông tin văn bản đề nghị công bố, hồ sơ công bố phải đầy đủ và chính xác theo thông tin văn bản điện tử; - Tổ chức đề nghị công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động trực tuyến phải thực hiện lưu giữ hồ sơ bằng bản giấy |
| 7 | | Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện |
| | 1 | Bản sao quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản sao giấy chứng nhận đầu tư hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác của cơ sở |
| | 2 | Đơn đề nghị công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 90/2016/NĐ-CP |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 3 | Danh sách nhân sự theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 90/2016/NĐ-CP và kèm theo bản sao văn bằng chuyên môn của từng nhân viên |
| 4 | Bản kê khai trang thiết bị của cơ sở điều trị theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 90/2016/NĐ-CP |
| 8 | Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự |
| 1 | Văn bản thông báo về sự thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự. |
| 9 | Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất |
| 1 | Đơn đề nghị công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 90/2016/NĐ-CP |
| 2 | Bản sao quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản sao giấy chứng nhận đầu tư hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác của cơ sở |
| 3 | Danh sách nhân sự theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 90/2016/NĐ-CP và kèm theo bản sao văn bằng chuyên môn của từng nhân viên |
| 4 | Bản kê khai trang thiết bị của cơ sở điều trị theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 90/2016/NĐ-CP |
| 5 | Sơ đồ mặt bằng của cơ sở điều trị |
| 10 | Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ |
| 1 | Hồ sơ khắc phục vi phạm |
| 11 | Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |
| 1 | Đơn đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 75/2016/NĐ-CP |
| 2 | Bản kê nhân sự xét nghiệm HIV của cơ sở theo Mẫu quy số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 75/2016/NĐ-CP |
| 3 | Bản kê danh sách trang thiết bị của phòng xét nghiệm theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 75/2016/NĐ-CP |
| 4 | Sơ đồ mặt bằng nơi thực hiện xét nghiệm |
| 5 | Bản sao hợp lệ kết quả thực hiện xét nghiệm chính xác trên bộ mẫu kiểm chuẩn của cơ sở xét nghiệm HIV được Bộ Y tế công nhận theo quy định tại Khoản 4 Điều 17 của Nghị định số 155/2018/NĐ-CP |
| 12 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận phòng xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính của cơ sở đề nghị |
| 13 | Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế |
| 1 | Đơn đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 75/2016/NĐ-CP |
| 2 | Đơn đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 75/2016/NĐ-CP |
| | Lĩnh vực Đào tạo và nghiên cứu khoa học (03 TTHC, 11 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế |
| 1 | Văn bản công bố đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 19/2021/TT-BYT |
| 2 | Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 được cấp bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | 3 | Các giấy tờ chứng minh đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định 98/2021/NĐ-CP |
| 2 | Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương | |
| | 1 | Văn bản đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền và danh sách trích ngang theo mẫu quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT |
| | 2 | Bản sao chứng thực các văn bằng, chứng chỉ theo tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BYT Đối với các văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công nhận sử dụng tại Việt Nam theo hiệp định, thỏa thuận về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc theo Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết |
| | 3 | Bản sơ yếu lý lịch tự thuật theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT, có dán ảnh màu chân dung 4cm x 6cm chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 06 tháng, đóng dấu giáp lai và xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền |
| | 4 | Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đào tạo hoặc Giấy xác nhận thời gian trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần phù hợp với trình độ chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT |
| | 5 | Bản sao chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BYT |
| | 6 | Hai ảnh màu chân dung cỡ 2cm x 3cm chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 6 tháng (để làm ảnh thẻ giám định viên) |
| 3 | Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương | |
| | 1 | Văn bản đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp của cơ quan tổ chức đã đề nghị bổ nhiệm người đó |
| | 2 | Văn bản giấy tờ chứng minh giám định viên tư pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định Tư pháp |
| | Lĩnh vực Trang thiết bị và công trình y tế (03 TTHC, 16 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế | |
| | 1 | Văn bản công bố đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 19/2021/TT-BYT |
| | 2 | Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 được cấp bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật |
| | 3 | Các giấy tờ chứng minh đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định 98/2021/NĐ-CP |
| 2 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B | |
| | 1 | Văn bản công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A, B theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BYT |
| | 2 | Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ |
| | 3 | Giấy ủy quyền của chủ sở hữu trang thiết bị y tế cho cơ sở thực hiện việc đăng ký lưu hành theo Mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 19/2021/TT-BYT còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 Nghị định 98/2021/NĐ-CP (Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh của Việt Nam là chủ sở hữu trang thiết bị y tế) |
| | 4 | Giấy xác nhận đủ điều kiện bảo hành quy định tại phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 19/2021/TT-BYT do chủ sở hữu trang thiết bị y tế cấp, trừ trường hợp trang thiết bị y tế sử dụng một lần theo quy định của chủ sở hữu trang thiết bị y tế hoặc có tài liệu chứng minh không có chế độ bảo hành |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|--|--|
| 5 | Tài liệu mô tả tóm tắt kỹ thuật trang thiết bị y tế bằng tiếng Việt, kèm theo tài liệu kỹ thuật mô tả chức năng, thông số kỹ thuật của trang thiết bị y tế do chủ sở hữu trang thiết bị y tế ban hành. Riêng đối với thuốc thử, chất hiệu chuẩn, vật liệu kiểm soát in vitro: tài liệu kỹ thuật bằng tiếng Việt kèm theo tài liệu về nguyên vật liệu, về an toàn của sản phẩm, quy trình sản xuất, các báo cáo nghiên cứu lâm sàng và tiền lâm sàng bao gồm báo cáo độ ổn định |
| 6 | Giấy chứng nhận hợp chuẩn theo quy định hoặc bản tiêu chuẩn sản phẩm do chủ sở hữu trang thiết bị y tế công bố. Riêng đối với trang thiết bị y tế sản xuất trong nước bổ sung kết quả đánh giá các thông số hóa, lý, vi sinh và các thông số khác do cơ sở đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đánh giá sự phù hợp cấp hoặc Giấy chứng nhận đánh giá chất lượng do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trang thiết bị y tế chẩn đoán in vitro. Kết quả đánh giá phải phù hợp với tiêu chuẩn mà chủ sở hữu trang thiết bị y tế công bố |
| 7 | Tài liệu hướng dẫn sử dụng của trang thiết bị y tế |
| 8 | Mẫu nhãn sẽ sử dụng khi lưu hành tại Việt Nam của trang thiết bị y tế |
| 9 | Giấy chứng nhận lưu hành tự do còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ đối với trang thiết bị y tế nhập khẩu |
| 3 | Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D |
| 1 | Văn bản công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D theo Mẫu số 04 thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BYT |
| 2 | Bản kê khai nhân sự theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BYT |
| 3 | Các giấy tờ chứng minh kho bảo quản, phương tiện vận chuyển trang thiết bị y tế đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định 98/2021/NĐ-CP. Các giấy tờ này phải được xác nhận bởi cơ sở công bố đủ điều kiện mua bán |
| 4 | Các giấy tờ chứng minh kho bảo quản, hệ thống theo dõi quản lý quá trình xuất, nhập, tồn kho trang thiết bị y tế có chứa chất ma túy và tiền chất đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Nghị định 98/2021/NĐ-CP. Các giấy tờ này phải được xác nhận bởi cơ sở công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế có chứa chất ma túy và tiền chất |
| Lĩnh vực Giám định y khoa (22 TTHC, 103 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động |
| 1 | Giấy giới thiệu của người sử dụng lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT đối với trường hợp người bị tai nạn lao động thuộc quyền quản lý của người sử dụng lao động tại thời điểm đề nghị khám giám định hoặc Giấy đề nghị khám giám định theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT đối với người lao động tại thời điểm đề nghị khám giám định không còn thuộc quyền quản lý của người sử dụng lao động |
| 2 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế (nơi đã cấp cứu, điều trị cho người lao động) cấp theo mẫu quy định tại Quyết định số 4069/2001/QĐ-BYT ngày 28 tháng 9 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Mẫu hồ sơ bệnh án |
| 3 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ Biên bản Điều tra tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 21 tháng 5 năm 2012 của liên tịch Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế hướng dẫn việc khai báo, điều tra, thống kê và báo cáo tai nạn lao động |
| 4 | Một trong các giấy tờ có ảnh sau đây: Chứng minh nhân dân; Căn cước công dân; Hộ chiếu còn hiệu lực. Trường hợp không có các giấy tờ nêu trên thì phải có Giấy xác nhận của Công an cấp xã có dán ảnh, đóng giáp lai trên ảnh và được cấp trong thời gian không quá 03 tháng tính đến thời điểm đề nghị khám giám định |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| 5 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ giấy ra viện hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án quy định tại Phụ lục 3 và Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư 18/2022/TT-BYT. Trường hợp người lao động không điều trị nội trú hoặc ngoại trú thì phải có giấy tờ về khám, điều trị thương tật phù hợp với thời điểm xảy ra tai nạn lao động và tổn thương đề nghị giám định. Trường hợp người được giám định thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 47 của Luật an toàn, vệ sinh lao động: Trong bản tóm tắt hồ sơ bệnh án phải ghi rõ tổn thương do tai nạn lao động không có khả năng điều trị ổn định |
| 2 | Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp |
| 1 | Giấy giới thiệu của người sử dụng lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT đối với trường hợp người được giám định lần đầu bệnh nghề nghiệp thuộc quyền quản lý của người sử dụng lao động tại thời điểm đề nghị khám giám định hoặc Giấy đề nghị khám giám định của người lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT đối với trường hợp người lao động không còn làm nghề, công việc có nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp mà phát hiện mắc bệnh nghề nghiệp trong thời gian bảo đảm của bệnh, bao gồm cả người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người lao động đã có quyết định nghỉ việc chờ giải quyết chế độ hưu trí, trợ cấp hàng tháng và người lao động đang hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng |
| 2 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ Hồ sơ bệnh nghề nghiệp |
| 3 | Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án điều trị bệnh nghề nghiệp của người lao động có liên quan đến bệnh nghề nghiệp (nếu có). Trường hợp người được giám định thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 47 của Luật an toàn, vệ sinh lao động: Trong bản tóm tắt hồ sơ bệnh án phải ghi rõ bệnh nghề nghiệp không có khả năng điều trị ổn định |
| 4 | Một trong các giấy tờ có ảnh sau đây: Chứng minh nhân dân; Căn cước công dân; Hộ chiếu còn hiệu lực. Trường hợp không có các giấy tờ nêu trên thì phải có Giấy xác nhận của Công an cấp xã có dán ảnh, đóng giáp lai trên ảnh và được cấp trong thời gian không quá 03 tháng tính đến thời điểm đề nghị khám giám định |
| 3 | Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động |
| 1 | Giấy giới thiệu của người sử dụng lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT đối với người lao động đang đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc Giấy đề nghị khám giám định theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT đối với người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội hoặc người lao động đã có quyết định nghỉ việc chờ giải quyết chế độ hưu trí, trợ cấp hàng tháng |
| 2 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ của một trong các giấy tờ sau đây: - Tóm tắt hồ sơ bệnh án; - Giấy xác nhận khuyết tật; - Giấy ra viện; - Sổ khám bệnh; - Phiếu khám bệnh; - Phiếu kết quả cận lâm sàng; - Đơn thuốc của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; - Hồ sơ bệnh nghề nghiệp; - Biên bản giám định y khoa lần gần nhất đối với người đã được khám giám định |
| 3 | Một trong các giấy tờ có ảnh sau đây: Chứng minh nhân dân; Căn cước công dân; Hộ chiếu còn hiệu lực. Trường hợp không có các giấy tờ nêu trên thì phải có Giấy xác nhận của Công an cấp xã có dán ảnh, đóng giáp lai trên ảnh và được cấp trong thời gian không quá 03 tháng tính đến thời điểm đề nghị khám giám định |
| 4 | Hồ sơ khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất |
| 1 | Giấy đề nghị khám giám định theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT |
| 2 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ của một trong các giấy tờ sau đây: - Tóm tắt hồ sơ bệnh án; - Giấy xác nhận khuyết tật; - Giấy ra viện; - Sổ khám bệnh; - Phiếu khám bệnh; - Phiếu kết quả cận lâm sàng; - Đơn thuốc của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; - Hồ sơ bệnh nghề nghiệp; - Biên bản giám định y khoa lần gần nhất đối với người đã được khám giám định |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | 3 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ giấy ra viện hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án quy định tại Phụ lục 3 và Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp người lao động không điều trị nội trú hoặc ngoại trú thì phải có giấy tờ về khám, điều trị thương tật phù hợp với thời điểm xảy ra tai nạn lao động và tổn thương đề nghị giám định |
| | 4 | Trường hợp người được giám định thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 47 của Luật an toàn, vệ sinh lao động: Trong bản tóm tắt hồ sơ bệnh án phải ghi rõ tổn thương do tai nạn lao động không có khả năng điều trị ổn định |
| 5 | | Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai |
| | 1 | Giấy đề nghị giám định theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT |
| | 2 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ của một hoặc nhiều các giấy tờ khám, điều trị bệnh, tật sau đây: Tóm tắt hồ sơ bệnh án (Bệnh án sản khoa hoặc bệnh khác), Giấy xác nhận khuyết tật, Giấy ra viện, sổ khám bệnh, bản sao Hồ sơ bệnh nghề nghiệp, Biên bản giám định bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động đối với người đã được khám giám định bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động |
| | 3 | Một trong các giấy tờ có ảnh sau đây: Chứng minh nhân dân; Căn cước công dân; Hộ chiếu còn hiệu lực. Trường hợp không có các giấy tờ nêu trên thì phải có Giấy xác nhận của Công an cấp xã có dán ảnh, đóng giáp lai trên ảnh và được cấp trong thời gian không quá 03 tháng tính đến thời điểm đề nghị khám giám định |
| 6 | | Hồ sơ khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần |
| | 1 | Giấy đề nghị giám định theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT |
| | 2 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ của một trong các giấy tờ sau đây: - Tóm tắt hồ sơ bệnh án; - Giấy xác nhận khuyết tật; - Giấy ra viện; - Sổ khám bệnh; - Phiếu khám bệnh; - Phiếu kết quả cận lâm sàng; - Đơn thuốc của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; - Hồ sơ bệnh nghề nghiệp; - Biên bản giám định y khoa lần gần nhất đối với người đã được khám giám định |
| | 3 | Một trong các giấy tờ có ảnh sau đây: Chứng minh nhân dân; Căn cước công dân; Hộ chiếu còn hiệu lực. Trường hợp không có các giấy tờ nêu trên thì phải có Giấy xác nhận của Công an cấp xã có dán ảnh, đóng giáp lai trên ảnh và được cấp trong thời gian không quá 03 tháng tính đến thời điểm đề nghị khám giám định |
| 7 | | Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động |
| | 1 | Giấy đề nghị khám giám định theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT |
| | 2 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ: Biên bản Giám định y khoa lần gần nhất kèm theo các Giấy chứng nhận thương tích ghi nhận các tổn thương được giám định trong Biên bản đó. Trường hợp người được giám định thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 56/2017/TT-BYT : Bản chính biên bản giám định y khoa lần gần nhất, trong đó phải ghi rõ kết luận về thời hạn đề nghị giám định lại |
| | 3 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ Tóm tắt hồ sơ bệnh án theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT hoặc Giấy ra viện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT ghi rõ tổn thương tái phát. Trường hợp người được giám định thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 47 của Luật an toàn, vệ sinh lao động: Trong bản tóm tắt hồ sơ bệnh án điều trị phải ghi rõ bệnh nghề nghiệp không có khả năng điều trị ổn định |
| | 4 | Một trong các giấy tờ có ảnh sau đây: Chứng minh nhân dân; Căn cước công dân; Hộ chiếu còn hiệu lực. Trường hợp không có các giấy tờ nêu trên thì phải có Giấy xác nhận của Công an cấp xã có dán ảnh, đóng giáp lai trên ảnh và được cấp trong thời gian không quá 03 tháng tính đến thời điểm đề nghị khám giám định |
| 8 | | Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát |
| | 1 | Giấy đề nghị giám định theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT |
| | 2 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ Hồ sơ bệnh nghề nghiệp |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 3 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ giấy ra viện hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án theo quy định tại Thông tư này hoặc Hồ sơ bệnh nghề nghiệp có ghi nhận tổn thương bệnh nghề nghiệp ở mức độ nặng hơn |
| 4 | Bản chính hoặc Bản sao hợp lệ biên bản giám định y khoa lần gần nhất. Trường hợp người được giám định thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 56/2017/TT-BYT: Bản chính biên bản giám định y khoa lần gần nhất, trong đó phải ghi rõ kết luận về thời hạn đề nghị giám định lại |
| 5 | Một trong các giấy tờ có ảnh sau đây: Chứng minh nhân dân; Căn cước công dân; Hộ chiếu còn hiệu lực. Trường hợp không có các giấy tờ nêu trên thì phải có Giấy xác nhận của Công an cấp xã có dán ảnh, đóng giáp lai trên ảnh và được cấp trong thời gian không quá 03 tháng tính đến thời điểm đề nghị khám giám định |
| 6 | Trường hợp người được giám định thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 47 của Luật an toàn, vệ sinh lao động: Trong bản tóm tắt hồ sơ bệnh án điều trị phải ghi rõ bệnh nghề nghiệp không có khả năng điều trị ổn định |
| 9 | Khám giám định tổng hợp |
| 1 | Giấy giới thiệu của người sử dụng lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT đối với trường hợp người được giám định tổng hợp thuộc quyền quản lý của người sử dụng lao động tại thời điểm đề nghị khám giám định hoặc Giấy đề nghị khám giám định của người lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT đối với trường hợp người lao động không còn làm nghề, công việc có nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp mà phát hiện mắc bệnh nghề nghiệp trong thời gian bảo đảm của bệnh, bao gồm cả người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người lao động đã có quyết định nghỉ việc chờ giải quyết chế độ hưu trí, trợ cấp hằng tháng và người lao động đang hưởng lương hưu, trợ cấp hằng tháng |
| 2 | Bản chính hoặc bản sao hợp lệ Biên bản giám định y khoa lần gần nhất nếu đã được giám định |
| 3 | Các giấy tờ khác theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 hoặc Điều 6 Thông tư số 56/2017/TT-BYT phù hợp với đối tượng và loại hình giám định |
| 4 | Một trong các giấy tờ có ảnh sau đây: Chứng minh nhân dân; Căn cước công dân; Hộ chiếu còn hiệu lực. Trường hợp không có các giấy tờ nêu trên thì phải có Giấy xác nhận của Công an cấp xã có dán ảnh, đóng giáp lai trên ảnh và được cấp trong thời gian không quá 03 tháng tính đến thời điểm đề nghị khám giám định |
| 10 | Khám GDYK lần đầu đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng |
| 1 | Bản tóm tắt bệnh án điều trị nội trú của bệnh viện công lập từ tuyến huyện trở lên theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 |
| 2 | Bản tóm tắt quá trình điều trị ngoại trú của bệnh viện công lập từ tuyến huyện trở lên hoặc Bản tóm tắt quá trình điều trị ngoại trú của Phòng khám Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 |
| 3 | Riêng đối với đối tượng mắc bệnh quy định tại Khoản 10 Điều 7 Thông tư số 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 chỉ cần có giấy tờ có giá trị pháp lý được xác lập trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 ghi nhận mắc bệnh thuộc nhóm bệnh thần kinh ngoại biên, được Sở LĐTBXH sao và xác nhận, không cần giấy tờ quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 10 |
| 11 | Khám GDYK lần đầu đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|--|
| 1 | | Bản tóm tắt bệnh án điều trị nội trú của bệnh viện công lập từ tuyến huyện trở lên theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 đối với đối tượng đã được khám bệnh, chữa bệnh về các dị dạng, dị tật có trong Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 |
| 2 | | Bản tóm tắt quá trình điều trị ngoại trú của bệnh viện công lập từ tuyến huyện trở lên theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 đối với đối tượng đã được khám bệnh, chữa bệnh về các dị dạng, dị tật có trong Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 |
| 3 | | Giấy xác nhận dị dạng, dị tật bẩm sinh của các cơ sở y tế công lập từ tuyến xã, phường, thị trấn trở lên theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 đối với đối tượng chưa khám bệnh, chữa bệnh về các dị dạng, dị tật có trong Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 |
| 12 | | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật |
| 1 | | Giấy giới thiệu của Ủy ban nhân dân (UBND) xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND xã) nơi đối tượng cư trú đề nghị khám giám định khuyết tật, có dán ảnh của đối tượng và đóng dấu giáp lai của UBND xã nơi đối tượng cư trú |
| 2 | | Bản sao Biên bản họp của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, trong biên bản ghi rõ Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật |
| 3 | | Bản sao Biên bản họp của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, trong biên bản ghi rõ Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật. |
| 4 | | Bản sao các giấy tờ khám bệnh, chữa bệnh, tật: Giấy ra viện, giấy phẫu thuật và các giấy tờ liên quan khác (nếu có) |
| 5 | | Biên bản xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng Giám định y khoa lần gần nhất (nếu có) |
| 13 | | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật |
| 1 | | Giấy giới thiệu của UBND xã nơi đối tượng cư trú đề nghị khám giám định khuyết tật, trong giấy giới thiệu ghi rõ đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, có dán ảnh của đối tượng và đóng dấu giáp lai của UBND xã nơi đối tượng đang cư trú |
| 2 | | Giấy giới thiệu của UBND xã nơi đối tượng cư trú đề nghị khám giám định khuyết tật, trong giấy giới thiệu ghi rõ đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, có dán ảnh của đối tượng và đóng dấu giáp lai của UBND xã nơi đối tượng đang cư trú. |
| 3 | | Bản sao Biên bản họp của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật. |
| 4 | | Bản sao các giấy tờ khám bệnh, chữa bệnh, tật: Giấy ra viện, giấy phẫu thuật và các giấy tờ liên quan khác (nếu có) |
| 5 | | Biên bản xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng Giám định y khoa lần gần nhất (nếu có) |
| 6 | | Giấy kiến nghị của người đại diện hợp pháp của người khuyết tật về kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật. |
| 7 | | Ngoài các giấy tờ đã liệt kê, Đại diện hợp pháp của người khuyết tật khi làm thủ tục khám giám định cho người khuyết tật phải có các giấy tờ sau: + Căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân có ảnh hợp pháp. + Giấy xác nhận của UBND cấp xã nơi người khuyết tật đăng ký hộ khẩu thường trú về quyền đại diện hợp pháp đối với người khuyết tật. + Trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật là cơ quan, tổ chức thì phải có giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức đó theo quy định. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|--|---|
| 14 | | Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác |
| | 1 | Giấy giới thiệu của UBND xã nơi đối tượng cư trú đề nghị khám giám định khuyết tật, trong giấy giới thiệu ghi rõ đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, có dán ảnh của đối tượng và đóng dấu giáp lai của UBND xã nơi đối tượng đang cư trú |
| | 2 | Bản sao Biên bản họp của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật |
| | 3 | Bản sao các giấy tờ khám bệnh, chữa bệnh, tật: Giấy ra viện, giấy phẫu thuật và các giấy tờ liên quan khác (nếu có) |
| | 4 | Biên bản xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng Giám định y khoa lần gần nhất (nếu có) |
| | 5 | Giấy kiến nghị của người đại diện hợp pháp của người khuyết tật về kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật |
| | 6 | Bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác thể hiện qua biên bản, giấy kiến nghị, ảnh chụp, băng ghi âm hoặc các hình thức thể hiện khác |
| | 7 | Ngoài các giấy tờ đã liệt kê, Đại diện hợp pháp của người khuyết tật khi làm thủ tục khám giám định cho người khuyết tật phải có các giấy tờ sau: + Căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân có ảnh hợp pháp. + Giấy xác nhận của UBND cấp xã nơi người khuyết tật đăng ký hộ khẩu thường trú về quyền đại diện hợp pháp đối với người khuyết tật. + Trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật là cơ quan, tổ chức thì phải có giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức đó theo quy định |
| | 15 | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định |
| | 1 | Giấy giới thiệu của UBND xã nơi đối tượng cư trú đề nghị khám giám định khuyết tật, trong giấy giới thiệu ghi rõ người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, có dán ảnh của đối tượng và đóng dấu giáp lai của UBND xã nơi đối tượng đang cư trú |
| | 2 | Đơn đề nghị khám giám định phúc quyết của cá nhân hoặc của cơ quan hoặc tổ chức đại diện hợp pháp của người khuyết tật |
| | 3 | Bản sao Biên bản Giám định y khoa của Hội đồng Giám định y khoa tỉnh mà người khuyết tật không đồng ý, đề nghị khám phúc quyết |
| | 4 | Hồ sơ giám định của Hội đồng Giám định y khoa tỉnh gửi đến Hội đồng Giám định y khoa Trung ương theo quy định |
| | | Ngoài các giấy tờ đã liệt kê, Đại diện hợp pháp của người khuyết tật khi làm thủ tục khám giám định cho người khuyết tật phải có các giấy tờ sau: |
| | 5 | + Căn cước công dân hoặc Giấy tờ tùy thân có ảnh hợp pháp. |
| | 6 | + Giấy xác nhận của UBND cấp xã nơi người khuyết tật đăng ký hộ khẩu thường trú về quyền đại diện hợp pháp đối với người khuyết tật. |
| | 7 | + Trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật là cơ quan, tổ chức thì phải có giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức đó theo quy định |
| | 16 | Khám giám định thương tật lần đầu do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố hoặc Trung tâm giám định y khoa thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện |
| | 1 | Bản chính Giấy giới thiệu của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội do Lãnh đạo Sở ký tên và đóng dấu. Giấy giới thiệu phải ghi rõ đối tượng khám giám định thương tật lần đầu |
| | 2 | Bản sao Giấy chứng nhận bị thương do Lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ký xác nhận, đóng dấu. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|--|--|
| | 3 | Giấy đề nghị khám giám định của người đi khám có xác nhận của UBND xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đi khám đang làm việc |
| 17 | Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện | |
| | 1 | Bản chính Giấy giới thiệu của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội do Lãnh đạo Sở ký tên và đóng dấu. Giấy giới thiệu phải ghi rõ đối tượng khám giám định vết thương còn sót, đồng thời ghi rõ vết thương còn sót và/hoặc vị trí mảnh kim khí trong cơ thể cần khám giám định |
| | 2 | Bản sao Giấy chứng nhận bị thương do Lãnh đạo Sở ký xác nhận, đóng dấu. Trường hợp đối tượng đã là thương binh thì thay bằng bản chính Bản trích lục hồ sơ thương binh. - Bản sao Biên bản khám GĐYK của Hội đồng GĐYK đã khám xác định tỷ lệ % TTCT do thương tật lần gần nhất, được Lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ký tên và đóng dấu |
| | 3 | Một trong các giấy tờ sau: Kết quả chụp X-quang; Kết quả chụp cắt lớp vi tính; Giấy chứng nhận phẫu thuật (đối với trường hợp đã phẫu thuật, thủ thuật lấy dị vật); Giấy ra viện điều trị vết thương còn sót (nếu có). Giấy tờ nêu trên phải do Giám đốc hoặc người được ủy quyền ký tên, đóng dấu của bệnh viện (dấu sử dụng trong giao dịch chính thức của bệnh viện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu. Sau đây gọi tắt là dấu hợp pháp của bệnh viện) |
| | 4 | Giấy đề nghị khám giám định của người đi khám có xác nhận của UBND xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đi khám đang làm việc |
| 18 | Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện | |
| | 1 | Bản chính Giấy giới thiệu của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội do Lãnh đạo Sở ký tên và đóng dấu. Giấy giới thiệu phải ghi rõ đối tượng khám giám định vết thương tái phát và ghi rõ vết thương tái phát |
| | 2 | Văn bản của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đồng ý để đối tượng được khám giám định vết thương tái phát |
| | 3 | Bản sao Giấy chứng nhận bị thương do Lãnh đạo Sở ký xác nhận, đóng dấu. Trường hợp đối tượng đã là thương binh thì thay bằng bản chính Bản trích lục hồ sơ thương binh |
| | 4 | Bản sao Biên bản khám GĐYK của Hội đồng GĐYK đã khám xác định tỷ lệ % TTCT do thương tật lần gần nhất, được Lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ký tên và đóng dấu |
| | 5 | Bản tóm tắt bệnh án hoặc Giấy ra viện sau khi điều trị thương tật tái phát của bệnh viện tuyến huyện hoặc tương đương trở lên, do Lãnh đạo hoặc người được ủy quyền ký tên, đóng dấu hợp pháp của bệnh viện |
| | 6 | Giấy đề nghị khám giám định của người đi khám có xác nhận của UBND xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đi khám đang làm việc |
| 19 | Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện | |
| | 1 | Bản chính Giấy giới thiệu của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội do Lãnh đạo Sở ký tên và đóng dấu. Giấy giới thiệu phải ghi rõ đối tượng khám giám định xác định tỷ lệ tạm thời |
| | 2 | Giấy đề nghị khám giám định của người đi khám có xác nhận của UBND xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đi khám đang làm việc |
| | 3 | Bản sao Giấy chứng nhận bị thương do Lãnh đạo Sở ký xác nhận, đóng dấu. Trường hợp đối tượng đã là thương binh thì thay bằng bản chính Bản trích lục hồ sơ thương binh |
| | 4 | Bản sao Biên bản khám GĐYK của Hội đồng GĐYK đã khám xác định tỷ lệ % TTCT tạm thời do Lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ký tên và đóng dấu |
| 20 | Khám giám định đối với trường hợp bổ sung vết thương do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|--|
| 1 | Bản chính Giấy giới thiệu của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội do Lãnh đạo Sở ký tên và đóng dấu. Giấy giới thiệu phải ghi rõ đối tượng khám giám định bổ sung vết thương. |
| 2 | Giấy đề nghị khám giám định của người đi khám có xác nhận của UBND xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đi khám đang làm việc |
| 3 | Bản sao Giấy chứng nhận bị thương của lần bị thương gần nhất (chưa giám định) do Lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ký tên và đóng dấu |
| 4 | Bản sao Biên bản khám GDYK của Hội đồng GDYK đã khám xác định tỷ lệ % TTCT do thương tật lần gần nhất do Lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ký tên và đóng dấu |
| 21 | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh |
| 1 | Giấy giới thiệu của UBND xã nơi đối tượng cư trú đề nghị khám giám định khuyết tật, trong giấy giới thiệu ghi rõ người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, có dán ảnh của đối tượng và đóng dấu giáp lai của UBND xã nơi đối tượng đang cư trú |
| 2 | Đơn đề nghị khám giám định phúc quyết của cá nhân hoặc của cơ quan hoặc tổ chức đại diện hợp pháp của người khuyết tật |
| 3 | Bản sao Biên bản Giám định y khoa của Hội đồng Giám định y khoa tỉnh mà người khuyết tật không đồng ý, đề nghị khám phúc quyết |
| 4 | Hồ sơ giám định của Hội đồng Giám định y khoa tỉnh gửi đến Hội đồng Giám định y khoa Trung ương theo quy định |
| | Ngoài các giấy tờ đã liệt kê, Đại diện hợp pháp của người khuyết tật khi làm thủ tục khám giám định cho người khuyết tật phải có các giấy tờ sau: |
| 5 | + Căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân có ảnh hợp pháp. |
| 6 | + Giấy xác nhận của UBND cấp xã nơi người khuyết tật đăng ký hộ khẩu thường trú về quyền đại diện hợp pháp đối với người khuyết tật. |
| 7 | + Trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật là cơ quan, tổ chức thì phải có giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức đó theo quy định. |
| 22 | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh |
| 1 | Giấy giới thiệu của UBND xã nơi đối tượng cư trú đề nghị khám giám định khuyết tật, trong giấy giới thiệu ghi rõ người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, có dán ảnh của đối tượng và đóng dấu giáp lai của UBND xã nơi đối tượng đang cư trú |
| 2 | Đơn đề nghị khám giám định phúc quyết của cá nhân hoặc của cơ quan hoặc tổ chức đại diện hợp pháp của người khuyết tật |
| 3 | Bản sao Biên bản Giám định y khoa của Hội đồng Giám định y khoa tỉnh mà người khuyết tật không đồng ý, đề nghị khám phúc quyết |
| 4 | Hồ sơ giám định của Hội đồng Giám định y khoa tỉnh gửi đến Hội đồng Giám định y khoa Trung ương theo quy định |
| | Ngoài các giấy tờ đã liệt kê, Đại diện hợp pháp của người khuyết tật khi làm thủ tục khám giám định cho người khuyết tật phải có các giấy tờ sau: |
| 5 | + Căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân có ảnh hợp pháp. |
| 6 | + Giấy xác nhận của UBND cấp xã nơi người khuyết tật đăng ký hộ khẩu thường trú về quyền đại diện hợp pháp đối với người khuyết tật. |
| 7 | + Trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật là cơ quan, tổ chức thì phải có giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức đó theo quy định. |
| XIV | SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (04 lĩnh vực, 41 TTHC 161 thành phần hồ sơ) |
| | Lĩnh vực: Xuất bản, in và phát hành (13 TTHC, 55 Thành phần hồ sơ) |
| 1 | Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm |
| 1 | Đơn đề nghị cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| | 2 Bản chính giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm. |
| | 3 Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm |
| 2 | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm |
| | 1 Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm theo mẫu quy định; |
| | 2 Bản sao có chứng thực một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập cơ sở in; |
| | 3 Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu cơ sở in theo mẫu quy định; |
| | 4 Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng hay các loại giấy tờ khác chứng minh về việc giao đất, thuê đất, thuê mặt bằng, nhà xưởng để sản xuất. |
| | 5 Quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền |
| | 6 Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đủ điều kiện an ninh - trật tự; vệ sinh môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. |
| | 7 văn bằng do cơ sở đào tạo chuyên ngành in cấp cho người đứng đầu phải là bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp cao đẳng về in trở lên hoặc giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý hoạt động in xuất bản phẩm do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp |
| | 8 Giấy phép hoạt động in xuất bản |
| 3 | Cấp giấy phép hoạt động in |
| | 1 Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động in |
| | 2 Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký thuế, quyết định thành lập cơ sở in đối với cơ sở in sự nghiệp công lập. |
| | 3 Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu cơ sở in theo mẫu quy định. |
| | 4 Giấy phép hoạt động in |
| 4 | Thủ tục Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài |
| | 1 Đơn đề nghị cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài; - Hai bản mẫu xuất bản phẩm đặt in |
| | 2 Bản sao có chứng thực giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm |
| | 3 Bản sao có chứng thực hợp đồng in gia công xuất bản phẩm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài; trường hợp hợp đồng bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt |
| | 4 Bản sao hộ chiếu còn thời hạn sử dụng của người đặt in hoặc giấy ủy quyền, giấy chứng minh nhân dân của người được ủy quyền đặt in |
| | 5 Giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài |
| 5 | Cấp Giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh |
| | 1 Đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh |
| | 2 Danh mục xuất bản phẩm nhập khẩu không kinh doanh |
| | 3 Giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh |
| 6 | Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm |
| | 1 Đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức triển lãm/ hội chợ xuất bản phẩm |
| | 2 Danh mục xuất bản phẩm để triển lãm, hội chợ theo mẫu quy định. |
| | 3 Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm |
| 7 | Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (địa phương) |
| | 1 Đơn đề nghị Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh |
| | 2 Bản thảo tài liệu in |
| | 3 Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh |
| 8 | Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm |
| | 1 Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động in; |
| | 2 Bản chính giấy phép bị hư hỏng hoặc bản sao giấy phép (nếu có) trong trường hợp bị mất |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 3 | Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm |
| 9 | | Cấp lại giấy phép hoạt động in |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động in |
| | 2 | Giấy phép hoạt động in (đối với trường hợp giấy phép bị hư hỏng) |
| | 3 | Giấy phép hoạt động in |
| 10 | | Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm |
| | 1 | Đơn đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm |
| | 2 | Bản sao (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu) hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ sở hữu trụ sở hoặc hợp đồng thuê, mượn trụ sở để làm địa điểm kinh doanh |
| | 3 | Bản sao (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu) hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh được phép thường trú tại Việt Nam của người đứng đầu cơ sở phát hành do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp |
| | 4 | Bản sao (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu) hoặc bản sao có chứng thực văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ về phát hành xuất bản phẩm của người đứng đầu cơ sở phát hành do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành phát hành xuất bản phẩm cấp |
| | 5 | Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm |
| 11 | | Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm |
| | 1 | Đơn đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm |
| | 2 | Bản sao (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu) hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ sở hữu trụ sở hoặc hợp đồng thuê, mượn trụ sở để làm địa điểm kinh doanh |
| | 3 | Bản sao (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu) hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh được phép thường trú tại Việt Nam của người đứng đầu cơ sở phát hành do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp; |
| | 4 | Bản sao (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu) hoặc bản sao có chứng thực văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ về phát hành xuất bản phẩm của người đứng đầu cơ sở phát hành do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành phát hành xuất bản phẩm cấp |
| | 5 | Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm |
| 12 | | Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm |
| | 1 | Đơn đăng ký lại hoạt động phát hành xuất bản phẩm |
| | 2 | Bản sao (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu) hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ sở hữu trụ sở hoặc hợp đồng thuê, mượn trụ sở để làm địa điểm kinh doanh |
| | 3 | Bản sao (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu) hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh được phép thường trú tại Việt Nam của người đứng đầu cơ sở phát hành do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp |
| | 4 | Bản sao (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu) hoặc bản sao có chứng thực văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ về phát hành xuất bản phẩm của người đứng đầu cơ sở phát hành do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành phát hành xuất bản phẩm cấp |
| | 5 | Giấy xác nhận đăng ký lại hoạt động phát hành xuất bản phẩm |
| 13 | | Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm |
| | 1 | Đơn đăng ký lại hoạt động phát hành xuất bản phẩm |
| | 2 | Bản sao (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu) hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ sở hữu trụ sở hoặc hợp đồng thuê, mượn trụ sở để làm địa điểm kinh doanh |
| | 3 | Bản sao (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu) hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh được phép thường trú tại Việt Nam của người đứng đầu cơ sở phát hành do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp |
| | 4 | Bản sao (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu) hoặc bản sao có chứng thực văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ về phát hành xuất bản phẩm của người đứng đầu cơ sở phát hành do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành phát hành xuất bản phẩm cấp |
| | 5 | Giấy xác nhận đăng ký lại hoạt động phát hành xuất bản phẩm |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | Lĩnh vực Báo chí (05 TTHC, 16 Thành phần hồ sơ) | |
| 1 | | Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) |
| | 1 | Tờ khai đề nghị cấp giấy phép xuất bản bản tin |
| | 2 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định thành lập, giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương |
| | 3 | Sơ yếu lý lịch của người chịu trách nhiệm xuất bản bản tin |
| | 4 | Mẫu trình bày tên gọi bản tin có xác nhận của cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép và bản dịch tiếng Việt được công chứng (đối với tên gọi bản tin thể hiện bằng tiếng nước ngoài) |
| | 5 | Giấy phép xuất bản bản tin |
| 2 | | Cho phép hợp báo (nước ngoài) |
| | 1 | Đơn đề nghị/thông báo hợp báo |
| | 2 | Văn bản Chấp thuận tổ chức hợp báo |
| 3 | | Cho phép hợp báo (trong nước) |
| | 1 | Đơn đề nghị/thông báo hợp báo |
| | 2 | Văn bản Chấp thuận tổ chức hợp báo |
| 4 | | Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài |
| | 1 | Đơn đề nghị |
| | 2 | Nội dung thông tin, tranh, ảnh dự kiến trung bày |
| | 3 | Văn bản chấp thuận |
| 5 | | Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) |
| | 1 | Văn bản đề nghị thay đổi của cơ quan, tổ chức |
| | 2 | Sơ yếu lý lịch của người chịu trách nhiệm xuất bản bản tin đối với trường hợp thay đổi người chịu trách nhiệm xuất bản bản tin |
| | 3 | Mẫu trình bày tên gọi bản tin có xác nhận của cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép và bản dịch tiếng Việt được công chứng đối với trường hợp thay đổi tên gọi bản tin thể hiện bằng tiếng nước ngoài. |
| | 4 | Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin |
| | Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử (16 TTHC, 48 Thành phần hồ sơ) | |
| 1 | | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh |
| | 1 | Tờ khai đăng ký theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định |
| | 2 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu các loại giấy tờ sau: Giấy phép thành lập hoặc văn bản pháp lý tương đương đối với các tổ chức quy định tại Khoản 2 Điều 29 Nghị định này; Thẻ thường trú hoặc giấy tờ pháp lý tương đương đối với hộ gia đình, cá nhân người nước ngoài quy định tại Khoản 3 Điều 29 Nghị định này; văn bản đăng ký hoạt động của khách sạn quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 29 Nghị định này; Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền đối với doanh nghiệp quy định tại Khoản 6 Điều 29 Nghị định này; |
| | 3 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu văn bản thuê, mượn địa điểm lắp đặt thiết bị trong trường hợp thiết bị không được lắp đặt tại địa điểm ghi trong Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Thẻ thường trú, Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền |
| | 4 | Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh |
| 2 | | Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (theo mẫu) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 2 | Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13); Điều lệ hoạt động (đối với các tổ chức hội, đoàn thể) |
| 3 | Quyết định thành lập hoặc Điều lệ hoạt động phải có chức năng nhiệm vụ phù hợp với nội dung thông tin cung cấp trên trang thông tin điện tử tổng hợp |
| 4 | Đề án hoạt động có chữ ký, dấu của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép, bao gồm các nội dung chính |
| 5 | Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |
| 3 | Gia hạn Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |
| 1 | Văn bản đề nghị gia hạn |
| 2 | Giấy gia hạn giấy phép. |
| 4 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh |
| 1 | Văn bản đề nghị nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung |
| 2 | Đối với trường hợp thay đổi địa điểm lắp đặt, cần có bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu văn bản chứng minh quyền sở hữu, thuê, mượn địa điểm mới. |
| 3 | Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh |
| 5 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |
| 1 | Văn bản đề nghị |
| 2 | Các tài liệu chứng minh có liên quan |
| 3 | Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |
| 6 | Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt |
| 1 | Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 đã được phê duyệt, bao gồm các nội dung: Tên doanh nghiệp; số giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; những nội dung thay đổi |
| 2 | Văn bản Chấp thuận thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt |
| 7 | Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thẻ loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng |
| 1 | Hồ sơ thông báo thay đổi thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thẻ loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng |
| 2 | Thông báo thay đổi thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thẻ loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng, nội dung bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng; những nội dung thay đổi |
| 3 | Văn bản Chấp thuận Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thẻ loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng |
| 8 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận |
| 2 | Bản sao có chứng thực giấy đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 3 | Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu của chủ điểm cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là cá nhân |
| 4 | Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu của cá nhân địa diện cho tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp quản lý điểm cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp |
| 5 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (theo Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2018/NĐ-CP). |
| 9 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (theo Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2018/NĐ-CP). |
| 1 | Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận |
| 2 | Các tài liệu có liên quan đến các thông tin thay đổi (nếu có) |
| 3 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |
| 10 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |
| 1 | Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận |
| 2 | Các tài liệu có liên quan đến các thông tin thay đổi (nếu có) |
| 3 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |
| 11 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |
| 1 | Đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận |
| 2 | Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu của chủ điểm là cá nhân |
| 3 | Quyết định gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (Theo mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2018/NĐ-CP) |
| 4 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |
| 12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận |
| 2 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |
| 13 | Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng |
| 1 | Thông báo thay đổi trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ bao gồm các nội dung: Tên doanh nghiệp, số giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; những nội dung thay đổi. |
| 2 | Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng |
| 3 | Xác nhận thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng |
| 14 | Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng |
| 1 | Thông báo thay đổi trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ bao gồm các nội dung: Tên doanh nghiệp, số giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; những nội dung thay đổi |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|---|--|---|
| | 2 | Xác nhận Thông báo thay đổi trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ bao gồm các nội dung: Tên doanh nghiệp, số giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; những nội dung thay đổi |
| 15 | | Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên |
| | 1 | Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4, bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng; những nội dung thay đổi. |
| | 2 | Giấy xác nhận Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên |
| 16 | | Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên |
| | 1 | Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên |
| | 2 | Xác nhận Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên |
| Lĩnh vực Bưu chính (7 TTHC, 42 Thành phần hồ sơ) | | |
| 1 | | Cấp giấy phép bưu chính |
| | 1 | Giấy đề nghị cấp giấy phép bưu chính |
| | 2 | Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp |
| | 3 | Điều lệ của doanh nghiệp (nếu có) |
| | 4 | Phương án kinh doanh |
| | 5 | Mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính |
| | 6 | Mẫu biểu trưng, nhãn hiệu, ký hiệu đặc thù hoặc các yếu tố thuộc hệ thống nhận diện của doanh nghiệp được thể hiện trên bưu gửi (nếu có) |
| | 7 | Bảng giá cước dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính |
| | 8 | Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính |
| | 9 | Quy định về mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp phát sinh thiệt hại, quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, thời hạn giải quyết khiếu nại phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính |
| | 10 | Thỏa thuận với doanh nghiệp khác, đối tác nước ngoài bằng tiếng Việt, đối với trường hợp hợp tác cung ứng một, một số hoặc tất cả các công đoạn của dịch vụ bưu chính đề nghị cấp phép |
| | 11 | Tài liệu về tư cách pháp nhân của đối tác nước ngoài đã được hợp pháp hóa lãnh sự |
| | 12 | Hợp đồng nhượng quyền thương mại với doanh nghiệp đang cung ứng dịch vụ bưu chính (nếu có) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| | 13 Giấy phép bưu chính |
| 2 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bưu chính |
| | 1 Giấy đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính |
| | 2 Tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính |
| | 3 Giấy phép sửa đổi, bổ sung |
| 3 | Cấp lại Giấy phép bưu chính khi hết hạn |
| | 1 Giấy đề nghị cấp lại giấy phép bưu chính |
| | 2 Phương án kinh doanh trong giai đoạn tiếp theo, nếu doanh nghiệp bị lỗ 02 năm liên tiếp |
| | 3 Mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính (nếu có thay đổi so với lần cấp giấy phép bưu chính gần nhất) |
| | 4 Mẫu biểu trưng, nhãn hiệu, ký hiệu đặc thù hoặc các yếu tố thuộc hệ thống nhận diện của doanh nghiệp được thể hiện trên bưu gửi (nếu có); |
| | 5 Bảng giá cước dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính (nếu có thay đổi so với lần cấp giấy phép bưu chính gần nhất) |
| | 6 Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính (nếu có thay đổi so với lần cấp giấy phép bưu chính gần nhất) |
| | 7 Quy định về mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp phát sinh thiệt hại, quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, thời hạn giải quyết khiếu nại phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính (nếu có thay đổi so với lần cấp giấy phép bưu chính gần nhất) |
| | 8 Hợp đồng nhượng quyền thương mại với doanh nghiệp đang cung ứng dịch vụ bưu chính (nếu có). |
| | 9 Giấy phép bưu chính |
| 4 | Cấp lại Giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được |
| | 1 Giấy đề nghị cấp lại giấy phép bưu chính |
| | 2 Giấy phép bưu chính |
| 5 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính |
| | 1 Văn bản thông báo hoạt động bưu chính |
| | 2 Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp |
| | 3 Mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính |
| | 4 Mẫu biểu trưng, nhãn hiệu, ký hiệu đặc thù hoặc các yếu tố thuộc hệ thống nhận diện của doanh nghiệp được thể hiện trên bưu gửi (nếu có) |
| | 5 Bảng giá cước dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính |
| | 6 Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính |
| | 7 Quy định về mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp phát sinh thiệt hại, quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, thời hạn giải quyết khiếu nại phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính |
| | 8 Hợp đồng nhượng quyền thương mại với doanh nghiệp đang cung ứng dịch vụ bưu chính (nếu có) |
| | 9 Các biện pháp bảo đảm an toàn đối với con người, bưu gửi, mạng bưu chính và an ninh thông tin trong hoạt động bưu chính |
| | 10 Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính |
| 6 | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính |
| | 1 Giấy đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính |
| | 2 Tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính. |
| | 3 Giấy xác nhận thông báo sửa đổi, bổ sung Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính |
| 7 | Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được |
| | 1 Giấy đề nghị cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 2 | Bản sao từ bản gốc của văn bản xác nhận thông báo hoạt động buru chính đã được cấp |
| XV | SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (60 TTHC, 313 thành phần hồ sơ) |
| | Lĩnh vực An toàn bức xạ và hạt nhân (7 TTHC, 36 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế |
| 1 | Phiếu khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế |
| 2 | Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ |
| 2 | Bản sao của một trong các loại giấy tờ sau: Quyết định thành lập tổ chức, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp giấy tờ bị thất lạc phải có xác nhận của cơ quan ban hành hoặc cấp loại giấy tờ đó. |
| 3 | Phiếu khai báo nhân viên bức xạ và người phụ trách an toàn |
| 4 | Bản sao Chứng chỉ nhân viên bức xạ của người phụ trách an toàn. Trường hợp người phụ trách an toàn chưa có chứng chỉ, phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ theo quy định tại Điều 35 của Nghị định 142/2020/NĐ-CP cùng hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ |
| 5 | Bản sao Giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ của nhân viên bức xạ |
| 6 | Phiếu khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán y tế |
| 7 | Bản sao tài liệu của nhà sản xuất có thông tin về thiết bị X-quang chẩn đoán y tế như trong phiếu khai báo. Trường hợp không có tài liệu của nhà sản xuất về các thông tin này, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép phải nộp kết quả xác định thông số kỹ thuật của thiết bị |
| 8 | Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị X-quang chẩn đoán y tế |
| 9 | Báo cáo đánh giá an toàn chứng minh đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định 142/2020/NĐ-CP |
| 10 | Bản sao Biên bản kiểm xạ |
| 11 | Kế hoạch ứng phó sự cố |
| 3 | Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế |
| 1 | Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ |
| 2 | Bản sao giấy phép đã được cấp và sắp hết hạn |
| 3 | Kết quả đo liều kế cá nhân trong thời gian hiệu lực của giấy phép đề nghị gia hạn |
| 4 | Bản sao kết quả kiểm xạ |
| 5 | Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị |
| 6 | Phiếu khai báo đối với nhân viên bức xạ hoặc người phụ trách an toàn bức xạ (nếu có thay đổi so với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gần nhất) |
| 7 | Báo cáo đánh giá an toàn bức xạ (nếu có thay đổi so với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gần nhất) |
| 4 | Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế |
| 1 | Đơn đề nghị sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ |
| 2 | Bản gốc giấy phép |
| 3 | Các văn bản xác nhận thông tin sửa đổi cho các trường hợp thay đổi tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax |
| 4 | Bản sao hợp đồng chuyển nhượng đối với trường hợp giảm số lượng thiết bị bức xạ do chuyển nhượng |
| 5 | Các văn bản chứng minh các thông tin về thiết bị bức xạ trong giấy phép đã cấp khác với thông tin về thiết bị bức xạ trên thực tế và cần hiệu đính |
| 5 | Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế |
| 1 | Đơn đề nghị bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ |
| 2 | Bản gốc giấy phép cần bổ sung |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 3 | Phiếu khai báo thiết bị bức xạ mới đối với trường hợp bổ sung thiết bị bức xạ; kèm theo bản sao tài liệu của nhà sản xuất cung cấp các thông tin như trong phiếu khai báo |
| 4 | Báo cáo đánh giá an toàn đối với công việc bức xạ bổ sung |
| 5 | Bản sao Chứng chỉ nhân viên bức xạ của nhân viên trong trường hợp nhân viên đảm nhiệm công việc bức xạ được bổ sung yêu cầu phải có Chứng chỉ nhân viên bức xạ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Năng lượng nguyên tử (Trường hợp chưa có chứng chỉ, phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ theo quy định tại Điều 35 Nghị định 142/2020/NĐ-CP cùng hồ sơ đề nghị bổ sung giấy phép) |
| 6 | Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép tiến hành công việc bức xạ |
| 2 | Trường hợp giấy phép bị rách, nát: Bản gốc giấy phép bị rách, nát |
| 7 | Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế) |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ |
| 2 | Bản sao văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với công việc đảm nhiệm |
| 3 | Giấy chứng nhận đào tạo an toàn bức xạ |
| 4 | Phiếu khám sức khỏe tại cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên được cấp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ |
| 5 | 03 ảnh cỡ 3 cm x 4 cm trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện; tệp tin ảnh cỡ 3 cm x 4 cm trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến. |
| | Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ (40 TTHC, 219 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 1 | Phiếu đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước theo Mẫu 7 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN |
| 2 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ |
| 1 | Đơn đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (theo mẫu) |
| 2 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) Quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ |
| 3 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành (đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập) |
| 4 | Hồ sơ về nhân lực của tổ chức khoa học và công nghệ đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập: Bảng danh sách nhân lực được cơ quan quyết định thành lập hoặc quản lý trực tiếp xác nhận (theo mẫu) |
| | * Hồ sơ về nhân lực đối với tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập: |
| 5 | Bảng danh sách nhân lực (theo mẫu). |
| 6 | Đối với nhân lực chính thức: Đơn đề nghị được làm việc chính thức (theo mẫu); bản sao các văn bằng đào tạo (có chứng thực hợp pháp). |
| 7 | Đối với nhân lực kiêm nhiệm: Đơn đề nghị được làm việc kiêm nhiệm (theo mẫu); bản sao các văn bằng đào tạo (có chứng thực hợp pháp). |
| | * Hồ sơ của người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ: |
| 8 | Đơn đề nghị được làm việc chính thức (theo mẫu) (đối với tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập). |
| 9 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) Quyết định bổ nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (trừ tổ chức do cá nhân thành lập). |
| 10 | Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (theo mẫu) (trừ tổ chức do cá nhân thành lập). |
| 11 | Bản sao các văn bằng đào tạo (có chứng thực hợp pháp). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| | * Hồ sơ về cơ sở vật chất - kỹ thuật của tổ chức khoa học và công nghệ: Phải có các giấy tờ sau: |
| 12 | Đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập: Bảng kê khai cơ sở vật chất - kỹ thuật được cơ quan quyết định thành lập hoặc quản lý trực tiếp xác nhận (theo mẫu). |
| 13 | Đối với tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập: Bảng kê khai cơ sở vật chất - kỹ thuật (theo mẫu); Biên bản họp của những người sáng lập/các bên góp vốn hợp tác ghi rõ những nội dung sau: tỉ lệ góp vốn; tổng số vốn (bằng tiền và tài sản quy ra đồng Việt Nam), trong đó số vốn góp bằng tiền phải bảo đảm đủ kinh phí hoạt động thường xuyên ít nhất trong 01 năm theo số lượng nhân lực và quy mô hoạt động của tổ chức; Cam kết góp vốn (bằng tiền và tài sản) của từng cá nhân/các bên góp vốn hợp tác (nếu có); Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với phần vốn đã cam kết góp. |
| | * Hồ sơ về trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ: Phải có một trong các giấy tờ sau: |
| 14 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất của tổ chức khoa học và công nghệ đối với địa điểm nơi đặt trụ sở chính |
| 15 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ chứng minh quyền được phép cho thuê, cho mượn của bên cho thuê, cho mượn kèm theo hợp đồng thuê, mượn địa điểm làm trụ sở chính; trường hợp bản sao hợp đồng không có chứng thực hợp pháp, tổ chức có thể xuất trình bản chính để người tiếp nhận hồ sơ đối chiếu và ký xác nhận vào bản sao. |
| 3 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ |
| 1 | Đơn đề nghị thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (theo mẫu) |
| | * Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ bị mất: |
| 2 | Xác nhận của cơ quan công an |
| 3 | Giấy biên nhận của cơ quan báo, đài đã đăng thông báo mất Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc tờ báo đã đăng thông báo này. |
| 4 | * Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ bị rách, nát: Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã được cấp bị rách, nát. |
| 4 | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ |
| 1 | Đơn đề nghị thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (theo mẫu) |
| 2 | Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã được cấp |
| | * Đối với trường hợp đăng ký thay đổi tên tổ chức: |
| 3 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc biên bản họp có chữ ký của những người sáng lập (đối với tổ chức khoa học và công nghệ do cá nhân thành lập) về việc đổi tên của tổ chức khoa học và công nghệ |
| | * Đối với trường hợp đăng ký thay đổi tên cơ quan quyết định thành lập, cơ quan quản lý trực tiếp: |
| 4 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) quyết định đổi tên cơ quan quyết định thành lập, cơ quan quản lý trực tiếp hoặc thay đổi cơ quan quản lý trực tiếp của tổ chức khoa học và công nghệ. |
| | * Đối với trường hợp đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính: Hồ sơ về trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ: Phải có một trong các giấy tờ sau: |
| 5 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất của tổ chức khoa học và công nghệ đối với địa điểm nơi đặt trụ sở chính |
| 6 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ chứng minh quyền được phép cho thuê, cho mượn của bên cho thuê, cho mượn kèm theo hợp đồng thuê, mượn địa điểm làm trụ sở chính; trường hợp bản sao hợp đồng không có chứng thực hợp pháp, tổ chức có thể xuất trình bản chính để người tiếp nhận hồ sơ đối chiếu và ký xác nhận vào bản sao. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| | * Đối với trường hợp đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính (dẫn đến thay đổi cơ quan cấp giấy chứng nhận): Hồ sơ về trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ phải có một trong các giấy tờ sau: |
| 7 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất của tổ chức khoa học và công nghệ đối với địa điểm nơi đặt trụ sở chính; |
| 8 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ chứng minh quyền được phép cho thuê, cho mượn của bên cho thuê, cho mượn kèm theo hợp đồng thuê, mượn địa điểm làm trụ sở chính; trường hợp bản sao hợp đồng không có chứng thực hợp pháp, tổ chức có thể xuất trình bản chính để người tiếp nhận hồ sơ đối chiếu và ký xác nhận vào bản sao. |
| 9 | Báo cáo tình hình hoạt động (theo mẫu) |
| 11 | Văn bản xác nhận của Sở Khoa học và Công nghệ đã cấp Giấy chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ về việc tổ chức đã có văn bản đề nghị thay đổi trụ sở chính |
| | * Đối với trường hợp đăng ký thay đổi vốn: Hồ sơ về cơ sở vật chất - kỹ thuật của tổ chức khoa học và công nghệ phải có các giấy tờ sau: |
| 12 | Đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập: Bảng kê khai cơ sở vật chất - kỹ thuật được cơ quan quyết định thành lập hoặc quản lý trực tiếp xác nhận (theo mẫu) |
| 13 | Đối với tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập và có vốn nước ngoài: Bảng kê khai cơ sở vật chất - kỹ thuật (theo mẫu); Biên bản họp của những người sáng lập/các bên góp vốn hợp tác ghi rõ những nội dung sau: tỉ lệ góp vốn; tổng số vốn (bằng tiền và tài sản quy ra đồng Việt Nam), trong đó số vốn góp bằng tiền phải bảo đảm đủ kinh phí hoạt động thường xuyên ít nhất trong 01 năm theo số lượng nhân lực và quy mô hoạt động của tổ chức; Cam kết góp vốn (bằng tiền và tài sản) của từng cá nhân/các bên góp vốn hợp tác (nếu có); Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với phần vốn đã cam kết góp |
| | * Đối với trường hợp đăng ký thay đổi người đứng đầu: |
| 14 | Đơn đề nghị được làm việc chính thức (theo mẫu) (đối với tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập). |
| 15 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) Quyết định bổ nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (trừ tổ chức do cá nhân thành lập). |
| 16 | Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (theo mẫu) (trừ tổ chức do cá nhân thành lập). |
| 17 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) các văn bằng đào tạo. |
| | * Đối với trường hợp đăng ký thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động: |
| 18 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) quyết định của cấp có thẩm quyền về việc thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ. |
| 19 | Bảng danh sách nhân lực (theo mẫu). |
| 20 | Đối với nhân lực chính thức: Đơn đề nghị được làm việc chính thức (theo mẫu); Bản sao (có chứng thực) các văn bằng đào tạo. |
| 21 | Đối với nhân lực kiêm nhiệm: Đơn đề nghị được làm việc kiêm nhiệm (theo mẫu); Bản sao (có chứng thực) các văn bằng đào tạo |
| 5 | Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ |
| 1 | Đơn đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ (theo mẫu). |
| 2 | Quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh. |
| 3 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) Giấy chứng nhận và Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ chủ quản. |
| | * Hồ sơ về nhân lực của văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ đối với văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và cơ sở giáo dục đại học: |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 4 | Bảng danh sách nhân lực được cơ quan quyết định thành lập hoặc quản lý trực tiếp xác nhận (theo mẫu). |
| | * Hồ sơ về nhân lực đối với văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập và có vốn nước ngoài: |
| 5 | Bảng danh sách nhân lực (theo mẫu). |
| 6 | Đối với nhân lực chính thức: Đơn đề nghị được làm việc chính thức (theo mẫu); bản sao các văn bằng đào tạo (có chứng thực hợp pháp). |
| 7 | Đối với nhân lực kiêm nhiệm: Đơn đề nghị được làm việc kiêm nhiệm (theo mẫu); bản sao các văn bằng đào tạo (có chứng thực hợp pháp). |
| | * Hồ sơ của người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ: |
| 8 | Đơn đề nghị được làm việc chính thức (theo mẫu). |
| 9 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) Quyết định bổ nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. |
| 10 | Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (theo mẫu). |
| 11 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) các văn bằng đào tạo. |
| | * Hồ sơ về trụ sở của văn phòng đại diện, chi nhánh phải có một trong các giấy tờ sau: |
| 12 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất của tổ chức khoa học và công nghệ đối với địa điểm nơi đặt trụ sở văn phòng đại diện, chi nhánh |
| 13 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ chứng minh quyền được phép cho thuê, cho mượn của bên cho thuê, cho mượn kèm theo hợp đồng thuê, mượn địa điểm làm trụ sở văn phòng đại diện, chi nhánh; trường hợp bản sao hợp đồng không có chứng thực hợp pháp, tổ chức có thể xuất trình bản chính để người tiếp nhận hồ sơ đối chiếu và ký xác nhận vào bản sao. |
| 6 | Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ |
| 1 | Đơn đề nghị thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động (theo mẫu). |
| | * Đối với trường hợp đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh bị mất: |
| 2 | Xác nhận của cơ quan công an. |
| 3 | Giấy biên nhận của cơ quan báo, đài đã đăng thông báo mất Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh hoặc tờ báo đã đăng thông báo này. |
| | * Đối với trường hợp đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh bị rách, nát: |
| 4 | Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bị rách, nát. |
| 7 | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ |
| 1 | Đơn đề nghị thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động (theo mẫu) |
| 2 | Bản gốc Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện/chi nhánh đã được cấp |
| | * Đối với trường hợp trường hợp đăng ký thay đổi tên văn phòng đại diện, chi nhánh: |
| 3 | Quyết định về thay đổi tên văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ |
| 4 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) Giấy chứng nhận và Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ chủ quan |
| | * Đối với trường hợp đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở văn phòng đại diện, chi nhánh: Hồ sơ về trụ sở của văn phòng đại diện, chi nhánh: Phải có một trong các giấy tờ sau: |
| 5 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất của tổ chức khoa học và công nghệ đối với địa điểm nơi đặt trụ sở văn phòng đại diện, chi nhánh |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| 6 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ chứng minh quyền được phép cho thuê, cho mượn của bên cho thuê, cho mượn kèm theo hợp đồng thuê, mượn địa điểm làm trụ sở văn phòng đại diện, chi nhánh; trường hợp bản sao hợp đồng không có chứng thực hợp pháp, tổ chức có thể xuất trình bản chính để người tiếp nhận hồ sơ đối chiếu và ký xác nhận vào bản sao |
| | * Đối với trường hợp đăng ký thay đổi người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh: |
| 7 | Đơn đề nghị được làm việc chính thức (theo mẫu). |
| 8 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) Quyết định bổ nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. |
| 9 | Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (theo mẫu). |
| 10 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) các văn bằng đào tạo. |
| 11 | * Đối với trường hợp đăng ký thay đổi thông tin của tổ chức khoa học công nghệ ghi trên giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh: Bản sao (có chứng thực hợp pháp) Giấy chứng nhận và Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ chủ quan. |
| | * Đối với trường hợp đăng ký thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ của văn phòng đại diện, chi nhánh: |
| 12 | Bản sao (có chứng thực hợp pháp) Giấy chứng nhận và Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ chủ quan. |
| 13 | Bảng danh sách nhân lực (theo mẫu) |
| 14 | Đối với nhân lực chính thức: Đơn đề nghị được làm việc chính thức (theo mẫu); bản sao các văn bằng đào tạo (có chứng thực hợp pháp) |
| 15 | Đối với nhân lực kiêm nhiệm: Đơn đề nghị được làm việc kiêm nhiệm (theo mẫu); bản sao các văn bằng đào tạo (có chứng thực hợp pháp) |
| 8 | Đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước |
| | * Đối với trường hợp đặc cách cấp Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ: |
| 1 | Giấy đề nghị đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ; |
| 2 | Bản sao của Bằng khen, Giấy khen, Văn bản cho phép áp dụng của cơ quan có thẩm quyền |
| | * Đối với trường hợp không phải là đặc cách cấp Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ: |
| 3 | Giấy đề nghị đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ. |
| 4 | Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. |
| 5 | Các tài liệu khác (nếu có) liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ (giải thưởng về khoa học và công nghệ, hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, quyết định giao nhiệm vụ, ...). |
| 9 | Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người |
| 1 | Giấy đề nghị đánh giá, thẩm định của tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. |
| 2 | Văn bản cho phép ứng dụng của tổ chức, cá nhân chủ trì kết quả thực hiện nhiệm vụ. |
| 3 | Tài liệu về kết quả thực hiện nhiệm vụ: Thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được phê duyệt (nếu có); Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và các tài liệu kèm theo; Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu kết quả nghiên cứu và Biên bản đánh giá của Hội đồng nghiệm thu các cấp (nếu có). |
| 4 | Thuyết minh chi tiết việc ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ vào sản xuất, đời sống. |
| 5 | Bản sao Dự án đầu tư ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 6 | Bản sao quyết định thành lập, đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (đối với tổ chức khoa học và công nghệ) hoặc đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh (đối với doanh nghiệp) của tổ chức đăng ký ứng dụng; Bản sao Chứng minh thư nhân dân đối với cá nhân đăng ký ứng dụng. |
| 7 | Bản chính tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất kinh doanh của tổ chức, cá nhân đăng ký ứng dụng. |
| 8 | Bản sao Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm (nếu có). |
| 9 | Bản sao Giấy xác nhận thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ đã được cấp (nếu có). |
| 10 | Những tài liệu khác có liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cần thẩm định. |
| 10 | Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người |
| 1 | Giấy đề nghị đánh giá, thẩm định của tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. |
| 2 | Văn bản cho phép ứng dụng của tổ chức, cá nhân chủ trì kết quả thực hiện nhiệm vụ. |
| 3 | Tài liệu về kết quả thực hiện nhiệm vụ: Thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được phê duyệt (nếu có); Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và các tài liệu kèm theo; Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu kết quả nghiên cứu và Biên bản đánh giá của Hội đồng nghiệm thu các cấp (nếu có). |
| 4 | Thuyết minh chi tiết việc ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ vào sản xuất, đời sống. |
| 5 | Bản sao Dự án đầu tư ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có). |
| 6 | Bản sao quyết định thành lập, đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (đối với tổ chức khoa học và công nghệ) hoặc đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh (đối với doanh nghiệp) của tổ chức đăng ký ứng dụng; Bản sao Chứng minh thư nhân dân đối với cá nhân đăng ký ứng dụng. |
| 7 | Bản chính tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất kinh doanh của tổ chức, cá nhân đăng ký ứng dụng. |
| 8 | Bản sao Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm (nếu có). |
| 9 | Bản sao Giấy xác nhận thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ đã được cấp (nếu có). |
| 10 | Những tài liệu khác có liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cần thẩm định. |
| 11 | Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| 1 | Phiếu đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước theo Mẫu 5 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2023/TT-BKHHCN |
| 2 | Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ có xác nhận hợp pháp của tổ chức chủ trì nhiệm vụ về việc đã hoàn thiện kết quả thực hiện nhiệm vụ sau khi nghiệm thu chính thức |
| 3 | Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ |
| 4 | Bản dữ liệu điều tra, khảo sát, bản đồ, bản vẽ, ảnh, tài liệu đa phương tiện, phần mềm (bao gồm mã nguồn và dữ liệu) và các tài liệu khác (nếu có). |
| 5 | Bản sao Biên bản họp Hội đồng đánh giá, nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Văn bản xác nhận về sự thỏa thuận của các tác giả về việc sắp xếp thứ tự tên trong danh sách tác giả thực hiện nhiệm vụ (nếu có). |
| 6 | Đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (nếu có). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|--|
| 7 | | Phiếu mô tả công nghệ theo Mẫu 8 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà sản phẩm bao gồm quy trình công nghệ. |
| 12 | Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh | |
| 1 | | Văn bản đề nghị đánh giá, nghiệm thu cấp tỉnh của tổ chức chủ trì; |
| 2 | | Hồ sơ đánh giá cấp cơ sở đã được hoàn thiện theo yêu cầu của Hội đồng đánh giá cấp cơ sở; |
| 3 | | Quyết định thành lập Hội đồng và biên bản đánh giá cấp cơ sở; |
| 4 | | Báo cáo giải trình các nội dung đã được bổ sung, hoàn thiện theo ý kiến kết luận của Hội đồng đánh giá cấp cơ sở có xác nhận của Thủ trưởng tổ chức chủ trì và Chủ tịch Hội đồng đánh giá cấp cơ sở; |
| 13 | Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước | |
| 1 | | Phiếu đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước theo Mẫu 6 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN. |
| 2 | | Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có xác nhận của tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ và các báo cáo, tài liệu liên quan khác (nếu có). |
| 3 | | Văn bản xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền. |
| 14 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) | |
| 1 | | Văn bản đề nghị đăng ký chuyển giao công nghệ |
| 2 | | Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản giao kết chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt hoặc bản dịch sang tiếng Việt có công chứng hoặc chứng thực đối với văn bản giao kết chuyển giao công nghệ bằng tiếng nước ngoài |
| 3 | | Bản sao Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép kinh doanh,...) của các bên tham gia chuyển giao công nghệ |
| 4 | | Giấy xác nhận tư cách pháp lý của người đại diện các bên tham gia hợp đồng |
| 5 | | Bản sao chứng thực Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư đối với chuyển giao công nghệ có sử dụng vốn nhà nước |
| 6 | | Giấy ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền cho bên thứ ba thực hiện thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ). |
| 15 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) | |
| 1 | | Văn bản đề nghị đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ |
| 2 | | Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản thỏa thuận gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt hoặc bản dịch sang tiếng Việt có công chứng hoặc chứng thực đối với văn bản thỏa thuận gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ bằng tiếng nước ngoài |
| 3 | | Trong trường hợp trước ngày 01/7/2018, tổ chức, cá nhân chưa đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc đã đăng ký tại cơ quan không phải là cơ quan mà tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ: Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt được gia hạn, sửa đổi, bổ sung hoặc bản dịch sang tiếng Việt có công chứng hoặc chứng thực đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ bằng tiếng nước ngoài được gia hạn, sửa đổi, bổ sung |
| 4 | | Bản sao Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép kinh doanh,...) của các bên tham gia chuyển giao công nghệ; bản sao chứng minh thư nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu (còn thời hạn theo quy định) (đối với cá nhân). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 5 | Bản sao chứng thực văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư đối với chuyển giao công nghệ có sử dụng vốn nhà nước; |
| 6 | Bản gốc Giấy ủy quyền (trong trường hợp bên thứ ba được ủy quyền thực hiện thủ tục đề nghị đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ). |
| 16 | Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ |
| 1 | Đề nghị chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (theo Mẫu). |
| 2 | Văn bản xác nhận, công nhận kết quả khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền (bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực). |
| 3 | Phương án sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ (theo Mẫu). |
| 17 | Cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ |
| 1 | Đề nghị cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (theo Mẫu số 04) |
| 2 | Đối với trường hợp thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp: Văn bản, tài liệu chứng minh về việc thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp |
| 3 | Đối với trường hợp bổ sung danh mục sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ: Văn bản xác nhận, công nhận kết quả khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền (bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực) thuộc C400 một trong các văn bản đã quy định; Phương án sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ (theo Mẫu số 02) |
| 18 | Hỗ trợ đầu tư nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật (các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nhân) |
| 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ. |
| 2 | Thuyết minh đề tài hoặc thuyết minh dự án. |
| 3 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. |
| 4 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế; bản sao giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc biên lai thu tiền của tổ chức, đơn vị thu thuế của năm trước liền kề với năm đề nghị hỗ trợ. |
| 5 | Bản sao Quyết định thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. |
| 19 | Hỗ trợ đổi mới công nghệ |
| 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ. |
| 2 | Thuyết minh về đầu tư đổi mới cải tiến công nghệ. |
| 3 | Hợp đồng chuyển giao công nghệ. |
| 4 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. |
| 5 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế; bản sao giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc biên lai thu tiền của tổ chức, đơn vị thu thuế của năm trước liền kề với năm đề nghị hỗ trợ. |
| 6 | Bản sao Giấy phép chuyển giao công nghệ (đối với các công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyên giao); bản sao Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ (nếu có). |
| 7 | Bản sao các tài liệu liên quan đến tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm. |
| 20 | Hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp |
| 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ |
| 2 | Bản sao văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp đề nghị được hỗ trợ |
| 21 | Hỗ trợ hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng |
| 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ. |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn; Chứng nhận hợp chuẩn/hợp quy hoặc Tiêu chuẩn cơ sở. |
| 3 | Bản sao các tài liệu liên quan đến tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm. |
| 22 | Xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ |
| 1 | Văn bản đề nghị xác nhận. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 2 | Thuyết minh về hàng hóa thuộc Danh mục hoặc đáp ứng tiêu chí theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ. |
| 3 | Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng ủy thác (bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu) hoặc các tài liệu khác liên quan để xác định giao dịch mua bán, nhập khẩu. |
| 4 | Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu): Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (nếu có) |
| 5 | Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ (đối với trường hợp đề nghị xác nhận hàng hóa là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ). |
| 23 | Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu |
| 1 | Đơn đề nghị công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tổ chức, cá nhân theo mẫu BM I.1 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BKHCHN |
| 2 | Bản cam kết về quyền sở hữu hợp pháp đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu (Đối với trường hợp không có tài liệu chứng minh) theo mẫu BM I.2 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BKHCHN |
| 3 | Bản mô tả đặc tính, hiệu quả về kỹ thuật, kinh tế - xã hội, môi trường của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo mẫu BM I.3 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BKHCHN. |
| 4 | Bản thể hiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã được chuyển giao, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn theo mẫu BM I.4 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BKHCHN. |
| 5 | Các tài liệu sau (nếu có): Văn bản nhận xét của tổ chức, cá nhân về hiệu quả ứng dụng thực tiễn, giải thưởng, tài liệu về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, tài liệu khác. |
| 24 | Hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu |
| 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo mẫu BM II.1 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BKHCHN. |
| 2 | Thuyết minh về kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo mẫu BM II.2 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BKHCHN. |
| 3 | Bản thể hiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được đưa vào ứng dụng, chuyển giao không quá 03 năm (Đối với trường hợp đề nghị hỗ trợ) theo mẫu BM II.3 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BKHCHN. |
| 4 | Bản kiến nghị của cơ quan, tổ chức về sự cần thiết mua và phương án quản lý, khai thác, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Đối với trường hợp đề nghị mua) theo mẫu BM II.4 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BKHCHN. |
| 25 | Mua sáng chế, sáng kiến |
| 1 | Đơn đề nghị Nhà nước mua sáng chế, sáng kiến theo mẫu BM III.1 tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BKHCHN. |
| 2 | Bản thể hiện hiệu quả áp dụng sáng chế, sáng kiến trong thực tiễn và khả năng mở rộng quy mô áp dụng theo mẫu BM III.2 tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BKHCHN. |
| 3 | Bản kiến nghị của cơ quan, tổ chức về sự cần thiết mua sáng chế, sáng kiến và phương án quản lý, khai thác, chuyển giao theo mẫu BM III.3 tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BKHCHN |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 26 | Hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực |
| 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực theo mẫu BM II.1 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BKHCN. |
| 2 | Thuyết minh về kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo mẫu BM II.2 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BKHCN. |
| 3 | Bản thể hiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được đưa vào ứng dụng, chuyển giao không quá 03 năm (Đối với trường hợp đề nghị hỗ trợ) theo mẫu BM II.3 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BKHCN. |
| 4 | Bản kiến nghị của cơ quan, tổ chức về sự cần thiết mua và phương án quản lý, khai thác, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Đối với trường hợp đề nghị mua) theo mẫu BM II.4 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BKHCN. |
| 27 | Hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ |
| 1 | Phiếu đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ; |
| 2 | Văn bản xác nhận đồng ý tham gia của các tổ chức khác phối hợp nghiên cứu thực hiện nhiệm vụ (nếu có); |
| 3 | Tài liệu khác liên quan đến nhiệm vụ (nếu có); |
| 28 | Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ |
| 1 | Phiếu đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ; |
| 2 | Hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (nếu thuộc đối tượng phải đăng ký chuyển giao công nghệ); |
| 3 | Văn bản xác nhận đồng ý tham gia của các tổ chức khác phối hợp nghiên cứu thực hiện nhiệm vụ (nếu có); |
| 4 | Tài liệu khác liên quan đến nhiệm vụ (nếu có); |
| 29 | Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ |
| 1 | Phiếu đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ; |
| 2 | Văn bản xác nhận đồng ý tham gia của các tổ chức khác phối hợp nghiên cứu thực hiện nhiệm vụ (nếu có); |
| 3 | Tài liệu khác liên quan đến nhiệm vụ (nếu có); |
| 30 | Hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ |
| 1 | Phiếu đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ; |
| 2 | Văn bản xác nhận đồng ý tham gia của các tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương phối hợp thực hiện nhiệm vụ. |
| 3 | Tài liệu chứng minh quyền sở hữu hợp pháp kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc văn bản cam kết trong trường hợp không có tài liệu chứng minh; |
| 4 | Tài liệu chứng minh quyền sở hữu hợp pháp kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc văn bản cam kết trong trường hợp không có tài liệu chứng minh (Tài liệu là một trong các biểu mẫu: Mẫu 4 (Thông tư 15/2014/TT-BKHCN); Mẫu 11 (Thông tư 11/2014/TT-BKHCN); Phụ lục 6 – GXNKQKHCN (Thông tư 02/2015/TT-BKHCN). |
| 31 | Cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 2 | Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản thỏa thuận chuyển giao công nghệ bằng tiếng Việt hoặc bản dịch sang tiếng Việt có công chứng hoặc chứng thực đối với văn bản thỏa thuận bằng tiếng nước ngoài |
| 3 | Thuyết minh nội dung chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao trong văn bản thỏa thuận chuyển giao công nghệ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg |
| 4 | Bản sao văn bằng bảo hộ hoặc đơn đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp (trong trường hợp chưa được cấp văn bằng bảo hộ), giấy chứng nhận chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (trong trường hợp có chuyển giao quyền đối với đối tượng sở hữu công nghiệp) |
| 5 | Báo cáo triển khai hoạt động chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo nội dung trong văn bản thỏa thuận chuyển giao công nghệ có xác nhận của đầy đủ các bên tham gia chuyển giao công nghệ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg |
| 6 | Bản sao một trong các giấy tờ sau: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương của các bên tham gia chuyển giao công nghệ |
| 32 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao |
| 1 | Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg |
| 2 | Bản chính Giấy chứng nhận |
| 3 | Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản thỏa thuận chuyển giao công nghệ sửa đổi, bổ sung bằng tiếng Việt hoặc bản dịch sang tiếng Việt có công chứng hoặc chứng thực đối với văn bản thỏa thuận bằng tiếng nước ngoài |
| 4 | Các tài liệu liên quan đến nội dung sửa đổi, bổ sung (đối với trường hợp có thay đổi công nghệ, sản phẩm công nghệ hoặc quy mô sản lượng, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm), gồm: Thuyết minh nội dung chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao trong văn bản thỏa thuận chuyển giao công nghệ sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg; Bản sao văn bằng bảo hộ hoặc đơn đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp (trong trường hợp chưa được cấp văn bằng bảo hộ), giấy chứng nhận chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (nếu có bổ sung); Báo cáo triển khai hoạt động chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo nội dung trong văn bản thỏa thuận chuyển giao công nghệ sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg. |
| 33 | Cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg; |
| 2 | Bản chính Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất); |
| 3 | Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương của các bên tham gia chuyển giao công nghệ (nếu thay đổi tên, địa chỉ của các bên tham gia chuyển giao công nghệ). |
| 34 | Xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên |
| 1 | Văn bản đề nghị xác định công nghệ |
| 2 | Thuyết minh hiện trạng công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư |
| 3 | Chứng thư giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ sử dụng |
| 35 | Xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao |
| 1 | Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, trong đó có cam kết về việc chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án đầu tư nhận được kết quả đánh giá không đạt yêu cầu |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|--|---|
| 2 | Tài liệu về tư cách pháp nhân của nhà đầu tư |
| 3 | Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: giải trình và cam kết việc đáp ứng đối với từng nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 28 và Điều 35 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao; mục tiêu, quy mô, vốn, tiến độ đầu tư; nhu cầu sử dụng lao động, đất đai; đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư; đánh giá sơ bộ tác động môi trường |
| 4 | Các tài liệu khác (nếu có) |
| 36 | Xem xét kéo dài thời gian công tác khi đủ tuổi nghỉ hưu cho cá nhân giữ chức danh khoa học, chức danh công nghệ tại tổ chức khoa học và công nghệ công lập. |
| 1 | Đơn đề nghị kéo dài thời gian công tác của cá nhân |
| 2 | Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp theo quy định |
| 3 | Văn bản đề nghị kéo dài thời gian công tác của tổ chức khoa học và công nghệ nơi cá nhân làm việc (trường hợp trình cơ quan có thẩm quyền quyết định) |
| 37 | Yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 1 | Công văn đề nghị Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh hỗ trợ kinh phí đã nộp vào Quỹ |
| 2 | Thuyết minh và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ |
| 38 | Xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác |
| 1 | Đơn đề nghị xét đặc cách bổ nhiệm vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc vào năm công tác |
| 2 | Sơ yếu lý lịch của viên chức có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý hồ sơ viên chức |
| 3 | Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan sử dụng viên chức về mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề của năm xét |
| 4 | Bản sao văn bằng, chứng chỉ, tài liệu chứng minh thành tích đạt được trong hoạt động khoa học và công nghệ và các tài liệu khác theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp đề nghị xét đặc cách bổ nhiệm |
| 5 | Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan quản lý viên chức |
| 39 | Xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ |
| 1 | Phiếu đăng ký xét tiếp nhận vào viên chức |
| 2 | Bản Sơ yếu lý lịch tự thuật có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ |
| 3 | Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và kết quả học tập, thành tích khoa học và công nghệ theo yêu cầu của vị trí xét tuyển. Trường hợp có văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận |
| 4 | Giấy chứng nhận sức khỏe còn giá trị sử dụng do cơ quan y tế đủ điều kiện được khám sức khỏe cấp theo quy định của Bộ Y tế |
| 5 | Lý lịch khoa học của người đề nghị tiếp nhận vào viên chức |
| 40 | Đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam |
| 1 | Đơn đăng ký đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ (bản chính) |
| 2 | Dự thảo Quy chế xét tặng giải thưởng quy định về tên giải thưởng, đối tượng, nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục xét tặng giải thưởng, quyền lợi của tổ chức, cá nhân được tặng giải thưởng, thời gian tổ chức xét tặng giải thưởng |
| Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ (03 TTHC, 9 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp |
| 1 | Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (Mẫu số 05 - Phụ lục VI Nghị định số 65/2023/NĐ-CP) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | 2 | Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên sở hữu công nghiệp hoạt động cho tổ chức (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực) |
| | 3 | Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục) |
| 2 | | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp |
| | 1 | Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (Mẫu số 06 - Phụ lục VI Nghị định số 65/2023/NĐ-CP) |
| | 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức giám định sở hữu công nghiệp trong trường hợp có sự thay đổi thông tin của tổ chức (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực), trừ trường hợp trong Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp đã có thông tin về Mã số doanh nghiệp |
| | 3 | Bản sao Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động hoặc quyết định chấm dứt hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên sở hữu công nghiệp hoạt động cho tổ chức trong trường hợp có sự thay đổi về giám định viên sở hữu công nghiệp (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực) |
| | 4 | Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục) |
| 3 | | Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp |
| | 1 | Đơn yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp; |
| | 2 | Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp. |
| | | Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (10 TTHC, 49 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Công bố sử dụng dấu định lượng |
| | 1 | Bản công bố sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn |
| 2 | | Điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng |
| | 1 | Bản công bố sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn. |
| 3 | | Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận |
| | 1 | Bản công bố hợp chuẩn |
| | 2 | Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn (Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật) |
| | 3 | Bản sao y bản chính tiêu chuẩn sử dụng làm căn cứ để công bố |
| | 4 | Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp kèm theo mẫu dấu hợp chuẩn |
| 4 | | Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh |
| | 1 | Bản công bố hợp chuẩn. |
| | 2 | Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn (Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật). |
| | 3 | Bản sao y bản chính tiêu chuẩn sử dụng làm căn cứ để công bố. |
| | 4 | Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn chưa được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 22000, HACCP...), thì hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn của tổ chức, cá nhân phải có quy trình sản xuất kèm theo kế hoạch kiểm soát chất lượng được xây dựng, áp dụng và kế hoạch giám sát hệ thống quản lý. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 5 | Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 22000, HACCP...), thì hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn của tổ chức, cá nhân phải có bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý còn hiệu lực. |
| 6 | Báo cáo đánh giá hợp chuẩn kèm theo bản sao y bản chính Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn của tổ chức thử nghiệm đã đăng ký. |
| 5 | Đăng ký tham dự sơ tuyển, xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia |
| 1 | Đơn đăng ký tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định tại Mẫu số 19 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP |
| 2 | Báo cáo giới thiệu chung về tổ chức, doanh nghiệp |
| 3 | Báo cáo tự đánh giá theo 07 tiêu chí của Giải thưởng chất lượng quốc gia |
| 4 | Tài liệu chứng minh về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của tổ chức, doanh nghiệp), chứng chỉ hoặc tài liệu liên quan |
| 5 | Tài liệu chứng minh về sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa chính với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng (bản sao y bản chính có ký tên và đóng dấu của tổ chức, doanh nghiệp) |
| 6 | Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt và các kết quả quan trắc hằng năm hoặc báo cáo giám sát môi trường định kỳ theo quy định của pháp luật trong 03 năm gần nhất (bản sao y bản chính có ký tên và đóng dấu của tổ chức, doanh nghiệp) |
| 7 | Xác nhận kết quả thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước và thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động hằng năm trong 03 năm gần nhất (bản sao y bản chính có ký tên và đóng dấu của tổ chức, doanh nghiệp) |
| 8 | Bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của tổ chức, doanh nghiệp), các tài liệu chứng minh khác về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp trong 03 năm gần nhất (nếu có). |
| 6 | Cấp Giấy xác nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân |
| 1 | Giấy đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá |
| 2 | Bản sao Quyết định thành lập hoặc bản sao Giấy phép kinh doanh/Giấy đăng ký hoạt động (đối với tổ chức) |
| 3 | Văn bản, quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức giải thưởng (nếu có) |
| 4 | Danh sách cán bộ, nhân viên tham gia tổ chức hoạt động xét tặng giải thưởng (tên, chức danh, trình độ, kinh nghiệm tổ chức hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Quyết định tuyển dụng/Hợp đồng lao động) |
| 5 | Kế hoạch và thời gian xét tặng giải thưởng |
| 6 | Quy chế xét thưởng |
| 7 | Dự kiến danh sách thành viên Hội đồng xét thưởng (trình độ, chuyên môn) |
| 8 | Báo cáo về khả năng tài chính để bảo đảm tổ chức thành công hoạt động xét tặng giải thưởng, gồm các nội dung sau: dự kiến kinh phí chi cho toàn bộ hoạt động xét tặng giải thưởng, mức chi cho từng hoạt động và nguồn kinh phí sử dụng |
| 9 | Mẫu hồ sơ mời đăng ký để được xét tặng giải thưởng |
| 7 | Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành |
| 1 | Bản công bố hợp quy. |
| 2 | Đối với trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân: Báo cáo tự đánh giá |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| 3 | | Đối với trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định: Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp cho tổ chức, cá nhân. |
| 8 | Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận | |
| 1 | | Đơn đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp; |
| 2 | | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận; |
| 3 | | Danh sách thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia đánh giá theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP có bản sao chứng chỉ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ; |
| 4 | | Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, có bản sao Quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng với sản phẩm, hàng hóa, quá trình, môi trường đăng ký chỉ định kèm theo; |
| 5 | | Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định (đối với tổ chức thử nghiệm, kiểm định) theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, có bản sao Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn còn hiệu lực kèm theo; |
| 6 | | Bản sao Chứng chỉ công nhận năng lực thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận do tổ chức công nhận hợp pháp cấp (nếu có); |
| 7 | | Bản sao kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định (đối với tổ chức thử nghiệm). |
| 9 | Thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định | |
| 1 | | Đơn đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP; |
| 2 | | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận; bản sao Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp; |
| 3 | | Danh sách thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia đánh giá đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, có bản sao Chứng chỉ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ kèm theo; |
| 4 | | Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP có bản sao Quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng kèm theo; |
| 5 | | Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung (đối với tổ chức thử nghiệm, kiểm định) theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, có bản sao Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm còn hiệu lực kèm theo; |
| 6 | | Bản sao Chứng chỉ công nhận năng lực thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận do tổ chức công nhận hợp pháp cấp (nếu có) đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung; |
| 7 | | Bản sao kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký thay đổi, bổ sung (đối với tổ chức thử nghiệm). |
| 10 | Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp | |
| 1 | | Đơn đề nghị cấp lại quyết định chỉ định theo quy định tại Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|------------|---|---|
| | 2 | Bản chính Quyết định chỉ định bị hư hỏng (đối với trường hợp quyết định chỉ định bị hư hỏng). |
| XVI | SỔ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (118 TTHC, 1052 thành phần hồ sơ) | |
| | Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam (23 TTHC, 115 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | | Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| | 1 | Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận; |
| | 2 | Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; |
| | 3 | Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; |
| | 4 | Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. |
| 2 | | Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC |
| | 1 | Quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành trong trường hợp văn phòng điều hành chấm dứt hoạt động trước thời hạn; |
| | 2 | Danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán; |
| | 3 | Danh sách người lao động, quyền và lợi ích của người lao động đã được giải quyết; |
| | 4 | Xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế; |
| | 5 | Xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội; |
| | 6 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; |
| | 7 | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành; |
| | 8 | Bản sao hợp đồng BCC. |
| 3 | | Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC |
| | 1 | Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành; |
| | 2 | Quyết định của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC về việc thành lập văn phòng điều hành; |
| | 3 | Bản sao quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng điều hành; |
| | 4 | Bản sao hợp đồng BCC. |
| 4 | | Thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài |
| | 1 | Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; |
| | 2 | Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân, tổ chức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; |
| | 3 | Văn bản thỏa thuận nguyên tắc về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp giữa nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp hoặc giữa nhà đầu tư nước ngoài với cổ đông hoặc thành viên của tổ chức kinh tế đó; |
| | 4 | Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 65 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP). |
| 5 | | Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| | 1 | Văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. |
| | 2 | Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|---|
| 6 | Cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp lại hoặc hiệu đính. |
| 7 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư |
| 1 | Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận; |
| 2 | Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; |
| 3 | Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; |
| 4 | Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. |
| 5 | Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư; |
| 6 | Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; |
| 7 | Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; |
| 8 | Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có). |
| 8 | Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| 1 | Văn bản thông báo chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; |
| 2 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (bản sao). |
| 9 | Ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| 1 | Văn bản thông báo ngừng hoạt động của dự án đầu tư; |
| 10 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh |
| 1 | Văn bản đề nghị gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư; |
| 2 | Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; |
| 3 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; |
| 4 | Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; |
| 5 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; |
| 6 | Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư. |
| 11 | Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) |
| 1 | Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| 2 | Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; |
| 3 | Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài; |
| 4 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|---|--|
| 12 | Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) | |
| | 1 Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; | |
| | 2 Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; | |
| | 3 Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài; | |
| 4 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có). | |
| | | |
| 13 | Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh | |
| | 1 Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; | |
| | 2 Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm góp vốn; | |
| | 3 | Thỏa thuận của các cổ đông, thành viên về việc sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc góp thêm vốn điều lệ của doanh nghiệp đang hoạt động; |
| | | 4 Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư góp vốn, nhà đầu tư nhận góp vốn; |
| | 5 Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) của bên góp vốn; | |
| | 6 Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất. | |
| 14 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh | |
| | 1 Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; | |
| | 2 Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm góp vốn; | |
| | 3 | Thỏa thuận của các cổ đông, thành viên về việc sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc góp thêm vốn điều lệ của doanh nghiệp đang hoạt động; |
| | | 4 Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư góp vốn, nhà đầu tư nhận góp vốn; |
| | 5 Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) của bên góp vốn; | |
| | 6 Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất. | |
| 15 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh | |
| | 1 Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; | |
| | 2 Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư; | |
| | 3 Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức kinh tế sau khi tổ chức lại; | |
| | 4 Bản sao nghị quyết hoặc quyết định của nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị tổ chức lại về việc tổ chức lại, trong đó có nội dung về việc xử lý tài sản, quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư; | |
| | 5 Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư (nếu có); | |
| | 6 Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có). | |
| 16 | Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh | |
| | 1 Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| | 2 Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư; |
| | 3 Quyết định của nhà đầu tư về việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương; |
| | 4 Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; |
| | 5 Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Bản sao Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) |
| | 6 Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư (nếu có). |
| 17 | Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh |
| | 1 Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| | 2 Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư giữa bên nhận bảo đảm và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng; |
| | 3 Hợp đồng cho vay hoặc hợp đồng cấp tín dụng hoặc hợp đồng mua bán nợ (nếu có); |
| | 4 Hợp đồng hoặc văn bản xác nhận giao dịch bảo đảm (nếu có); |
| | 5 Văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp bên nhận bảo đảm, cơ quan thi hành án dân sự bán đấu giá tài sản (nếu có); |
| | 6 Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng; |
| | 7 Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); |
| | 8 Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; |
| | 9 Văn bản xác nhận của bên nhận bảo đảm về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm. |
| 18 | Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh |
| | 1 Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| | 2 Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư; |
| | 3 Hợp đồng hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư; |
| | 4 Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng; |
| | 5 Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); |
| | 6 Bản sao Hợp đồng BCC (đối với dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng BCC); |
| | 7 Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư. |
| 19 | Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND tỉnh |
| | 1 Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| | 2 Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh; |
| | 3 Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư đối với nhà đầu tư là tổ chức; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| | 4 Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu Tư. |
| 20 | Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh |
| | 1 Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| | 2 Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh; |
| | 3 Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư đối với nhà đầu tư là tổ chức; |
| | 4 Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư (nếu có). |
| 21 | Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh |
| | 1 Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận; |
| | 2 Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; |
| | 3 Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; |
| | 4 Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. |
| | 5 Hồ sơ về thẩm định nhu cầu sử dụng đất (Văn bản số 704/STNMT-QLĐĐ ngày 27/4/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường) gồm: Đơn đề nghị thẩm định của người xin giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo mẫu số 03b ban hành kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trích lục bản đồ địa chính thửa đất (đối với nơi đã đo đạc địa chính chính quy) hoặc trích đo địa chính khu đất đề xuất thực hiện dự án. |
| | 6 Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có). |
| | 7 Tài liệu, giấy tờ giải trình đề xuất hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 33 Luật Đầu tư. |
| 22 | Điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh |
| | 1 Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| | 2 Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư; |
| | 3 Hợp đồng hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư; |
| | 4 Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng; |
| | 5 Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); |
| | 6 Bản sao Hợp đồng BCC (đối với dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng BCC); Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư. |
| 23 | Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh |
| | 1 Văn bản đề nghị chấp thuận nhà đầu tư; |
| | 2 Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|---|
| 3 | Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; |
| 4 | Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; |
| 5 | Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; |
| 6 | Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có). |
| | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (51 TTHC, 721 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân |
| 1.1 | <i>Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ doanh nghiệp tư nhân. |
| 1.2 | <i>Trường hợp đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ doanh nghiệp tư nhân. |
| 3 | (iii) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; |
| 4 | (iv) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế. |
| 1.3 | <i>Trường hợp đăng ký doanh nghiệp xã hội:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ doanh nghiệp tư nhân. |
| 3 | (iii) Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của chủ doanh nghiệp tư nhân (phải có chữ ký của chủ doanh nghiệp tư nhân). |
| 1.4 | <i>Trường hợp đăng ký thành lập doanh nghiệp xã hội trên cơ sở chuyển đổi từ cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ doanh nghiệp tư nhân. |
| 3 | (iii) Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của chủ doanh nghiệp tư nhân (phải có chữ ký của chủ doanh nghiệp tư nhân). |
| 4 | (iv) Quyết định cho phép chuyển đổi thành doanh nghiệp xã hội bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện; |
| 5 | (v) Giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở bảo trợ xã hội, giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ đối với quỹ xã hội, quỹ từ thiện; |
| 6 | (vi) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế; |
| 7 | (vii) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 2 | Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên |
| 2.1 | <i>Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty |
| | (iii) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 3 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|--|
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 2.2 | <i>Trường hợp đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty. |
| | (iii) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 3 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | (iv) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; |
| 6 | (v) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế. |
| | Trường hợp doanh nghiệp được chuyển đổi từ hộ kinh doanh có nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư thì hồ sơ phải có văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. |
| 2.3 | <i>Trường hợp đăng ký doanh nghiệp xã hội:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty. |
| | (iii) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 3 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 6 | (iv) Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường (phải có chữ ký của thành viên là cá nhân; người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền đối với thành viên là tổ chức). |
| 2.4 | <i>Trường hợp đăng ký thành lập doanh nghiệp xã hội trên cơ sở chuyển đổi từ cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty. |
| | (iii) Bản sao các giấy tờ sau đây: |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|--|
| 3 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | (iv) Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường (phải có chữ ký của thành viên là cá nhân; người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền đối với thành viên là tổ chức). |
| 6 | (v) Quyết định cho phép chuyển đổi thành doanh nghiệp xã hội bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện; |
| 7 | (vi) Giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở bảo trợ xã hội, giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ đối với quỹ xã hội, quỹ từ thiện; |
| 8 | (vii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế. |
| 2.5 | <i>Trường hợp đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức tín dụng:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty. |
| | (iii) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 3 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 6 | (iv) Bản sao giấy phép hoặc văn bản chấp thuận do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. |
| 2.6 | <i>Trường hợp đăng ký doanh nghiệp đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty. |
| | (iii) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 3 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 6 | (iv) Bản sao giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bản sao văn bản chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. |
| 3 | Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|--|
| 3.1 | <i>Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty. |
| 3 | (iii) Danh sách thành viên. |
| | (iv) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 5 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 3.2 | <i>Trường hợp đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty. |
| 3 | (iii) Danh sách thành viên. |
| | (iv) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 5 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | (v) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, |
| 7 | (vi) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế. |
| | Trường hợp doanh nghiệp được chuyển đổi từ hộ kinh doanh có nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư thì hồ sơ phải có văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. |
| 3.3 | <i>Trường hợp đăng ký doanh nghiệp xã hội:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty. |
| 3 | (iii) Danh sách thành viên. |
| | (iv) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 5 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 7 | (v) Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường (phải có chữ ký của các thành viên là cá nhân; người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền đối với thành viên là tổ chức). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|---|
| 3.4 | <i>Trường hợp đăng ký thành lập doanh nghiệp xã hội trên cơ sở chuyển đổi từ cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty. |
| 3 | (iii) Danh sách thành viên. |
| | (iv) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 5 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; |
| | - Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | (v) Quyết định cho phép chuyển đổi thành doanh nghiệp xã hội bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện; |
| 7 | (vi) Giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở bảo trợ xã hội, giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ đối với quỹ xã hội, quỹ từ thiện; |
| 8 | (vii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế; |
| 9 | (viii) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 3.5 | <i>Trường hợp đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức tín dụng:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty. |
| 3 | (iii) Danh sách thành viên. |
| | (iv) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 5 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; |
| | - Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 7 | (v) Bản sao giấy phép hoặc văn bản chấp thuận do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. |
| 3.6 | <i>Trường hợp đăng ký doanh nghiệp đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty. |
| 3 | (iii) Danh sách thành viên. |
| | (iv) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 5 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; |
| | - Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|--|
| 6 | - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 7 | (v) Bản sao giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bản sao văn bản chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. |
| 4 | Đăng ký thành lập công ty cổ phần |
| 4.1 | <i>Đăng ký thành lập công ty cổ phần:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty; |
| 3 | (iii) Danh sách cổ đông sáng lập và danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. |
| | (iv) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 5 | - Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 4.2 | <i>Trường hợp đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty; |
| 3 | (iii) Danh sách cổ đông sáng lập và danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. |
| | (iv) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 5 | - Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | (v) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, |
| 7 | (vi) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế. |
| | Trường hợp doanh nghiệp được chuyển đổi từ hộ kinh doanh có nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư thì hồ sơ phải có văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. |
| 4.3 | <i>Trường hợp đăng ký doanh nghiệp xã hội:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty; |
| 3 | (iii) Danh sách cổ đông sáng lập và danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. |
| | (iv) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| 5 | - Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 7 | (v) Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường (phải có chữ ký của cổ đông sáng lập là cá nhân, cổ đông khác là cá nhân, nếu cổ đông này đồng ý với nội dung cam kết trên và mong muốn ký vào bản cam kết này cùng với cổ đông sáng lập; người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền đối với cổ đông sáng lập là tổ chức, người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền đối với cổ đông khác là tổ chức, nếu cổ đông này đồng ý với nội dung cam kết trên và mong muốn ký vào bản cam kết này cùng với cổ đông sáng lập); |
| 4.4 | <i>Trường hợp đăng ký thành lập doanh nghiệp xã hội trên cơ sở chuyển đổi từ cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty; |
| 3 | (iii) Danh sách cổ đông sáng lập và danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. |
| | (iv) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 5 | - Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | (v) Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường (phải có chữ ký của cổ đông sáng lập là cá nhân, cổ đông khác là cá nhân, nếu cổ đông này đồng ý với nội dung cam kết trên và mong muốn ký vào bản cam kết này cùng với cổ đông sáng lập; người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền đối với cổ đông sáng lập là tổ chức, người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền đối với cổ đông khác là tổ chức, nếu cổ đông này đồng ý với nội dung cam kết trên và mong muốn ký vào bản cam kết này cùng với cổ đông sáng lập); |
| 7 | (vi) Quyết định cho phép chuyển đổi thành doanh nghiệp xã hội bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện; |
| 8 | (vii) Giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở bảo trợ xã hội, giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ đối với quỹ xã hội, quỹ từ thiện; |
| 9 | (viii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế; |
| 4.5 | <i>Trường hợp đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức tín dụng:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty; |
| 3 | (iii) Danh sách cổ đông sáng lập và danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. |
| | (iv) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|--|
| 5 | - Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại luật đầu tư và các Văn Bản hướng dẫn thi hành |
| 7 | (v) Bản sao giấy phép hoặc văn bản chấp thuận do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. |
| 4.6 | <i>Trường hợp đăng ký doanh nghiệp đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty; |
| 3 | (iii) Danh sách cổ đông sáng lập và danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. |
| | (iv) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 5 | - Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 7 | (v) Bản sao giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bản sao văn bản chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. |
| 5 | Đăng ký thành lập công ty hợp danh |
| 5.1 | <i>Đăng ký thành lập công ty hợp danh:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty. |
| 3 | (iii) Danh sách thành viên. |
| | (iv) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên công ty là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 5.2 | <i>Trường hợp đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty. |
| 3 | (iii) Danh sách thành viên. |
| | (iv) Bản sao các giấy tờ sau đây: |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên công ty là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | (v) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, |
| 6 | (vi) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế. |
| | Trường hợp doanh nghiệp được chuyển đổi từ hộ kinh doanh có nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư thì hồ sơ phải có văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. |
| 5.3 | <i>Trường hợp đăng ký doanh nghiệp xã hội:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty. |
| 3 | (iii) Danh sách thành viên. |
| | (iv) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên công ty là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 6 | (v) Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường (phải có chữ ký của các thành viên hợp danh). |
| 5.4 | <i>Trường hợp đăng ký thành lập doanh nghiệp xã hội trên cơ sở chuyển đổi từ cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện:</i> |
| 1 | (i) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | (ii) Điều lệ công ty. |
| 3 | (iii) Danh sách thành viên. |
| | (iv) Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | - Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên công ty là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | (v) Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường (phải có chữ ký của các thành viên hợp danh). |
| 6 | (vi) Quyết định cho phép chuyển đổi thành doanh nghiệp xã hội bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện; |
| 7 | (vii) Giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở bảo trợ xã hội, giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ đối với quỹ xã hội, quỹ từ thiện; |
| 8 | (viii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế. |
| 6 | Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|---|---|
| | 2 | (ii) Nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc chuyển địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp. |
| 7 | Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | |
| | 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| | 2 | (ii) Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc đổi tên doanh nghiệp. |
| 8 | Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh | |
| | 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| | 2 | (ii) Danh sách thành viên công ty hợp danh quy định tại Điều 25 Luật Doanh nghiệp, trong đó không bao gồm nội dung kê khai về thành viên góp vốn; |
| | 3 | (iii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên hợp danh mới. |
| 9 | Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần | |
| 9.1 | <i>Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần:</i> | |
| | 1 | (i) Thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật. |
| | 2 | (ii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật mới. |
| | 3 | (iii) Nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật; nghị quyết và bản sao biên bản họp Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật trong trường hợp việc thay đổi người đại diện theo pháp luật làm thay đổi nội dung Điều lệ công ty; nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần trong trường hợp việc thay đổi người đại diện theo pháp luật không làm thay đổi nội dung của Điều lệ công ty ngoài nội dung họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty quy định tại Điều 24 Luật Doanh nghiệp. |
| 9.2 | <i>Trường hợp đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Luật Doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên:</i> | |
| | Hồ sơ đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật bao gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, trong đó, nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên được thay thế bằng bản sao văn bản xác nhận việc người đại diện theo pháp luật của công ty chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định: | |
| | 1 | (i) Thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật. |
| | 2 | (ii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật mới. |
| | 3 | (iii) Bản sao văn bản xác nhận việc người đại diện theo pháp luật của công ty chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|------|---|--|
| 10 | Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | |
| 10.1 | <i>Trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh đăng ký thay đổi vốn điều lệ:</i> | |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; | |
| 2 | (ii) Nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thay đổi vốn điều lệ; | |
| 3 | (iii) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. | |
| 10.2 | <i>Trường hợp công ty đăng ký thay đổi phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của thành viên hợp danh công ty hợp danh:</i> | |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; | |
| 2 | (ii) Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; danh sách thành viên công ty hợp danh, trong đó không bao gồm nội dung kê khai về thành viên góp vốn. Các danh sách phải bao gồm chữ ký của các thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi. | |
| 3 | (iii) Hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp; Hợp đồng tặng cho trong trường hợp tặng cho phần vốn góp; | |
| 4 | (iv) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. | |
| 10.3 | <i>Trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ, đồng thời giao Hội đồng quản trị thực hiện thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ sau khi kết thúc mỗi đợt bán cổ phần</i> | |
| 1 | (i) Thông báo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 51 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP: Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký. | |
| 2 | (ii) Nghị quyết và bản sao biên bản họp Đại hội đồng cổ đông về việc chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ, trong đó nêu rõ số lượng cổ phần chào bán và giao Hội đồng quản trị thực hiện thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ sau khi kết thúc mỗi đợt bán cổ phần; | |
| 3 | (iii) Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị công ty cổ phần về việc đăng ký tăng vốn điều lệ công ty sau khi kết thúc mỗi đợt bán cổ phần. | |
| 10.4 | <i>Trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên giảm vốn điều lệ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 68 Luật Doanh nghiệp:</i> | |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; | |
| 2 | (ii) Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên về việc thay đổi vốn điều lệ; | |
| 3 | (iii) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. | |
| 4 | (iv) Báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm quyết định giảm vốn điều lệ. | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|---|
| 11 | Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên |
| 11.1 | <i>Trường hợp tiếp nhận thành viên mới dẫn đến tăng vốn điều lệ công ty:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | (ii) Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên mới và thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi; |
| 3 | (iii) Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên về việc tiếp nhận thành viên mới; |
| 4 | (iv) Giấy tờ xác nhận việc góp vốn của thành viên mới của công ty; |
| 5 | (v) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp thành viên mới là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp thành viên mới là tổ chức. |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | (vi) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 11.2 | <i>Trường hợp thay đổi thành viên do chuyển nhượng phần vốn góp:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | (ii) Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên mới và thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi; |
| 3 | (iii) Hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng; |
| 4 | (iv) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp thành viên mới là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp thành viên mới là tổ chức. |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | (v) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 11.3 | <i>Trường hợp thay đổi thành viên do thừa kế:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | (ii) Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên mới và thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi; |
| 3 | (iii) Bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------|--|
| 4 | (iv) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp người thừa kế là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp người thừa kế là tổ chức. |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự. |
| 11.4 | <i>Trường hợp đăng ký thay đổi thành viên do có thành viên không thực hiện cam kết góp vốn theo quy định tại Điều 47 Luật Doanh nghiệp:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | (ii) Danh sách thành viên còn lại của công ty. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi; |
| 3 | (iii) Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên về việc thay đổi thành viên do không thực hiện cam kết góp vốn. |
| 11.5 | <i>Đăng ký thay đổi thành viên do tặng cho phần vốn góp:</i> |
| | (i) Trường hợp người được tặng cho phần vốn góp thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 6 Điều 53 Luật Doanh nghiệp, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bao gồm các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, trong đó, hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng được thay bằng hợp đồng tặng cho phần vốn góp: |
| 1 | - Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | - Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên mới và thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi; |
| 3 | - Hợp đồng tặng cho phần vốn góp; |
| 4 | - Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp thành viên mới là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp thành viên mới là tổ chức. |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | - Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| | (ii) Trường hợp người được tặng cho phần vốn góp thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 6 Điều 53 Luật Doanh nghiệp, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bao gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 52 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, trong đó, giấy tờ xác nhận việc góp vốn của thành viên mới của công ty được thay bằng hợp đồng tặng cho phần vốn góp: |
| 6 | - Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 7 | - Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên mới và thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi; |
| 8 | - Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên về việc tiếp nhận thành viên mới; |
| 9 | - Hợp đồng tặng cho phần vốn góp; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|--|
| 10 | - Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp thành viên mới là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp thành viên mới là tổ chức. |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 11 | - Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 11.6 | <i>Đăng ký thay đổi thành viên trong trường hợp thành viên sử dụng phần vốn góp để trả nợ:</i> |
| | (i) Trường hợp công ty đăng ký thay đổi thành viên do thành viên sử dụng phần vốn góp để trả nợ và người nhận thanh toán được Hội đồng thành viên chấp thuận trở thành thành viên công ty theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 53 Luật Doanh nghiệp, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bao gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 52 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, trong đó, giấy tờ xác nhận việc góp vốn của thành viên mới của công ty được thay bằng hợp đồng về việc vay nợ và các giấy tờ thể hiện việc sử dụng phần vốn góp để trả nợ: |
| 1 | - Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | - Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên mới và thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi; |
| 3 | - Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên về việc tiếp nhận thành viên mới; |
| 4 | - Hợp đồng về việc vay nợ và các giấy tờ thể hiện việc sử dụng phần vốn góp để trả nợ; |
| 5 | - Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp thành viên mới là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp thành viên mới là tổ chức. |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | - Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| | (ii) Trường hợp công ty đăng ký thay đổi thành viên do thành viên sử dụng phần vốn góp để trả nợ và người nhận thanh toán sử dụng phần vốn góp đó để chào bán và chuyển nhượng cho người khác theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 53 Luật Doanh nghiệp, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bao gồm các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP kèm theo hợp đồng về việc vay nợ và các giấy tờ thể hiện việc sử dụng phần vốn góp để trả nợ: |
| 7 | - Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 8 | - Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên mới và thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi; |
| 9 | - Hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng; |
| 10 | - Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp thành viên mới là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp thành viên mới là tổ chức. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|---|
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 11 | - Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 12 | - Hợp đồng về việc vay nợ và các giấy tờ thể hiện việc sử dụng phần vốn góp để trả nợ. |
| 11.7 | <i>Trường hợp thay đổi thành viên theo quyết định chia, tách công ty:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | (ii) Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên mới và thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi; |
| 3 | (iii) Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên về việc tiếp nhận thành viên mới; |
| 4 | (iv) Nghị quyết, quyết định chia công ty (trong trường hợp thay đổi thành viên do chia công ty); Nghị quyết, quyết định tách công ty (trong trường hợp thay đổi thành viên do tách công ty); |
| 5 | (v) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp thành viên mới là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp thành viên mới là tổ chức. |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | (vi) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 11.8 | <i>Trường hợp thay đổi thành viên theo quyết định hợp nhất công ty:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | (ii) Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên mới và thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi; |
| 3 | (iii) Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên về việc tiếp nhận thành viên mới; |
| 4 | (iv) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp thành viên mới là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp thành viên mới là tổ chức. |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | (v) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 6 | (vi) Hợp đồng hợp nhất theo quy định tại Điều 200 Luật Doanh nghiệp; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|---|
| 7 | (vii) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng hợp nhất công ty của các công ty bị hợp nhất và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng hợp nhất để thành lập công ty mới. |
| 11.9 | <i>Trường hợp thay đổi thành viên theo quyết định sáp nhập công ty:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | (ii) Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên mới và thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi; |
| 3 | (iii) Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên về việc tiếp nhận thành viên mới; |
| 4 | (iv) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp thành viên mới là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp thành viên mới là tổ chức. |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | (v) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 6 | (vi) Hợp đồng sáp nhập theo quy định tại Điều 201 Luật Doanh nghiệp; |
| 7 | (vii) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty nhận sáp nhập. |
| 8 | (viii) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty bị sáp nhập, trừ trường hợp công ty nhận sáp nhập là thành viên, cổ đông sở hữu trên 65% vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh hoặc cổ phần có quyền biểu quyết đối với công ty cổ phần của công ty bị sáp nhập. |
| 12 | Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên |
| 12.1 | <i>Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu cũ và chủ sở hữu mới hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu mới ký; |
| 2 | (ii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người được ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là tổ chức. |
| | Đối với chủ sở hữu là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 3 | (iii) Bản sao Điều lệ sửa đổi, bổ sung của công ty; |
| 4 | (iv) Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng phần vốn góp; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------|--|
| 5 | (v) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 12.2 | <i>Trường hợp thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu cũ và chủ sở hữu mới hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu mới ký; |
| 2 | (ii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người được ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là tổ chức. |
| | Đối với chủ sở hữu là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 3 | (iii) Bản sao Điều lệ sửa đổi, bổ sung của công ty; |
| 4 | (iv) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi chủ sở hữu công ty; |
| 5 | (v) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 12.3 | <i>Trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thay đổi chủ sở hữu do thừa kế:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chủ sở hữu mới hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu mới ký; |
| 2 | (ii) Bản sao Điều lệ sửa đổi, bổ sung của công ty; |
| 3 | (iii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp người thừa kế là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người được ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp người thừa kế là tổ chức. |
| | Đối với chủ sở hữu là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 4 | (iv) Bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế. |
| 12.4 | <i>Trường hợp thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu cũ và chủ sở hữu mới hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu mới ký; |
| 2 | (ii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người được ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là tổ chức. |
| | Đối với chủ sở hữu là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 3 | (iii) Bản sao Điều lệ sửa đổi, bổ sung của công ty; |
| 4 | (iv) Hợp đồng tặng cho phần vốn góp; |
| 5 | (v) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 12.5 | <i>Trường hợp thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định chia, tách công ty:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu cũ và chủ sở hữu mới hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu mới ký; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|--|
| 2 | (ii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người được ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là tổ chức. |
| | Đối với chủ sở hữu là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 3 | (iii) Bản sao Điều lệ sửa đổi, bổ sung của công ty; |
| 4 | (iv) Nghị quyết, quyết định chia công ty; nghị quyết, quyết định tách công ty; |
| 5 | (v) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 12.6 | <i>Trường hợp thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định hợp nhất công ty:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu cũ và chủ sở hữu mới hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu mới ký; |
| 2 | (ii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người được ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là tổ chức. |
| | Đối với chủ sở hữu là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 3 | (iii) Bản sao Điều lệ sửa đổi, bổ sung của công ty; |
| 4 | (iv) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 5 | (v) Hợp đồng hợp nhất theo quy định tại Điều 200 Luật Doanh nghiệp; |
| 6 | (vi) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng hợp nhất công ty của các công ty bị hợp nhất và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng hợp nhất để thành lập công ty mới. |
| 12.7 | <i>Trường hợp thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định sáp nhập công ty:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu cũ và chủ sở hữu mới hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu mới ký; |
| 2 | (ii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người được ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là tổ chức. |
| | Đối với chủ sở hữu là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 3 | (iii) Bản sao Điều lệ sửa đổi, bổ sung của công ty; |
| 4 | (iv) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 5 | (v) Hợp đồng sáp nhập theo quy định tại Điều 201 Luật Doanh nghiệp; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 6 | (vi) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty nhận sáp nhập; |
| 7 | (vii) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty bị sáp nhập, trừ trường hợp công ty nhận sáp nhập là thành viên, cổ đông sở hữu trên 65% vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh hoặc cổ phần có quyền biểu quyết đối với công ty cổ phần của công ty bị sáp nhập. |
| 13 | Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp có chữ ký của người bán, người tặng cho và người mua, người được tặng cho doanh nghiệp tư nhân đối với trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp tư nhân; chữ ký của người thừa kế đối với trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân chết; |
| 2 | (ii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người mua, người được tặng cho doanh nghiệp tư nhân, người thừa kế; |
| 3 | (iii) Hợp đồng mua bán hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc mua bán trong trường hợp bán doanh nghiệp tư nhân; hợp đồng tặng cho trong trường hợp tặng cho doanh nghiệp tư nhân; bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế trong trường hợp thừa kế. |
| 14 | Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | (ii) Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc thay đổi ngành, nghề kinh doanh. |
| 15 | Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân |
| 1 | Thông báo về việc thay đổi vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân. |
| 16 | Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | (ii) Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần, trong đó không bao gồm thông tin về cổ đông sáng lập chưa thanh toán số cổ phần đã đăng ký mua. |
| 17 | Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | (ii) Danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài sau khi đã thay đổi. Danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài phải bao gồm chữ ký của cổ đông có giá trị cổ phần thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của cổ đông có giá trị cổ phần không thay đổi; |
| 3 | (iii) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần hoặc các giấy tờ chứng minh việc hoàn tất chuyển nhượng; |
| 4 | (iv) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là cá nhân; bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là tổ chức. |
| | Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-------------|--|--|
| | 5 | (v) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 18 | | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế) |
| | 1 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế. |
| 19 | | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) |
| 19.1 | | <i>Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)</i> |
| | 1 | (i) Thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| | 2 | (ii) Bản sao nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần; bản sao nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện; |
| | 3 | (iii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 19.2 | | <i>Trường hợp đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp xã hội, ngoài các giấy tờ tại mục (i), (ii), (iii) nêu trên thì hồ sơ phải có thêm Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP.</i> |
| | 1 | (i) Thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| | 2 | (ii) Bản sao nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần; bản sao nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện; |
| | 3 | (iii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện; |
| | 4 | (iv) Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP. |
| 19.3 | | <i>Trường hợp đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng, ngoài các giấy tờ tại mục (i), (ii), (iii) nêu trên thì phải có bản sao giấy phép hoặc văn bản chấp thuận do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.</i> |
| | 1 | (i) Thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| | 2 | (ii) Bản sao nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần; bản sao nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện; |
| | 3 | (iii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện; |
| | 4 | (iv) Bản sao giấy phép hoặc văn bản chấp thuận do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. |
| 19.4 | | <i>Trường hợp đăng ký hoạt động chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng, ngoài các giấy tờ tại mục (i),(iii) nêu trên thì phải có bản sao giấy phép hoặc văn bản chấp thuận do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.</i> |
| | 1 | (i) Thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|---|
| 2 | (ii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 3 | (iii) Bản sao giấy phép hoặc văn bản chấp thuận do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. |
| 19.5 | <i>Trường hợp đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán</i> ngoài các giấy tờ tại mục (i), (ii), (iii) nêu trên thì phải có bản sao giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bản sao văn bản chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. |
| 1 | (i) Thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | (ii) Bản sao nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần; bản sao nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện; |
| 3 | (iii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 4 | (iv) Bản sao giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bản sao văn bản chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. |
| 20 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) |
| 1 | (i) Thông báo về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài. |
| 2 | (ii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc giấy tờ tương đương. |
| 21 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương |
| 21.1 | <i>Đối với hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh:</i> hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP. |
| | (i) Hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện: |
| 1 | - Thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký. |
| 2 | - Bản sao nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần; bản sao nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 3 | - Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| | (ii) Thông báo lập địa điểm kinh doanh |
| 4 | Thông báo lập địa điểm kinh doanh. Thông báo lập địa điểm kinh doanh do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký trong trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc doanh nghiệp hoặc do người đứng đầu chi nhánh ký trong trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh. |
| 21.2 | <i>Đối với hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh:</i> |
| | (i) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 62 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP: |
| 1 | - Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-------------|--|---|
| | 2 | - Trường hợp thay đổi người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện, kèm theo thông báo phải có bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| | 3 | (ii) Văn bản đề nghị bổ sung cập nhật thông tin đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; |
| | 4 | (iii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện hoạt động theo Giấy này; |
| | 5 | (iv) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 21.3 | | <i>Đối với hồ sơ đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo:</i> |
| | | (i) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 66 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP: |
| | 1 | - Thông báo về việc tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của doanh nghiệp/chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh. |
| | 2 | - Trường hợp doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, kèm theo thông báo phải có nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc tạm ngừng kinh doanh. |
| | 3 | (ii) Văn bản đề nghị bổ sung cập nhật thông tin đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; |
| | 4 | (iii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện hoạt động theo Giấy này; |
| | 5 | (iv) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 21.4 | | <i>Đối với hồ sơ chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh</i> |
| | | (i) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 72 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP: |
| | 1 | - Thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. |
| | 2 | - Trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, kèm theo thông báo phải có nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| | 3 | (ii) Văn bản đề nghị bổ sung cập nhật thông tin đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; |
| | 4 | (iii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện hoạt động theo Giấy này; |
| | 5 | (iv) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 22 | | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính |
| | 1 | (i) Văn bản đề nghị bổ sung, cập nhật thông tin đăng ký doanh nghiệp. |
| | 2 | (ii) Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. |
| | 3 | (iii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của doanh nghiệp. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-------------|---|--|
| | 4 | (iv) Văn bản đề nghị bổ sung cập nhật thông tin đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. |
| | 5 | (v) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện hoạt động theo Giấy này. |
| | 6 | (vi) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 23 | Thông báo lập địa điểm kinh doanh | |
| 23.1 | <i>Thông báo lập địa điểm kinh doanh</i> | |
| | 1 | Thông báo lập địa điểm kinh doanh do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký trong trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc doanh nghiệp hoặc do người đứng đầu chi nhánh ký trong trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh. |
| 23.2 | <i>Thông báo lập địa điểm kinh doanh trường hợp doanh nghiệp là tổ chức tín dụng</i> | |
| | 1 | (i) Thông báo lập địa điểm kinh doanh do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký trong trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc doanh nghiệp hoặc do người đứng đầu chi nhánh ký trong trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh. |
| | 2 | (ii) Trường hợp doanh nghiệp là tổ chức tín dụng, kèm theo bản sao giấy phép hoặc văn bản chấp thuận do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. |
| 23.3 | <i>Thông báo lập địa điểm kinh doanh trường hợp doanh nghiệp là công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán</i> | |
| | 1 | (i) Thông báo lập địa điểm kinh doanh do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký trong trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc doanh nghiệp hoặc do người đứng đầu chi nhánh ký trong trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh. |
| | 2 | (ii) Trường hợp doanh nghiệp là công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, kèm theo bản sao giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bản sao văn bản chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. |
| 23.4 | <i>Thông báo lập địa điểm kinh doanh trường hợp doanh nghiệp là doanh nghiệp xã hội</i> | |
| | 1 | (i) Thông báo lập địa điểm kinh doanh do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký trong trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc doanh nghiệp hoặc do người đứng đầu chi nhánh ký trong trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh. |
| | 2 | (ii) Trường hợp doanh nghiệp là doanh nghiệp xã hội, hồ sơ phải có thêm Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP. |
| 24 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | |
| 24.1 | <i>Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh</i> | |
| | 1 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. |
| 24.2 | <i>Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trường hợp thay đổi người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện</i> | |
| | 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. |
| | 2 | (ii) Trường hợp thay đổi người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện, kèm theo thông báo phải có bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 24.3 | <i>Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trường hợp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng</i> | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|--|
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. |
| 2 | (ii) Trường hợp thay đổi người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện, kèm theo thông báo phải có bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 3 | (iii) Trường hợp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng, ngoài hai loại giấy tờ tại mục 1 và 2 nêu trên, kèm theo hồ sơ phải có bản sao giấy phép hoặc văn bản chấp thuận do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. |
| 24.4 | <i>Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trường hợp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài và chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. |
| 2 | (ii) Trường hợp thay đổi người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện, kèm theo thông báo phải có bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 3 | (iii) Trường hợp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài và chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, ngoài hai loại giấy tờ tại mục 1 và 2 nêu trên, kèm theo hồ sơ phải có bản sao giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bản sao văn bản chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. |
| 25 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính |
| 25.1 | <i>Đối với hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh:</i> |
| | (i) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP: |
| | - Hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện: |
| 1 | + Thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký. |
| 2 | + Bản sao nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần; bản sao nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 3 | + Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| | - Thông báo lập địa điểm kinh doanh: |
| 4 | + Thông báo lập địa điểm kinh doanh. Thông báo lập địa điểm kinh doanh do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký trong trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc doanh nghiệp hoặc do người đứng đầu chi nhánh ký trong trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh. |
| 5 | (ii) Văn bản đề nghị bổ sung, cập nhật thông tin đăng ký doanh nghiệp; |
| 6 | (iii) Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; |
| 7 | (iv) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của doanh nghiệp; |
| 25.2 | <i>Đối với hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh:</i> |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------|---|
| | (i) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 62 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP: |
| 1 | - Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. |
| 2 | - Trường hợp thay đổi người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện, kèm theo thông báo phải có bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 3 | (ii) Văn bản đề nghị bổ sung, cập nhật thông tin đăng ký doanh nghiệp; |
| 4 | (iii) Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; |
| 5 | (iv) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của doanh nghiệp; |
| 6 | (v) Văn bản đề nghị bổ sung cập nhật thông tin đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; |
| 7 | (vi) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện hoạt động theo giấy này; |
| 8 | (vii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 25.3 | <i>Đối với hồ sơ tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh:</i> |
| | (i) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 66 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP: |
| 1 | - Thông báo về việc tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của doanh nghiệp/chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh. |
| 2 | - Trường hợp doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, kèm theo thông báo phải có nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc tạm ngừng kinh doanh. |
| 3 | (ii) Văn bản đề nghị bổ sung, cập nhật thông tin đăng ký doanh nghiệp; |
| 4 | (iii) Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; |
| 5 | (iv) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của doanh nghiệp; |
| 6 | (v) Văn bản đề nghị bổ sung cập nhật thông tin đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; |
| 7 | (vi) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện hoạt động theo giấy này; |
| 8 | (vii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 25.4 | <i>Đối với hồ sơ chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh:</i> |
| | Hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 72 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP: |
| 1 | (i) Thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. |
| 2 | (ii) Trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, kèm theo thông báo phải có nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 3 | (iii) Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; |
| 4 | (iv) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của doanh nghiệp; |
| 5 | (v) Văn bản đề nghị bổ sung cập nhật thông tin đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------|--|
| 6 | (vi) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện hoạt động theo giấy này; |
| 7 | (vii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của chi nhánh, văn phòng đại diện; |
| 26 | Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền |
| 26.1 | <i>Trường hợp thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, hồ sơ gồm:</i> |
| 1 | - Thông báo về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | - Danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. |
| 26.2 | <i>Thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, hồ sơ gồm:</i> |
| 1 | - Thông báo về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | - Danh sách người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài. |
| 26.3 | <i>Trường hợp thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, hồ sơ gồm:</i> |
| 1 | (i) Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân; |
| 2 | (ii) Bản sao hợp đồng cho thuê có công chứng. |
| 26.4 | <i>Trường hợp thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền, hồ sơ gồm:</i> |
| 1 | - Thông báo về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | - Danh sách người đại diện theo pháp luật/người đại diện theo ủy quyền. |
| 27 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty |
| 27.1 | <i>Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty</i> |
| | (i) Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần của công ty mới (Điều 23, Điều 24 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP). |
| | <i>* Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên:</i> |
| 1 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | - Điều lệ công ty. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 3 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 4 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| | <i>* Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên</i> |
| 6 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 7 | - Điều lệ công ty. |
| 8 | - Danh sách thành viên. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 9 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 10 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------|--|
| 11 | + Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 12 | + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| | <i>* Đăng ký thành lập công ty cổ phần:</i> |
| 13 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; |
| 14 | - Điều lệ công ty; |
| 15 | - Danh sách cổ đông sáng lập và danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 16 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 17 | + Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 18 | + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 19 | (ii) Nghị quyết, quyết định về việc chia công ty theo quy định tại Điều 198 Luật Doanh nghiệp. |
| 20 | (iii) Bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc chia công ty. |
| 27.2 | <i>Trường hợp thành lập doanh nghiệp xã hội mới trên cơ sở chia doanh nghiệp, hồ sơ phải có thêm Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP</i> |
| | (i) Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần của công ty mới (Điều 23, Điều 24 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP). |
| | <i>* Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên:</i> |
| 1 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | - Điều lệ công ty. - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 3 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 4 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| | <i>* Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên</i> |
| 6 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 7 | - Điều lệ công ty. |
| 8 | - Danh sách thành viên. - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 9 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|--|
| 10 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 11 | + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| | <i>* Đăng ký thành lập công ty cổ phần:</i> |
| 12 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; |
| 13 | - Điều lệ công ty; |
| 14 | - Danh sách cổ đông sáng lập và danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 15 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 16 | + Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 17 | + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 18 | (ii) Nghị quyết, quyết định về việc chia công ty theo quy định tại Điều 198 Luật Doanh nghiệp. |
| 19 | (iii) Bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc chia công ty. |
| 20 | (iv) Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP. |
| 28 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty |
| 28.1 | <i>Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty</i> |
| | (i) Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần của công ty được tách (công ty mới) (Điều 23, Điều 24 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP). |
| | <i>* Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên:</i> |
| 1 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | - Điều lệ công ty. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 3 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 4 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|--|
| 5 | + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| | <i>* Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên</i> |
| 6 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 7 | - Điều lệ công ty. |
| 8 | - Danh sách thành viên. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 9 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 10 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; |
| 11 | + Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 12 | + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| | <i>* Đăng ký thành lập công ty cổ phần:</i> |
| 13 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; |
| 14 | - Điều lệ công ty; |
| 15 | - Danh sách cổ đông sáng lập và danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 16 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 17 | + Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 18 | + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 19 | (ii) Nghị quyết, quyết định về việc tách công ty theo quy định tại Điều 199 Luật Doanh nghiệp. |
| 20 | (iii) Bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc tách công ty. |
| 28.2 | <i>Trường hợp thành lập doanh nghiệp xã hội mới trên cơ sở tách doanh nghiệp, hồ sơ phải có thêm Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP.</i> |
| | (i) Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần của công ty được tách (công ty mới) (Điều 23, Điều 24 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP). |
| | <i>* Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên:</i> |
| 1 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | - Điều lệ công ty. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 3 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 4 | +Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| | <i>* Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên</i> |
| 6 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 7 | - Điều lệ công ty. |
| 8 | - Danh sách thành viên. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 9 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 10 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; |
| 11 | + Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 12 | + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| | <i>* Đăng ký thành lập công ty cổ phần:</i> |
| 13 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; |
| 14 | - Điều lệ công ty; |
| 15 | - Danh sách cổ đông sáng lập và danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 16 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 17 | + Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 18 | + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 19 | (ii) Nghị quyết, quyết định về việc tách công ty theo quy định tại Điều 199 Luật Doanh nghiệp. |
| 20 | (iii) Bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc tách công ty. |
| 21 | (iv) Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP. |
| 29 | Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) |
| | <i>Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)</i> |
| | (i) Các giấy tờ quy định tại Điều 22, 23, 24 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| | <i>* Đăng ký thành lập công ty hợp danh:</i> |
| 1 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | - Điều lệ công ty. |
| 3 | - Danh sách thành viên. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên công ty là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| | <i>* Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên:</i> |
| 6 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 7 | - Điều lệ công ty. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 8 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 9 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 10 | + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| | <i>* Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên</i> |
| 11 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 12 | - Điều lệ công ty. |
| 13 | - Danh sách thành viên. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 14 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 15 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; |
| 16 | + Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 17 | + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| | <i>* Đăng ký thành lập công ty cổ phần:</i> |
| 18 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; |
| 19 | - Điều lệ công ty; |
| 20 | - Danh sách cổ đông sáng lập và danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 21 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|------|--|--|
| 22 | | + Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | | Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 23 | | + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 24 | | (ii) Hợp đồng hợp nhất theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 200 Luật Doanh nghiệp; |
| 25 | | (iii) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng hợp nhất công ty của các công ty bị hợp nhất; |
| 26 | | (iv) Bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng hợp nhất để thành lập công ty mới; |
| 30 | | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) |
| | | Hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của công ty nhận sáp nhập phải có các giấy tờ tương ứng quy định tại Chương VI Luật Doanh nghiệp và các giấy tờ khác như sau: |
| 30.1 | | <i>Trường hợp công ty nhận sáp nhập đăng ký thay đổi thành viên hợp danh</i> |
| 1 | | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | | (ii) Danh sách thành viên công ty hợp danh quy định tại Điều 25 Luật Doanh nghiệp, trong đó không bao gồm nội dung kê khai về thành viên góp vốn; |
| 3 | | (iii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên hợp danh mới; |
| 4 | | (iv) Hợp đồng sáp nhập theo quy định tại Điều 201 Luật Doanh nghiệp; |
| 5 | | (v) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty nhận sáp nhập; |
| 6 | | (vi) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty bị sáp nhập. |
| 30.2 | | <i>Trường hợp công ty nhận sáp nhập (công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh) đăng ký thay đổi vốn điều lệ:</i> |
| 1 | | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | | (ii) Nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thay đổi vốn điều lệ; |
| 3 | | (iii) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 4 | | (iv) Hợp đồng sáp nhập theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 201 Luật Doanh nghiệp; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|--|
| 5 | (v) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty nhận sáp nhập; |
| 6 | (vi) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty bị sáp nhập, trừ trường hợp công ty nhận sáp nhập là thành viên, cổ đông sở hữu trên 65% vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh hoặc cổ phần có quyền biểu quyết đối với công ty cổ phần của công ty bị sáp nhập. |
| 30.3 | <i>Trường hợp công ty nhận sáp nhập đăng ký thay đổi phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của thành viên hợp danh công ty hợp danh:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | (ii) Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; danh sách thành viên công ty hợp danh, trong đó không bao gồm nội dung kê khai về thành viên góp vốn. Các danh sách phải bao gồm chữ ký của các thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi; |
| 3 | (iii) Hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp; Hợp đồng tặng cho trong trường hợp tặng cho phần vốn góp; |
| 4 | (iv) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 5 | (v) Hợp đồng sáp nhập theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 201 Luật Doanh nghiệp; |
| 6 | (vi) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty nhận sáp nhập; |
| 7 | (vii) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty bị sáp nhập, trừ trường hợp công ty nhận sáp nhập là thành viên, cổ đông sở hữu trên 65% vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh hoặc cổ phần có quyền biểu quyết đối với công ty cổ phần của công ty bị sáp nhập. |
| 30.4 | <i>Trường hợp thay đổi thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quyết định sáp nhập công ty</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | (ii) Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên mới và thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi; |
| 3 | (iii) Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên về việc tiếp nhận thành viên mới; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|---|
| 4 | (iv) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp thành viên mới là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp thành viên mới là tổ chức. |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | (v) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 6 | (vi) Hợp đồng sáp nhập theo quy định tại Điều 201 Luật Doanh nghiệp; |
| 7 | (vii) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty nhận sáp nhập; |
| 8 | (viii) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty bị sáp nhập, trừ trường hợp công ty nhận sáp nhập là thành viên, cổ đông sở hữu trên 65% vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh hoặc cổ phần có quyền biểu quyết đối với công ty cổ phần của công ty bị sáp nhập. |
| 30.5 | <i>Trường hợp thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định sáp nhập công ty</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu cũ và chủ sở hữu mới hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu mới ký; |
| 2 | (ii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người được ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là tổ chức. |
| | Đối với chủ sở hữu là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 3 | (iii) Bản sao Điều lệ sửa đổi, bổ sung của công ty; |
| 4 | (iv) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 5 | (v) Hợp đồng sáp nhập theo quy định tại Điều 201 Luật Doanh nghiệp; |
| 6 | (vi) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty nhận sáp nhập; |
| 7 | (vii) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty bị sáp nhập, trừ trường hợp công ty nhận sáp nhập là thành viên, cổ đông sở hữu trên 65% vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh hoặc cổ phần có quyền biểu quyết đối với công ty cổ phần của công ty bị sáp nhập. |
| 30.6 | <i>Trường hợp thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài theo quyết định sáp nhập công ty</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|---|
| 2 | (ii) Danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài sau khi đã thay đổi. Danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài phải bao gồm chữ ký của cổ đông có giá trị cổ phần thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của cổ đông có giá trị cổ phần không thay đổi; |
| 3 | (iii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là cá nhân; bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là tổ chức. |
| 4 | (iv) Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | (v) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 6 | (vi) Hợp đồng sáp nhập theo quy định tại Điều 201 Luật Doanh nghiệp; |
| 7 | (vii) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty nhận sáp nhập; |
| 8 | (viii) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty bị sáp nhập, trừ trường hợp công ty nhận sáp nhập là thành viên, cổ đông sở hữu trên 65% vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh hoặc cổ phần có quyền biểu quyết đối với công ty cổ phần của công ty bị sáp nhập. |
| 31 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần) |
| | Trường hợp tách công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần mà công ty bị tách thay đổi vốn điều lệ, số lượng thành viên, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài tương ứng với phần vốn góp, cổ phần và số lượng thành viên, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài giảm xuống, hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của công ty bị tách phải có các giấy tờ tương ứng quy định tại Chương VI Luật Doanh nghiệp và các giấy tờ khác như sau: |
| 31.1 | <i>Trường hợp tách công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần mà công ty bị tách thay đổi vốn điều lệ</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | (ii) Nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thay đổi vốn điều lệ; |
| 3 | (iii) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 4 | (iv) Nghị quyết, quyết định về việc tách công ty theo quy định tại Điều 199 Luật Doanh nghiệp; |
| 5 | (v) Bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc tách công ty. |
| 31.2 | <i>Trường hợp công ty bị tách đăng ký thay đổi phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------|--|
| 2 | (ii) Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, trong đó không bao gồm nội dung kê khai về thành viên góp vốn. Các danh sách phải bao gồm chữ ký của các thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi; |
| 3 | (iii) Hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp; Hợp đồng tặng cho trong trường hợp tặng cho phần vốn góp; |
| 4 | (iv) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 5 | (v) Nghị quyết, quyết định về việc tách công ty theo quy định tại Điều 199 Luật Doanh nghiệp; |
| 6 | (vi) Bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc tách công ty. |
| 31.3 | <i>Trường hợp thay đổi thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên theo quyết định tách công ty:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | (ii) Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên mới và thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi; |
| 3 | (iii) Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên về việc tiếp nhận thành viên mới; |
| 4 | (iv) Nghị quyết, quyết định về việc tách công ty theo quy định tại Điều 199 Luật Doanh nghiệp; |
| 5 | (v) Bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên. |
| 6 | (vi) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp thành viên mới là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp thành viên mới là tổ chức. |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 7 | (vii) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn |
| 31.4 | <i>Trường hợp thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định tách công ty:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu cũ và chủ sở hữu mới hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu mới ký; |
| 2 | (ii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người được ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là tổ chức. |
| | Đối với chủ sở hữu là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 3 | (iii) Bản sao Điều lệ sửa đổi, bổ sung của công ty; |
| 4 | (iv) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|---|
| 5 | (v) Nghị quyết, quyết định về việc tách công ty theo quy định tại Điều 199 Luật Doanh nghiệp; |
| 6 | (vi) Bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc tách công ty. |
| 31.5 | <i>Trường hợp thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài theo quyết định tách công ty:</i> |
| 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| 2 | (ii) Danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài sau khi đã thay đổi. Danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài phải bao gồm chữ ký của cổ đông có giá trị cổ phần thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của cổ đông có giá trị cổ phần không thay đổi; |
| 3 | (iii) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là cá nhân; bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là tổ chức. |
| 4 | (iv) Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | (v) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 6 | (vi) Nghị quyết, quyết định về việc tách công ty theo quy định tại Điều 199 Luật Doanh nghiệp; |
| 7 | (vii) Bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc tách công ty. |
| 32 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại |
| | Các giấy tờ quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định 01/2021/NĐ-CP, trong đó không bao gồm Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại điểm c khoản 4 Điều 23 và điểm c khoản 3 Điều 24 Nghị định 01/2021/NĐ-CP và các giấy tờ kèm theo khác như sau: |
| 32.1 | <i>Trường hợp chuyển đổi công ty TNHH thành công ty cổ phần:</i> |
| | <i>(i) Hồ sơ đăng ký thành lập công ty cổ phần:</i> |
| 1 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; |
| 2 | - Điều lệ công ty; |
| 3 | - Danh sách cổ đông sáng lập và danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 5 | + Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | (ii) Nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc nghị quyết và bản sao biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc chuyển đổi công ty; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|---|
| 7 | (iii) Hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp; Hợp đồng tặng cho trong trường hợp tặng cho cổ phần, phần vốn góp; Bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế trong trường hợp thừa kế theo quy định của pháp luật; |
| 8 | (iv) Giấy tờ xác nhận việc góp vốn của thành viên, cổ đông mới; |
| 9 | (v) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 32.2 | <i>Trường hợp chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty TNHH một thành viên:</i> |
| | (i) Hồ sơ đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên: |
| 1 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | - Điều lệ công ty. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 3 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 4 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | (ii) Nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc nghị quyết và bản sao biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc chuyển đổi công ty; |
| 6 | (iii) Hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp; Hợp đồng tặng cho trong trường hợp tặng cho cổ phần, phần vốn góp; Bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế trong trường hợp thừa kế theo quy định của pháp luật; |
| 7 | (iv) Giấy tờ xác nhận việc góp vốn của thành viên, cổ đông mới; |
| 8 | (v) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 32.3 | <i>Trường hợp chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty TNHH hai thành viên trở lên:</i> |
| | (i) Hồ sơ đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên: |
| 1 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | - Điều lệ công ty. |
| 3 | - Danh sách thành viên. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 5 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|---|
| 6 | (ii) Nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc nghị quyết và bản sao biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc chuyển đổi công ty; |
| 7 | (iii) Hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp; Hợp đồng tặng cho trong trường hợp tặng cho cổ phần, phần vốn góp; Bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế trong trường hợp thừa kế theo quy định của pháp luật; |
| 8 | (iv) Giấy tờ xác nhận việc góp vốn của thành viên, cổ đông mới; |
| 9 | (v) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 33 | Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần |
| | Hồ sơ đăng ký chuyển đổi bao gồm các giấy tờ quy định tại các Điều 22, 23 và 24 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, trong đó không bao gồm Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại điểm b khoản 4 Điều 22, điểm c khoản 4 Điều 23 và điểm c khoản 3 Điều 24 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP. |
| 33.1 | <i>Trường hợp chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh:</i> |
| | (i) Hồ sơ đăng ký thành lập công ty hợp danh: |
| 1 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | - Điều lệ công ty. |
| 3 | - Danh sách thành viên. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên công ty là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| 5 | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | (ii) Cam kết bằng văn bản của chủ doanh nghiệp tư nhân về việc chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả khoản nợ chưa thanh toán và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn; |
| 7 | (iii) Thỏa thuận bằng văn bản của chủ doanh nghiệp tư nhân với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty được chuyển đổi tiếp nhận và tiếp tục thực hiện các hợp đồng đó; |
| 8 | (iv) Cam kết bằng văn bản hoặc thỏa thuận bằng văn bản của chủ doanh nghiệp tư nhân với các thành viên góp vốn khác về việc tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của doanh nghiệp tư nhân; |
| 9 | (v) Hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp tư nhân; Hợp đồng tặng cho trong trường hợp tặng cho vốn của doanh nghiệp tư nhân; Bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế trong trường hợp thừa kế theo quy định của pháp luật; |
| 10 | (vi) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 33.2 | <i>Trường hợp chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty cổ phần:</i> |
| | (i) Hồ sơ đăng ký thành lập công ty cổ phần: |
| 1 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; |
| 2 | - Điều lệ công ty; |
| 3 | - Danh sách cổ đông sáng lập và danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|--|
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 5 | + Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | (ii) Cam kết bằng văn bản của chủ doanh nghiệp tư nhân về việc chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả khoản nợ chưa thanh toán và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn; |
| 7 | (iii) Thỏa thuận bằng văn bản của chủ doanh nghiệp tư nhân với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty được chuyển đổi tiếp nhận và tiếp tục thực hiện các hợp đồng đó; |
| 8 | (iv) Cam kết bằng văn bản hoặc thỏa thuận bằng văn bản của chủ doanh nghiệp tư nhân với các thành viên góp vốn khác về việc tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của doanh nghiệp tư nhân; |
| 9 | (v) Hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp tư nhân; Hợp đồng tặng cho trong trường hợp tặng cho vốn của doanh nghiệp tư nhân; Bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế trong trường hợp thừa kế theo quy định của pháp luật; |
| 10 | (vi) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| | <i>Trường hợp chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty TNHH một thành viên:</i> |
| 33.3 | (i) Hồ sơ đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên: |
| 1 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | - Điều lệ công ty. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 3 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 4 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | (ii) Cam kết bằng văn bản của chủ doanh nghiệp tư nhân về việc chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả khoản nợ chưa thanh toán và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn; |
| 6 | (iii) Thỏa thuận bằng văn bản của chủ doanh nghiệp tư nhân với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty được chuyển đổi tiếp nhận và tiếp tục thực hiện các hợp đồng đó; |
| 7 | (iv) Cam kết bằng văn bản hoặc thỏa thuận bằng văn bản của chủ doanh nghiệp tư nhân với các thành viên góp vốn khác về việc tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của doanh nghiệp tư nhân; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|---|
| 8 | (v) Hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp tư nhân; Hợp đồng tặng cho trong trường hợp tặng cho vốn của doanh nghiệp tư nhân; Bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế trong trường hợp thừa kế theo quy định của pháp luật; |
| 9 | (vi) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 33.4 | <i>Trường hợp chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty TNHH hai thành viên trở lên:</i> |
| | (i) Hồ sơ đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên |
| 1 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | - Điều lệ công ty. |
| 3 | - Danh sách thành viên. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 5 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; |
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | (ii) Cam kết bằng văn bản của chủ doanh nghiệp tư nhân về việc chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả khoản nợ chưa thanh toán và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn; |
| 7 | (iii) Thỏa thuận bằng văn bản của chủ doanh nghiệp tư nhân với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty được chuyển đổi tiếp nhận và tiếp tục thực hiện các hợp đồng đó; |
| 8 | (iv) Cam kết bằng văn bản hoặc thỏa thuận bằng văn bản của chủ doanh nghiệp tư nhân với các thành viên góp vốn khác về việc tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của doanh nghiệp tư nhân; |
| 9 | (v) Hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp tư nhân; Hợp đồng tặng cho trong trường hợp tặng cho vốn của doanh nghiệp tư nhân; Bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế trong trường hợp thừa kế theo quy định của pháp luật; |
| 10 | (vi) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 34 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên |
| | (i) Hồ sơ đăng ký chuyển đổi bao gồm các giấy tờ quy định tại Điều 23 Nghị định số 01/2020/NĐ-CP, trong đó không bao gồm Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại điểm c khoản 4 Điều 23 Nghị định số 01/2020/NĐ-CP. |
| | <i>* Hồ sơ đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên</i> |
| 1 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | - Điều lệ công ty. |
| 3 | - Danh sách thành viên. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 4 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 5 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên; Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| | Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 6 | (ii) Hợp đồng chuyển nhượng hoặc giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp; Hợp đồng tặng cho trong trường hợp tặng cho phần vốn góp; Bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế trong trường hợp thừa kế theo quy định của pháp luật; |
| 7 | (iii) Nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty về việc huy động thêm vốn góp của cá nhân, tổ chức khác và giấy tờ xác nhận việc góp vốn của thành viên mới trong trường hợp huy động vốn góp của thành viên mới; |
| 8 | (iv) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 35 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên |
| | (i) Hồ sơ đăng ký chuyển đổi bao gồm các giấy tờ quy định tại Điều 24 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, trong đó không bao gồm Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 24 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; |
| | <i>* Hồ sơ đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên:</i> |
| 1 | - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp. |
| 2 | - Điều lệ công ty. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau đây: |
| 3 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; |
| 4 | + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân; Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền. |
| | Đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự; |
| 5 | (ii) Hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp; Hợp đồng tặng cho trong trường hợp tặng cho phần vốn góp; Bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế trong trường hợp thừa kế theo quy định của pháp luật; Hợp đồng sáp nhập, hợp đồng hợp nhất trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất công ty; |
| 6 | (iii) Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên về việc chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; |
| 7 | (iv) Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư. |
| 36 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh. |
| 37 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-------------|--|--|
| | 1 | (i) Giấy đề nghị cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế |
| | 2 | (ii) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế |
| 38 | Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp | |
| | 1 | Thông báo đề nghị cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp. |
| 39 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) | |
| | 1 | (i) Thông báo về việc tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; |
| | 2 | (ii) Trường hợp doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, kèm theo Thông báo phải có nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc tạm ngừng kinh doanh. |
| 40 | Giải thể doanh nghiệp | |
| 40.1 | <i>Giải thể doanh nghiệp:</i> | |
| | <i>*Thủ tục Thông báo giải thể doanh nghiệp</i> | |
| | 1 | (i) Thông báo về việc giải thể doanh nghiệp; |
| | 2 | (ii) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc giải thể doanh nghiệp; |
| | 3 | (iii) Phương án giải quyết nợ (nếu có). |
| | <i>*Thủ tục đăng ký giải thể doanh nghiệp</i> | |
| | 1 | (i) Thông báo về việc giải thể doanh nghiệp; |
| | 2 | (ii) Báo cáo thanh lý tài sản doanh nghiệp; danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán, gồm cả thanh toán hết các khoản nợ về thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động sau khi quyết định giải thể doanh nghiệp (nếu có); |
| 40.2 | <i>Trường hợp giải thể đối với doanh nghiệp xã hội còn số dư tài sản hoặc tài chính đối với nguồn viện trợ, tài trợ đã nhận:</i> | |
| | <i>*Thủ tục Thông báo giải thể doanh nghiệp</i> | |
| | 1 | (i) Thông báo về việc giải thể doanh nghiệp; |
| | 2 | (ii) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc giải thể doanh nghiệp; |
| | 3 | (iii) Phương án giải quyết nợ (nếu có). |
| | <i>*Thủ tục đăng ký giải thể doanh nghiệp</i> | |
| | 1 | (i) Thông báo về việc giải thể doanh nghiệp; |
| | 2 | (ii) Báo cáo thanh lý tài sản doanh nghiệp; danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán, gồm cả thanh toán hết các khoản nợ về thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động sau khi quyết định giải thể doanh nghiệp (nếu có); |
| | 3 | (iii) Bản sao tài liệu về việc xử lý số dư tài sản hoặc tài chính đối với nguồn viện trợ, tài trợ mà doanh nghiệp xã hội đã nhận. |
| 40.3 | <i>Trường hợp doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đăng ký giải thể:</i> | |
| | <i>*Thủ tục Thông báo giải thể doanh nghiệp</i> | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-------------|--|---|
| | 1 | (i) Thông báo về việc giải thể doanh nghiệp; |
| | 2 | (ii) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc giải thể doanh nghiệp; |
| | 3 | (iii) Phương án giải quyết nợ (nếu có). |
| | 4 | (iii) Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của doanh nghiệp. |
| | | <i>*Thủ tục đăng ký giải thể doanh nghiệp</i> |
| | 1 | (i) Thông báo về việc giải thể doanh nghiệp; |
| | 2 | (ii) Báo cáo thanh lý tài sản doanh nghiệp; danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán, gồm cả thanh toán hết các khoản nợ về thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động sau khi quyết định giải thể doanh nghiệp (nếu có). |
| 41 | | Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án |
| 41.1 | | <i>Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án</i> |
| | 1 | (i) Thông báo về việc giải thể doanh nghiệp; |
| | 2 | (ii) Báo cáo thanh lý tài sản doanh nghiệp; danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán, gồm cả thanh toán hết các khoản nợ về thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động sau khi quyết định giải thể doanh nghiệp (nếu có); |
| 41.2 | | <i>Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án đối với doanh nghiệp xã hội: Trường hợp doanh nghiệp xã hội còn số dư tài sản hoặc tài chính đối với nguồn viện trợ, tài trợ đã nhận, thì hồ sơ giải thể phải có thêm bản sao tài liệu về việc xử lý số dư tài sản hoặc tài chính đối với nguồn viện trợ, tài trợ mà doanh nghiệp xã hội đã nhận:</i> |
| | 1 | (i) Thông báo về việc giải thể doanh nghiệp; |
| | 2 | (ii) Báo cáo thanh lý tài sản doanh nghiệp; danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán, gồm cả thanh toán hết các khoản nợ về thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động sau khi quyết định giải thể doanh nghiệp (nếu có); |
| | 3 | (iii) Bản sao tài liệu về việc xử lý số dư tài sản hoặc tài chính đối với nguồn viện trợ, tài trợ mà doanh nghiệp xã hội đã nhận. |
| 42 | | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh |
| 42.1 | | <i>Trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước:</i> |
| | 1 | (i) Thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; |
| | 2 | (ii) Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện. |
| 42.2 | | <i>Trường hợp chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh ở trong nước:</i> |
| | 1 | Thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. |
| 42.3 | | <i>Trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp ở nước ngoài:</i> |
| | 1 | Thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài. |
| 43 | | Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|------|--|--|
| 43.1 | | <i>Trường hợp hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh:</i> |
| | 1 | Văn bản đề nghị hiệu đính thông tin. |
| 43.2 | | <i>Trường hợp doanh nghiệp phát hiện nội dung thông tin đăng ký doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp bị thiếu hoặc chưa chính xác so với bản giấy của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), Giấy phép đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương, Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán do quá trình chuyển đổi dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp:</i> |
| | 1 | (i) Văn bản đề nghị hiệu đính thông tin; |
| | 2 | (ii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), Giấy phép đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương, Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán. |
| 44 | | Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường |
| | 1 | (i) Thông báo về việc chấm dứt cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường; |
| | 2 | (ii) Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) về việc chấm dứt Cam kết, trong đó nêu rõ lý do chấm dứt. |
| 45 | | Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội |
| | 1 | (i) Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| | 2 | (ii) Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc thông qua nội dung Cam kết. |
| 46 | | Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội |
| | 1 | (i) Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường; |
| | 2 | (ii) Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường đã được sửa đổi, bổ sung do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký; |
| | 3 | (iii) Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc thông qua nội dung thay đổi của Cam kết. |
| 47 | | Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp |
| | 1 | (i) Thông báo chấm dứt tồn tại của công ty bị sáp nhập; |
| | 2 | (ii) Hợp đồng sáp nhập theo quy định tại Điều 201 Luật Doanh nghiệp; |
| | 3 | (iii) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của công ty nhận sáp nhập. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|---|---|
| 48 | Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh |
| 48.1 | <i>Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mà không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh:</i> |
| 1 | (i) Văn bản đề nghị bổ sung, cập nhật thông tin đăng ký doanh nghiệp; |
| 2 | (ii) Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; |
| 3 | (iii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của doanh nghiệp. |
| 48.2 | <i>Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mà có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh:</i> |
| 1 | (i) Giấy tờ tương ứng với nội dung đăng ký, thông báo quy định tại Nghị định 01/2021/NĐ-CP; |
| 2 | (ii) Văn bản đề nghị bổ sung, cập nhật thông tin đăng ký doanh nghiệp; |
| 3 | (iii) Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; |
| 4 | (iv) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế của doanh nghiệp. |
| 49 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán |
| 1 | (i) Văn bản đề nghị bổ sung, cập nhật thông tin đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản đề nghị bổ sung, cập nhật thông tin đăng ký hoạt động chi nhánh; |
| 2 | (ii) Bản sao giấy phép thành lập và hoạt động; |
| 3 | (iii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế. |
| 50 | Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp |
| 1 | Văn bản đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp. |
| 51 | Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp |
| 1 | (i) Thông báo về việc hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể. |
| 2 | (ii) Nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể. |
| Lĩnh vực Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (07 TTHC, 41 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo |
| | * Hồ sơ cấp GCN ĐKKHD của cá nhân, 01 hộ gia đình: |
| 1 | Giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh (theo mẫu). |
| 2 | Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình. |
| 3 | Trường hợp ĐKKHD các ngành nghề phải có chứng chỉ hành nghề thì phải kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề của cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình (có chứng thực). |
| 4 | Trường hợp ĐKKHD ngành nghề có vốn pháp định thì phải có bản sao văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (có chứng thực) |
| | * Hồ sơ cấp GCN ĐKKHD do 01 nhóm cá nhân thành lập: |
| 1 | Giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh (theo mẫu). |
| 2 | Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình. |
| 3 | Trường hợp ĐKKHD các ngành nghề phải có chứng chỉ hành nghề thì phải kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề của cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình (có chứng thực). |
| 4 | Trường hợp ĐKKHD ngành nghề có vốn pháp định thì phải có bản sao văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (có chứng thực) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 5 | Bản sao hợp lệ Biên bản họp nhóm cá nhân về việc thành lập HKD |
| 6 | Chứng minh thư nhân dân, Thẻ căn cước hoặc Hộ chiếu (Có chứng thực) của tất cả các cá nhân. |
| 7 | Danh sách các cá nhân góp vốn thành lập hộ KD |
| 8 | Bản sao Biên bản họp nhóm, cá nhân về việc thành lập hộ KD. |
| 2 | Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo |
| 1 | Thông báo việc tăng, giảm vốn quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ) |
| 2 | Biên bản họp và nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư về việc tăng, giảm vốn và các tài liệu liên quan |
| 3 | Điều lệ quỹ sửa đổi |
| 4 | Biên bản thỏa thuận góp vốn và danh sách các nhà đầu tư góp vốn, số vốn góp, tỷ lệ sở hữu vốn góp trước và sau khi tăng, giảm vốn góp của quỹ |
| 5 | Giấy chứng nhận của công ty thực hiện quản lý quỹ về Phần vốn đã góp thêm, danh Mục tài sản góp vào quỹ. |
| 6 | Trường hợp giảm vốn: Giấy xác nhận của công ty thực hiện quản lý quỹ về việc phân bổ tài sản |
| 3 | Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo |
| 1 | Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ) |
| 2 | Biên bản họp và nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư của quỹ về việc gia hạn thời gian hoạt động của quỹ, trong đó nêu rõ thời gian gia hạn hoạt động của quỹ |
| 3 | Chi tiết danh Mục đầu tư và báo cáo giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày định giá gần nhất tính tới ngày nộp hồ sơ gia hạn |
| 4 | Các thay đổi về nhà đầu tư, Điều lệ quỹ (nếu có) |
| 4 | Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo |
| | * Trường hợp thông báo việc giải thể quỹ, hồ sơ gồm: |
| 1 | Thông báo việc giải thể quỹ cho cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty đặt trụ sở theo Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2018/NĐ-CP. |
| 2 | Biên bản họp và nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư về việc giải thể quỹ |
| 3 | Cam kết bằng văn bản được ký bởi đại diện theo pháp luật của công ty thực hiện quản lý quỹ về việc chịu trách nhiệm hoàn tất các thủ tục thanh lý tài sản để giải thể quỹ |
| | * Trường hợp thông báo đã hoàn tất việc giải thể, hồ sơ gồm: |
| 1 | Thông báo việc giải thể quỹ cho cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty đặt trụ sở theo Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2018/NĐ-CP. |
| 5 | Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư |
| 1 | Thông báo về việc chuyển nhượng Phần vốn góp của các nhà đầu tư theo Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 |
| 2 | Bản sao hợp đồng chuyển nhượng của các nhà đầu tư có xác nhận của công ty thực hiện quản lý quỹ |
| 6 | Thủ tục Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị |
| 1 | Tờ khai xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa và đề xuất nhu cầu hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP |
| | * Tài liệu xác định DNNVV khởi nghiệp sáng tạo: |
| | Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định DNNVV khởi nghiệp sáng tạo trên căn cứ có giải thưởng cấp quốc gia, quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo hoặc sản phẩm, dự án về đổi mới sáng tạo; hoặc được cấp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế; hoặc được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ, Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Khoản 1, Điều 21 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP), tài liệu xác định bao gồm: |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| 1 | Giấy chứng nhận đạt giải thưởng cấp quốc gia, quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo hoặc sản phẩm, dự án về đổi mới sáng tạo. Giấy chứng nhận có thời gian không quá 05 năm tính đến thời điểm DNNVV nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ |
| 2 | Văn bằng bảo hộ đối với sáng chế hoặc giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao với điều kiện các tài liệu này vẫn còn thời hạn tính đến thời điểm DNNVV nộp hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ |
| | Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định DNNVV khởi nghiệp sáng tạo trên căn cứ đã được đầu tư hoặc cam kết đầu tư bởi các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo; được hỗ trợ hoặc cam kết hỗ trợ bởi các khu làm việc chung, các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ sở ươm tạo, cơ sở thúc đẩy kinh doanh, các trung tâm đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về đầu tư (Khoản 2, Điều 21 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP), tài liệu bao gồm: |
| 1 | Hợp đồng góp vốn hoặc văn bản xác nhận khoản đầu tư của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo có giá trị tối thiểu 01 tỷ đồng; thời điểm đầu tư không quá 05 năm đến khi DNNVV nộp hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ |
| 2 | Văn bản cam kết của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo với khoản đầu tư tối thiểu 500 triệu đồng và thời điểm cam kết không quá 01 năm đến khi DNNVV nộp hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ |
| 3 | Văn bản xác nhận hoặc hợp đồng thể hiện đang thực hiện hỗ trợ cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo của các khu làm việc chung, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ sở ươm tạo, cơ sở thúc đẩy kinh doanh, trung tâm đổi mới sáng tạo; hoặc văn bản cam kết hoặc hợp đồng thể hiện sẽ hỗ trợ cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo |
| | * Tài liệu xác định DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến |
| 1 | Đối với DNNVV là doanh nghiệp đầu chuỗi được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam: Tài liệu xác định quy mô là DNNVV |
| 2 | Đối với DNNVV đang thực hiện hợp đồng mua, bán sản phẩm, dịch vụ hoặc hợp đồng hợp tác, liên kết với doanh nghiệp đầu chuỗi: Tài liệu là tối thiểu 01 hợp đồng mua hoặc bán sản phẩm hoặc hợp tác, liên kết với doanh nghiệp đầu chuỗi |
| 3 | Đối với DNNVV được các doanh nghiệp đầu chuỗi hoặc cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV đánh giá có tiềm năng trở thành nhà cung ứng cho doanh nghiệp đầu chuỗi: tài liệu là xác nhận của doanh nghiệp đầu chuỗi. |
| 4 | Các tài liệu liên quan trực tiếp khác (nếu có) |
| 7 | Hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp |
| 1 | Bản sao hợp lệ Giấy đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh |
| 2 | Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế |
| 3 | Bản sao hợp lệ chứng từ nộp lệ phí môn bài, các loại thuế và khoản nộp ngân sách nhà nước khác (nếu có), ở khai thuế trong thời hạn 01 năm trước khi chuyển đổi |
| | Lĩnh vực Đấu thầu (01 TTHC, 04 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư) |
| 1 | Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, bao gồm cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu hồ sơ đề xuất dự án không được chấp thuận |
| 2 | Nội dung đề xuất dự án đầu tư gồm: Tên dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, vốn đầu tư, phương án huy động vốn, thời hạn, tiến độ đầu tư; phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển bền vững của dự án đầu tư |
| 3 | Đề xuất dự kiến nhu cầu sử dụng đất; thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án (nếu có); mục đích sử dụng đất; các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt |
| 4 | Các tài liệu cần thiết khác để giải trình hồ sơ đề xuất dự án (nếu có) |
| | Lĩnh vực Đầu tư bằng nguồn vốn phát triển chính thức ODA (5 thủ tục, 30 thành phần hồ sơ) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|--|--|
| 1 | | Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài |
| | 1 | Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP. |
| | 2 | Văn bản phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền; |
| | 3 | Báo cáo kết quả thẩm định nội bộ của cơ quan chủ quản về chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; |
| | 4 | Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIa, IIIb, IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ; |
| | 5 | Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án trong giai đoạn trước (đối với các chương trình, dự án thực hiện giai đoạn trước, tiếp tục thực hiện trong giai đoạn mới). |
| 2 | | Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản |
| | 1 | Tờ trình thẩm định chương trình, dự án |
| | 2 | Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án |
| | 3 | Các tài liệu khác có liên quan |
| 3 | | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| | 1 | Văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt phi dự án; |
| | 2 | Văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án; |
| | 3 | Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ. |
| | 4 | Văn kiện phi dự án; |
| | 5 | Chứng thư giám định chất lượng hàng hóa được cấp bởi tổ chức giám định hợp pháp và đủ năng lực được Việt Nam hoặc nước sở tại công nhận. Chứng thư giám định phải nêu kết luận về chất lượng của hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đạt yêu cầu của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn tương đương được Việt Nam chấp nhận. |
| | 6 | Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện vận tải đã qua sử dụng, cần có thêm các văn bản sau: bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của Bên cung cấp viện trợ; bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên cung cấp viện trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập tái xuất thì cần có Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. |
| | 7 | Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài). + Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp; + Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực; + Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức. |
| 4 | | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| | 1 | Văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt chương trình, dự án |
| | 2 | Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án; |
| | 3 | Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ. |
| | 4 | Văn kiện chương trình, dự án; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| | Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài). |
| 5 | + Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp; |
| 6 | + Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực; |
| 7 | + Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức. |
| 5 | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 1 | Văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt chương trình, dự án |
| 2 | Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án; |
| 3 | Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ. |
| 4 | Văn kiện chương trình, dự án; |
| 5 | Văn kiện chương trình, dự án phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình. |
| | Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài). |
| 6 | + Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp; |
| 7 | + Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực; |
| 8 | + Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức. |
| | Lĩnh vực Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (04 thủ tục, 48 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất |
| | <i>Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm:</i> |
| 1 | Văn bản đề nghị thẩm định; |
| 2 | Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư; |
| 3 | Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; |
| 4 | Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; |
| 5 | Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng); |
| | <i>Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:</i> |
| 1 | Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư; |
| 2 | Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư; |
| 3 | Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; |
| 4 | Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư; |
| 5 | Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án. |
| 2 | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất |
| | <i>Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:</i> |
| 1 | Văn bản đề nghị thẩm định; |
| 2 | Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án; |
| 3 | Báo cáo nghiên cứu khả thi; |
| 4 | Quyết định chủ trương đầu tư; |
| 5 | Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới); |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|---|
| 6 | Văn bản thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền với nhà đầu tư về việc giao nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới); |
| 7 | Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án. |
| | <i>Hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:</i> |
| 1 | Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án; |
| 2 | Dự thảo quyết định phê duyệt dự án; |
| 3 | Báo cáo nghiên cứu khả thi; |
| 4 | Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi; |
| 5 | Quyết định chủ trương đầu tư; |
| 6 | Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới); |
| 7 | Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án. |
| 3 | Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất |
| | <i>Hồ sơ đề nghị thẩm định điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:</i> |
| 1 | Văn bản đề nghị thẩm định; |
| 2 | Dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư; |
| 3 | Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; |
| 4 | Văn bản chấp thuận nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; |
| 5 | Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng); |
| 6 | Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án. |
| | <i>Hồ sơ đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:</i> |
| 1 | Tờ trình đề nghị phê duyệt nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư; |
| 2 | Dự thảo quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư; |
| 3 | Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; |
| 4 | Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh. |
| 5 | Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án. |
| 4 | Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất |
| | <i>Hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:</i> |
| 1 | Văn bản đề nghị thẩm định; |
| 2 | Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án; |
| 3 | Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi; |
| 4 | Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có); |
| 5 | Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới); |
| 6 | Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án. |
| | <i>Hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:</i> |
| 1 | Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án; |
| 2 | Dự thảo quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án; |
| 3 | Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi; |
| 4 | Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi; |
| 5 | Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có); |
| 6 | Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới); |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|--|--|---|
| | 7 | Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án. |
| Lĩnh vực Đầu tư vào Nông nghiệp, nông thôn (03 thủ tục, 06 thành phần hồ sơ) | | |
| 1 | | Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ |
| | 1 | Dự án đầu tư; Văn bản đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP. |
| 2 | | Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ. |
| | 1 | Văn bản đề nghị nghiệm thu hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ: Do doanh nghiệp lập căn cứ nội dung cụ thể của hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án đề nghị nghiệm thu. |
| | 2 | Quyết định giao vốn của cơ quan có thẩm quyền gửi Kho bạc Nhà nước để được giải ngân khoản hỗ trợ trong vòng 05 ngày làm việc. |
| 3 | | Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp |
| | 1 | Văn bản đề nghị giải ngân của doanh nghiệp theo mẫu số 06, quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP. |
| | 2 | Biên bản nghiệm thu hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án đã được cam kết vốn hỗ trợ. |
| | 3 | Quyết định giao vốn hàng năm hoặc bổ sung cho dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với nguồn vốn từ ngân sách địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với nguồn vốn từ ngân sách trung ương). |
| Lĩnh vực Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (05 thủ tục, 20 thành phần hồ sơ) | | |
| 1 | | Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân tỉnh) quyết định thành lập |
| | 1 | Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp. |
| | 2 | Đề án thành lập doanh nghiệp |
| 2 | | Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý |
| | 1 | Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp |
| | 2 | Đề án hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp |
| | 3 | Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập; |
| | 4 | Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập; |
| | 5 | Dự thảo Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp |
| | 6 | Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp (nếu có). |
| 3 | | Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý |
| | 1 | Tờ trình đề nghị chia, tách doanh nghiệp |
| | 2 | Đề án chia, tách doanh nghiệp |
| | 3 | Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm chia, tách; |
| | 4 | Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi chia, tách; |
| | 5 | Các tài liệu khác có liên quan đến việc chia, tách doanh nghiệp (nếu có). |
| 4 | | Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý) |
| | 1 | Thông báo về việc tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của doanh nghiệp/chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| | 2 Trường hợp doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, kèm theo thông báo phải có nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc tạm ngừng kinh doanh. |
| 5 | Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý) |
| | <i>*Thủ tục Thông báo giải thể doanh nghiệp</i> |
| | 1 (i) Thông báo về việc giải thể doanh nghiệp; |
| | 2 (ii) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc giải thể doanh nghiệp; |
| | 3 (iii) Phương án giải quyết nợ (nếu có). |
| | <i>*Thủ tục đăng ký giải thể doanh nghiệp</i> |
| | 1 (i) Thông báo về việc giải thể doanh nghiệp; |
| | 2 (ii) Báo cáo thanh lý tài sản doanh nghiệp; danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán, gồm cả thanh toán hết các khoản nợ về thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động sau khi quyết định giải thể doanh nghiệp (nếu có); |
| | Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Liên hiệp hợp tác xã) (19 TTHC, 67 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Đăng ký liên hiệp hợp tác xã |
| | 1 Giấy đề nghị đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã |
| | 2 Điều lệ |
| | 3 Phương án sản xuất kinh doanh |
| | 4 Danh sách hợp tác xã thành viên |
| | 5 Danh sách hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc), ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên |
| | 6 Nghị quyết Hội nghị thành lập |
| 2 | Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh |
| | 1 Thông báo về việc đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh |
| | 2 Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã |
| | 3 Nghị quyết của đại hội thành viên về việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã |
| | 4 Quyết định bằng văn bản của hội đồng quản trị về việc cử người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh |
| | 5 Bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh |
| | 6 Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một hoặc một số cá nhân theo quy định đối với chi nhánh liên hiệp hợp tác xã kinh doanh các ngành nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề |
| 3 | Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã |
| | 1 Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký của liên hiệp hợp tác xã |
| | 2 Nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định bằng văn bản của Hội đồng quản trị về việc thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã |
| 4 | Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia |
| | 1 Giấy đề nghị đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã |
| | 2 Điều lệ |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| | 3 Phương án sản xuất kinh doanh; |
| | 4 Danh sách hợp tác xã thành viên |
| | 5 Danh sách hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc), ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên |
| | 6 Nghị quyết của Đại hội thành viên về việc chia liên hiệp hợp tác xã |
| 5 | Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách |
| | 1 Giấy đề nghị đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã |
| | 2 Điều lệ |
| | 3 Phương án sản xuất kinh doanh; |
| | 4 Danh sách hợp tác xã thành viên |
| | 5 Danh sách hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc), ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên |
| | 6 Nghị quyết của đại hội thành viên về việc tách liên hiệp hợp tác xã. |
| 6 | Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất |
| | 1 Giấy đề nghị đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã |
| | 2 Điều lệ |
| | 3 Phương án sản xuất kinh doanh; |
| | 4 Danh sách hợp tác xã thành viên |
| | 5 Danh sách hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc), ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên |
| | 6 Nghị quyết của đại hội thành viên về việc hợp nhất liên hiệp hợp tác xã |
| 7 | Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập |
| | 1 Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký của liên hiệp hợp tác xã |
| | 2 Nghị quyết của đại hội thành viên về việc sáp nhập liên hiệp hợp tác xã |
| 8 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất) |
| | 1 Giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã. |
| 9 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất) |
| | 1 Giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã. |
| 10 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng) |
| | 1 Giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã |
| 11 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng) |
| | 1 Giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã. |
| 12 | Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (Đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện) |
| | 1 Thông báo về việc giải thể liên hiệp hợp tác xã |
| | 2 Nghị quyết của đại hội thành viên về việc giải thể liên hiệp hợp tác xã |
| | 3 Biên bản hoàn thành việc giải thể liên hiệp hợp tác xã |
| | 4 Giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ thuế của liên hiệp hợp tác xã |
| | 5 Giấy xác nhận của cơ quan công an về việc hủy con dấu của liên hiệp hợp tác xã |
| | 6 Giấy xác nhận của cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã |
| | 7 Giấy biên nhận của cơ quan thông tin đại chúng về việc nhận đăng thông báo về việc giải thể liên hiệp hợp tác xã hoặc bản in 03 số báo liên tiếp đã đăng thông báo về việc giải thể liên hiệp hợp tác xã |
| 13 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã |
| | 1 Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã |
| | 2 Nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định bằng văn bản của Hội đồng quản trị về việc thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|--|
| 3 | Bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với trường hợp thay đổi người đại diện |
| 4 | Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một hoặc một số cá nhân đối với việc thay đổi ngành, nghề sản xuất, kinh doanh của chi nhánh liên hiệp hợp tác xã mà theo quy định phải có chứng chỉ hành nghề |
| 14 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã |
| 1 | Giấy thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã |
| 2 | Nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định bằng văn bản của Hội đồng quản trị về việc thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã |
| 3 | Điều lệ sửa đổi (trong trường hợp thay đổi điều lệ của liên hiệp hợp tác xã) |
| 4 | Danh sách hợp tác xã thành viên sau khi thay đổi (trong trường hợp thay đổi số lượng hợp tác xã thành viên) |
| 5 | Danh sách thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát/kiểm soát viên sau khi thay đổi (trong trường hợp thay đổi thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát/kiểm soát viên). |
| 15 | Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã |
| 1 | Thông báo về việc góp vốn/mua cổ phần/thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã |
| 2 | Nghị quyết của đại hội thành viên về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã |
| 16 | Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã |
| 1 | Thông báo về việc tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã/tạm ngừng hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã |
| 2 | Nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định bằng văn bản của Hội đồng quản trị về việc tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, tạm ngừng hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã |
| 17 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã |
| 1 | Thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã |
| 2 | Nghị quyết của đại hội thành viên về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã |
| 3 | Giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp chấm dứt hoạt động của chi nhánh, địa điểm kinh doanh |
| 4 | Giấy xác nhận của cơ quan công an về việc hủy con dấu của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh |
| 18 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã) |
| 1 | Giấy đề nghị cấp đổi sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã |
| 2 | Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã |
| 19 | Thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã |
| 1 | Giấy đề nghị thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã |
| 2 | Nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định bằng văn bản của hội đồng quản trị về việc thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã |
| 3 | Bộ hồ sơ đã được cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã cũ bàn giao (khi liên hiệp hợp tác xã tiến hành đăng ký tại cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã mới) |
| XVII | SỐ NGOẠI VỤ (07 TTHC, 18 thành phần hồ sơ) |
| | Lĩnh vực hội nghị, hội thảo quốc tế (04 TTHC, 08 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|---|---|--|
| | 1 | Đề án tổ chức theo Mẫu 01 tại Quyết định 06/2020/QĐ-TTg ngày 21/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam. |
| | 2 | Công văn xin phép tổ chức |
| | 3 | Văn bản có ý kiến của các cơ quan liên quan trong trường hợp các quy định pháp luật khác có yêu cầu |
| 2 | | Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ |
| | 1 | Đề án tổ chức theo Mẫu 01 tại Quyết định 06/2020/QĐ-TTg ngày 21/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam |
| | 2 | Công văn xin phép tổ chức |
| | 3 | Văn bản có ý kiến của các cơ quan liên quan trong trường hợp các quy định pháp luật khác có yêu cầu |
| 3 | | Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ |
| | 1 | Công văn xin chủ trương để đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế, trong đó nêu rõ lý do, mục đích, chủ đề, dự kiến thành phần tham dự và dự kiến nguồn kinh phí |
| 4 | | Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ |
| | 1 | Công văn xin chủ trương để đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế, trong đó nêu rõ lý do, mục đích, chủ đề, dự kiến thành phần tham dự và dự kiến nguồn kinh phí |
| Lĩnh vực Công tác lãnh sự (03 TTHC, 10 thành phần hồ sơ) | | |
| 1 | | Cho phép đoàn ra thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh |
| | 1 | Văn bản đề nghị cho phép thành lập đoàn ra của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; đơn vị vũ trang, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý; hội quần chúng cấp tỉnh; quỹ do UBND tỉnh quyết định thành lập; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh; Hội đồng nhân dân, UBND cấp huyện. |
| | 2 | Thư mời đi nước ngoài của đơn vị mời |
| | 3 | Đơn xin phép đi nước ngoài của cá nhân. |
| | 4 | Dự toán kinh phí (đối với đoàn ra sử dụng ngân sách nhà nước). |
| 2 | | Cho phép đoàn ra thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Ngoại vụ |
| | 1 | Văn bản đề nghị cho phép thành lập đoàn ra của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; đơn vị vũ trang, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý; hội quần chúng cấp tỉnh; quỹ do UBND tỉnh quyết định thành lập; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh; Hội đồng nhân dân, UBND cấp huyện. |
| | 2 | Đơn xin phép đi nước ngoài của cá nhân |
| | 3 | Thư mời đi nước ngoài của đơn vị mời |
| 3 | | Cho phép các đoàn khách nước ngoài, đoàn khách quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang |
| | 1 | Văn bản đề nghị cho phép đoàn vào của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; đơn vị vũ trang, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý; hội quần chúng cấp tỉnh; quỹ do UBND tỉnh quyết định thành lập; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh; Hội đồng nhân dân, UBND cấp huyện. |
| | 2 | Văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có đề nghị được đến thăm và làm việc với các cơ quan, tổ chức, địa phương và doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh. |
| | 3 | Chương trình tiếp và làm việc với đoàn. |
| XVIII | BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH (36 TTHC; 200 thành phần hồ sơ) | |
| | Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam (21 TTHC; 110 thành phần hồ sơ) | |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 1 | Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP |
| 1 | Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận; |
| 2 | Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; |
| 3 | Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; |
| 4 | Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư; |
| 5 | Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư; |
| 6 | Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; |
| 7 | Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; |
| 8 | Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có). |
| | Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập bao gồm: |
| 9 | + Tờ trình chấp thuận chủ trương đầu tư; |
| 10 | + Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án, điều kiện thu hồi đất đối với dự án thuộc diện thu hồi đất, dự kiến nhu cầu sử dụng đất (nếu có); đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; dự kiến hình thức lựa chọn nhà đầu tư và điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có). Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư |
| 2 | Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý |
| 1 | - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| 2 | - Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh; |
| 3 | - Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư đối với nhà đầu tư là tổ chức; |
| 4 | - Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư (nếu có). |
| 3 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư |
| 1 | Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận; |
| 2 | - Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; |
| 3 | - Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|---|
| 4 | - Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. |
| 5 | - Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư; |
| 6 | - Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư; |
| 7 | - Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; |
| 8 | - Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC |
| 9 | - Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có). |
| 4 | Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 1 | - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| 2 | - Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh; |
| 3 | - Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư đối với nhà đầu tư là tổ chức; |
| 4 | - Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư (nếu có). |
| 5 | Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý |
| 1 | - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| 2 | - Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức kinh tế sau khi tổ chức lại; |
| 3 | - Bản sao nghị quyết hoặc quyết định của nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị tổ chức lại về việc tổ chức lại, trong đó có nội dung về việc xử lý tài sản, quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư; |
| 4 | - Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư (nếu có); |
| 5 | - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có). |
| 6 | Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) |
| 1 | - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| 2 | - Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; |
| 3 | - Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài; |
| 4 | - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có). |
| 7 | Cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp lại hoặc hiệu đính |
| 8 | Ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý |
| 1 | Thông báo tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư |
| 9 | Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư |
| 1 | - Văn bản thông báo chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; |
| 2 | - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có). |
| 3 | - Tài liệu ghi nhận việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 10 | Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC |
| 1 | - Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành gồm: tên và địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có) của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC; tên, địa chỉ văn phòng điều hành; nội dung, thời hạn, phạm vi hoạt động của văn phòng điều hành; họ, tên, nơi cư trú, số Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người đứng đầu văn phòng điều hành; |
| 2 | - Quyết định của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC về việc thành lập văn phòng điều hành |
| 3 | - Bản sao quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng điều hành; |
| 4 | - Bản sao hợp đồng BCC. |
| 11 | Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC |
| 1 | - Quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành trong trường hợp văn phòng điều hành chấm dứt hoạt động trước thời hạn; |
| 2 | - Danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán; |
| 3 | - Danh sách người lao động, quyền và lợi ích của người lao động đã được giải quyết; |
| 4 | - Xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế; |
| 5 | - Xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội; |
| 6 | - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành; |
| 7 | - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; |
| 8 | - Bản sao hợp đồng BCC. |
| 12 | Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| 1 | - Văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. |
| 2 | - Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. |
| 13 | Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý |
| | - Đối với Trường hợp 1: |
| 1 | + Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| 2 | + Tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư. |
| | - Đối với Trường hợp 2: |
| 3 | + Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| 4 | + Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh; |
| 5 | + Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư đối với nhà đầu tư là tổ chức; |
| 6 | + Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư (nếu có). |
| 14 | Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý |
| 1 | - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| 2 | - Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư; |
| 3 | - Hợp đồng hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư; |
| 4 | - Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng; |
| 5 | - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); |
| 6 | - Bản sao Hợp đồng BCC (đối với dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng BCC); |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 7 | - Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư |
| 15 | Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý |
| 1 | - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| 2 | - Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư giữa bên nhận bảo đảm và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng; |
| 3 | - Hợp đồng cho vay hoặc hợp đồng cấp tín dụng hoặc hợp đồng mua bán nợ (nếu có); |
| 4 | - Hợp đồng hoặc văn bản xác nhận giao dịch bảo đảm (nếu có); |
| 5 | - Văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp bên nhận bảo đảm, cơ quan thi hành án dân sự bán đấu giá tài sản (nếu có); |
| 6 | - Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng; |
| 7 | - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); |
| 8 | - Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; |
| 9 | - Văn bản xác nhận của bên nhận bảo đảm về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm. |
| 16 | Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý |
| 1 | - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| 2 | - Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư; |
| 3 | - Quyết định của nhà đầu tư về việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương; |
| 4 | - Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; |
| 5 | - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); |
| 6 | - Bản sao Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); |
| 7 | - Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư (nếu có) |
| 17 | Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý |
| 1 | - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| 2 | - Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm hợp tác kinh doanh; |
| 3 | - Bản sao hợp đồng hợp tác kinh doanh; - Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của các bên tham gia hợp tác kinh doanh; |
| 4 | - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) của nhà đầu tư sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh; |
| 5 | - Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|--|---|
| | 6 | - Bản sao một trong các tài liệu sau của bên tham gia hợp tác kinh doanh: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư. |
| 18 | | Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) |
| | 1 | - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| | 2 | - Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; |
| | 3 | - Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài; |
| | 4 | - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có). |
| 19 | | Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý |
| | 1 | - Văn bản đề nghị gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư; |
| | 2 | - Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; |
| | 3 | - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; |
| | 4 | - Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; |
| | 5 | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; |
| | 6 | - Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư. |
| 20 | | Thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài |
| | 1 | - Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp gồm những nội dung: thông tin về đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư nước ngoài dự kiến góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; ngành, nghề kinh doanh; danh sách chủ sở hữu, thành viên, cổ đông sáng lập, danh sách chủ sở hữu, thành viên, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài (nếu có); tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trước và sau khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào tổ chức kinh tế; giá trị giao dịch dự kiến của hợp đồng góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; thông tin về dự án đầu tư của tổ chức kinh tế (nếu có); |
| | 2 | - Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân, tổ chức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; |
| | 3 | - Văn bản thỏa thuận nguyên tắc về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp giữa nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp hoặc giữa nhà đầu tư nước ngoài với cổ đông hoặc thành viên của tổ chức kinh tế đó; |
| | 4 | - Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 65 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP). |
| 21 | | Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý |
| | 1 | - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; |
| | 2 | - Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm góp vốn; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|---|---|
| 3 | - Thỏa thuận của các cổ đông, thành viên về việc sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc góp thêm vốn điều lệ của doanh nghiệp đang hoạt động; |
| 4 | - Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư góp vốn, nhà đầu tư nhận góp vốn; |
| 5 | - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) của bên góp vốn; |
| 6 | - Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất. |
| Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (08 TTHC, 56 thành phần hồ sơ) | |
| 22 | Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ (riêng đối với mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn thì tiêu đề của đơn đổi thành “Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng có thời hạn”); |
| (1.1) Đối với công trình không theo tuyến: | |
| 2 | - Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. |
| 3 | - Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt kèm theo theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng. |
| 4 | - 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm; bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án. |
| (1.2) Đối với công trình theo tuyến: | |
| 5 | - Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai. |
| 6 | - Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt kèm theo theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| 7 | - 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: sơ đồ vị trí tuyến công trình; bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình; bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án. |
| | (1.3) Đối với công trình tín ngưỡng, tôn giáo: |
| 8 | - Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình tôn giáo gồm các tài liệu như quy định tại mục “(1.1) Đối với công trình không theo tuyến” và văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; |
| | - Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình tín ngưỡng gồm các tài liệu như quy định tại Điều 46 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ gồm: |
| 9 | + Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. |
| 10 | + 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy, chữa cháy kèm theo bản vẽ thẩm duyệt trong trường hợp pháp luật về phòng cháy và chữa cháy có yêu cầu; báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: Bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; Bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; Bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; Đối với công trình xây dựng có công trình liền kề phải có bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề. |
| 11 | - Ý kiến của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo có quy định); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng; |
| 12 | - Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình tín ngưỡng, tôn giáo thuộc dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, ngoài các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 43 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ, phải bổ sung văn bản về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa. |
| | (1.4) Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng: |
| 13 | - Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. |
| 14 | - Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt kèm theo theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng. |
| 15 | - 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án. |
| 16 | - Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa. |
| | (1.5) Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế: |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|--|---|
| 17 | | - Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. |
| 18 | | - Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt kèm theo theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng. |
| 19 | | - 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm; bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án. |
| 20 | | - Các điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thỏa thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam. |
| 23 | | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) |
| 1 | | - Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. |
| 2 | | - Một trong những giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu, quản lý, sử dụng công trình theo quy định của pháp luật. |
| 3 | | - Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo. |
| 4 | | - Hồ sơ thiết kế sửa chữa, cải tạo tương ứng với mỗi loại công trình theo quy định tại Điều 43 hoặc Điều 46 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. |
| 5 | | - Đối với các công trình di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh đã được xếp hạng thì phải có văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa. |
| 24 | | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) |
| 1 | | - Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. |
| 2 | | - Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất nơi công trình sẽ di dời đến và giấy tờ hợp pháp về sở hữu công trình theo quy định của pháp luật. |
| 3 | | - Bản vẽ hoàn công công trình (nếu có) hoặc bản vẽ thiết kế mô tả thực trạng công trình được di dời, gồm mặt bằng, mặt cắt móng và bản vẽ kết cấu chịu lực chính; bản vẽ tổng mặt bằng địa điểm công trình sẽ được di dời tới; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng tại địa điểm công trình sẽ di dời đến. |
| 4 | | - Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện. |
| | | - Phương án di dời do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện gồm: |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|--|--|
| 5 | 5 | + Phần thuyết minh về hiện trạng công trình và khu vực công trình sẽ được di dời đến; giải pháp di dời, phương án bố trí sử dụng phương tiện, thiết bị, nhân lực; giải pháp bảo đảm an toàn cho công trình, người, máy móc, thiết bị và công trình lân cận; bảo đảm vệ sinh môi trường; tiến độ di dời; tổ chức, cá nhân thực hiện di dời công trình; |
| 6 | 6 | + Phần bản vẽ biện pháp thi công di dời công trình. |
| 25 | | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) |
| 1 | 1 | - Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; |
| 2 | 2 | - Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp; |
| 3 | 3 | - Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ thiết kế mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt bộ phận, hạng mục công trình đề nghị điều chỉnh tỷ lệ 1/50 - 1/200; |
| 4 | 4 | - Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản phê duyệt điều chỉnh thiết kế của người có thẩm quyền theo quy định kèm theo Bản kê khai điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thiết kế đối với trường hợp thiết kế không do cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế điều chỉnh của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. |
| 26 | | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) |
| 1 | 1 | - Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; |
| 2 | 2 | - Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp; |
| 27 | | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) |
| 1 | 1 | - Đơn đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng, trong đó giải trình rõ lý do đề nghị cấp lại theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; |
| 2 | 2 | - Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp (đối với trường hợp bị rách, nát). |
| 28 | | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng |
| 1 | 1 | -Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; |
| 2 | 2 | - Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư; |
| 3 | 3 | - Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu); |
| 4 | 4 | - Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 5 | - Các văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở; kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp chủ đầu tư có yêu cầu thực hiện thủ tục lấy ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở theo cơ chế một cửa liên thông thì chủ đầu tư nộp bổ sung 01 bộ hồ sơ theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy; |
| 6 | - Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có); |
| 7 | - Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có); |
| 8 | - Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án; |
| 9 | - Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra; |
| 10 | - Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu xem xét tổng mức đầu tư, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có). |
| 29 | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở |
| 1 | -Tờ trình thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo Mẫu số 4 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; |
| 2 | - Các văn bản pháp lý kèm theo, gồm: quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của Nhà thầu tư vấn thẩm tra được chủ đầu tư xác nhận (nếu có yêu cầu); văn bản thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy, kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu) và các văn bản khác có liên quan; |
| 3 | -Thủ tục về phòng cháy chữa cháy được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, song phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định; |
| 4 | - Hồ sơ khảo sát xây dựng được chủ đầu tư phê duyệt; hồ sơ thiết kế xây dựng của bước thiết kế xây dựng trình thẩm định; |
| 5 | - Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế xây dựng, nhà thầu thẩm tra; mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra; Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có); |
| 6 | - Đối với các công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu thẩm định dự toán xây dựng, ngoài các nội dung quy định tại nêu trên, hồ sơ phải có thêm dự toán xây dựng; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định dự toán xây dựng; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 7 | - Đối với điều chỉnh thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư phải nộp báo cáo tình hình thực tế thi công xây dựng công trình (trường hợp công trình đã thi công xây dựng). |
| | Lĩnh vực Lao động (01 TTHC, 04 thành phần hồ sơ) |
| 30 | Đăng ký Nội quy lao động của doanh nghiệp |
| 1 | - Công văn đề nghị đăng ký Nội quy lao động |
| 2 | - Các văn bản của người sử dụng lao động có quy định liên quan đến kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất. |
| 3 | - Biên bản góp ý kiến của tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở; |
| 4 | - Nội quy Lao động |
| | Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng (01 TTHC, 02 thành phần hồ sơ) |
| 31 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương |
| 1 | - Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục VIa Nghị định số 06/2021/NĐ-CP |
| 2 | - Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định tại Phụ lục VIb Nghị định số 06/2021/NĐ-CP |
| | Lĩnh vực Thương mại (05 TTHC, 28 thành phần hồ sơ) |
| 32 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam |
| 1 | - Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký |
| 2 | - Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài; |
| 3 | - Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu Văn phòng đại diện; |
| 4 | - Bản sao báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất; |
| 5 | - Bản sao hộ chiếu hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (nếu là người Việt Nam) hoặc bản sao hộ chiếu (nếu là người nước ngoài) của người đứng đầu Văn phòng đại diện; |
| 6 | - Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện bao gồm: |
| 7 | - Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện; |
| 8 | - Bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 28 Nghị định 07/2016/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan. |
| 9 | -Thành phần hồ sơ quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 (đối với trường hợp bản sao hộ chiếu của người đứng đầu Văn phòng đại diện là người nước ngoài) phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam. Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài phải được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam. |
| 33 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam |
| 1 | - Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam |
| 2 | - Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký |
| 3 | -Thông báo về việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện gửi Cơ quan cấp Giấy phép nơi chuyển đi theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 36 Nghị định 07/2016/NĐ-CP |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| | 4 | - Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện nơi chuyển đến theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 10 Nghị định 07/2016/NĐ-CP. |
| 34 | | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam |
| | 1 | - Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký; |
| | 2 | - Các tài liệu chứng minh về nội dung thay đổi, cụ thể: |
| | 3 | - Trường hợp thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài: Bản sao tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài. |
| | 4 | - Trường hợp thay đổi người đứng đầu của Văn phòng đại diện: Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện; bản sao hộ chiếu hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (nếu là người Việt Nam) hoặc bản sao hộ chiếu (nếu là người nước ngoài) của người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện; giấy tờ chứng minh người đứng đầu cũ của Văn phòng đại diện đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân đến thời điểm thay đổi. |
| | 5 | - Trường hợp thay đổi nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện, thay đổi địa chỉ đặt trụ sở của Văn phòng đại diện trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc trong khu vực địa lý thuộc phạm vi quản lý của một Ban quản lý: Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện; bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện |
| | 6 | - Bản chính Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện |
| 35 | | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam |
| | 1 | - Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam |
| | 2 | - Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký |
| | 3 | - Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài |
| | 4 | - Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất |
| 36 | | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép |
| | 1 | - Thông báo về việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 35 Nghị định 07/2016/NĐ-CP; |
| | 2 | - Bản sao văn bản của Cơ quan cấp Giấy phép không gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện (đối với trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 35 Nghị định 07/2016/NĐ-CP) hoặc bản sao Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của Cơ quan cấp Giấy phép (đối với trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 35 Nghị định 07/2016/NĐ-CP); |
| | 3 | - Danh sách chủ nợ và số nợ chưa thanh toán, gồm cả nợ thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội; |
| | 4 | - Danh sách người lao động và quyền lợi tương ứng hiện hành của người lao động; |
| | 5 | - Bản chính Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| B | CẤP HUYỆN (809 thành phần hồ sơ của 224 TTHC) |
| I | SƠ NONG NGHIỆP VA PHÁT TRIEN NONG THON (50 thành phần hồ sơ của 13 TTHC) |
| | Lĩnh vực: Thủy lợi (24 thành phần hồ sơ của 05 TTHC) |
| 1 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện |
| | 1 Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước |
| | 2 Dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước |
| | 3 Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật |
| | 4 Bản đồ hiện trạng công trình |
| | 5 Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; |
| | 6 Các tài liệu liên quan khác kèm theo |
| 2 | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện |
| | 1 Tờ trình đề nghị phê duyệt |
| | 2 Dự thảo đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi |
| | 3 Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có) |
| 3 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên) |
| | 1 Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập |
| | 2 Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập |
| | 3 Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật |
| | 4 Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan |
| | 5 Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có) |
| 4 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên). |
| | 1 Tờ trình đề nghị phê duyệt |
| | 2 Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp |
| | 3 Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật |
| | 4 Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan |
| | 5 Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có) |
| 5 | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp. |
| | 1 Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành |
| | 2 Dự thảo quy trình vận hành công trình |
| | 3 Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật |
| | 4 Văn bản góp ý kiến của các tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức khai thác công trình thủy lợi, cơ quan, đơn vị liên quan |
| | 5 Bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi |
| | Lĩnh vực: Lâm nghiệp (09 thành phần hồ sơ của 04 TTHC) |
| 1 | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| | 1 Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác |
| | 2 Phương án khai thác |
| | 3 Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng phòng hộ là rừng trồng do cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự đầu tư hoặc theo các dự án, chính sách hỗ trợ của Nhà nước; khai thác tận dụng gỗ rừng sản xuất là rừng tự nhiên do cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư quản lý |
| 2 | Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| | 1 Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu |
| | 2 Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất |
| | 3 Hồ sơ gỗ nhập khẩu hoặc hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước |
| 3 | Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư) |
| | 1 Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán |
| | 2 Các văn bản có liên quan (Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, Quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các tài liệu có liên quan khác) |
| 4 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái |
| | 1 Đơn đề nghị phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững |
| | Linh vực: Kinh tế hợp tác và PTNT (05 thành phần hồ sơ của 01 TTHC) |
| | 1 Đơn đề nghị của chủ dự án |
| | 2 Dự án liên kết |
| | 3 Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết |
| | 4 Giấy chứng nhận (bản sao) về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường |
| | 5 Hợp đồng liên kết |
| | Linh vực: Thủy sản (10 thành phần hồ sơ của 02 TTHC) |
| 1 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) |
| | 1 Đơn đề nghị |
| | 2 Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý |
| | 3 Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng |
| | 4 Thông tin về tổ chức cộng đồng |
| | 5 Bản chính biên bản họp tổ chức cộng đồng |
| 2 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) |
| | 1 Đơn đề nghị |
| | 2 Thông tin về tổ chức cộng đồng đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung tên tổ chức và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng |
| | 3 Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; |
| | 4 Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo quy chế mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng; |
| | 5 Bản chính biên bản họp của tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung |
| | Linh vực: Nông nghiệp (02 thành phần hồ sơ của 01 TTHC) |
| 1 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương |
| | 1 Văn bản đề xuất kế hoạch khuyến nông |
| | 2 Biểu dự toán kinh phí |
| II | SỐ NỘI VỤ (108 thành phần hồ sơ của 30 TTHC) |
| | Linh vực Tổ chức - Biên chế (06 TTHC, 32 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập |
| | 1 Văn bản đề nghị thẩm định được ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập theo quy định (trường hợp tổ chức không có dấu pháp nhân thì người đứng đầu tổ chức ký và ghi rõ họ tên). |
| | 2 Dự thảo tờ trình thành lập đơn vị sự nghiệp công lập. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| | 3 Dự thảo đề án thành lập đơn vị sự nghiệp công lập. |
| | 4 Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện. |
| | 5 Dự thảo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập và các tài liệu khác có liên quan (giấy tờ đất đai, kinh phí, nguồn nhân lực). |
| | 6 Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan về việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập. |
| | 7 Báo cáo của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan liên quan. |
| 2 | Thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập |
| | 1 Văn bản đề nghị thẩm định được ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức đề nghị tổ chức lại theo quy định (trường hợp tổ chức không có dấu pháp nhân thì người đứng đầu tổ chức ký và ghi rõ họ tên). |
| | 2 Dự thảo Đề án tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập. |
| | 3 Dự thảo Tờ trình tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập. |
| | 4 Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện. |
| | 5 Dự thảo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập và các tài liệu khác có liên quan (giấy tờ đất đai, kinh phí, nguồn nhân lực). |
| | 6 Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có). |
| 3 | Thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập |
| | 1 Văn bản đề nghị thẩm định được ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức đề nghị giải thể theo quy định (trường hợp tổ chức không có dấu pháp nhân thì người đứng đầu tổ chức ký và ghi rõ họ tên). |
| | 2 Dự thảo Đề án giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. |
| | 3 Dự thảo Tờ trình giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. |
| | 4 Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện. |
| | 5 Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có). |
| 4 | Thẩm định thành lập tổ chức hành chính |
| | 1 Văn bản đề nghị thẩm định được ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập tổ chức hành chính theo quy định. |
| | 2 Dự thảo tờ trình thành lập tổ chức hành chính. |
| | 3 Dự thảo đề án thành lập tổ chức hành chính. |
| | 4 Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |
| | 5 Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan về việc thành lập tổ chức hành chính. |
| | 6 Báo cáo của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan liên quan. |
| 5 | Thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính |
| | 1 Đề án tổ chức lại tổ chức hành chính. |
| | 2 Tờ trình tổ chức lại tổ chức hành chính. |
| | 3 Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện. |
| | 4 Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có). |
| 6 | Thẩm định giải thể tổ chức hành chính |
| | 1 Đề án giải thể tổ chức hành chính. |
| | 2 Tờ trình giải thể tổ chức hành chính. |
| | 3 Dự thảo văn bản của cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định giải thể tổ chức hành |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|---|--|
| 4 | Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có). |
| Lĩnh vực Tổ chức phi chính phủ (45 thành phần hồ sơ của 09 TTHC) | |
| 1 | Công nhận ban vận động thành lập hội |
| 1 | Đơn đề nghị công nhận ban vận động thành lập hội (theo mẫu); |
| 2 | Danh sách và trích ngang của những người dự kiến trong ban vận động thành lập hội. |
| 2 | Thành lập hội |
| 1 | Đơn đề nghị thành lập hội (theo mẫu); |
| 2 | Dự thảo điều lệ hội (theo mẫu); |
| 3 | Danh sách những người trong ban vận động thành lập hội được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; |
| 4 | Phiếu lý lịch tư pháp của người đứng đầu ban vận động thành lập hội; |
| 5 | Văn bản xác nhận nơi dự kiến đặt trụ sở hội; |
| 6 | Bản kê khai tài chính, tài sản (nếu có). |
| 3 | Phê duyệt điều lệ hội |
| 1 | Công văn báo cáo kết quả đại hội (theo mẫu); |
| 2 | Điều lệ (theo mẫu) và biên bản thông qua điều lệ hội; |
| 3 | Biên bản bầu ban lãnh đạo, ban kiểm tra (có danh sách kèm theo) và lý lịch người đứng đầu hội, công văn báo cáo thay đổi chức danh lãnh đạo hội (nếu có); |
| 4 | Chương trình hoạt động của hội; |
| 5 | Nghị quyết đại hội. |
| 4 | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội |
| 1 | Đơn đề nghị chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội (theo mẫu); |
| 2 | Đề án chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội; |
| 3 | Nghị quyết đại hội của hội về việc chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội; |
| 4 | Dự thảo điều lệ hội mới do chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội; |
| 5 | Danh sách ban lãnh đạo lâm thời của hội thành lập mới do chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội; |
| 6 | Sơ yếu lý lịch và phiếu lý lịch tư pháp của người đứng đầu ban lãnh đạo lâm thời; |
| 7 | Văn bản xác nhận nơi dự kiến đặt trụ sở của hội hình thành mới do chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội. |
| 5 | Đổi tên hội |
| 1 | Đơn đề nghị đổi tên; |
| 2 | Nghị quyết đại hội của hội về việc đổi tên hội; |
| 3 | Dự thảo điều lệ sửa đổi, bổ sung; |
| 4 | Biên bản bầu ban lãnh đạo (có danh sách kèm theo), đối với người đứng đầu hội thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 03/2013/TT-BNV trong trường hợp có sự thay đổi về ban lãnh đạo hội. |
| 6 | Hội tự giải thể |
| 1 | Đơn đề nghị giải thể hội; |
| 2 | Nghị quyết giải thể hội; |
| 3 | Bản kê tài sản, tài chính; |
| 4 | Dự kiến phương thức xử lý tài sản, tài chính, tạo dựng và thanh toán các khoản nợ khác. |
| 7 | Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội |
| 7.1 | Hồ sơ báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ: |
| 1 | Nghị quyết của ban lãnh đạo hội về việc tổ chức đại hội nhiệm kỳ; |
| 2 | Dự thảo báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ và phương hướng hoạt động nhiệm kỳ tới của hội. Báo cáo kiểm điểm của ban lãnh đạo, ban kiểm tra và báo cáo tài chính của hội; |
| 3 | Dự thảo điều lệ sửa đổi, bổ sung (nếu có); |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|--|--|
| 4 | Danh sách dự kiến nhân sự ban lãnh đạo, ban kiểm tra, trong đó nêu rõ tiêu chuẩn, cơ cấu, số lượng thành viên ban lãnh đạo, ban kiểm tra hội. Đối với nhân sự dự kiến là người đứng đầu hội phải có sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, văn bản đồng ý của cơ quan có thẩm quyền theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ; |
| 5 | Dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức đại hội, số lượng đại biểu mời, đại biểu chính thức tham dự đại hội, dự kiến chương trình đại hội; |
| 6 | Báo cáo số lượng hội viên, trong đó nêu rõ số hội viên chính thức của hội; |
| 7 | Các hội dung khác thuộc thẩm quyền của đại hội theo quy định của điều lệ hội và quy định của pháp luật (nếu có). |
| 7.2 | Hồ sơ báo cáo đại hội bất thường: |
| 1 | Nghị quyết của ban lãnh đạo hội về việc tổ chức đại hội bất thường trong đó nêu rõ nội dung thảo luận và quyết định tại đại hội; |
| 2 | Dự thảo những nội dung thảo luận và quyết định tại đại hội; |
| 3 | Dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức đại hội, số lượng đại biểu mời, đại biểu chính thức tham dự đại hội, dự kiến chương trình đại hội. |
| 8 | Thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe |
| 1 | Công văn đề nghị thẩm định của Hội Chữ thập đỏ (bản chính); |
| 2 | Biên bản xác nhận tình trạng của người bị tai nạn do Hội Chữ thập đỏ lập có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc cơ quan công an nơi xảy ra tai nạn (bản chính hoặc bản sao có chứng thực nếu gửi qua bưu điện, bản phô tô và bản chính để đối chiếu nếu gửi trực tiếp); |
| 3 | Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và những chi phí không nằm trong danh mục do bảo hiểm chi trả với người lao động tham gia bảo hiểm y tế (bản chính hoặc bản sao có chứng thực nếu gửi qua bưu điện, bản phô tô và bản chính để đối chiếu nếu gửi trực tiếp); |
| 4 | Văn bản, giấy tờ hợp lệ về thu nhập thực tế theo tiền lương, tiền công hằng tháng của người bị tai nạn có xác nhận của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động (bản chính hoặc bản sao có chứng thực nếu gửi qua bưu điện, bản phô tô và bản chính để đối chiếu nếu gửi trực tiếp) gồm: Hợp đồng lao động, quyết định nâng lương của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động hoặc bản kê có thu nhập thực tế của người bị tai nạn và các giấy tờ chứng minh thu nhập thực tế hợp pháp khác (nếu có). |
| 9 | Xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe |
| 1 | Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và những chi phí không nằm trong danh mục do bảo hiểm chi trả với người lao động tham gia bảo hiểm y tế. |
| 2 | Văn bản, giấy tờ hợp lệ về thu nhập thực tế theo tiền lương, tiền công hằng tháng của người bị tai nạn có xác nhận của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động gồm: Hợp đồng lao động, quyết định nâng lương của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động hoặc bản kê có thu nhập thực tế của người bị tai nạn và các giấy tờ chứng minh thu nhập thực tế hợp pháp khác (nếu có). |
| 3 | Văn bản thẩm định của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội. |
| Linh vực Tôn giáo Chính phủ (10 thành phần hồ sơ của 08 TTHC) | |
| 1 | Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 1 | Văn bản thông báo nêu rõ tên lớp, địa điểm, lý do, thời gian học, nội dung, chương trình, thành phần tham dự, danh sách giảng viên. |
| 2 | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện |
| 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|---|--|---|
| 3 | | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện |
| | 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 4 | | Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện |
| | 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 5 | | Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện |
| | 1 | Văn bản đề nghị (theo mẫu); |
| | 2 | Báo cáo tổng kết hoạt động của tổ chức; |
| | 3 | Dự thảo hiến chương hoặc hiến chương sửa đổi (nếu có). |
| 6 | | Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện |
| | 1 | Văn bản đề nghị, |
| 7 | | Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện |
| | 1 | Văn bản đề nghị, |
| 8 | | Thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc |
| | 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| Linh vực Thi đua - Khen thưởng (21 thành phần hồ sơ của 07 TTHC) | | |
| 1 | | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện huyện theo công trạng |
| | 1 | Tờ trình đề nghị khen thưởng; |
| | 2 | Báo cáo thành tích của các trường hợp đề nghị khen thưởng có xác nhận của cấp trình khen thưởng; |
| | 3 | Biên bản xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng. |
| 2 | | Tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến |
| | 1 | Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua; |
| | 2 | Báo cáo thành tích của tập thể; |
| | 3 | Biên bản bình xét thi đua của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng. |
| 3 | | Tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở |
| | 1 | Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua; |
| | 2 | Báo cáo thành tích của cá nhân; |
| | 3 | Biên bản bình xét thi đua và kết quả bỏ phiếu của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng; |
| | 4 | Chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với sáng kiến hoặc đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu trong trường hợp đề nghị danh hiệu "Chiến sỹ thi đua cơ sở". |
| 4 | | Tặng danh hiệu Lao động tiên tiến |
| | 1 | Văn bản đề nghị kèm theo danh sách cá nhân được đề nghị tặng danh hiệu Lao động tiên tiến của cấp trình khen; |
| | 2 | Báo cáo thành tích của cá nhân; |
| | 3 | Biên bản bình xét thi đua. |
| 5 | | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo chuyên đề |
| | 1 | Tờ trình đề nghị khen thưởng; |
| | 2 | Báo cáo thành tích của các trường hợp đề nghị khen thưởng có xác nhận của cấp trình khen thưởng; |
| | 3 | Biên bản xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trình khen thưởng. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|------------|--|--|
| 6 | | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất |
| | 1 | Tờ trình đề nghị khen thưởng; |
| | 2 | Báo cáo tóm tắt thành tích của cá nhân, tập thể lập được thành tích hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp, trong đó ghi rõ hành động, thành tích, công trạng, quá trình công tác hoặc tóm tắt kết quả lập thành tích đối với khen thưởng thành tích có nội dung tối mật, tuyệt mật để đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản. |
| 7 | | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình |
| | 1 | Văn bản đề nghị khen thưởng gia đình được đề nghị tặng Giấy khen của cấp trên khen; |
| | 2 | Báo cáo thành tích do gia đình được đề nghị khen thưởng làm, trong đó ghi rõ thành tích để đề nghị khen thưởng; |
| | 3 | Biên bản xét khen thưởng. |
| III | | SỔ TƯ PHÁP (31 TTHC, 127 thành phần hồ sơ) |
| | | Lĩnh vực Chứng thực (10 TTHC, 24 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận |
| | 1 | Bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực. Trường hợp người yêu cầu chứng thực chỉ xuất trình bản chính thì cơ quan, tổ chức tiến hành chụp từ bản chính để thực hiện chứng thực, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức không có phương tiện để chụp. Bản sao từ bản chính để thực hiện chứng thực phải có đầy đủ các trang đã ghi thông tin của bản chính. |
| | 2 | Kết quả giải quyết: Bản sao Văn bản được chứng thực từ bản chính |
| 2 | | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận |
| | 1 | Bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực. Trường hợp người yêu cầu chứng thực chỉ xuất trình bản chính thì cơ quan, tổ chức tiến hành chụp từ bản chính để thực hiện chứng thực, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức không có phương tiện để chụp. Bản sao, chụp từ bản chính để thực hiện chứng thực phải có đầy đủ các trang đã ghi thông tin của bản chính. |
| | 2 | Kết quả giải quyết: Bản sao Văn bản được chứng thực từ bản chính |
| 3 | | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) |
| | 1 | Giấy tờ, văn bản mà mình sẽ yêu cầu chứng thực chữ ký. Trường hợp chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài, nếu người thực hiện chứng thực không hiểu rõ nội dung của giấy tờ, văn bản thì có quyền yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt nội dung của giấy tờ, văn bản đó (bản dịch không cần công chứng hoặc chứng thực chữ ký người dịch, người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung của bản dịch) |
| | 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) |
| 4 | | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch |
| | 1 | Hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực; |
| | 2 | Dự thảo hợp đồng, giao dịch sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực; |
| | 3 | Kết quả giải quyết TTHC: Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch |
| 5 | | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch |
| | 1 | Văn bản thỏa thuận về việc sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực |
| | 2 | Hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực; |
| | 3 | Kết quả giải quyết TTHC: Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| 6 | | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp |
| | 1 | Bản dịch và giấy tờ, văn bản cần dịch. |
| | 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Văn bản được Chứng thực chữ ký người dịch |
| 7 | | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật |
| | 1 | Bản chính Giấy Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng; |
| | 2 | Bản chính bằng cử nhân ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch; trừ trường hợp dịch những ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học nhưng thông thạo ngôn ngữ cần dịch thì phải nộp bản cam kết về việc thông thạo ngôn ngữ đó và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch; |
| | 3 | Bản dịch đính kèm giấy tờ, văn bản cần dịch. |
| | 4 | Kết quả giải quyết TTHC: Văn bản được chữ ký người dịch |
| 8 | | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản |
| | 1 | Dự thảo hợp đồng, giao dịch; |
| | 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản được chứng thực |
| 9 | | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản |
| | 1 | Dự thảo văn bản thỏa thuận phân chia di sản; |
| | 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản |
| 10 | | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản |
| | 1 | Dự thảo văn bản khai nhận di sản; |
| | 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản |
| | | Linh vực Hộ tịch (17 TTHC; 84 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài |
| | 1 | Tờ khai đăng ký khai sinh |
| | 2 | Giấy chứng sinh |
| | 3 | Văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh |
| | 4 | Văn bản cam đoan về việc sinh |
| | 5 | Giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài và quan hệ mẹ - con (Trường hợp trẻ em sinh ra tại nước ngoài) |
| | 6 | Văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con (Trường hợp cha hoặc mẹ hoặc cả cha, mẹ là người nước ngoài) |
| | 7 | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà trẻ được lựa chọn mang quốc tịch về việc trẻ có quốc tịch là phù hợp quy định pháp luật của nước đó |
| | 8 | Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 9 | Giấy khai sinh |
| 2 | | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài |
| | 1 | Tờ khai đăng ký kết hôn |
| | 2 | Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận các bên kết hôn không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình; |
| | 3 | Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp còn giá trị sử dụng |
| | 4 | Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam cư trú trong nước |
| | 5 | Bản sao trích lục hộ tịch về việc đã ghi vào sổ việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn trái pháp luật (nếu có) |
| | 6 | Văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận việc kết hôn với người nước ngoài không trái với quy định của ngành đó (đối với Công dân Việt Nam là công chức, viên chức hoặc đang phục vụ trong lực lượng vũ trang) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| | 7 Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp (Trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài). |
| | 8 Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn |
| 3 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài |
| | 1 Tờ khai đăng ký khai tử |
| | 2 Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp |
| | 3 Giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận hợp lệ chứng minh sự kiện chết đối với trường hợp đăng ký khai tử cho người chết đã lâu, không có Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử |
| | 4 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 5 Trích lục khai tử (bản chính) |
| 4 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài |
| | 1 Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con |
| | 2 Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con. |
| | 3 Văn bản cam đoan của các bên nhận cha, mẹ, con (Trường hợp không có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con) |
| | 4 Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con |
| 5 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài |
| | 1 Tờ khai đăng ký khai sinh |
| | 2 Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con |
| | 3 Giấy chứng sinh. |
| | 4 Văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh |
| | 5 Văn bản cam đoan về việc sinh |
| | 6 Giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài và quan hệ mẹ - con (Trường hợp trẻ em sinh ra tại nước ngoài) |
| | 7 Văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con (Trường hợp cha hoặc mẹ hoặc cả cha, mẹ là người nước ngoài) |
| | 8 Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà trẻ được lựa chọn mang quốc tịch về việc trẻ có quốc tịch là phù hợp quy định pháp luật của nước đó |
| | 9 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 10 Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con |
| | 11 Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con. |
| | 12 Văn bản cam đoan của các bên nhận cha, mẹ, con (Trường hợp không có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con) |
| | 13 Giấy khai sinh |
| | 14 Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con |
| 6 | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài |
| | 1 Tờ khai đăng ký giám hộ |
| | 2 Văn bản cử người giám hộ |
| | 3 Văn bản thỏa thuận về việc cử một người làm giám hộ đương nhiên (trường hợp có nhiều người cùng đủ điều kiện làm giám hộ đương nhiên) |
| | 4 Giấy tờ chứng minh điều kiện giám hộ đương nhiên |
| | 5 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 6 Trích lục đăng ký giám hộ |
| 7 | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài |
| | 1 Tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ |
| | 2 Giấy tờ làm căn cứ chấm dứt giám hộ |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| | 3 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 4 Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ |
| 8 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc |
| | 1 Tờ khai đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc |
| | 2 Giấy tờ liên quan đến việc thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc |
| | 3 Văn bản ủy quyền |
| | 4 Trích lục thay đổi/cải chính/bổ sung thông tin hộ tịch/xác định lại dân tộc |
| 9 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài |
| | 1 Tờ khai ghi chú kết hôn theo mẫu |
| | 2 Trích lục về việc đã ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn (Trường hợp công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài) |
| | 3 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 4 Trích lục ghi chú kết hôn |
| 10 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài |
| | 1 Tờ khai ghi chú ly hôn |
| | 2 Bản sao Bản án, quyết định ly hôn, hủy kết hôn, văn bản thỏa thuận ly hôn hoặc giấy tờ khác công nhận việc ly hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp đã có hiệu lực pháp luật |
| | 3 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 4 Trích lục ghi chú ly hôn |
| 11 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) |
| | 1 Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh/Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc khai tử/Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi/Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc giám hộ, nhận cha, mẹ, con/Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác |
| | 2 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 3 Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh/Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác (bản chính), bản sao Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh/bản sao Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác |
| 12 | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài |
| | 1 Tờ khai đăng ký lại khai sinh |
| | 2 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 3 Giấy khai sinh |
| 13 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân |
| | 1 Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu |
| | 2 Văn bản cam đoan về việc chưa được đăng ký khai sinh |
| | 3 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 4 Giấy khai sinh |
| 14 | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài |
| | 1 Tờ khai đăng ký lại kết hôn |
| | 2 Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp trước đây |
| | 3 Giấy chứng nhận kết hôn |
| 15 | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài |
| | 1 Tờ khai đăng ký lại khai tử |
| | 2 Bản sao Giấy chứng tử trước đây được cấp hợp lệ |
| | 3 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 4 Trích lục khai tử |
| 16 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| | 1 Tờ khai yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch |
| | 2 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| 17 | Xác nhận thông tin hộ tịch |
| | 1 Tờ khai đề nghị xác nhận thông tin hộ tịch |
| | 2 Giấy tờ, tài liệu có liên quan đến nội dung đề nghị xác nhận thông tin hộ tịch; |
| | 3 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | Linh vực Nuôi con (01 TTHC; 03 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài |
| | 1 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền việc ghi chú) |
| | 2 Văn bản chứng nhận việc nuôi con nuôi đã được thực hiện phù hợp với điều ước quốc tế của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (trong trường hợp việc nuôi con nuôi đã được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước nơi giải quyết việc nuôi con nuôi cùng là thành viên). |
| | 3 Trích lục Ghi vào Sổ việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài |
| | Linh vực Bồi thường nhà nước (02 TTHC; 12 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại |
| | 1 Văn bản yêu cầu bồi thường; Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường |
| | 2 Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại; |
| | 3 Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường |
| | 4 Giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại; |
| | 5 Văn bản ủy quyền hợp pháp trong trường hợp đại diện theo ủy quyền; |
| | 6 Di chúc, văn bản nộp phạt về quyền thừa kế (trường hợp người bị thiệt hại chết mà có di chúc) |
| | 7 Quyết định giải quyết bồi thường |
| 2 | Phục hồi danh dự |
| | 1 Thông báo về việc tố chức thực hiện phục hồi danh dự (trường hợp Chủ động phục hồi danh dự) |
| | 2 Biên bản trả lời thông báo tổ chức thực hiện phục hồi danh dự (trường hợp Chủ động phục hồi danh dự) |
| | 3 Ý kiến của người bị thiệt hại đề nghị chưa thực hiện phục hồi danh dự; Văn bản đề nghị phục hồi danh dự (trường hợp Chủ động phục hồi danh dự mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đã Thông báo nhưng người bị thiệt hại chưa đề nghị chưa thực hiện phục hồi danh dự) |
| | 4 Văn bản yêu cầu bồi thường (trường hợp phục hồi danh dự theo yêu cầu của người bị thiệt hại) |
| | 5 Đăng báo xin lỗi và cải chính công khai |
| | Linh vực Hòa giải ở cơ sở (01 TTHC, 04 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải |
| | 1 Giấy ra viện, |
| | 2 Hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh |
| | 3 Giấy chứng tử |
| | 4 Quyết định hỗ trợ |
| IV | SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (07 TTHC, 12 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke |
| | 1 Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke |
| | 2 Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự. |
| 2 | Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke |
| | 1 Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke |
| | 2 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| 3 | | Đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện |
| | 1 | Văn bản đăng ký nêu rõ tên lễ hội, sự cần thiết, thời gian, địa điểm, quy mô, nội dung hoạt động lễ hội, dự kiến thành phần số lượng khách mời; |
| | 2 | Phương án bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường |
| | 3 | Dự kiến thành phần Ban tổ chức lễ hội |
| | 4 | Các tài liệu hoặc văn bản chứng minh về nguồn gốc lễ hội (đối với lễ hội truyền thống) |
| 4 | | Thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện |
| | 1 | Văn bản thông báo tổ chức lễ hội gồm các nội dung: (1) Tên lễ hội, sự cần thiết về việc tổ chức lễ hội; (2) Thời gian, địa điểm, quy mô và các hoạt động của lễ hội; (3) Dự kiến thành phần, số lượng khách mời; (4) Dự kiến thành phần Ban tổ chức lễ hội; (5) Phương án bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường. |
| 5 | | Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng |
| | 1 | Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Thông báo thành lập thư viện (dành cho thư viện của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ sở giáo dục) |
| 6 | | Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng |
| | 1 | Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Thông báo sáp nhập/ hợp nhất/chia/tách thư viện |
| 7 | | Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng |
| | 1 | Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện |
| V | | LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (35 TTHC; 87 thành phần hồ sơ) |
| | | Linh vực Lao động ngoài nước (01 TTHC; 08 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng |
| | 1 | + Giấy đề nghị hỗ trợ |
| | | + Giấy tờ xác nhận người lao động thuộc một trong các đối tượng: người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng: |
| | 2 | (i) Người lao động là người dân tộc thiểu số: bản sao chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc thẻ căn cước công dân; |
| | 3 | (ii) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo: xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tại Giấy đề nghị hỗ trợ của người lao động; |
| | 4 | (iii) Người lao động là thân nhân người có công với cách mạng: giấy xác nhận là thân nhân người có công với cách mạng theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC |
| | 5 | + Bản sao chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo nghe, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết của người lao động làm cơ sở thanh toán chi phí ăn, ở trong thời gian đào tạo |
| | 6 | + Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, khám sức khỏe, hộ chiếu, visa và lý lịch tư pháp |
| | 7 | + Bản sao hộ chiếu và visa của nước tiếp nhận lao động của người lao động được nhận hỗ trợ |
| | 8 | + Bản sao hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài ký giữa người lao động và doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hoặc hợp đồng cá nhân ký giữa người lao động với chủ sử dụng lao động |
| | | Linh vực Giáo dục nghề nghiệp (05 TTHC; 08 thành phần hồ sơ) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|---|--|--|
| 1 | | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc |
| | 1 | - Đơn đề nghị cấp chính sách nội trú theo mẫu tại Phụ lục II.1 ban hành kèm theo Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH. |
| 2 | | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài. |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp chính sách nội trú theo mẫu tại Phụ lục II.2 ban hành kèm theo Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH. |
| 3 | | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh |
| | 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ (đối với học sinh tiểu học theo Mẫu số 01, học sinh trung học cơ sở theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP). |
| 4 | 2 | Sổ hộ khẩu (bản sao có mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực từ bản chính; trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc phải có giấy xác nhận của Trưởng Công an xã) |
| | | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |
| 5 | 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ (đối với học sinh tiểu học theo Mẫu số 01, học sinh trung học cơ sở theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP). |
| | 2 | Sổ hộ khẩu (bản sao có mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực từ bản chính; trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc phải có giấy xác nhận của Trưởng Công an xã). |
| 5 | | Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng |
| | 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ (đối với học sinh tiểu học theo Mẫu số 01, học sinh trung học cơ sở theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP). |
| | 2 | Sổ hộ khẩu (bản sao có mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực từ bản chính; trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc phải có giấy xác nhận của Trưởng Công an xã). |
| Linh vực Bảo trợ xã hội (19 TTHC; 42 thành phần hồ sơ) | | |
| 1 | | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện |
| | 1 | - Tờ khai của đối tượng hoặc người giám hộ (theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP); |
| | 2 | - Bản sao chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân của đối tượng (nếu có); |
| | 3 | - Biên bản đối với trường hợp khẩn cấp có nguy cơ đe dọa đến an toàn của đối tượng. |
| 2 | | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội |
| | 1 | - Văn bản đề nghị về việc đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở. |
| | 2 | - Bản photocopy đăng ký thành lập cơ sở đã được cấp |
| 3 | | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội |
| | 1 | - Tờ khai đề nghị cấp giấy phép hoạt động của cơ sở (Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| | 2 - Bản photocopy giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở hoặc quyết định thành lập theo quy định của pháp luật. |
| 4 | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội |
| | 1 Đơn đề nghị giải thể cơ sở của tổ chức, cá nhân đang ký thành lập cơ sở, trong đó có nêu rõ lý do đề nghị giải thể theo Mẫu số 04b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP |
| | 2 - Bản kê khai tài sản, tài chính và phương án xử lý. |
| | 3 - Danh sách đối tượng và phương án giải quyết khi cơ sở giải thể. |
| 5 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp |
| | 1 - Văn bản đề nghị điều chỉnh, cấp lại giấy phép. |
| | 2 - Giấy phép hoạt động. |
| | 3 - Giấy tờ chứng minh thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đứng đầu, loại hình cơ sở, nhiệm vụ và địa bàn hoạt động. |
| 6 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc |
| | 1 Văn bản đề nghị hỗ trợ của cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị cho người bị thương nặng |
| 7 | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội |
| | Tờ khai đăng ký thành lập theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 103/2016/NĐ-CP. |
| | 1 - Phương án thành lập cơ sở. |
| | 2 - Dự thảo Quy chế hoạt động của cơ sở theo Mẫu số 03b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 103/2016/NĐ-CP. |
| | 3 - Bản sao có chứng thực đối với giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc hợp đồng cho thuê, mượn đất đai, cơ sở vật chất và tài sản gắn liền với đất phục vụ cho hoạt động của cơ sở. |
| | 4 - Phiếu lý lịch tư pháp của các sáng lập viên. |
| | - Bản sao các giấy tờ sau: |
| | 5 + Thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân. Đối với sáng lập viên là cá nhân nước ngoài, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của các sáng lập viên; |
| | 6 + Quyết định thành lập hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức và văn bản ủy quyền, ủy cử căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền của tổ chức. Đối với sáng lập viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao quyết định thành lập hoặc tài liệu tương đương phải được hợp pháp hóa lãnh sự. |
| 8 | Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội |
| | 1 Văn bản đề nghị về việc đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở. - Bản photocopy đăng ký thành lập cơ sở đã được cấp. |
| 9 | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội |
| | 1 Bản kê khai tài sản, tài chính và phương án xử lý |
| | 2 Các tài liệu liên quan khác (nếu có) |
| | 3 Danh sách đối tượng và phương án giải quyết khi cơ sở giải thể |
| | 4 Kiến nghị giải thể cơ sở của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) |
| | 5 Đơn đề nghị giải thể cơ sở của tổ chức, cá nhân đang ký thành lập cơ sở, trong đó có nêu rõ lý do đề nghị giải thể theo Mẫu số 04b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP |
| 10 | Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 1 | Tờ khai đề nghị cấp giấy phép hoạt động của cơ sở theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP. |
| 2 | Bản sao công chứng giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở hoặc quyết định thành lập theo quy định của pháp luật. |
| 11 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp |
| 1 | Văn bản đề nghị điều chỉnh, cấp lại giấy phép. - Giấy phép hoạt động. - Giấy tờ chứng minh thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đứng đầu, loại hình cơ sở, nhiệm vụ và địa bàn hoạt động. |
| 12 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện |
| 1 | Đơn đề nghị dừng trợ giúp xã hội (theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP). |
| 13 | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| 1 | Văn bản đề nghị của đối tượng |
| 14 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng |
| 1 | Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng (theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP); |
| 2 | - Giấy báo tử của đối tượng rơi vào trường hợp nạn nhân do tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác; |
| 3 | - Xác nhận của công an cấp xã đối với trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng. |
| 15 | Thủ tục Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp |
| 1 | Đơn đề nghị nhận chăm sóc, nuôi dưỡng. |
| 2 | Biên bản về vụ việc bạo hành, xâm hại đối tượng và văn bản xác nhận tình trạng sức khỏe đối tượng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (nếu có). |
| 16 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội |
| 1 | Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng của cơ quan, tổ chức, nạn nhân hoặc cá nhân đưa ra tổ chức mai táng cho đối tượng (theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP). |
| 2 | Bản sao giấy chứng tử của đối tượng; |
| 3 | Bản sao quyết định hoặc danh sách thôi hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp khác của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp người từ đủ 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác |
| 17 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng |
| 1 | Tờ khai của đối tượng đối với tuuwngf loại thủ tục |
| 18 | Thủ tục Thay đổi tên gọi, trụ sở làm việc của Trung tâm công tác xã hội |
| 1 | Thông báo (bằng văn bản) của Trung tâm công tác xã hội về nội dung thay đổi. |
| 19 | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |
| 1 | Văn bản đề nghị của đối tượng. |
| | Linh vực Trẻ em (02 TTHC; 04 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em |
| 1 | - Báo cáo tiếp nhận thông tin trẻ em (do Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em hoặc cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội các cấp hoặc cơ quan công an các cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc lập). |
| 2 | - Bản đánh giá nguy cơ ban đầu, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn tạm thời cho trẻ (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|---|
| 3 | - Dự thảo Quyết định về việc tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em (Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP). |
| 2 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em (Đối với trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội để chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế) |
| 1 | - Đơn đề nghị chấm dứt việc chăm sóc thay thế. |
| | Linh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội (05 TTHC; 20 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng |
| 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ của nạn nhân hoặc của gia đình nạn nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã theo mẫu quy định tại Phụ lục 16 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTĐ ngày 30/12/2013. |
| | Một trong các loại giấy tờ sau: |
| 2 | + Giấy xác nhận nạn nhân của cơ quan công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo quy định tại Khoản 4 Điều 24 của Luật Phòng, chống mua bán người (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); |
| 3 | + Giấy xác nhận nạn nhân của cơ quan giải cứu theo quy định tại Điều 25 của Luật Phòng, chống mua bán người (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); |
| 4 | + Giấy xác nhận nạn nhân của cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); |
| 5 | + Giấy tờ, tài liệu do cơ quan nước ngoài cấp đã được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc Bộ Ngoại giao Việt Nam hợp pháp hóa lãnh sự chứng minh người đó là nạn nhân (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu). |
| 2 | Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện |
| 1 | Đơn đề nghị hoãn, miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện. |
| 3 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân |
| 1 | - Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTĐ |
| 2 | - Đề án thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTĐ |
| 3 | - Sơ yếu lý lịch trích ngang của người dự kiến làm giám đốc cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo mẫu số 26 Phụ lục ban hành kèm theo thông tư 28/2023/TT-BLĐTĐ ngày 29/8/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ có liên quan |
| 4 | - Danh sách nhân sự dự kiến làm việc tại cơ sở hỗ trợ nạn nhân |
| 4 | Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng |
| 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ của nạn nhân hoặc của gia đình nạn nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã theo mẫu quy định tại Phụ lục 16 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTĐ ngày 30/12/2013 |
| | Một trong các giấy tờ sau: |
| 2 | Giấy xác nhận nạn nhân của cơ quan công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo quy định tại Khoản 4 Điều 24 của Luật Phòng, chống mua bán người (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); |
| 3 | + Giấy xác nhận nạn nhân của cơ quan giải cứu theo quy định tại Điều 25 của Luật Phòng, chống mua bán người (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|--|
| | 4 | + Giấy xác nhận nạn nhân của cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); |
| | 5 | + Giấy tờ, tài liệu do cơ quan nước ngoài cấp đã được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc Bộ Ngoại giao Việt Nam hợp pháp hóa lãnh sự chứng minh người đó là nạn nhân (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu). |
| 5 | | Công bố lại tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng |
| | 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ của nạn nhân hoặc của gia đình nạn nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã theo mẫu quy định tại Phụ lục 16 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTĐ ngày 30/12/2013. |
| | | Một trong các giấy tờ sau: |
| | 2 | + Giấy xác nhận nạn nhân của cơ quan công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo quy định tại Khoản 4 Điều 24 của Luật Phòng, chống mua bán người (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); |
| | 3 | + Giấy xác nhận nạn nhân của cơ quan giải cứu theo quy định tại Điều 25 của Luật Phòng, chống mua bán người (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); |
| | 4 | + Giấy xác nhận nạn nhân của cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); |
| | 5 | + Giấy tờ, tài liệu do cơ quan nước ngoài cấp đã được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc Bộ Ngoại giao Việt Nam hợp pháp hóa lãnh sự chứng minh người đó là nạn nhân (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu). |
| | | Linh vực Người có công (01 TTHC; 03 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Thăm viếng mộ liệt sĩ |
| | 1 | Đơn đề nghị theo Mẫu số 31 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. |
| | 2 | Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau: giấy chứng nhận gia đình hoặc thân nhân liệt sĩ; quyết định trợ cấp thờ cúng liệt sĩ |
| | 3 | Một trong các giấy tờ sau: + Giấy báo tin mộ liệt sĩ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quản lý mộ đối với trường hợp mộ liệt sĩ có đầy đủ thông tin. + Đối với trường hợp chưa xác định được mộ cụ thể trong nghĩa trang liệt sĩ: Giấy xác nhận do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quản lý mộ về việc có tên trong danh sách quản lý của nghĩa trang. Bản trích lục hồ sơ liệt sĩ do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quản lý hồ sơ gốc cấp. Bản sao được chứng thực từ giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh theo Mẫu số 44 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP |
| | | Linh vực Lao động tiền lương (02 TTHC; 02 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền |
| | 1 | Đơn yêu cầu |
| 2 | | Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp |
| | 1 | Thang, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp |
| VI | | SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI (16 TTHC; 56 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa |
| | 1 | Đơn đề nghị thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ; |
| | 2 | Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền (nếu có); |
| | 3 | Sơ đồ mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng bến thủy nội địa: Thể hiện địa danh, vị trí công trình, vùng đất, vùng nước trước bến thủy nội địa, lý trình (km) sông, kênh, rạch và các công trình liên kề (nếu có). |
| 2 | | Công bố hoạt động bến thủy nội địa |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| 1 | Đơn đề nghị công bố hoạt động bên thủy nội địa theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ; |
| 2 | Bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng bên thủy nội địa của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu đối với bên thủy nội địa có dự án đầu tư xây dựng; |
| 3 | Bản sao có chứng thực giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng bên thủy nội địa hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp là bến phao; |
| 4 | Bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật của chủ đầu tư (đối với bên thủy nội địa có dự án đầu tư xây dựng) hoặc phương án khai thác bên thủy nội địa; |
| 5 | Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình, bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng, mặt cắt ngang công trình đối với bên thủy nội địa có dự án đầu tư xây dựng; |
| 6 | Bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông hoặc phao neo thuộc diện phải đăng kiểm (nếu sử dụng kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông làm cầu bến hoặc bến phao). |
| 3 | Công bố lại hoạt động Bên thủy nội địa |
| 1 | Đơn đề nghị công bố lại hoạt động bên thủy nội địa theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ |
| 2 | Hồ sơ theo quy định tại các điểm d, đ, e khoản 3 Điều 18 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ đối với phần thay đổi kết cấu công trình của bên thủy nội địa. |
| 3 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi vùng đất, vùng nước (đối với trường hợp thay đổi vùng đất, vùng nước của Bên thủy nội địa) |
| 4 | Bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu các văn bản chứng minh việc thay đổi chủ cảng, bến (đối với trường hợp thay đổi chủ bên thủy nội địa). |
| 4 | Gia hạn hoạt động Bên thủy nội địa |
| 1 | Đơn đề nghị gia hạn hoạt động cảng thủy nội địa theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ |
| 2 | Giấy tờ liên quan đến đất xây dựng bên thủy nội địa được cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng; |
| 5 | Công bố đóng Bên thủy nội địa |
| 1 | Văn bản đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với trường hợp vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh; |
| 2 | Đơn đề nghị đóng cảng, bến thủy nội địa theo đề nghị của chủ Bên thủy nội địa. |
| 3 | Trong trường hợp tạm dừng hoạt động, người quản lý khai thác bên thủy nội địa phải thông báo bằng văn bản gửi UBND huyện về việc tạm dừng hoạt động của bên thủy nội địa trong các trường hợp: (1) Công trình hết thời hạn sử dụng; (2) Công trình gặp sự cố có nguy cơ mất an toàn công trình, an toàn của người, phương tiện; ảnh hưởng đến an toàn công trình liền kề, môi trường và của cộng đồng theo quy định. |
| 6 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính |
| 1 | Đơn đề nghị thỏa thuận xây dựng bên thủy nội địa theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ; |
| 2 | Bản vẽ mặt bằng vị trí dự kiến xây dựng bên thủy nội địa (Thể hiện địa danh, vị trí công trình lân cận, vùng đất, vùng nước trước bến, lý trình (km) sông, kênh, rạch.) |
| 7 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính |
| 1 | Đơn đề nghị công bố hoạt động theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|--|
| | 2 | Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình (nếu có), bản sao có chứng thực giấy tờ về sử dụng đất để xây dựng bến (đối với bến khách ngang sông); bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông hoặc phao neo thuộc diện phải đăng kiểm (nếu sử dụng kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông làm bến); |
| 8 | | Đăng ký phương tiện lan đầu dơi với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 2 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 | Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ; |
| | 4 | Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 3 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm. |
| 9 | | Đăng ký phương tiện lan đầu dơi với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 4 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 | Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ; |
| | 4 | Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 3 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm. |
| 10 | | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 5 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | Giấy chứng nhận xóa đăng ký của cơ quan đăng ký phương tiện trước đó (bản chính) đối với phương tiện là tàu biển; |
| | 3 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 4 | Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu và phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ; |
| | 5 | Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 3 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm. |
| 11 | | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 6 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 | Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ; |
| | 4 | Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp; |
| | 5 | Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 3 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm. |
| 12 | | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 7 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|---|
| | 3 Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp; |
| | 4 Biên lai nộp lệ phí trước bạ (ban chính) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ |
| 13 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện. |
| | 1 Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 7 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 02 (hai) ảnh cơ kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 Hồ sơ gốc còn dấu niêm phong, thành phần hồ sơ gốc ứng với từng trường hợp đăng ký đã được cơ quan đăng ký phương tiện cấp trước đó; |
| | 4 Biên lai nộp lệ phí trước bạ (ban chính), đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ |
| 14 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác |
| | 1 Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 8 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 02 (hai) ảnh cơ kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 Hồ sơ gốc còn dấu niêm phong, thành phần hồ sơ gốc ứng với từng trường hợp đăng ký đã được cơ quan đăng ký phương tiện cấp trước đó. |
| 15 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa |
| | 1 Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 9 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 02 (hai) ảnh cơ kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp đối với trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị hỏng. |
| 16 | Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa |
| | 1 Đơn đề nghị xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa quy định tại Mẫu số 10 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp. |
| VII | SỞ XÂY DỰNG (12 TTHC, 79 thành phần hồ sơ) |
| | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (03 TTHC; 08 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện |
| | 1 Đơn đề nghị cung cấp thông tin quy hoạch (trong đó ghi rõ thông tin về vị trí, địa điểm lô đất cần cung cấp thông tin) |
| 2 | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện |
| | 1 - Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết: (1) Tờ trình đề nghị thẩm định; (2) thuyết minh nội dung nhiệm vụ; (3) dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; (4) các bản vẽ in màu thu nhỏ; (5) các văn bản pháp lý có liên quan. |
| | 2 - Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn thành phần hồ sơ gồm: (1), (2), (3), (4), (5) và văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung nhiệm vụ quy hoạch; hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng. |
| 3 | Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện |
| | 1 - Thuyết minh nội dung nhiệm vụ |
| | 2 - Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ |
| | 3 - Các bản vẽ in màu thu nhỏ |
| | 4 - Tờ trình đề nghị thẩm định |
| | 5 - Các văn bản pháp lý có liên quan |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| | Hoạt động xây dựng (08 TTHC; 68 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ |
| 1 | - Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng |
| | Đối với công trình không theo tuyến: |
| 2 | - Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai |
| 3 | - Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng; giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt kèm theo theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng. |
| 4 | - 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đầu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án |
| 5 | - Trường hợp chủ đầu tư thuê đất để đầu tư xây dựng thì bổ sung thêm hợp đồng thuê đất hợp pháp. Trường hợp đầu tư xây dựng công trình gắn vào công trình, bộ phận của công trình hiện hữu thì bổ sung giấy tờ chứng minh quyền sở hữu công trình, bộ phận công trình hoặc hợp đồng thuê công trình, bộ phận công trình hợp pháp (nếu chủ đầu tư thuê công trình, bộ phận công trình để đầu tư xây dựng); báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình và bản vẽ thể hiện giải pháp liên kết của công trình với công trình hiện hữu. |
| | Đối với công trình theo tuyến: |
| 6 | - Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai |
| 7 | - Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt kèm theo theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng |
| 8 | - 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: sơ đồ vị trí tuyến công trình; bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình; bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đầu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án |
| | Đối với công trình tôn giáo: |
| 9 | - Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| 10 | - Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả tham định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt kèm theo theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng. |
| 11 | - 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm; bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình dự án. |
| 12 | - Trường hợp chủ đầu tư thuê đất để đầu tư xây dựng thì bổ sung thêm hợp đồng thuê đất hợp pháp. Trường hợp đầu tư xây dựng công trình gắn vào công trình, bộ phận của công trình hiện hữu thì bổ sung giấy tờ chứng minh quyền sở hữu công trình, bộ phận công trình hoặc hợp đồng thuê công trình, bộ phận công trình hợp pháp (nếu chủ đầu tư thuê công trình, bộ phận công trình để đầu tư xây dựng); báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình và bản vẽ thể hiện giải pháp liên kết của công trình với công trình hiện hữu. |
| 13 | - Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; |
| 14 | - Công trình tôn giáo thuộc dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, phải bổ sung văn bản về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa. |
| | Đối với công trình tín ngưỡng: |
| 15 | - Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. |
| | - 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy, chữa cháy kèm theo bản vẽ thẩm duyệt trong trường hợp pháp luật về phòng cháy và chữa cháy có yêu cầu; báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: |
| 16 | + Bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; |
| 17 | + Bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; |
| 18 | + Bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện |
| 19 | + Đối với công trình xây dựng có công trình liên kế phải có bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liên kế. |
| 20 | - Văn bản của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng. |
| 21 | - Công trình tín ngưỡng thuộc dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, phải bổ sung văn bản về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa. |
| | Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng: |
| 22 | - Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|---|---|
| 23 | - Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt kèm theo theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng |
| 24 | - 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm; bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình dự án |
| 25 | - Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa. |
| 26 | - Trường hợp chủ đầu tư thuê đất để đầu tư xây dựng thì bổ sung thêm hợp đồng thuê đất hợp pháp. Trường hợp đầu tư xây dựng công trình gắn vào công trình, bộ phận của công trình hiện hữu thì bổ sung giấy tờ chứng minh quyền sở hữu công trình, bộ phận công trình hoặc hợp đồng thuê công trình, bộ phận công trình hợp pháp (nếu chủ đầu tư thuê công trình, bộ phận công trình để đầu tư xây dựng); báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình và bản vẽ thể hiện giải pháp liên kết của công trình với công trình hiện hữu. |
| Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế: | |
| 27 | - Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc trường hợp chủ đầu tư thuê đất để đầu tư xây dựng thì bổ sung thêm hợp đồng thuê đất hợp pháp. Trường hợp đầu tư xây dựng công trình gắn vào công trình, bộ phận của công trình hiện hữu thì bổ sung giấy tờ chứng minh quyền sở hữu công trình, bộ phận công trình hoặc hợp đồng thuê công trình, bộ phận công trình hợp pháp (nếu chủ đầu tư thuê công trình, bộ phận công trình để đầu tư xây dựng); báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình và bản vẽ thể hiện giải pháp liên kết của công trình với công trình hiện hữu. |
| 28 | - Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt kèm theo theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng |
| 29 | - 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm; bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình dự án |
| 30 | - Các điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thỏa thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam |
| Đối với công trình nhà ở riêng lẻ: | |
| 31 | - Một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai |
| | - 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy, chữa cháy kèm theo bản vẽ thẩm duyệt trong trường hợp pháp luật về phòng cháy và chữa cháy có yêu cầu; báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| 32 | + Bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; |
| 33 | + Bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; |
| 34 | + Bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đầu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; |
| 35 | + Đối với công trình xây dựng có công trình liền kề phải có bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề. |
| 2 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ |
| 1 | - Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình |
| 2 | - Một trong những giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu, quản lý, sử dụng công trình theo quy định của pháp luật. |
| 3 | - Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định |
| 3 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: |
| 1 | - Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình |
| 2 | - Một trong những giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu, quản lý, sử dụng công trình theo quy định của pháp luật. |
| 3 | - Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định |
| 4 | - Bản vẽ hoàn công công trình (nếu có) hoặc bản vẽ thiết kế mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt của công trình được di dời, gồm mặt bằng, mặt cắt móng và bản vẽ kết cấu chịu lực chính; bản vẽ tổng mặt bằng địa điểm công trình sẽ được di dời tới; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng tại địa điểm công trình cũ di dời đến |
| 5 | - Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện. |
| 6 | - Phương án di dời do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện gồm: + Phần thuyết minh về hiện trạng công trình và khu vực công trình sẽ được di dời đến; giải pháp di dời, phương án bố trí sử dụng phương tiện, thiết bị, nhân lực; giải pháp bảo đảm an toàn cho công trình, người, máy móc, thiết bị và công trình lân cận; bảo đảm vệ sinh môi trường; tiến độ di dời; tổ chức, cá nhân thực hiện di dời công trình; + Phần bản vẽ biện pháp thi công di dời công trình. |
| 4 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ |
| 1 | - Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng |
| 2 | - Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp |
| 3 | - Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ thiết kế mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt bộ phận, hạng mục công trình đề nghị điều chỉnh tỷ lệ 1/50 - 1/200; |
| 4 | - Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản phê duyệt điều chỉnh thiết kế của người có thẩm quyền theo quy định kèm theo Bản kê khai điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thiết kế đối với trường hợp thiết kế không do cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế điều chỉnh của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|---|
| 5 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ |
| | 1 - Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng 2 - Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp |
| 6 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ |
| | 1 - Đơn đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng, trong đó giải trình rõ lý do đề nghị cấp lại 2 - Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp (đối với trường hợp bị rách, nát). |
| 7 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) |
| | 1 - Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; 2 - Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư; 3 - Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu); 4 - Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyển công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng; 5 - Các văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở; kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp chủ đầu tư có yêu cầu thực hiện thủ tục lấy ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở theo cơ chế một cửa liên thông thì chủ đầu tư nộp bổ sung 01 bộ hồ sơ theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy; 6 - Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có); 7 - Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có); 8 - Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án; 9 - Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra; 10 - Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu xem xét tổng mức đầu tư, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|---|
| 8 | Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) |
| 1 | - Tờ trình thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo Mẫu số 4 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; |
| 2 | - Các văn bản pháp lý kèm theo, gồm: quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của Nhà thầu tư vấn thẩm tra được chủ đầu tư xác nhận (nếu có yêu cầu); văn bản thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy, kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu) và các văn bản khác có liên quan; |
| | * Thủ tục về phòng cháy chữa cháy được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, song phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định; |
| 3 | - Hồ sơ khảo sát xây dựng được chủ đầu tư phê duyệt; hồ sơ thiết kế xây dựng của bước thiết kế xây dựng trình thẩm định; |
| 4 | - Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế xây dựng, nhà thầu thẩm tra; mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra; Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có); |
| 5 | - Đối với các công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu thẩm định dự toán xây dựng, ngoài các nội dung quy định tại nêu trên, hồ sơ phải có thêm dự toán xây dựng; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định dự toán xây dựng; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có). |
| 6 | - Đối với điều chỉnh thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư phải nộp báo cáo tình hình thực tế thi công xây dựng công trình (trường hợp công trình đã thi công xây dựng). |
| | Hạ tầng kỹ thuật (01 TTHC; 03 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh |
| 1 | - Sơ đồ, vị trí cây xanh đô thị cần chặt hạ, dịch chuyển |
| 2 | - Ảnh chụp hiện trạng cây xanh đô thị cần chặt hạ, dịch chuyển |
| 3 | - Đơn đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị; nêu rõ vị trí chặt hạ, dịch chuyển, kích thước loại cây và lý do cần chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị |
| VIII | SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (38 TTHC, 111 thành phần hồ sơ) |
| | Lĩnh vực Giáo dục mầm non (05 TTHC, 17 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục |
| 1 | Tờ trình đề nghị thành lập của cơ quan chủ quản |
| 2 | Đề án thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ |
| 2 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục |
| 1 | Tờ trình đề nghị cho phép hoạt động giáo dục |
| 2 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ |
| 3 | Danh sách cán bộ giữ chức vụ lãnh đạo chủ chốt gồm hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng, tổ trưởng tổ chuyên môn |
| 4 | Chương trình giáo dục mầm non, tài liệu phục vụ cho việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|--|---|
| 5 | Danh mục số lượng phòng học, phòng làm việc, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các điều kiện theo quy định |
| 6 | Các văn bản pháp lý: xác nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê trụ sở trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ với thời hạn tối thiểu 05 năm; xác nhận về số tiền hiện có do trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ đang quản lý... |
| 7 | Quy chế tổ chức và hoạt động của trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ |
| 3 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại |
| 1 | Tờ trình đề nghị cho phép hoạt động giáo dục trở lại |
| 2 | Quyết định thành lập đoàn kiểm tra |
| 3 | Biên bản kiểm tra |
| 4 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ |
| 1 | Đề án sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ, trong đó có phương án để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên |
| 2 | Tờ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ |
| 5 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ |
| 1 | Quyết định thành lập đoàn kiểm tra của Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 2 | Biên bản kiểm tra |
| 3 | Tờ trình đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ trong đó nêu rõ lý do đề nghị giải thể, các biện pháp giải quyết quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, giáo viên, cán bộ và nhân viên trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ; phương án giải quyết các tài sản của trường |
| Linh vực Giáo dục tiểu học (06 TTHC, 14 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục |
| 1 | Tờ trình về việc thành lập trường |
| 2 | Đề án thành lập trường |
| 3 | Sơ yếu lý lịch kèm theo bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ hợp lệ của người dự kiến làm hiệu trưởng |
| 2 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục |
| 1 | Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục |
| 2 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường |
| 3 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại |
| 1 | Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục trở lại |
| 4 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học |
| 1 | Tờ trình về việc sáp nhập, chia, tách |
| 2 | Đề án sáp nhập, chia, tách, trong đó có phương án để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên |
| 3 | Các văn bản xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan |
| 5 | Giải thể trường tiểu học |
| 1 | Tờ trình đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân |
| 6 | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học |
| 1 | Đơn xin chuyển trường của cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh |
| 2 | Học bạ |
| 3 | Thông tin về tài liệu học tập (tại trường đang học), tiến độ thực hiện chương trình (theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT), bảng tổng hợp kết quả đánh giá rèn luyện và học tập của học sinh theo quy định |
| 4 | Kế hoạch giáo dục cá nhân đối với học sinh khuyết tật (nếu có) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|---|--|
| | Lĩnh vực Giáo dục trung học (10 TTHC, 30 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục | |
| | 1 | Tờ trình về việc thành lập trường |
| | 2 | Đề án thành lập trường |
| | 3 | Sơ yếu lý lịch kèm theo bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ hợp lệ của người dự kiến làm hiệu trưởng |
| 2 | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục | |
| | 1 | Tờ trình đề nghị cho phép nhà trường hoạt động giáo dục |
| | 2 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường |
| 3 | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại | |
| | 1 | Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục trở lại |
| 4 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở | |
| | 1 | Tờ trình về việc sáp nhập, chia, tách |
| | 2 | Đề án sáp nhập, chia, tách, trong đó có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên |
| | 3 | Các văn bản xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan |
| 5 | Giải thể trường trung học cơ sở | |
| | 1 | Tờ trình đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân |
| 6 | Tuyển sinh trung học cơ sở | |
| | 1 | Bản sao giấy khai sinh hợp lệ |
| | 2 | Học bạ cấp tiểu học hoặc các hồ sơ khác có giá trị thay thế học bạ |
| 7 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở | |
| | 1 | Đơn xin chuyển trường do cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ kí |
| | 2 | Học bạ (bản chính) |
| | 3 | Giấy chứng nhận trúng tuyển vào lớp đầu cấp trung học phổ thông quy định cụ thể loại hình trường được tuyển (công lập hoặc tư thục) |
| | 4 | Giấy giới thiệu chuyển trường do Hiệu trưởng nhà trường nơi đi cấp |
| | 5 | Giấy giới thiệu chuyển trường do Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo (đối với cấp trung học cơ sở) nơi đi cấp (trường hợp xin chuyển đến từ tỉnh, thành phố khác) |
| 8 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước | |
| | 1 | Đơn xin học do cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ ký |
| | 2 | Học bạ hoặc giấy xác nhận của nhà trường về kết quả học tập các lớp học trước đó (bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực) |
| | 3 | Giấy chứng nhận tốt nghiệp của lớp hoặc bậc học dưới tại nước ngoài (bản gốc và bản dịch sang tiếng Việt) |
| | 4 | Bằng tốt nghiệp bậc học dưới tại Việt Nam trước khi ra nước ngoài (nếu có) |
| | 5 | Bản sao giấy khai sinh, kê cả học sinh được sinh ra ở nước ngoài |
| 9 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài | |
| | 1 | Đơn xin học do cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ ký |
| | 2 | Bản tóm tắt lý lịch |
| | 3 | Bản sao và bản dịch sang tiếng Việt các giấy chứng nhận cần thiết theo quy định tại Điều 13 của Quyết định 51/2002/QĐ-BGDĐT (có công chứng hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước gửi đào tạo) |
| | 4 | Học bạ hoặc giấy xác nhận của nhà trường về kết quả học tập các lớp học trước đó (bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 5 | Giấy chứng nhận sức khỏe (do cơ quan y tế có thẩm quyền của nước gửi đào tạo cấp trước khi đến Việt Nam không quá 6 tháng) |
| 6 | Ảnh cỡ 4 x 6 cm (chụp không quá 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ) |
| 10 | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở |
| 1 | Đơn xin chuyển trường |
| 2 | Văn bản đồng ý của trường nơi xin chuyển đến |
| | Lĩnh vực Giáo dục dân tộc (05 TTHC, 9 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục |
| 1 | Tờ trình đề nghị cho phép nhà trường hoạt động giáo dục |
| 2 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường |
| 2 | Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú |
| 1 | Tờ trình đề nghị thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú |
| 2 | Đề án thành lập trường theo quy định |
| 3 | Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục |
| 1 | Tờ trình đề nghị cho phép hoạt động giáo dục |
| 4 | Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú |
| 1 | Tờ trình về việc sáp nhập, chia, tách |
| 2 | Đề án sáp nhập, chia, tách, trong đó có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên |
| 3 | Các văn bản xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan |
| 5 | Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú |
| 1 | Tờ trình đề nghị cho phép chuyển đổi |
| | Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác (02 TTHC, 5 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Thành lập trung tâm học tập cộng đồng |
| 1 | Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm học tập cộng đồng |
| 2 | Sơ yếu lý lịch của những người dự kiến làm giám đốc trung tâm học tập cộng đồng |
| 2 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại |
| 1 | Tờ trình cho phép hoạt động trở lại |
| 2 | Quyết định thành lập đoàn kiểm tra |
| 3 | Biên bản kiểm tra |
| | Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (10 TTHC, 36 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ |
| 1 | Phiếu điều tra phổ cập giáo dục, xóa mù chữ |
| 2 | Sổ theo dõi phổ cập giáo dục, xóa mù chữ |
| 3 | Danh sách trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non (đối với phổ cập giáo dục mầm non); danh sách học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học (đối với phổ cập giáo dục tiểu học); danh sách học sinh tốt nghiệp THCS, danh sách học sinh có chứng chỉ nghề (đối với phổ cập giáo dục trung học cơ sở); danh sách học viên được công nhận biết chữ theo các mức độ (đối với xóa mù chữ) theo đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 26 Nghị định số 70/2014/NĐ-CP |
| 4 | Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ kèm theo các biểu thống kê |
| 5 | Biên bản tự kiểm tra phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ |
| 2 | Đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã |
| 1 | Tờ trình đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã |
| 2 | Báo cáo tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | 3 | Bản tổng hợp kết quả tự đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu |
| 3 | | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |
| | 1 | Tờ trình đề nghị chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |
| | 2 | Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục chuyển sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |
| | 3 | Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |
| | 4 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tài sản, tài chính, tổ |
| | 5 | Báo cáo danh gia tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý |
| | 6 | Quyết định thành lập nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục, quyết định công nhận hội đồng trường đương nhiệm, quyết định công nhận hiệu trưởng đương nhiệm của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục và các tài liệu liên quan khác |
| 4 | | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |
| | 1 | Tờ trình đề nghị chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |
| | 2 | Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với cơ sở giáo dục phổ thông tư thục chuyển sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |
| | 3 | Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |
| | 4 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tài sản, tài chính, tổ chức và nhân sự |
| | 5 | Báo cáo danh gia tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý |
| | 6 | Quyết định thành lập cơ sở giáo dục phổ thông tư thục, quyết định công nhận hội đồng trường đương nhiệm, quyết định công nhận hiệu trưởng đương nhiệm của cơ sở giáo dục phổ thông tư thục và các tài liệu liên quan khác (nếu có) |
| 5 | | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn |
| | 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ (đối với học sinh tiểu học theo Mẫu số 01, học sinh trung học cơ sở theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP) |
| | 2 | Bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư |
| 6 | | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người |
| | 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ học tập |
| 7 | | Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 1 | Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp huyện |
| 2 | Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Văn bản xác nhận của UBND cấp xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội |
| 3 | Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội |
| 4 | Đối với trẻ em thuộc đối tượng là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thì cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nộp bản sao và mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do UBND cấp xã cấp |
| 5 | Đối với trẻ em thuộc đối tượng là con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh; con một số đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có) thì cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nộp bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công và Giấy khai sinh của trẻ em |
| 6 | Đối với trẻ em thuộc đối tượng là trẻ em khuyết tật học hòa nhập thì cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nộp bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do UBND cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp huyện |
| 8 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp |
| 1 | Đơn đề nghị trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động tại khu công nghiệp (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP) có xác nhận của đơn vị sử dụng lao động nơi cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em đang công tác |
| 2 | Giấy khai sinh (Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực) |
| 9 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp |
| 1 | Danh sách giáo viên được hưởng chính sách (Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP) |
| 2 | Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Hợp đồng lao động của giáo viên được hưởng chính sách |
| 10 | Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện |
| 1 | Tờ trình đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện |
| 2 | Báo cáo tự đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện |
| 3 | Bản tổng hợp kết quả tự đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu |
| IX | SỞ CÔNG THƯƠNG: 15 thủ tục, 70 thành phần hồ sơ |
| | Lĩnh vực Kinh doanh khí: 03 thủ tục, 09 thành phần hồ sơ |
| 1 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai |
| 1 | - Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi; |
| 2 | - Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP; |
| 3 | Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện |
| 2 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|---|
| 1 | - Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP. |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện |
| 3 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai |
| 1 | 1. Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai theo Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2017/NĐ-CP. |
| 2 | 2. Bản sao hợp đồng bán LPG chai với thương nhân có giấy chứng nhận đủ điều kiện còn hiệu lực. |
| 3 | 3. Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy. |
| 4 | Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện |
| | Linh vực Lưu thông hàng hóa trong nước: 09 thủ tục, 44 thành phần hồ sơ |
| 1 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc |
| 1,1 | Trường hợp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy: Hồ sơ gồm: |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp lại; Phụ lục 52 theo mẫu (Kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương) |
| 2 | Bản sao Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá đã được cấp (nếu có). |
| 3 | Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện |
| 1,2 | Trường hợp cấp lại Giấy phép do hết thời hạn hiệu lực: |
| 4 | Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại đối với quy định tại khoản này áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới. |
| 5 | Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện |
| 2 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá |
| 1 | Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung; |
| 2 | Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá đã được cấp (Bản sao); |
| 3 | Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung. |
| 4 | Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện |
| 3 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá. |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế; |
| 3 | Bản sao các văn bản giới thiệu của các thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh |
| 4 | Số lượng hồ sơ: 02 bộ, trong đó 01 bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép, 01 bộ lưu tại doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh. |
| 5 | Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện |
| 4 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu |
| 1 | Đơn đề nghị cấp sửa đổi Giấy phép bán lẻ rượu theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP; |
| 2 | Bản sao Giấy phép đã được cấp; |
| 3 | Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung. |
| 4 | Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện |
| 5 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ rượu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh. |
| 3 | Bản sao hợp đồng thuê/mượn hoặc tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp cơ sở dự kiến làm địa điểm bán lẻ. |
| 4 | Bản sao văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu hoặc thương nhân bán buôn rượu. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | 5 | Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện |
| 6 | | Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu |
| | 1 | Trường hợp cấp lại Giấy phép do bị mất, bị hỏng; |
| | 2 | Đơn đề nghị cấp sửa đổi Giấy phép bán lẻ rượu theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP; |
| | 3 | Bản gốc hoặc bản sao Giấy phép đã được cấp (nếu có); |
| | 4 | Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện |
| | 5 | Trường hợp cấp lại do giấy phép hết thời hạn hiệu lực |
| | 6 | Hồ sơ cấp lại đối với trường hợp này được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới. |
| | 7 | Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện |
| 7 | | Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. |
| | 2 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh. |
| | 3 | Bản sao Bản công bố sản phẩm rượu hoặc bản sao Giấy tiếp nhận bản công bố nội quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với rượu chưa có quy chuẩn kỹ thuật); bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, trừ trường hợp đối với cơ sở thuộc loại kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm. |
| | 4 | Bản liệt kê tên hàng hóa rượu kèm theo bản sao nhãn hàng hóa rượu mà tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc dự kiến sản xuất. |
| | 5 | Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện |
| 8 | | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. |
| | 2 | Bản sao giấy phép đã được cấp; |
| | 3 | Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung. |
| | 4 | Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện |
| 9 | | Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh |
| | 1 | Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực |
| | 2 | Hồ sơ cấp lại đối với trường hợp này áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới |
| | 3 | Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng |
| | 4 | Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03 ban hành tại Nghị định 17/2020/NĐ-CP và bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có); |
| | 5 | Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện |
| | | Linh vực Công nghiệp địa phương: 01 thủ tục, 05 thành phần hồ sơ |
| 1 | | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện |
| | 1 | - Phiếu đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (Mẫu số 01) kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ sở công nghiệp nông thôn; |
| | 2 | - Bản thuyết minh về sản phẩm (Mẫu số 02); |
| | 3 | - 03 ảnh màu, cỡ tối thiểu (10x15)cm của sản phẩm được chụp tại 3 góc độ khác nhau (chính diện, mặt bên, từ trên xuống); |
| | 4 | - Bản sao hợp lệ các tài liệu khác liên quan đến sản phẩm (nếu có) như: chứng chỉ, chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm; giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm; giấy khen, bằng khen cho sản phẩm và các giấy tờ liên quan khác. |
| | 5 | Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện |
| | | Linh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện: 02 thủ tục, 12 thành phần hồ sơ |
| 1 | | Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| | 1 Tờ trình đề nghị phê duyệt; |
| | 2 Dự thảo phương án ứng phó khẩn cấp; |
| | 3 Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật; |
| | 4 Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; |
| | 5 Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có). |
| | 6 Kết quả thẩm định phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện |
| 2 | Thủ tục Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| | 1 Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập |
| | 2 Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập |
| | 3 Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật; |
| | 4 Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; |
| | 5 Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có). |
| | 6 Kết quả thẩm định phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện |
| X | THANH TRA TỈNH (8 TTHC, 9 thành phần hồ sơ) |
| | Lĩnh vực tiếp công dân |
| 1 | Tiếp công dân tại cấp huyện |
| | 1 Đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, đơn phản ánh hoặc văn bản ghi lại nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (có chữ ký hoặc điểm chỉ của công dân) |
| | 2 Các thông tin, tài liệu, bằng chứng do người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh cung cấp |
| | Lĩnh vực khiếu nại |
| 1 | Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện |
| | 1 Đơn khiếu nại hoặc bản ghi lời khiếu nại |
| | 2 Các tài liệu khác có liên quan |
| 2 | Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện |
| | 1 Đơn khiếu nại hoặc bản ghi lời khiếu nại |
| | 2 Các tài liệu khác có liên quan |
| | Lĩnh vực tố cáo |
| 1 | Giải quyết tố cáo tại cấp huyện |
| | 1 Không có (TTHC thuộc phạm vi bí mật nhà nước) |
| | Lĩnh vực xử lý đơn |
| 1 | Xử lý đơn tại cấp huyện |
| | 1 Đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, đơn phản ánh |
| | 2 Các tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (nếu có). |
| | Lĩnh vực phòng, chống tham nhũng |
| 1 | Kê khai tài sản, thu nhập |
| | 1 Không có (TTHC thuộc phạm vi bí mật nhà nước) |
| 2 | Tiếp nhận yêu cầu giải trình |
| | 1 Văn bản yêu cầu giải trình của cá nhân, tổ chức |
| 3 | Thực hiện việc giải trình |
| | 1 Không có |
| XI | SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (12 TTHC/67 Thành phần hồ sơ) |
| | Lĩnh vực Tài nguyên nước (02 TTHC/06 Thành phần hồ sơ) |
| 1 | Đăng ký khai thác nước dưới đất |
| | 1 Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất |
| | 2 Xác nhận tờ khai đăng ký khai thác nước dưới đất |
| 2 | Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh |
| | 1 Văn bản đề nghị lấy ý kiến của chủ đầu tư |
| | 2 Nội dung thông tin cung cấp để tổ chức lấy ý kiến |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| | 3 Biên bản làm việc, cuộc họp |
| | 4 Văn bản tổng hợp ý kiến của các cơ quan |
| | Linh vực Môi trường (04 TTHC/25 Thành phần hồ sơ) |
| 1 | Hồ sơ cấp giấy phép môi trường |
| | 1 Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án |
| | 2 Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường |
| | 3 Tài liệu pháp lý và kỹ thuật của dự án, cơ sở |
| | 4 Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định/Đoàn kiểm tra/tổ thẩm định |
| | 5 Biên bản họp Hội đồng thẩm định/biên bản kiểm tra cấp giấy phép môi trường |
| | 6 Văn bản thông báo hoàn thiện hoặc trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường |
| | 7 Văn bản giải trình ý kiến thẩm định |
| | 8 Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung |
| | 9 Văn bản trình cấp giấy phép môi trường (nếu có) |
| 2 | Hồ sơ cấp đổi giấy phép môi trường |
| | 1 Văn bản đề nghị cấp đổi Giấy phép môi trường |
| | 2 Văn bản trình cấp đổi giấy phép môi trường (nếu có) |
| 3 | Hồ sơ điều chỉnh giấy phép môi trường |
| | 1 Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép môi trường |
| | 2 Báo cáo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải |
| | 3 Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải |
| | 4 Văn bản thông báo về các nội dung điều chỉnh |
| | 5 Văn bản giải trình về các nội dung điều chỉnh |
| | 6 Văn bản trình cấp giấy phép môi trường (nếu có) |
| 4 | Hồ sơ cấp lại giấy phép môi trường |
| | 1 Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép môi trường |
| | 2 Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường |
| | 3 Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định/Đoàn kiểm tra/tổ thẩm định |
| | 4 Biên bản họp Hội đồng thẩm định/biên bản kiểm tra cấp lại giấy phép môi trường |
| | 5 Văn bản thông báo hoàn thiện hoặc trả hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường |
| | 6 Văn bản giải trình ý kiến thẩm định |
| | 7 Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung |
| | 8 Văn bản trình cấp lại giấy phép môi trường (nếu có) |
| | Linh vực Đất đai (06 TTHC/36 Thành phần hồ sơ) |
| 1 | Thủ tục Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện |
| | 1 Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai; |
| | 2 Biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã; biên bản làm việc với các bên tranh chấp và người có liên quan; biên bản kiểm tra hiện trạng đất tranh chấp; biên bản cuộc họp các ban, ngành có liên quan để tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai đối với trường hợp hòa giải không thành; biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết tranh chấp; |
| | 3 Trích lục bản đồ, hồ sơ địa chính qua các thời kỳ liên quan đến diện tích đất tranh chấp và các tài liệu làm chứng cứ, chứng minh trong quá trình giải quyết tranh chấp; |
| 2 | Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư |
| | 1 Đơn xin giao đất, cho thuê đất theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT. |
| | 2 Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất + hồ sơ kèm theo |
| 3 | Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| 1 | Đơn xin giao đất, cho thuê đất theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT. |
| 2 | Văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất. |
| 3 | Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất + hồ sơ kèm theo |
| 4 | Trình UBND huyện đề nghị giao, cho thuê đất |
| 4 | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân |
| 1 | Đơn xin phép chuyển mục đích sử dụng đất. |
| 2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 3 | Xác minh thực địa + Biên bản |
| 4 | Trình UBND huyện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất |
| 5 | Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam |
| 1 | Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ ô nhiễm môi trường, sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người mà cần phải thu hồi đất; |
| 2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc các giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có); |
| 3 | Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất + hồ sơ kèm theo |
| 4 | Biên bản xác minh thực địa do Phòng Tài nguyên và Môi trường lập (nếu có); |
| 5 | Tờ trình đề nghị thu hồi đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường |
| 6 | Tờ trình của phòng Tài nguyên và Môi trường kèm theo dự thảo Quyết định thu hồi đất ban hành kèm theo mẫu số 10 của Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT |
| 6 | Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam |
| | * Hồ sơ trình ban hành quyết định thu hồi đất do cá nhân sử dụng đất chết mà không có người thừa kế: |
| 1 | Giấy chứng tử hoặc quyết định tuyên bố cá nhân sử dụng đất là đã chết theo quy định của pháp luật; |
| 2 | Văn bản xác nhận không có người thừa kế của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của cá nhân sử dụng đất đã chết; |
| 3 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (nếu có) |
| 4 | Biên bản xác minh thực địa do Phòng Tài nguyên và Môi trường lập (nếu có). |
| 5 | Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất. |
| 6 | Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định thu hồi đất. |
| | * Hồ sơ trình ban hành quyết định thu hồi đất do người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất: |
| 1 | Văn bản trả lại đất của người sử dụng đất hoặc văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận về việc trả lại đất của người sử dụng đất; |
| 2 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (nếu có) |
| 3 | Biên bản xác minh thực địa do Phòng Tài nguyên và Môi trường lập (nếu có); |
| 4 | Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất; |
| 5 | Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định thu hồi đất. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|------------|--|
| | * Hồ sơ trình ban hành quyết định thu hồi đất do đất được Nhà nước giao, cho thuê có thời hạn nhưng không được gia hạn |
| 1 | Quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất; |
| 2 | Văn bản thông báo cho người sử dụng đất biết không được gia hạn sử dụng đất; |
| 3 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (nếu có); |
| 4 | Biên bản xác minh thực địa do cơ quan tài nguyên và môi trường lập (nếu có); |
| 5 | Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất; |
| 6 | Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định thu hồi đất. |
| XII | SỔ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (05 TTHC; 23 thành phần hồ sơ) |
| | Linh vực Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh |
| 1 | Cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hộ kinh doanh |
| | * Hồ sơ cấp GCN ĐKKD của cá nhân, 01 hộ gia đình: |
| 1 | Giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh (theo mẫu). |
| 2 | Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình |
| 3 | Trường hợp ĐKKD các ngành nghề phải có chứng chỉ hành nghề thì phải kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề của cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình (có chứng thực). |
| 4 | Trường hợp ĐKKD ngành nghề có vốn pháp định thì phải có bản sao văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (có chứng thực) |
| | * Hồ sơ cấp GCN ĐKKD do 01 nhóm cá nhân thành lập: |
| 1 | Giấy đề nghị đăng ký hộ kinh doanh (theo mẫu). |
| 2 | Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình |
| 3 | Trường hợp ĐKKD các ngành nghề phải có chứng chỉ hành nghề thì phải kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề của cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình (có chứng thực). |
| 4 | Trường hợp ĐKKD ngành nghề có vốn pháp định thì phải có bản sao văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (có chứng thực) |
| 5 | Bản sao hợp lệ Biên bản họp nhóm cá nhân về việc thành lập HKD |
| 6 | Chứng minh thư nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu (Có chứng thực) của tất cả các cá nhân |
| 7 | Danh sách các cá nhân góp vốn thành lập hộ KD |
| 8 | Bản sao Biên bản họp nhóm, cá nhân về việc thành lập hộ KD |
| 2 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh |
| | * Trường hợp GCN ĐKKD bị mất, bị thiêu hủy, không tìm lại được: |
| 1 | Giấy đề nghị cấp lại GCN ĐKKD (Tự viết) |
| 2 | Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình |
| | * Trường hợp GCN ĐKKD bị cũ, nát: |
| 1 | Giấy đề nghị cấp lại GCN ĐKKD (Tự viết) |
| 2 | Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực (có chứng thực) của cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình |
| 3 | Bản gốc giấy Chứng nhận ĐKKD cũ |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh |
| 1 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh theo mẫu quy định |
| 2 | Bản gốc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh |
| 4 | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đa thông báo của hộ kinh doanh |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-------------|--|
| 1 | Thông báo về việc tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh |
| 2 | Bản sao biên bản họp thành viên hộ gia đình về việc đăng ký tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh. |
| 5 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh |
| 1 | Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đã được cấp |
| 2 | Thông báo về việc chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh theo mẫu quy định |
| XIII | BAN DÂN TỘC (02 TTHC; 10 thành phần hồ sơ) |
| | Lĩnh vực Công tác dân tộc |
| 1 | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số |
| 1 | Danh sách lựa chọn người có uy tín (theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) |
| | Văn bản đề nghị kèm theo biên bản họp liên tịch thôn (theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) |
| 2 | Văn bản đề nghị kèm theo biên bản kiểm tra (theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) |
| 3 | Văn bản đề nghị kèm theo bản tổng hợp danh sách đề nghị công nhận người có uy tín (theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) |
| 4 | Văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 5 | Quyết định công nhận người có uy tín trên địa bàn huyện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (theo Mẫu số 08 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg) |
| 2 | Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số |
| 1 | Văn bản đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín (theo Mẫu số 06 và Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) |
| 2 | Văn bản đề nghị kèm theo biên bản kiểm tra (theo Mẫu số 07 và Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) |
| 3 | Văn bản đề nghị kèm theo bản tổng hợp danh sách đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín (theo Mẫu số 09 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg) |
| 4 | Văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 5 | Quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (theo Mẫu số 10 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| C | CẤP XÃ (394 thành phần hồ sơ của 117 TTHC) |
| I | SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (72 thành phần hồ sơ của 12 TTHC) |
| | Lĩnh vực: Thủy lợi (13 thành phần hồ sơ của 03 TTHC) |
| 1 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã |
| | 1 Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập |
| | 2 Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập |
| | 3 Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật |
| | 4 Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan |
| | 5 Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có) |
| 2 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã |
| | 1 Tờ trình đề nghị phê duyệt |
| | 2 Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp |
| | 3 Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật |
| | 4 Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan |
| | 5 Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có) |
| 3 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. |
| | 1 Đơn đề nghị hỗ trợ |
| | 2 Hồ sơ được phê duyệt |
| | 3 Biên bản nghiệm thu giai đoạn hoặc nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng |
| | Lĩnh vực: Phòng chống thiên tai (51 thành phần hồ sơ của 05 TTHC) |
| 1 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội |
| | Trường hợp hỗ trợ khám chữa bệnh |
| | - Trường hợp người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân xã, thành phần hồ sơ bao gồm: |
| | 1 + Đơn đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh |
| | 2 + Phiếu xét nghiệm, đơn thuốc, hóa đơn thu tiền, giấy xuất viện. |
| | - Trường hợp UBND cấp xã lập hồ sơ gửi UBND cấp huyện, thành phần hồ sơ bao gồm: |
| | 3 + Tờ trình; |
| | 4 + Đơn đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh |
| | 5 + Phiếu xét nghiệm, đơn thuốc, hóa đơn thu tiền, giấy xuất viện. |
| | Trường hợp trợ cấp tai nạn |
| | - Trường hợp người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp gửi hồ sơ về UBND cấp xã, thành phần hồ sơ gồm: |
| | 1 + Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn |
| | 2 + Giấy ra viện; |
| | 3 + Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị; |
| | 4 + Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông). |
| | - Trường hợp UBND cấp xã lập hồ sơ gửi UBND cấp huyện, thành phần hồ sơ gồm: |
| | 5 + Tờ trình; |
| | 6 + Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn; |
| | 7 + Giấy ra viện; |
| | 8 + Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị; |
| | 9 + Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|---|
| 2 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội. |
| | Trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên |
| | - Trường hợp người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp gửi hồ sơ về UBND cấp xã, thành phần hồ sơ gồm: |
| 1 | + Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn; |
| 2 | + Giấy ra viện; |
| 3 | + Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị; |
| 4 | + Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên; |
| 5 | + Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông). |
| | - Trường hợp UBND cấp xã lập hồ sơ gửi UBND cấp huyện, thành phần hồ sơ gồm: |
| 6 | + Tờ trình; |
| 7 | + Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn; |
| 8 | + Giấy ra viện; |
| 9 | + Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị; |
| 10 | + Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên; |
| 11 | + Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông). |
| | - Trường hợp UBND cấp huyện lập hồ sơ gửi UBND cấp tỉnh, thành phần hồ sơ gồm: |
| 12 | + Tờ trình; |
| 13 | + Đơn đề nghị trợ cấp tai nạn; |
| 14 | + Giấy ra viện; |
| 15 | + Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị; |
| 16 | + Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên; |
| 17 | + Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông). |
| | Trường hợp trợ cấp tiền tuất: |
| | - Trường hợp người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp gửi hồ sơ về UBND cấp xã, thành phần hồ sơ gồm: |
| 1 | + Đơn đề nghị trợ cấp tiền tuất; |
| 2 | + Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử; |
| 3 | + Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông). |
| | - Trường hợp UBND cấp xã lập hồ sơ gửi UBND cấp huyện, thành phần hồ sơ gồm: |
| 4 | + Tờ trình; |
| 5 | + Đơn đề nghị trợ cấp tiền tuất; |
| 6 | + Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử; |
| 7 | + Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông). |
| | - Trường hợp UBND cấp huyện lập hồ sơ gửi UBND cấp tỉnh, thành phần hồ sơ gồm: |
| 8 | Tờ trình; |
| 9 | Đơn đề nghị trợ cấp tiền tuất; |
| 10 | Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử; |
| 11 | Biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông). |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|---|---|
| 3 | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu |
| 1 | Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung |
| 4 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh |
| 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh |
| 2 | Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu |
| 3 | Bảng thống kê thiệt hại do dịch bệnh có xác nhận của thôn, bản, khu dân cư |
| 4 | Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh |
| 5 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai |
| 1 | Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do thiên tai |
| 2 | Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu |
| 3 | Bảng thống kê thiệt hại do thiên tai có xác nhận của thôn, bản, khu dân cư |
| 4 | Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh |
| Lĩnh vực: Bảo hiểm nông nghiệp (03 thành phần hồ sơ của 01 TTHC) | |
| 1 | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp |
| 1 | Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ. |
| 2 | Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản. |
| 3 | Tài liệu chứng minh thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp đối với trường hợp đối tượng được hỗ trợ là tổ chức sản xuất nông nghiệp |
| Lĩnh vực: Khoa học công nghệ và môi trường (02 thành phần hồ sơ của 01 TTHC) | |
| 1 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích |
| 1 | Bản sao văn bản xác nhận đăng ký tiếp cận nguồn gen được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp; |
| 2 | Hợp đồng đã ký giữa các bên liên quan |
| Lĩnh vực: Trồng trọt (01 thành phần hồ sơ của 01 TTHC) | |
| 1 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa |
| 1 | Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa |
| Lĩnh vực: Nông nghiệp (02 thành phần hồ sơ của 01 TTHC) | |
| 1 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương |
| 1 | Văn bản đề xuất kế hoạch khuyến nông |
| 2 | Biểu dự toán kinh phí. |
| II | SỐ NỘI VỤ (28 thành phần hồ sơ của 15 TTHC) |
| Lĩnh vực Tôn giáo Chính phủ (14 thành phần hồ sơ của 10 TTHC) | |
| 1 | Đăng ký hoạt động tín ngưỡng |
| 1 | Văn bản đăng ký. |
| 2 | Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng |
| 1 | Văn bản đăng ký. |
| 3 | Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung |
| 1 | Văn bản đăng ký; |
| 2 | Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để làm nơi sinh hoạt tôn giáo; |
| 3 | Sơ yếu lý lịch của người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung; |
| 4 | Bản tóm tắt giáo lý, giáo luật đối với việc đăng ký quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo. |
| 4 | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã |
| 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 5 | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã |
| 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| 6 | Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|------------|--|---|
| | 1 | Văn bản đăng ký. |
| 7 | | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã |
| | 1 | Văn bản đề nghị. |
| 8 | | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác |
| | 1 | Văn bản đề nghị. |
| 9 | | Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung |
| | 1 | Văn bản thông báo nêu rõ tên của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; tên nhóm; họ và tên người đại diện của nhóm; thời điểm thay đổi; địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung mới; thời điểm chấm dứt sinh hoạt tôn giáo tại địa điểm cũ. |
| | 2 | Trường hợp nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung chuyển địa điểm sinh hoạt tôn giáo đến địa bàn xã khác, người đại diện của nhóm còn có trách nhiệm gửi kèm bản sao có chứng thực văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung mới. |
| 10 | | Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc |
| | 1 | Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có). |
| | | Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng (14 thành phần hồ sơ của 05 TTHC) |
| 1 | | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã theo công trạng |
| | 1 | Văn bản đề nghị kèm theo danh sách cá nhân, tập thể được đề nghị tặng Giấy khen; |
| | 2 | Báo cáo thành tích do cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng làm, trong đó ghi rõ thành tích để đề nghị khen thưởng; |
| | 3 | Biên bản xét khen thưởng. |
| 2 | | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo chuyên đề |
| | 1 | Văn bản đề nghị kèm theo danh sách cá nhân, tập thể được đề nghị tặng Giấy khen; |
| | 2 | Báo cáo thành tích do cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng làm, trong đó ghi rõ thành tích để đề nghị khen thưởng; |
| | 3 | Biên bản xét khen thưởng. |
| 3 | | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất |
| | 1 | Văn bản đề nghị kèm theo danh sách cá nhân, tập thể được đề nghị tặng Giấy khen; |
| | 2 | Báo cáo thành tích do cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng làm, trong đó ghi rõ thành tích để đề nghị khen thưởng. |
| 4 | | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình |
| | 1 | Văn bản đề nghị kèm theo danh sách gia đình được đề nghị tặng Giấy khen; |
| | 2 | Báo cáo thành tích do gia đình được đề nghị khen thưởng làm, trong đó ghi rõ thành tích để đề nghị khen thưởng; |
| | 3 | Biên bản xét khen thưởng. |
| 5 | | Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến |
| | 1 | Văn bản đề nghị kèm theo danh sách cá nhân được đề nghị tặng danh hiệu Lao động tiên tiến; |
| | 2 | Báo cáo thành tích cá nhân; |
| | 3 | Biên bản bình xét thi đua. |
| III | | SỞ TƯ PHÁP (38 TTHC, 158 thành phần hồ sơ) |
| | | Lĩnh vực Bồi thường nhà nước (01 TTHC; 07 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. |
| | 1 | Văn bản yêu cầu bồi thường; Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường |
| | 2 | Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại; |
| | 3 | Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|---|--|---|
| | 4 | Giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại; |
| | 5 | Văn bản ủy quyền hợp pháp trong trường hợp đại diện theo ủy quyền; |
| | 6 | Di chúc/văn bản hợp pháp về quyền thừa kế (trường hợp người bị thiệt hại chết mà có di chúc) |
| | 7 | Quyết định giải quyết bồi thường |
| Lĩnh vực Hộ tịch (20 TTHC; 107 thành phần hồ sơ) | | |
| 1 | Đăng ký khai sinh | |
| | 1 | Tờ khai đăng ký khai sinh |
| | 2 | Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; |
| | 3 | Biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi (Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi thì phải có) |
| | 4 | Văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ (Trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ). |
| | 5 | Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 6 | Giấy khai sinh |
| 2 | Đăng ký kết hôn | |
| | 1 | Tờ khai đăng ký kết hôn |
| | 2 | Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân |
| | 3 | Giấy chứng nhận kết hôn |
| 3 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | |
| | 1 | Tờ khai đăng ký đăng ký nhận cha, mẹ, con |
| | 2 | Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con. |
| | 3 | Văn bản cam đoan của các bên nhận cha, mẹ, con về mối quan hệ cha, mẹ, con (trường hợp không có văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con) |
| | 4 | Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con |
| 4 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | |
| | 1 | Tờ khai đăng ký khai sinh |
| | 2 | Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; |
| | 3 | Biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi (Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi) |
| | 4 | Văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ (Trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ). |
| | 5 | Văn bản ủy quyền |
| | 6 | Giấy khai sinh |
| | 7 | Tờ khai đăng ký đăng ký nhận cha, mẹ, con |
| | 8 | Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con. |
| | 9 | Văn bản cam đoan của các bên nhận cha, mẹ, con về mối quan hệ cha, mẹ, con (trường hợp không có văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con) |
| | 10 | Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con |
| 5 | Đăng ký khai tử | |
| | 1 | Tờ khai đăng ký khai tử |
| | 2 | Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| | 3 Giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận hợp lệ chứng minh sự kiện chết đối với trường hợp đăng ký khai tử cho người chết đã lâu, không có Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử. |
| | 4 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| 6 | Đăng ký khai sinh lưu động |
| | 1 Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu. |
| | 2 Bản chính Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; |
| | 3 Trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ. |
| | 4 Giấy khai sinh |
| 7 | Đăng ký kết hôn lưu động |
| | 1 Tờ khai đăng ký kết hôn |
| | 2 Chứng nhận đăng ký kết hôn |
| 8 | Đăng ký khai tử lưu động |
| | 1 Tờ khai đăng ký khai tử |
| | 2 Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp |
| | 3 Trích lục khai tử |
| 9 | Đăng ký giám hộ |
| | 1 Tờ khai đăng ký giám hộ |
| | 2 Văn bản cử người giám hộ |
| | 3 Giấy tờ chứng minh điều kiện giám hộ đương nhiên |
| | 4 Văn bản thỏa thuận về việc cử một người làm giám hộ đương nhiên (trường hợp có nhiều người cùng đủ điều kiện làm giám hộ đương nhiên) |
| | 5 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 6 Trích lục đăng ký giám hộ |
| 10 | Đăng ký chấm dứt giám hộ |
| | 1 Tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ |
| | 2 Giấy tờ làm căn cứ chấm dứt giám hộ |
| | 3 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 4 Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ |
| 11 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch |
| | 1 Tờ khai đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch |
| | 2 Giấy tờ làm căn cứ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch. |
| | 3 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 4 Trích lục thay đổi/cải chính/bổ sung thông tin hộ tịch |
| 12 | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân |
| | 1 Tờ khai cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân |
| | 2 Giấy tờ chứng minh đã ly hôn hoặc người vợ/chồng đã chết (Trường hợp người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hoặc người vợ/chồng đã chết) |
| | 3 Trích lục ghi chú ly hôn (Trường hợp công dân Việt Nam đã ly hôn, hủy việc kết hôn ở nước ngoài) |
| | 4 Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đó (Trường hợp cá nhân yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác hoặc do Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã hết thời hạn sử dụng). |
| | 5 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 6 Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân |
| 13 | Đăng ký lại khai sinh |
| | 1 Tờ khai đăng ký lại khai sinh |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|--|
| 2 | Văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý (trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang) |
| 3 | Văn bản ủy quyền (trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký lại khai sinh) |
| 4 | Giấy khai sinh |
| 14 | <i>Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân</i> |
| 1 | Tờ khai đăng ký khai sinh |
| 2 | Văn bản cam đoan của người yêu cầu về việc chưa được đăng ký khai sinh |
| 3 | Văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý (trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang) |
| 4 | Văn bản ủy quyền (trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký lại khai sinh) |
| 5 | Giấy khai sinh |
| 15 | <i>Đăng ký lại kết hôn</i> |
| 1 | Tờ khai đăng ký lại kết hôn |
| 2 | Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp trước đây |
| 3 | Giấy chứng nhận kết hôn |
| 16 | <i>Đăng ký lại khai tử</i> |
| 1 | Tờ khai đăng ký lại khai tử |
| 2 | Bản sao Giấy chứng tử trước đây |
| 3 | Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký lại khai tử) |
| 4 | Trích lục khai tử |
| 17 | <i>Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi</i> |
| 1 | Tờ khai đăng ký khai sinh |
| 2 | Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; |
| 3 | Biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi (Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi thì phải có) |
| 4 | Văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ (Trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ). |
| 5 | Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| 6 | Giấy khai sinh |
| 7 | Tờ khai tham gia bảo hiểm y tế, Danh sách đề nghị cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi của Ủy ban nhân dân cấp xã |
| 8 | Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu |
| 9 | Thẻ bảo hiểm y tế |
| 18 | <i>Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi</i> |
| 1 | Tờ khai đăng ký khai sinh |
| 2 | Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; |
| 3 | Biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi (Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi thì phải có) |
| 4 | Văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ (Trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ). |
| 5 | Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| 6 | Giấy khai sinh |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|---|---|
| | 7 | Tờ khai tham gia bảo hiểm y tế, Danh sách đề nghị cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi của Ủy ban nhân dân cấp xã |
| | 8 | Thẻ bảo hiểm y tế |
| 19 | <i>Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/ hưởng mai táng phí</i> | |
| | 1 | Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp |
| | 2 | Giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận hợp lệ chứng minh sự kiện chết đối với trường hợp đăng ký khai tử cho người chết đã lâu, không có Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử. |
| | 3 | Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện) |
| | 4 | Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; |
| | 5 | Sổ bảo hiểm xã hội; |
| | 6 | Tờ khai của thân nhân và biên bản họp của các thân nhân đối với trường hợp đủ điều kiện hưởng hàng tháng nhưng chọn hưởng trợ cấp tuất một lần |
| | 7 | Biên bản điều tra tai nạn lao động, trường hợp bị tai nạn giao thông được xác định là tai nạn lao động thì phải có thêm biên bản tai nạn giao thông hoặc biên bản khám nghiệm hiện trường và sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông; bản sao bệnh án điều trị bệnh nghề nghiệp đối với trường hợp chết do bệnh nghề nghiệp |
| | 8 | Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với thân nhân bị suy giảm lao động từ 81% trở lên |
| | 9 | Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với thân nhân bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên. |
| | 10 | Bản khai của đại diện thân nhân (kèm biên bản ủy quyền) hoặc người tổ chức mai táng |
| | 11 | Hồ sơ của người có công với cách mạng |
| | 12 | Công văn đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, kèm theo danh sách đối tượng được hưởng chế độ mai táng phí |
| | 13 | Danh sách tổng hợp của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để ra Quyết định hưởng chế độ mai táng phí |
| | 14 | Biên bản họp gia đình đối với trường hợp không còn bố, mẹ, vợ hoặc chồng |
| | 15 | Quyết định về việc hưởng chế độ tử tuất hàng tháng hoặc một lần |
| | 16 | Quyết định hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần |
| 20 | <i>Cấp bản sao trích lục hộ tịch</i> | |
| | 1 | Tờ khai yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch |
| | 2 | Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện yêu cầu cấp bản sao Trích lục hộ tịch |
| | Lĩnh vực Nuôi con nuôi (02 TTHC; 13 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | <i>Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước</i> | |
| | 1 | Đơn xin nhận con nuôi trong nước; |
| | 2 | Phiếu lý lịch tư pháp; |
| | 3 | Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân/Giấy chứng nhận kết hôn |
| | 4 | Giấy khám sức khỏe |
| | 5 | Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế |
| | 6 | Đơn đăng ký nhu cầu nhận trẻ em làm con nuôi (Trường hợp người nhận con nuôi có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận con nuôi theo quy định nhưng chưa tìm được trẻ em để nhận làm con nuôi) |
| | 7 | Giấy khai sinh; |
| | 8 | Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|---|
| 9 | Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi lập đối với trẻ em bị bỏ rơi; Giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em là đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự; |
| 10 | Quyết định tiếp nhận đối với trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng |
| 11 | Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước. |
| 2 | <i>Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước</i> |
| 1 | Tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi |
| 2 | Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước |
| | Lĩnh vực Chứng thực (09 TTHC, 21 thành phần hồ sơ) |
| 1 | <i>Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở</i> |
| 1 | Dự thảo hợp đồng, giao dịch; |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở |
| 2 | <i>Chứng thực di chúc</i> |
| 1 | Dự thảo di chúc; |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Chứng thực di chúc |
| 3 | <i>Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản</i> |
| 1 | Dự thảo văn bản từ chối nhận di sản; |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản |
| 4 | <i>Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</i> |
| 1 | Dự thảo văn bản thỏa thuận phân chia di sản; |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở |
| 5 | <i>Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</i> |
| 1 | Dự thảo văn bản khai nhận di sản; |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC: chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở |
| 6 | <i>Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận</i> |
| 1 | Bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực. Trường hợp người yêu cầu chứng thực chỉ xuất trình bản chính thì cơ quan, tổ chức tiến hành chụp từ bản chính để thực hiện chứng thực, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức không có phương tiện để chụp. Bản sao từ bản chính để thực hiện chứng thực phải có đầy đủ các trang đã ghi thông tin của bản chính. |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận |
| 7 | <i>Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)</i> |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----------|---|
| 1 | Giấy tờ, văn bản mà mình sẽ yêu cầu chứng thực chữ ký. Trường hợp chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài, nếu người thực hiện chứng thực không hiểu rõ nội dung của giấy tờ, văn bản thì có quyền yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp kèm theo bản dịch ra tiếng Việt nội dung của giấy tờ, văn bản đó (bản dịch không cần công chứng hoặc chứng thực chữ ký người dịch, người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung của bản dịch). |
| 2 | Kết quả giải quyết TTHC: Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản |
| 8 | <i>Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch</i> |
| 1 | Hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực; |
| 2 | Dự thảo hợp đồng, giao dịch sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực; |
| 3 | Trong trường hợp nội dung sửa đổi, bổ sung có liên quan đến tài sản thì người yêu cầu chứng thực phải nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, trừ trường hợp người lập di chúc đang bị cái chết đe dọa đến tính mạng. |
| 4 | Kết quả giải quyết TTHC: Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch |
| 9 | <i>Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch</i> |
| 1 | Văn bản thỏa thuận về việc sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực |
| 2 | Hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực; |
| 3 | Kết quả giải quyết TTHC: Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch |
| | Lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở (04 TTHC, 07 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Thủ tục công nhận hòa giải viên |
| 1 | Danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên (Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN) |
| 2 | Quyết định công nhận hòa giải viên. |
| 2 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải |
| 1 | Văn bản đề nghị công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN). |
| 2 | Quyết định công nhận tổ trưởng tổ hòa giải. |
| 3 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên |
| 1 | Văn bản đề nghị ra quyết định thôi làm hòa giải viên (Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN)/ Báo cáo về việc thôi làm hòa giải viên (Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN) |
| 2 | Quyết định thôi làm hòa giải viên. |
| 4 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên |
| 1 | Quyết định thanh toán thù lao cho hòa giải viên |
| | Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật (02 TTHC, 03 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Thủ tục Công nhận tuyên truyền viên pháp luật |
| 1 | Danh sách đề nghị công nhận tuyên truyền viên pháp luật của công chức tư pháp - hộ tịch |
| 2 | Quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật. |
| 2 | Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật |
| 1 | Quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật. |
| IV | SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (05 TTHC, 10 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|----------|--|
| | Văn bản thông báo tổ chức lễ hội gồm những nội dung: (1) Tên lễ hội, sự cần thiết về việc tổ chức lễ hội; (2) Thời gian, địa điểm, quy mô và các hoạt động của lễ hội; (3) Dự kiến thành phần, số lượng khách mời; (4) Dự kiến thành phần Ban tổ chức lễ hội; (5) Phương án bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường. |
| 2 | Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng |
| 1 | Thông báo thành lập thư viện (dành cho thư viện cộng đồng/Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng) |
| 3 | Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng |
| 1 | Thông báo sáp nhập/hợp nhất/chia/tách thư viện |
| 2 | Tài liệu chứng minh đủ điều kiện thành lập quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Thư viện số 46/2019/QH14, Điều 20 Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện. |
| 4 | Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng |
| 1 | Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện |
| 5 | Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở |
| 1 | Quyết định thành lập |
| 2 | Danh sách Ban chủ nhiệm |
| 3 | Danh sách hội viên |
| 4 | Địa điểm luyện tập |
| 5 | Quy chế hoạt động |
| V | LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (17 TTHC; 41 thành phần hồ sơ) |
| | Linh vực Bảo trợ xã hội (08 TTHC; 12 thành phần hồ sơ) |
| 1 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở |
| 1 | Tờ khai đề nghị hỗ trợ về nhà ở (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP). |
| 2 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn |
| 1 | Tờ khai đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP. |
| 2 | Phiếu lý lịch tư pháp của người đứng đầu cơ sở, nhân viên của cơ sở. |
| 3 | Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đứng đầu, nhân viên của cơ sở. |
| 3 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật |
| 1 | Đơn đề nghị (theo Mẫu số 01). |
| 2 | Bản sao các giấy tờ y tế chứng minh về khuyết tật: bệnh án, giấy tờ khám, điều trị, phẫu thuật hoặc các giấy tờ liên quan khác (nếu có). |
| 3 | Bản sao kết luận của Hội đồng Giám định y khoa về khả năng tự phục vụ, mức độ suy giảm khả năng lao động đối với trường hợp người khuyết tật đã có kết luận của Hội đồng Giám định y khoa trước ngày 01/6/2012. |
| 4 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật |
| 1 | Đơn đề nghị xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH) |
| 5 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm |
| 1 | Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg |
| 6 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm |
| 1 | Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----|--|---|
| 7 | | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình |
| | 1 | Giấy đề nghị xác định hộ có mức sống trung bình theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg |
| 8 | | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm |
| | 1 | Giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg |
| | | Lĩnh vực Trẻ em (06 TTHC; 22 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em |
| | 1 | - Báo cáo tiếp nhận thông tin trẻ em (do Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em hoặc cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội các cấp hoặc cơ quan công an các cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc lập). |
| | 2 | - Bản đánh giá nguy cơ ban đầu, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn tạm thời cho trẻ (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập). |
| | 3 | - Dự thảo Quyết định về việc tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em (Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP). |
| 2 | | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em (Đối với trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội để chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế) |
| | 1 | Đơn đề nghị chấm dứt việc chăm sóc thay thế. |
| 3 | | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt |
| | 1 | - Báo cáo tiếp nhận thông tin trẻ em và đánh giá nguy cơ ban đầu về tình trạng trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (do Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội các cấp, cơ quan công an các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã và người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập). |
| | 2 | - Báo cáo đánh giá nguy cơ ban đầu về tình trạng trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập). |
| | 3 | - Báo cáo thu thập thông tin, đánh giá nguy cơ cụ thể tình hình trẻ em (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập). |
| | 4 | - Dự thảo Quyết định phê duyệt và kế hoạch hỗ trợ, can thiệp (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập). |
| | 5 | - Biên bản cuộc họp xác định nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp cho trẻ em và các tài liệu khác có liên quan (do người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã lập). |
| 4 | | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em |
| | 1 | - Đơn đăng ký nhận chăm sóc thay thế. |
| | 2 | - Giấy khám sức khỏe trong thời gian 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ do cơ quan y tế cấp theo quy định của pháp luật. |
| | 3 | - Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với cá nhân, người đại diện gia đình chăm sóc, thay thế là người nước ngoài). |
| 5 | | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em |
| | 1 | Giấy khám sức khỏe trong thời gian 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ do cơ quan y tế cấp theo quy định của pháp luật |
| | 2 | Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với cá nhân, người đại diện gia đình chăm sóc, thay thế là người nước ngoài) |
| | 3 | Đơn đăng ký nhận chăm sóc thay thế |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|--|---|
| 6 | | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế |
| | 1 | Danh sách trẻ em cần được chuyển hình thức chăm sóc thay thế |
| | | Hồ sơ trẻ em có nhu cầu tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế, gồm: |
| | 2 | + Giấy chứng sinh hoặc giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (nếu có); |
| | 3 | + Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp theo quy định của pháp luật; |
| | 4 | + 02 ảnh toàn thân, nhìn thẳng, kích cỡ 8 cm x 10 cm, chụp trong thời gian trước thời điểm lập hồ sơ không quá 06 tháng; |
| | 5 | + Báo cáo đánh giá của người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã về hoàn cảnh, tình trạng và nhu cầu, nguyện vọng của trẻ em (theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP); |
| | 6 | + Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã nơi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi; |
| | 7 | + Bản sao Quyết định tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và áp dụng biện pháp chăm sóc thay thế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Tòa án nhân dân cấp huyện |
| | | Lĩnh vực Bảo phòng, chống tệ nạn xã hội (02 TTHC; 05 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình |
| | 1 | Đơn đăng ký tự nguyện cai nghiện tại gia đình của bản thân hoặc gia đình, người giám hộ của người nghiện ma túy. Nội dung đơn phải bao gồm các nội dung: tình trạng nghiện ma túy; các hình thức cai nghiện ma túy đã tham gia; tình trạng sức khỏe; cam kết tự nguyện cai nghiện ma túy tại gia đình. |
| | 2 | Bản sơ yếu lý lịch của người nghiện ma túy. |
| | 3 | Kế hoạch cai nghiện cá nhân của người nghiện ma túy. |
| 2 | | Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng |
| | 1 | Đơn đăng ký tự nguyện cai nghiện tại cộng đồng của bản thân hoặc gia đình, người giám hộ của người nghiện ma túy. Đơn phải bao gồm các nội dung: tình trạng nghiện ma túy; các hình thức cai nghiện ma túy đã tham gia; tình trạng sức khỏe; cam kết tự nguyện cai nghiện ma túy tại cộng đồng. |
| | 2 | - Bản sơ yếu lý lịch của người nghiện ma túy. |
| | | Lĩnh vực Người có công (01 TTHC; 02 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Cấp giấy xác nhận thân nhân người có công |
| | 1 | Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau: + Giấy chứng nhận người có công hoặc Kỷ niệm chương người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; Huân chương, Huy chương kháng chiến; Huân chương, Huy chương chiến thắng; kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công”; bằng “Có công với nước”. + Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận mối quan hệ với người có công gồm: căn cước công dân. |
| | 2 | Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công. |
| VI | | GIAO THÔNG VẬN TẢI (09 TTHC; 34 thành phần hồ sơ) |
| | | Lĩnh vực Đường Thủy (09 TTHC; 34 thành phần hồ sơ) |
| 1 | | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 2 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 | Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ; |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/linh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|--|--|
| | 4 | Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 3 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm. |
| 2 | | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 4 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 | Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ; |
| | 4 | Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 3 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm. |
| 3 | | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 5 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | Giấy chứng nhận xóa đăng ký của cơ quan đăng ký phương tiện trước đó (bản chính) đối với phương tiện là tàu biển; |
| | 3 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 4 | Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu và phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ; |
| | 5 | Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 3 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm. |
| 4 | | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 6 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 | Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ; |
| | 4 | Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp; |
| | 5 | Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 3 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm. |
| 5 | | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 7 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 | Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp; |
| | 4 | Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ. |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-------------|--|---|
| 6 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện. | |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 7 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 | Hồ sơ gốc còn dấu niêm phong, thành phần hồ sơ gốc ứng với từng trường hợp đăng ký đã được cơ quan đăng ký phương tiện cấp trước đó; |
| | 4 | Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính), đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ. |
| 7 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | |
| | 1 | Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 8 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi; |
| | 3 | Hồ sơ gốc còn dấu niêm phong, thành phần hồ sơ gốc ứng với từng trường hợp đăng ký đã được cơ quan đăng ký phương tiện cấp trước đó. |
| 8 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 9 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi. |
| | 3 | Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp đối với trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị hỏng. |
| 9 | Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa | |
| | 1 | Đơn đề nghị xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa quy định tại Mẫu số 10 - Phụ lục I kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ GTVT |
| | 2 | Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp. |
| VII | SỞ XÂY DỰNG (01 TTHC, 01 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | Cung cấp thông tin quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | |
| | 1 | - Đơn đề nghị cung cấp thông tin quy hoạch (trong đó ghi rõ thông tin về vị trí, địa điểm lô đất cần cung cấp thông tin). |
| VIII | SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (04 TTHC, 11 thành phần hồ sơ) | |
| | Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác | |
| 1 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học | |
| | 1 | Tờ trình đề nghị cho phép thực hiện chương trình giáo dục tiểu học |
| | 2 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bản, chứng chỉ hợp lệ của ngư-ời dự kiến phụ trách cơ sở giáo dục |
| | 3 | Văn bản nhận bảo trợ của một trường tiểu học cùng địa bàn trong huyện |
| 2 | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | |
| | 1 | Tờ trình đề nghị cho phép thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập |
| | 2 | Trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục có thể thuê trường sở, cơ sở vật chất, thiết bị của Nhà nước, cơ sở giáo dục công lập không sử dụng để tổ chức hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật |
| | 3 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bản, chứng chỉ của giáo viên hoặc người chăm sóc trẻ em |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-----------|---|---|
| 3 | | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại |
| | 1 | Tờ trình đề nghị cho phép hoạt động giáo dục trở lại |
| | 2 | Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra |
| | 3 | Biên bản kiểm tra |
| 4 | | Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập |
| | 1 | Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập, trong đó có phương án để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, giáo viên |
| | 2 | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bản, chứng chỉ của giáo viên hoặc người chăm sóc trẻ em |
| IX | CÔNG THƯƠNG: 02 thủ tục, 12 thành phần hồ sơ | |
| | Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện: 02 thủ tục, 12 thành phần hồ sơ | |
| 1 | | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã |
| | 1 | Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập; |
| | 2 | Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập; |
| | 3 | Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật; |
| | 4 | Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; |
| | 5 | Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có). |
| | 6 | Kết quả thẩm định phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện |
| 2 | | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã |
| | 1 | Tờ trình đề nghị phê duyệt; |
| | 2 | Dự thảo phương án ứng phó khẩn cấp; |
| | 3 | Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật; |
| | 4 | Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; |
| | 5 | Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có) |
| | 6 | Kết quả thẩm định phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện |
| X | THANH TRA TỈNH (7 TTHC, 7 thành phần hồ sơ) | |
| | Lĩnh vực tiếp công dân | |
| 1 | | Tiếp công dân tại cấp xã |
| | 1 | Đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, đơn phản ánh hoặc văn bản ghi lại nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (có chữ ký hoặc điểm chỉ của công dân) |
| | 2 | Các thông tin, tài liệu, bằng chứng do người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh cung cấp |
| | Lĩnh vực khiếu nại | |
| 1 | | Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã |
| | 1 | Đơn khiếu nại hoặc bản ghi lời khiếu nại |
| | 2 | Các tài liệu khác có liên quan |
| | Lĩnh vực tố cáo | |
| 1 | | Giải quyết tố cáo tại cấp xã |
| | 1 | Không có (TTHC thuộc phạm vi bí mật nhà nước) |
| | Lĩnh vực xử lý đơn | |
| 1 | | Xử lý đơn tại cấp xã |
| | 1 | Đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, đơn phản ánh |
| | 2 | Các tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (nếu có). |
| | Lĩnh vực phòng, chống tham nhũng | |
| 1 | | Kê khai tài sản, thu nhập |
| | 1 | Không có (TTHC thuộc phạm vi bí mật nhà nước) |
| 2 | | Tiếp nhận yêu cầu giải trình |
| | 1 | Văn bản yêu cầu giải trình của cá nhân, tổ chức |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|-------------|--|--|
| 3 | | Thực hiện việc giải trình |
| | 1 | Không có |
| XI | TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (02 TTHC/06 Thành phần hồ sơ) | |
| | Lĩnh vực đất đai (01 TTHC/01 Thành phần hồ sơ) | |
| 1 | | Hòa giải tranh chấp đất đai |
| | 1 | Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai |
| | Lĩnh vực môi trường (01 TTHC/05 Thành phần hồ sơ) | |
| 1 | | Tham vấn ý kiến trong đánh giá tác động môi trường |
| | 1 | Văn bản đề nghị tham vấn ý kiến trong đánh giá tác động môi trường |
| | 2 | Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án |
| | 3 | Văn bản tham vấn của Ủy ban nhân dân cấp xã |
| | 4 | Văn bản tham vấn của Ủy ban mặt trận tổ quốc cấp xã |
| | 5 | Biên bản họp cộng đồng dân cư |
| XII | SỔ TÀI CHÍNH (01 TTHC, 01 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt |
| | 1 | Mẫu tờ khai theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP. |
| XIII | SỞ Y TẾ (02 TTHC, 03 thành phần hồ sơ) | |
| 1 | | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số |
| | 1 | Tờ khai của đối tượng hoặc thân nhân trực tiếp của đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ |
| | 2 | Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp có kèm theo bản chính để đối chiếu các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 39/2015/NĐ-CP: - Giấy đăng ký kết hôn đối với đối tượng hưởng chính sách là người dân tộc Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số; - Kết luận của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương đối với trường hợp sinh con thứ ba nếu đã có hai con đẻ nhưng một hoặc cả hai con bị dị tật hoặc mắc bệnh hiểm nghèo không mang tính di truyền |
| 2 | | Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ |
| | 1 | Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng sinh |
| XIV | BAN DÂN TỘC (02 TTHC; 10 thành phần hồ sơ) | |
| | Lĩnh vực Công tác dân tộc | |
| 1 | | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số |
| | 1 | Danh sách lựa chọn người có uy tín (theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) Văn bản đề nghị kèm theo biên bản họp liên tịch thôn (theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) |
| | 2 | Văn bản đề nghị kèm theo biên bản kiểm tra (theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) |
| | 3 | Văn bản đề nghị kèm theo bản tổng hợp danh sách đề nghị công nhận người có uy tín (theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) |
| | 4 | Văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| | 5 | Quyết định công nhận người có uy tín trên địa bàn huyện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (theo Mẫu số 08 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg) |
| 2 | | Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số |
| | 1 | Văn bản đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín (theo Mẫu số 06 và Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) |
| | 2 | Văn bản đề nghị kèm theo biên bản kiểm tra (theo Mẫu số 07 và Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa |
|-----|--|
| 3 | Văn bản đề nghị kèm theo bản tổng hợp danh sách đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín (theo Mẫu số 09 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg) |
| 4 | Văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 5 | Quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (theo Mẫu số 10 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg) |

| STT | Tên cơ quan, đơn vị/lĩnh vực/TTHC/Thành phần hồ sơ phải số hóa | |
|----------|---|--|
| D | KHÁC (03 thành phần hồ sơ của 02 TTHC thực hiện tại cơ sở khám, chữa bệnh của lĩnh vực y tế) | |
| 1 | Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh | |
| | 1 | Giấy tờ chứng minh nội dung nhầm lẫn |
| | 2 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng sinh theo mẫu quy định tại phụ lục 3-TT số 17/2012/TT-BYT của Bộ Y tế |
| 2 | Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | |
| | 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng sinh có xác nhận của Tổ trưởng Tổ dân phố hoặc trưởng thôn về việc sinh và đang sinh sống tại địa bàn khu dân cư theo mẫu quy định tại phụ lục 3-TT số 17/2012/TT-BYT của Bộ Y tế |
